

BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN LÃO KHOA TRUNG ƯƠNG



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**
Của cơ sở “BỆNH VIỆN LÃO KHOA TRUNG ƯƠNG”
Tại số 1A Phương Mai, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

Hà Nội, tháng 8 năm 2025

BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN LÃO KHOA TRUNG ƯƠNG

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
Của cơ sở “BỆNH VIỆN LÃO KHOA TRUNG ƯƠNG”
Tại số 1A Phương Mai, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

CHỦ CƠ SỞ 



GIÁM ĐỐC
PGS.TS. *Nguyễn Trung Anh*



MỤC LỤC

Chương I	1
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	1
1. Tên chủ cơ sở.....	1
2. Tên cơ sở	1
2.1. Địa điểm cơ sở.....	1
2.2. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án	1
2.3. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần	1
2.4. Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công)2	
2.5. Yếu tố nhạy cảm về môi trường	2
2.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	2
2.7. Phân nhóm dự án đầu tư.....	2
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	2
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở	2
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở	3
3.3. Sản phẩm của cơ sở.....	4
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	9
4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư tiêu hao và các loại hóa chất phục vụ hoạt động khám chữa bệnh.....	9
4.2. Nhu cầu nhiên liệu, hóa chất xử lý nước cấp	11
4.3. Nguồn cung cấp nước và nhu cầu cấp nước.....	12
4.4. Nhu cầu sử dụng điện.....	13
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở	14
5.5. Hệ thống xử lý nước RO cho máy chạy thận nhân tạo và các máy xét nghiệm ...	29
Chương II	32
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI	32
CỦA MÔI TRƯỜNG	32
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	32
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	33
Chương III.....	35
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ	35
MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	35

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	35
1.1. Thu gom, thoát nước mưa	35
1.2. Thu gom, thoát nước thải	36
1.2.1. Công trình thu gom nước thải.....	36
1.2.2. Công trình thoát nước thải.....	38
1.2.3. Vị trí đầu nối nước thải	38
1.3. Xử lý nước thải	40
1.3.1. Bể tự hoại.....	40
1.3.2. Bể tách mỡ.....	40
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	41
2.1. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ hoạt động giao thông.....	41
2.2. Biện pháp giảm thiểu khí thải từ máy phát điện dự phòng	42
2.3. Biện pháp đảm bảo môi trường không khí tại các khoa phòng trong bệnh viện ...	42
2.4. Biện pháp giảm thiểu mùi phát sinh tại khu lưu giữ chất thải	42
2.5. Biện pháp giảm thiểu mùi từ khu vực bếp ăn.....	42
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	43
3.1. Công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường	43
3.2. Báo cáo về chủng loại, khối lượng chất thải rắn thông thường	44
3.3. Biện pháp quản lý chất thải rắn thông thường	44
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	45
4.1. Công trình lưu giữ chất thải nguy hại	45
4.2. Báo cáo về chủng loại, tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở.....	47
4.3. Biện pháp quản lý chất thải nguy hại.....	47
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	48
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	49
6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ.....	49
6.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố do thiên tai	51
6.3. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất.....	52
6.4. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố dịch bệnh lây lan	52
6.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố ngộ độc thực phẩm.....	53
6.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố về nước thải	53
7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.....	54
Chương IV.....	55
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	55
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	55
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	55

3. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với tiếng ồn, độ rung.....	55
3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung.....	55
3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.....	55
3.3.1. Tiếng ồn:.....	55
3.3.2. Độ rung:.....	56
Chương V	57
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	57
1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường	57
2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải	57
3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải	59
4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải	59
5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở.....	60
6. Kết quả quan trắc định kỳ môi trường không khí xung quanh	60
Chương VI.....	62
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	62
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	62
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.....	62
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	62
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	62
2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở	62
2.3.1. Giám sát chất thải rắn thông thường.....	62
2.3.2. Giám sát chất thải nguy hại	62
2.3.3. Giám sát chất thải tái chế	63
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.....	63
Chương VII	64
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	64
PHỤ LỤC BÁO CÁO.....	65

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BTCT	: Bê tông cốt thép
CTNH	: Chất thải nguy hại
MTV	: Một thành viên
NĐ-CP	: Nghị định – Chính phủ
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	: Quyết định
QĐ-BYT	: Quyết định – Bộ Y tế
QĐ-TTg	: Quyết định – Thủ tướng
QĐ-UBND	: Quyết định - Ủy ban Nhân dân
QLCTNH	: Quản lý chất thải nguy hại
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
XLNT	: Xử lý nước thải

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Tình hình khám chữa bệnh tại cơ sở.....	5
Bảng 1.2. Nhu cầu nhiên liệu, hóa chất sử dụng cho hoạt động khám chữa bệnh tại cơ sở	9
Bảng 1.3. Nhu cầu nhiên liệu, hóa chất sử dụng cho xử lý nước cấp	11
Bảng 1.4. Lượng nước sử dụng của Bệnh viện trong năm 2023 và 2024	12
Bảng 1.5. Nhu cầu sử dụng nước Bệnh viện.....	13
Bảng 1.6. Lượng điện sử dụng của Bệnh viện năm 2024.....	14
Bảng 1.7. Các hạng mục công trình của cơ sở.....	15
Bảng 1.8. Bố trí các khoa, phòng, trung tâm tại cơ sở	15
Bảng 1.9. Các công trình bảo vệ môi trường của Cơ sở.....	17
Bảng 1.10. Bảng kê lưu lượng nước thải được đưa về hệ thống XLNT cụm 05 bệnh viện khu vực Bạch Mai năm 2023 và 2024	18
Bảng 1.11. Danh mục máy móc, trang thiết bị của cơ sở.....	21
Bảng 1.12. Danh mục máy móc, thiết bị sử dụng cho hệ thống xử lý nước RO	30
Bảng 1.13. Danh mục vật liệu, hóa chất sử dụng cho hệ thống lọc nước RO	31
Bảng 3.1. Tổng hợp số lượng của hệ thống thu gom và thoát nước mưa.....	35
Bảng 3.2. Tổng hợp lượng nước thải theo đối tượng sử dụng.....	36
Bảng 3.3. Tổng hợp lượng nước thải theo nguồn phát sinh	36
Bảng 3.4. Thống kê số lượng của hệ thống thu gom nước thải	38
Bảng 3.5. Thống kê số lượng của hệ thống thoát nước thải	38
Bảng 3.6. Vị trí và kích thước các bể tự hoại	40
Bảng 3.7. Khối lượng và chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh thường xuyên tại cơ sở	44
Bảng 3.8. Khối lượng và chủng loại chất thải y tế nguy hại, chất thải phải kiểm soát phát sinh thường xuyên của Bệnh viện.....	47
Bảng 3.9. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được duyệt, cấp	54
Bảng 4.1. Giá trị giới hạn của tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT	55
Bảng 4.2. Giá trị giới hạn của tiếng ồn theo QCVN 26:2025/BTNMT	56
Bảng 4.3. Giá trị giới hạn của độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.....	56
Bảng 4.4. Giá trị giới hạn của độ rung theo QCVN 27:2025/BTNMT.....	56
Bảng 5.1. Tổng lượng nước thải 02 năm gần nhất của cơ sở	57
Bảng 5.2. Danh mục điểm quan trắc nước thải trong 02 năm gần nhất tại Cơ sở	57
Bảng 5.3. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải y tế định kỳ trong 02 năm gần nhất của Bệnh viện	58
Bảng 5.4. Thống kê lượng chất thải rắn thông thường phát sinh năm 2023 và 2024.....	59
Bảng 5.5. Thống kê lượng chất thải nguy hại phát sinh năm 2023 và 2024	59
Bảng 5.6. Danh mục điểm quan trắc môi trường không khí xung quanh trong 02 năm gần nhất tại cơ sở	60
Bảng 5.7. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí xung quanh định kỳ trong 02 năm gần nhất của Bệnh viện	61

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1.1. Sơ đồ tổng thể hoạt động khám bệnh của cơ sở và các vấn đề môi trường phát sinh đi kèm.....	3
Hình 1.2. Sơ đồ hoạt động bộ máy của cơ sở	20
Hình 1.3. Sơ đồ công nghệ hệ thống lọc nước RO.....	29
Hình 3.1. Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa	35
Hình 3.2. Sơ đồ thu gom và thoát nước thải	39
Hình 3.3. Hình ảnh về công trình lưu giữ chất thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường.....	44
Hình 3.4. Hình ảnh về công trình lưu giữ chất thải nguy hại.....	46

Chương I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

Bệnh viện Lão khoa Trung ương

- Địa chỉ văn phòng: Số 1A Phương Mai, Phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Ông **Nguyễn Trung Anh**
- Chức vụ: Giám đốc
- Điện thoại: 024.35764558
- Quyết định số 485/QĐ-TTg ngày 30/3/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Viện Lão khoa Quốc gia thuộc Bộ Y tế;
- Quyết định số 4454/QĐ-BYT ngày 13/11/2009 của Bộ Y tế về việc đổi tên Viện Lão Khoa Quốc gia thành Bệnh viện Lão khoa Trung ương trực thuộc Bộ Y tế;
- Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 213/BYT-GPHĐ ngày 19/03/2019 của Bộ Y tế.
- Mã số thuế: 0101949588 Ngày cấp: 13/11/2009.

2. Tên cơ sở

Bệnh viện Lão khoa Trung ương

2.1. Địa điểm cơ sở

Số 1A Phương Mai, Phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội

2.2. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án

- Quyết định số 4268/QĐ-BYT ngày 31/10/2012 của Bộ Y tế về việc phê duyệt dự án xây dựng cải tạo nâng cấp Bệnh viện Lão khoa Trung ương tại số 1A Phương Mai, Phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội;
- Giấy phép quy hoạch số 340/GPQH ngày 13/11/2012 của Sở Quy hoạch – kiến trúc thành phố Hà Nội về việc sử dụng cho dự án đầu tư xây dựng công trình tập trung;
- Văn bản chấp thuận quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 dự án xây dựng cải tạo nâng cấp Bệnh viện Lão khoa Trung ương tại 1A Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội.

2.3. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần

- Quyết định số 5202/QĐ-BYT ngày 18/12/2014 của Bộ Y tế về việc phê duyệt Báo

cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Xây dựng, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Lão khoa Trung ương”.

- Sở đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại số 01.001544.T do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09/7/2015.

2.4. Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công)

Bệnh viện Lão khoa Trung ương có tiền thân là Viện Lão khoa Quốc gia được thành lập theo Quyết định số 485/QĐ-Ttg ngày 30/3/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Viện Lão khoa Quốc gia thuộc Bộ Y tế (trên cơ sở Viện Lão khoa thuộc Bệnh viện Bạch Mai). Ngày 13/11/2009 Bộ Y tế ban hành Quyết định số 4454/QĐ-BYT về việc đổi tên Viện Lão khoa Quốc gia thành Bệnh viện Lão khoa Trung ương trực thuộc Bộ Y tế.

Cơ sở có tổng mức đầu tư là 120.229.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm hai mươi tỷ hai trăm hai mươi chín triệu đồng*)

Theo khoản 4 Điều 10 của Luật đầu tư công về tiêu chí phân loại dự án của pháp luật về đầu tư công, cơ sở thuộc dự án nhóm B.

2.5. Yếu tố nhạy cảm về môi trường

Cơ sở không thuộc các đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, do đó không có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

2.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

Cơ sở y tế (bệnh viện).

2.7. Phân nhóm dự án đầu tư

- Căn cứ theo số thứ tự II.2 Phụ lục V Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, cơ sở thuộc Nhóm III (theo tiêu chí phân loại dự án đầu tư về bảo vệ môi trường).

- Cơ sở có Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) do Bộ Y tế ban hành. Theo điểm c khoản 3 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, cơ sở thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của UBND thành phố Hà Nội. UBND thành phố Hà Nội đã ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định và cấp Giấy phép môi trường cho cơ sở.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Cơ sở có công suất thiết kế (giường bệnh kế hoạch) 311 giường bệnh, theo Quyết định số 2244/QĐ-BYT ngày 04/4/2018 của Bộ Y tế về việc giao chỉ tiêu kế hoạch giường

Người bệnh đi làm xét nghiệm, thăm dò chức năng, chẩn đoán hình ảnh (nếu có) tại các phòng chức năng → *phát sinh chất thải y tế thông thường, chất thải lây nhiễm, nước thải y tế, hóa chất.*

Bước 7: Lấy đơn thuốc.

Bác sĩ tổng dựa trên kết quả cận lâm sàng đề: Chẩn đoán xác định; Chỉ định điều trị; kê đơn, chuyển viện, hẹn tái khám hoặc nhập viện → *phát sinh chất thải y tế thông thường, chất thải lây nhiễm, nước thải y tế.*

Bước 8: Mua thuốc hoặc lĩnh thuốc → *phát sinh chất thải y tế thông thường.*

Bước 9: Ra về

Hoạt động di chuyển sẽ phát sinh bụi, khói thải từ phương tiện giao thông.

Quy trình khám chữa bệnh nội trú

Bước 1: Vào bệnh viện

Người bệnh di chuyển đến bệnh viện → *Phát sinh bụi, khói thải từ phương tiện giao thông.*

Bước 2: Tiếp nhận & khám ban đầu → *phát sinh chất thải y tế thông thường, chất thải lây nhiễm, nước thải y tế.*

Bước 3: Làm thủ tục nhập viện → *phát sinh chất thải y tế thông thường.*

Bước 4: Tiếp nhận tại khoa điều trị → *phát sinh chất thải y tế thông thường, chất thải lây nhiễm, nước thải y tế, hóa chất ...*

Bước 5: Theo dõi & điều trị → *phát sinh chất thải y tế thông thường, chất thải lây nhiễm, nước thải y tế, hóa chất ...*

Bước 6: Ra viện

Hoạt động di chuyển sẽ phát sinh bụi, khói thải từ phương tiện giao thông.

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Đặc thù của Bệnh viện là thực hiện chức năng khám, chữa bệnh chứ không sản xuất ra các sản phẩm. Do đó, có thể hiểu sản phẩm của Bệnh viện là số lượt người bệnh được khám ngoại trú; Số lượt người bệnh được khám nội trú; Tổng số ca mổ được thực hiện; Tổng số xét nghiệm sinh hóa; Tổng số xét nghiệm hóa học; Số lần chụp Xquang; Số lần siêu âm,....

Trong những năm gần đây số lượng người bệnh đến khám bệnh, điều trị ngoại trú, điều trị nội trú tại bệnh viện ngày càng tăng (đặc biệt người bệnh có thẻ BHYT). Các chỉ số phản ánh hoạt động khám chữa bệnh năm 2024 hầu hết đều tăng so với năm 2023.

Bảng 1.1. Tình hình khám chữa bệnh tại cơ sở

TT	Nội dung	Năm 2024	Năm 2023	Tỉ lệ % 2024 so với 2023
A	B	1	2	$3 = (1/2) \times 100 - 100$
1	Số giường Kế hoạch	311	311	Không thay đổi
	Số giường Thực kê	314	308	
2	CSSG giường bệnh			
	Theo giường Kế hoạch	96%	91%	Tăng 5.5 %
	Theo giường Thực kê	88%	86%	Tăng 2.3 %
	Tổng số lượt điều trị nội trú	9.938	9.694	Giảm 2.4 %
	Trong đó số có BHYT	9.589	8.805	Tăng 8.1 %
3	Khoa Khám bệnh			
	Tổng số bàn khám	13	12	Tăng 01 bàn KB
	Tổng số lượt khám bệnh	72.937	66.114	Tăng 10.3 %
	<i>Trong đó: số lượt bệnh nhân thu phí trực tiếp</i>	36.635	33.704	Tăng 8.7 %
	Số lượt bệnh nhân được BHYT chi trả	36.302	32.410	Tăng 12 %
	Số lượt khám cho người nghèo	0	0	
	Số lượng khám miễn viện phí do bệnh viện quyết định	0	0	
	Số lượt khám giảm viện phí do bệnh viện quyết định	6	4	Tăng 50 %
	Tổng số khám cho người cao tuổi > 60 tuổi (*)	52.280	43.120	Tăng 21.2 %
	<i>Trong đó: số NCT có BHYT hoặc đối tượng được miễn viện phí</i>	0	0	
	Tổng số khám cho người nước ngoài	7	0	Cải thiện rõ rệt
	Tổng số người khám sức khỏe/ Số đơn vị được khám sức khỏe	2.444/13	714/10	Tăng mạnh cả về số lượng và doanh thu
	Tổng số thẻ BHYT ban đầu	1.656	1.024	Tăng 61.7 %
	Chương trình bệnh ngoại trú			
	Bệnh tim mạch mạn tính	1.043	1.032	Tăng 1.1%
	Đái tháo đường	1.044	788	Tăng 32.5 %
	Parkinson	1.781	1.560	Tăng 14.2 %
	Sa sút trí tuệ	668	610	Tăng 9.5 %
	COPD	12	8	Tăng 50 %
4	Khoa Khám bệnh TYC & QT			
	Tổng số phòng khám	9	9	Không thay đổi
	Tổng số lượt khám bệnh	33.708	29.294	Tăng 15.1%
	Phòng khám Tai – Mũi – Họng	1.809	1.733	Tăng 4.4%
	Phòng khám Răng – Hàm – Mặt	163	322	Giảm 49.4%
	Phòng khám Mắt	10.012	7.211	Tăng 38.8%
	Siêu âm tổng quát	17.783	15.892	Tăng 11,9%
	Siêu âm thai	3.375	7.287	Giảm 53,7%

TT	Nội dung	Năm 2024	Năm 2023	Tỉ lệ % 2024 so với 2023
	Siêu âm Doppler tim, mạch	17.017	12.928	Tăng 31,6%
	Đo mật độ xương	3.815	1.463	Tăng 160.8%
	Điện tim	11.126	9.420	Tăng 18,1%
5	Khoa Xét nghiệm			
	Tổng số xét nghiệm Sinh hóa – Miễn dịch	817.464	807.588	Tăng 1.2 %
	Tổng số xét nghiệm Huyết học (bao gồm Tổng phân tích tế bào máu, máu lắng)	79.437	68.671	Tăng 15.7 %
	Tổng số xét nghiệm Truyền máu	9.093	5.697	Tăng 59.6 %
	Tổng số xét nghiệm Vi sinh và test nhanh	17.521	18.669	Giảm 6.1 %
6	Khoa Chẩn đoán hình ảnh			
	Tổng số lượt bệnh nhân thăm khám	114.093	111.777	Tăng 2 %
	Tổng số chụp Xquang số hóa	55.596	54.065	Tăng 2 %
	Chụp CT Scan (128 dãy)	3.038	5.603	Giảm 46 % do máy hỏng từ 07/5/2024 đến 14/8/2024
	Chụp CT Scan (64 dãy)	6.575	4.605	Tăng 42.7 %
	Chụp MRI	11.606	11.538	Tăng 0.5 % do máy hỏng từ 15/5/2024 đến 26/6/2024
	Tổng số siêu âm	36.855	35.966	Tăng 2.5 %
	Xquang tuyến vú	423	0	Máy dừng hoạt động từ 18/9/2022 đến 08/9/2024
7	Khoa Thăm dò chức năng			
	Siêu âm tim mạch	31.965	25.151	Tăng 27 %
	Điện tim	18.865	16.155	Tăng 16.8 %
	Điện cơ	8.974	7.323	Tăng 22.5 %
	Điện não vi tính	3.401	3.743	Giảm 9.1 % do Chỉ định giảm
	Điện não Video	83	75	Tăng 10.6 %
	Đo đa ký giấc ngủ	161	122	Tăng 31.9 %
	Đo mật độ xương	7.313	4.159	Tăng 75.8 %
	Gây xơ tĩnh mạch	2.213	1.809	Tăng 22.3 %
	Đo chức năng hô hấp	0	305	BV ngừng cung cấp VTTH; Mới chuyển quản lý DVKT sang khoa TMHH
	Test phục hồi phế quản	0	69	
	• Nội soi tiêu hóa:			
	- Nội soi thường	1.650	1.596	Tăng 3.4 %
	- Nội soi gây mê	1.550	1.632	Giảm 5 %

TT	Nội dung	Năm 2024	Năm 2023	Tỉ lệ % 2024 so với 2023
	- Nội soi can thiệp điều trị (cắt polyp, tiêm cầm máu, mở thông dạ dày, gấp bã thức ăn,...)	632	330	Tăng 91.5 %
	- Sinh thiết nội soi	26	850	Giảm 96.9 %
	- Test HP	2.230	3.105	Giảm 28.2 %
	- Test hơi thở C13 tìm HP	13	0	Mới có VTTH và áp giá DVKT để làm
	- Thụt tháo	31	44	Giảm 29.5 %
	Đo lưu lượng dòng tiểu	0	24	Giảm 100 % do BV ngừng kỹ thuật Laser TLT, nguồn BN giảm
	Chọc hút TBTG dưới hướng dẫn siêu âm	6	133	Giảm 95.4 % do BV ngừng Hợp đồng với các đơn vị cung cấp đọc giải phẫu bệnh
8	Khoa Thần kinh & Alzheimer			
	Tổng số thủ thuật đã triển khai	1.083	1.913	Giảm 43.4 %
	Tổng số bệnh nhân làm TNTKTL	2.317	2.269	Tăng 2.1 %
	Số lượng BN theo CT Parkinson	1.779	1.560	Tăng 14 %
	Số lượng BN theo CT Alzheimer	670	610	Tăng 9.8 %
9	Khoa Sức khỏe tâm thần			
	Tổng số test trắc nghiệm tâm lý	16.000	16.000	Không thay đổi
	Liệu pháp kích hoạt hành vi	3.733	4.176	Giảm 10.6 %
	Kích thích từ xuyên sọ	2.464	1.968	Tăng 25.2 %
	Thư giãn luyện tập	3.158	3.277	Giảm 3.6 %
10	Khoa UB và ĐTGN			
	Tổng số thủ thuật đã triển khai	15	-	-
	Tổng số lượt thủ thuật đã thực hiện	1.314	-	-
11	Khoa Nội chung			
	Tổng số lượng thủ thuật đã thực hiện	1.380	-	-
12	Khoa Tim mạch CT – Ngoại			
	Tổng số thủ thuật	21	21	Không thay đổi
	Số lượt thủ thuật	3.089	2.108	Tăng 46.5 %
	Chụp động mạch vành	118	94	Tăng 25.5 %
	Chụp, nong, đặt stent động mạch vành	33	22	Tăng 50 %
	Đặt máy tạo nhịp tạm thời	2	0	
	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn	1	0	
	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser	100	100	Chỉ có 100 sợi laser
	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng tần số radio	128	112	Sợi RF chưa cung cấp đủ nhu cầu sử

TT	Nội dung	Năm 2024	Năm 2023	Tỉ lệ % 2024 so với 2023
				dụng
	Điều trị phì đại tiền liệt tuyến bằng laser phóng bên	0	0	Không có vật tư
13	Khoa Tim mạch Hô hấp			
	Tổng số thủ thuật	3.121	2.589	Tăng 20.5 %
	Holter điện tim – huyết áp	1.406	1.226	Tăng 14.7 %
	Nội soi phế quản	0	63	Giảm mạnh
14	Khoa Cấp cứu & Đột quỵ			
	Tổng số thủ thuật	73.313	60.635	Tăng 20.9 %
	Tiếp tục duy trì và triển khai hiệu quả các kỹ thuật thuộc chuyên khoa Cấp cứu: Đặt Catheter động mạch quay; Đo HA động mạch xâm lấn liên tục; Đo CVP liên tục, Kỹ thuật điều trị thuốc tiêu sợi huyết cho bệnh nhân nhồi máu não cấp.			
15	Khoa Hồi sức tích cực			
	Tổng số loại thủ thuật đã thực hiện : > 30 loại hình thủ thuật			
	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	131	86	Tăng 52.3 %
	Đặt ống nội khí quản	330	389	Giảm 15.2 %
	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	238	203	Tăng 17.2 %
	Đặt catheter động mạch	60	-	-
	Thận nhân tạo cấp cứu	630	426	Tăng 47.9 %
	Mở khí quản thường quy	83	50	Tăng 66 %
	Mở màng phổi cấp cứu	02	08	Giảm 75 %
	Thông khí nhân tạo xâm nhập theo giờ thực tế	8.120	6.235	Tăng 30.2 %
16	Phục hồi chức năng			
	Tổng số lượt bệnh nhân PHCN và YHCT	21.610	30.662	Giảm 29.5 %
	Tổng số vận động trị liệu	39.890	39.160	Tăng 1.9 %
	Tổng số hoạt động trị liệu	9.130	8.352	Tăng 9.3 %
	Tổng số ngôn ngữ trị liệu (bao gồm PHCN rối loạn nuốt)	2.787	1.748	Tăng 59.4 %
	Tổng số vật lý trị liệu	15.553	12.028	Tăng 29.3 %
	Điện châm	14.988	12.677	Tăng 18.2 %
	Thủy châm	5.354	3.783	Tăng 41.5 %
17	Dinh dưỡng			
	Khám hội chẩn dinh dưỡng	2.061	1.865	Tăng 10.5 %
	Đo cấu trúc khối cơ thể	195	271	Giảm 28 %
	Hướng dẫn nấu súp và chế độ ăn bệnh lý	59	34	Tăng 73.5 %
	Tổng số suất ăn nội trú	165.388	152.159	Tăng 8.7 %
	Suất ăn từ thiện	3.058	2.168	Tăng 41 %

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư tiêu hao và các loại hóa chất phục vụ hoạt động khám chữa bệnh

Hàng năm nhu cầu nguyên, nhiên liệu và vật tư tiêu hao phục vụ cho quá trình khám chữa bệnh là tương đối lớn với nhiều chủng loại mặt hàng khác nhau. Trong đó vật liệu, hoá chất tiêu hao chủ yếu được chia theo các nhóm cơ bản sau:

- + Băng, bông, gạc y tế.
- + Bơm tiêm và bơm hút các loại.
- + Chỉ khâu, vật liệu cầm máu.
- + Dây truyền dịch, dây dẫn lưu, các loại sonde, các loại dây nối.
- + Đèn, bóng đèn và các phụ kiện của đèn.
- + Găng tay phẫu thuật, khám, xét nghiệm đã tiệt trùng, chưa tiệt trùng, găng tay chống tia.
- + Hoá chất xét nghiệm tế bào, sinh hoá, test nhanh thử HIV, viêm gan, nhóm máu và các loại hoá chất xét nghiệm khác.
- + Giấy in các loại máy và gen tiếp xúc.
- + Phim X-quang và các vật tư, hoá chất sử dụng cho máy X-quang.
- + Các loại vật tư y tế khác.

Nguồn vật liệu, vật tư, hoá chất tiêu hao kể trên được thu mua từ các nhà sản xuất và cung ứng trên địa bàn và các tỉnh lân cận. Với nhu cầu ngày một tăng, đây sẽ là một tác nhân thúc đẩy các ngành sản xuất, các nhà cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực thiết bị, vật tư y tế phát triển.

Danh mục các loại nguyên vật liệu, vật tư tiêu hao và hóa chất phục vụ cho hoạt động khám chữa bệnh của Bệnh viện:

Bảng 1.2. Nhu cầu nhiên liệu, hóa chất sử dụng cho hoạt động khám chữa bệnh tại cơ sở

STT	Tên hóa chất	Đơn vị	Xuất xứ	Số lượng
1	Cồn 70 độ	Lít/năm	Việt Nam	5.000
2	Cồn 90 độ	Lít/năm	Việt Nam	40
3	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh chứa cồn	Lít/năm	Việt Nam	600
4	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao dụng cụ y tế	Can/năm	Anh	360

STT	Tên hóa chất	Đơn vị	Xuất xứ	Số lượng
5	Dung dịch khử khuẩn mức độ trung bình dụng cụ y tế	Can/năm	Việt Nam	80
6	Dung dịch làm sạch và khử nhiễm dụng cụ có chứa enzym	Lít/năm	Mỹ	48
7	Javen 10%	Can/năm	Việt Nam	240
8	Nước cất 2 lần	Lít/năm	Việt Nam	3500
9	Dung dịch phun khử khuẩn tự động bề mặt thông qua đường không khí	Can/năm	Việt Nam	6
10	Hóa chất H ₂ O ₂ cho máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp Plasma Tuttnauer	Lọ/năm	Israel	8
11	Uric Acid ²	Test/năm	Abbott Ireland Diagnostics Division/Ireland	71.680
12	Urea Nitrogen ²	Test/năm	Abbott Ireland Diagnostics Division/Ireland	120.400
13	Triglyceride ²	Test/năm	Abbott Ireland Diagnostics Division/Ireland	104.000
14	Ultra HDL	Test/năm	Sekisui Diagnostics P.E.I Inc./Canada	110.880
15	Cholesterol ²	Test/năm	Abbott Ireland Diagnostics Division/Ireland	109.000
16	Direct LDL	Test/năm	Sekisui Diagnostics P.E.I Inc./Canada	8.100
17	Alanine Aminotransferase ²	Test/năm	Abbott Ireland Diagnostics Division/Ireland	147.600
18	Aspartate Aminotransferase ²	Test/năm	Abbott Ireland Diagnostics Division/Ireland	126.000
19	Creatinine ²	Test/năm	Abbott Ireland Diagnostics Division/Ireland	118.800
20	Gamma-Glutamyl Transferase ²	Test/năm	Abbott Ireland Diagnostics Division/Ireland	21.000
21	Glucose	Test/năm	Sekisui Diagnostics P.E.I Inc./Canada	112.500
22	Hemoglobin A1c	Test/năm	Sekisui Diagnostics P.E.I Inc./Canada	13.200
23	Total Bilirubin ²	Test/năm	Abbott Ireland Diagnostics Division/Ireland	28.800
24	Direct Bilirubin	Test/năm	Sekisui Diagnostics P.E.I Inc./Canada	24.000
25	Total Protein ²	Test/năm	Abbott Ireland Diagnostics	42.400

STT	Tên hóa chất	Đơn vị	Xuất xứ	Số lượng
			Division/Ireland	
26	Urine/CSF Protein	Test/năm	Fisher Diagnostics/USA	1.881
27	Albumin BCG2	Test/năm	Abbott Ireland Diagnostics Division/Ireland	56.376
28	Microalbumin	Test/năm	Abbott Ireland Diagnostics Division/Ireland	9.000
29	Prealbumin	Test/năm	Abbott Ireland Diagnostics Division/Ireland	4.356
30	Quantia RF	Test/năm	Biokit S.A./Tây Ban Nha	18
31	Amylase2	Test/năm	Abbott Ireland Diagnostics Division/Ireland	5.760
32	Calcium	Test/năm	Fisher Diagnostics/USA	100.500

4.2. Nhu cầu nhiên liệu, hóa chất xử lý nước cấp

Bảng 1.3. Nhu cầu nhiên liệu, hóa chất sử dụng cho xử lý nước cấp

STT	Vật liệu, hóa chất	Công đoạn sử dụng	Đơn vị tính	Lượng sử dụng
1	Sỏi thạch anh Xuất xứ: Việt Nam	Lọc thô	Kg	80
2	Cát thạch anh Xuất xứ: Việt Nam	Lọc thô	kg	160
3	Lõi lọc thô kích thước 20 inch đường kính lọc 5 µm Xuất xứ: Trung Quốc	Lọc thô	Cái	5
4	Than hoạt tính Xuất xứ: Úc	Lọc hấp phụ	Kg	25
5	Hạt lọc Zeolit ODM 2F Xuất xứ: Nga	Hấp phụ Amoni, kim loại, làm mềm nhẹ	Lít	80
6	Hạt cation Xuất xứ: Ấn Độ	Làm mềm nước chuyên sâu	Lít	150
7	Màng lọc RO	Lọc tinh	Chiếc	4
8	Đèn khử trùng UV-S5Q, chuyên dùng cho y tế Xuất xứ: Canada	Khử trùng	Chiếc	3
9	Lõi lọc sau chặn xác vi sinh vật kích thước 20inch đường kính lọc 5 µm Xuất xứ: Trung Quốc	Lọc xác vi khuẩn, cặn mịn cuối cùng	Chiếc	2

4.3. Nguồn cung cấp nước và nhu cầu cấp nước

Bệnh viện hiện đang được cấp nước sạch từ nguồn cấp nước của thành phố trên phố Phương Mai thông qua hợp đồng với công ty TNHH Một thành viên nước sạch Hà Nội.

Nhu cầu cấp nước sạch của Bệnh viện được thống kê theo hóa đơn tiền sử dụng nước thực tế hàng tháng và được trình bày cụ thể trong bảng dưới đây:

Bảng 1.4. Lượng nước sử dụng của Bệnh viện trong năm 2023 và 2024

STT	Thời gian	Lượng nước sử dụng	
		m ³ /tháng	m ³ /ngày
I	Năm 2023		121
1	Tháng 1	3179	
2	Tháng 2	3531	
3	Tháng 3	4018	
4	Tháng 4	3296	
5	Tháng 5	3779	
6	Tháng 6	3809	
7	Tháng 7	3810	
8	Tháng 8	3846	
9	Tháng 9	3778	
10	Tháng 10	4076	
11	Tháng 11	3834	
12	Tháng 12	3676	
II	Năm 2024		
1	Tháng 1	3613	
2	Tháng 2	2740	
3	Tháng 3	3797	
4	Tháng 4	4018	
5	Tháng 5	3942	
6	Tháng 6	3677	
7	Tháng 7	3946	
8	Tháng 8	3726	
9	Tháng 9	3483	
10	Tháng 10	3736	
11	Tháng 11	3574	
12	Tháng 12	3465	

Hiện tại, Bệnh viện sử dụng 100% nước cấp của thành phố.

Khối lượng nước sử dụng trung bình 01 ngày $121 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Căn cứ thực tế lượng nhu cầu sử dụng nước trung bình 01 ngày, tính toán được nhu cầu sử dụng nước của Bệnh viện như bảng dưới đây:

Bảng 1.5. Nhu cầu sử dụng nước Bệnh viện

STT	Đối tượng sử dụng	Quy mô	Đơn vị	Định mức sử dụng	Lượng nước sử dụng ($\text{m}^3/\text{ngày}$)
1	Cán bộ công nhân viên	497	Người	30 lít/người/ca	15
2	Số giường bệnh	311	Giường	300 lít/giường/ngày	93
3	Người nhà bệnh nhân	311	Người	30 lít/người/ngày	9
4	Bệnh nhân khám ngoại trú	269	Lượt/ngày	10 lít/người/ngày	3
5	Tưới cây	334	m^2	3 lít/ m^2 /ngày	1
	Tổng lượng sử dụng				121

4.4. Nhu cầu sử dụng điện

Nguồn điện cung cấp cho công trình được cấp từ trạm biến áp nội bộ nằm trong khuôn viên Bệnh viện. Khi bị mất điện thì Hệ thống máy phát điện dự phòng và Hệ thống ATS sẽ tự động chạy để cấp điện cho toàn bộ hệ thống điện trong khu vực Bệnh viện. Hiện tại Bệnh viện có 2 trạm biến áp: 1 trạm cũ sử dụng điện áp 380V/220V - 3 pha 4 dây, tần số 50Hz; trạm còn lại có công suất 22/0,4kV – 500kVA đảm bảo cấp điện đủ cho các khối nhà và các hạng mục hiện có.

Ngoài nguồn điện của trạm biến áp, để cấp điện cho các phụ tải ưu tiên như phòng mổ, hậu phẫu, thang máy, chiếu sáng sự cố, chiếu sáng hành lang và điện sinh hoạt phục vụ công tác khám, điều trị, ... cần có nguồn điện dự phòng là máy phát điện diezen 800kVA Prime/880 kVA Standby (model AP880 hãng AOSIF).

Phương thức tải điện: Điện ngoài nhà được tải bằng cáp chôn ngầm cấp tới bảng điện chính để phân phối cho các tầng. Điện trong các tòa nhà được bố trí theo một máng kỹ thuật riêng biệt, trong các buồng bệnh điện được bố trí chìm trong tường.

Ngoài nhà lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng và trang trí sân vườn.

Nhu cầu sử dụng điện của Bệnh viện được thống kê theo hóa đơn tiền điện sử dụng thực tế hàng tháng và được trình bày tại bảng dưới đây:

Bảng 1.6. Lượng điện sử dụng của Bệnh viện năm 2024

STT	Thời gian	Nhu cầu phụ tải (KWh/tháng)
1	Tháng 1/2024	36.570
2	Tháng 2/2024	39.285
3	Tháng 3/2024	49.185
4	Tháng 4/2024	68.085
5	Tháng 5/2024	69.075
6	Tháng 6/2024	73.635
7	Tháng 7/2024	78.165
8	Tháng 8/2024	69.615
9	Tháng 9/2024	50.520
10	Tháng 10/2024	34.800
11	Tháng 11/2024	40.035
12	Tháng 12/2024	27.885

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

5.1. Tình hình hoạt động của cơ sở

Bệnh viện Lão khoa Trung ương được thành lập theo Quyết định số 485/QĐ-TTg ngày 30/3/2006 của Thủ tướng Chính phủ, với tên gọi ban đầu là Viện Lão khoa Quốc gia. Đến ngày 13/11/2009, Bộ Y tế ban hành Quyết định số 4454/QĐ-BYT đổi tên thành Bệnh viện Lão khoa Trung ương. Đây là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Y tế, có chức năng khám chữa bệnh, nghiên cứu khoa học và đào tạo chuyên sâu về lĩnh vực lão khoa.

Theo Quyết định số 1150/QĐ-BYT ngày 04/5/2024, Bộ Y tế xếp hạng Bệnh viện Lão khoa Trung ương là bệnh viện hạng I. Đồng thời, tại Quyết định số 4145/QĐ-BYT ngày 31/12/2024, Bộ Y tế công nhận Bệnh viện là cơ sở y tế có chuyên môn kỹ thuật chuyên sâu.

Bệnh viện được xây dựng trên khu đất rộng 5.303 m², tọa lạc tại số 1A Phương Mai, Phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội - một vị trí thuận lợi cho công tác khám chữa bệnh, đào tạo và hợp tác chuyên môn.

Bệnh viện chú trọng đầu tư phát triển toàn diện với quy mô 311 giường bệnh (theo Quyết định số 2244/QĐ-BYT ngày 04/4/2018 của Bộ Y tế), không ngừng nâng cao chất lượng khám chữa bệnh thông qua việc triển khai nhiều dịch vụ kỹ thuật mới. Song song với đó, bệnh viện đặc biệt quan tâm đến việc xây dựng đội ngũ nhân lực có chuyên môn cao, tâm huyết với nghề; tạo dựng môi trường làm việc thân thiện, khuôn viên xanh – sạch – đẹp, đồng thời đảm bảo các điều kiện an toàn, nhất là trong công tác phòng cháy chữa cháy... Với tầm nhìn phát triển bền vững, thực hiện phương châm "Kỷ cương - Trách nhiệm -

Chuyên nghiệp - Tận tâm". Bệnh viện góp phần nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cho người cao tuổi trên địa bàn Hà Nội cũng như các tỉnh thành trên cả nước.

Bệnh viện có 497 cán bộ, nhân viên trong đó: 101 bác sĩ, 234 điều dưỡng, 35 kỹ thuật viên, 16 hộ lý và 111 cán bộ khối hành chính.

5.2. Các hạng mục công trình

Bảng 1.7. Các hạng mục công trình của cơ sở

STT	Hạng mục công trình	Số tầng	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²)	Tỉ lệ sử dụng đất %
I	Hạng mục công trình chính				
1	Nhà A	3	1.010	2.977	19,04
2	Nhà B	5	1.180	5.749	22,25
3	Nhà C	5	920	4.405	17,35
II	Hạng mục công trình phụ trợ				
4	Cổng chính	1	25		0,47
5	Cổng phụ có kiểm soát	1	12		0,23
6	Trạm điện treo	1	3,3		0,06
7	Sân đường nội bộ		1.108		20,89
8	Bãi đỗ xe ô tô		950		17,91
9	Nhà bảo vệ	1	5		0,09
10	Trạm biến áp	1	8		0,15
11	Nhà khí trung tâm và bồn lỏng		42		0,79
III	Hạng mục công trình bảo vệ môi trường				
12	Khu lưu giữ chất thải	1	40		0,75
	Tổng		5.303		100

- Hạng mục công trình chính:

Bảng 1.8. Bố trí các khoa, phòng, trung tâm tại cơ sở

TT	Tên khoa/phòng/trung tâm	Vị trí
I	Nhà A	
1	Ban Giám đốc Thư ký Phòng Tài chính kế toán Phòng Quản lý chất lượng Phòng Hành chính quản trị Phòng Kế hoạch tổng hợp Phòng Tổ chức cán bộ Phòng Vật tư Hội trường	Tầng 3

TT	Tên khoa/phòng/trung tâm	Vị trí
2	Khoa Thăm dò chức năng Khoa Xét nghiệm Kho thuốc – Khoa Dược	Tầng 2
3	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh Quầy thuốc bảo hiểm	
II	Nhà B	
1	Hội trường Bếp ăn	Tầng mái
2	Khoa Tim mạch hô hấp Khoa Nội tiết cơ xương khớp	Tầng 5
3	Khoa Sức khỏe tâm thần Khoa Thần kinh và Alzheimer	Tầng 4
4	Khoa Hồi sức tích cực	Tầng 3
5	Phòng Nội soi hô hấp Phòng đo chức năng hô hấp Phòng khám dinh dưỡng Phòng tiêm chủng Phòng điện tâm đồ Phòng hành chính khoa Khám bệnh Phòng hành chính khoa Thăm dò chức năng	Tầng 2
6	Khoa Khám bệnh Quầy đón tiếp/hướng dẫn Phòng Khám Phòng lấy mẫu Quầy thuốc Phục vụ ăn uống – giải khát	Tầng 1
7	Tầng hầm để xe máy	Tầng hầm
III	Nhà C	
1	Trung tâm chỉ đạo tuyến Phòng Nghiên cứu khoa học Khoa Dinh dưỡng, tiết chế Phòng hành chính khoa Dược Tổ bảo hiểm Phòng Hành chính Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn Phòng Điều dưỡng Phòng Công tác xã hội Phòng Công nghệ thông tin	Tầng mái
2	Khoa Phục hồi chức năng	Tầng 5
3	Khoa Nội chung Khoa Ung bướu và điều trị giảm nhẹ	Tầng 4
4	Khoa Tim mạch can thiệp - Ngoại	Tầng 3
5	Trung tâm Khám bệnh theo yêu cầu và Quốc tế	Tầng 2
6	Khoa Cấp cứu và Đột quỵ	Tầng 1

Nhà B được kết nối thông sàn với nhà A và nhà C thành một tổ hợp chức năng khám chữa bệnh liên hoàn khép kín, phù hợp với xu thế công nghệ điều trị hiện đại. Kết cấu các tòa nhà: móng cọc bê tông cốt thép ép trước, khung và sàn bê tông cốt thép chịu lực toàn khối, tường gạch bao che.

- Các công trình phụ trợ

- + Cổng chính có diện tích khoảng 25 m².
- + Cổng phụ có kiểm soát khoảng 12 m².
- + Trạm điện treo khoảng 3,3 m².
- + Sân đường nội bộ khoảng 1.130 m².
- + Bãi đỗ xe ô tô khoảng 950 m².
- + Nhà bảo vệ khoảng 5 m².
- + Trạm biến áp khoảng 8 m².
- + Nhà khí trung tâm và bồn lỏng khoảng 42 m².

- Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường:

Bảng 1.9. Các công trình bảo vệ môi trường của Cơ sở

STT	Công trình bảo vệ môi trường
1	Hệ thống thu gom và thoát nước mưa;
2	Hệ thống thu gom và thoát nước thải
3	Hệ thống xử lý nước thải
	<i>07 bể tự hoại tổng thể tích 140 m³</i>
	<i>01 bể tách dầu mỡ tổng thể tích 4,5 m³</i>
4	Thiết bị quạt thông gió và quạt làm mát gắn tường phục vụ cho việc cải thiện chất lượng không khí.
5	Khu vực lưu giữ chất thải tái chế diện tích 10 m ² ; Khu vực lưu giữ chất thải sinh hoạt diện tích 20 m ² ; Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại diện tích 10 m ²
6	Đường cấp nước chữa cháy và bố trí bình chữa cháy trong khu vực bệnh viện.

Hoạt động xử lý nước thải của cơ sở trước khi cải tạo, nâng cấp năm 2014 đến nay:

- Trước năm 2014: Khi Bệnh viện Lão khoa Trung ương còn trực thuộc Bệnh viện Bạch Mai, toàn bộ nước thải của Bệnh viện được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý nước thải (XLNT) cũ của Bệnh viện Bạch Mai với công suất 800 m³/ngày đêm. Sau khi Bệnh viện Lão khoa Trung ương tách ra hoạt động độc lập đến năm 2014, lượng nước thải phát sinh của Bệnh viện vẫn tiếp tục được thu gom và đưa về xử lý tại hệ thống này.

- Giai đoạn 2014 – 2019: Nước thải phát sinh của Bệnh viện tiếp tục được thu gom và xử lý tại hệ thống XLNT cũ của Bệnh viện Bạch Mai.

- Từ năm 2019 đến nay: Sau khi hệ thống XLNT mới công suất 3.400 m³/ngày đêm của cụm 05 bệnh viện khu vực Bạch Mai đi vào vận hành, nước thải phát của Bệnh viện Lão khoa Trung ương được thu gom và xử lý tại hệ thống này.

Hệ thống XLNT của cụm 05 bệnh viện đã được phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 3274/QĐ-BYT ngày 17/7/2017 của Bộ Y tế. Đồng thời, công trình đã được xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường tại Giấy xác nhận số 1754/GXN-MT ngày 28/11/2019 của Cục Quản lý môi trường y tế-Bộ Y tế.

Bảng 1.10. Bảng kê lưu lượng nước thải được đưa về hệ thống XLNT cụm 05 bệnh viện khu vực Bạch Mai năm 2023 và 2024

STT	Thời gian	Lượng nước thải		
		m ³ /tháng	m ³ /năm	m ³ /ngày
I	Năm 2023		41443	120
1	Tháng 1	2366		
2	Tháng 2	2883		
3	Tháng 3	3580		
4	Tháng 4	2651		
5	Tháng 5	3284		
6	Tháng 6	4410		
7	Tháng 7	3612		
8	Tháng 8	4044		
9	Tháng 9	3833		
10	Tháng 10	5334		
11	Tháng 11	4354		
12	Tháng 12	1092		

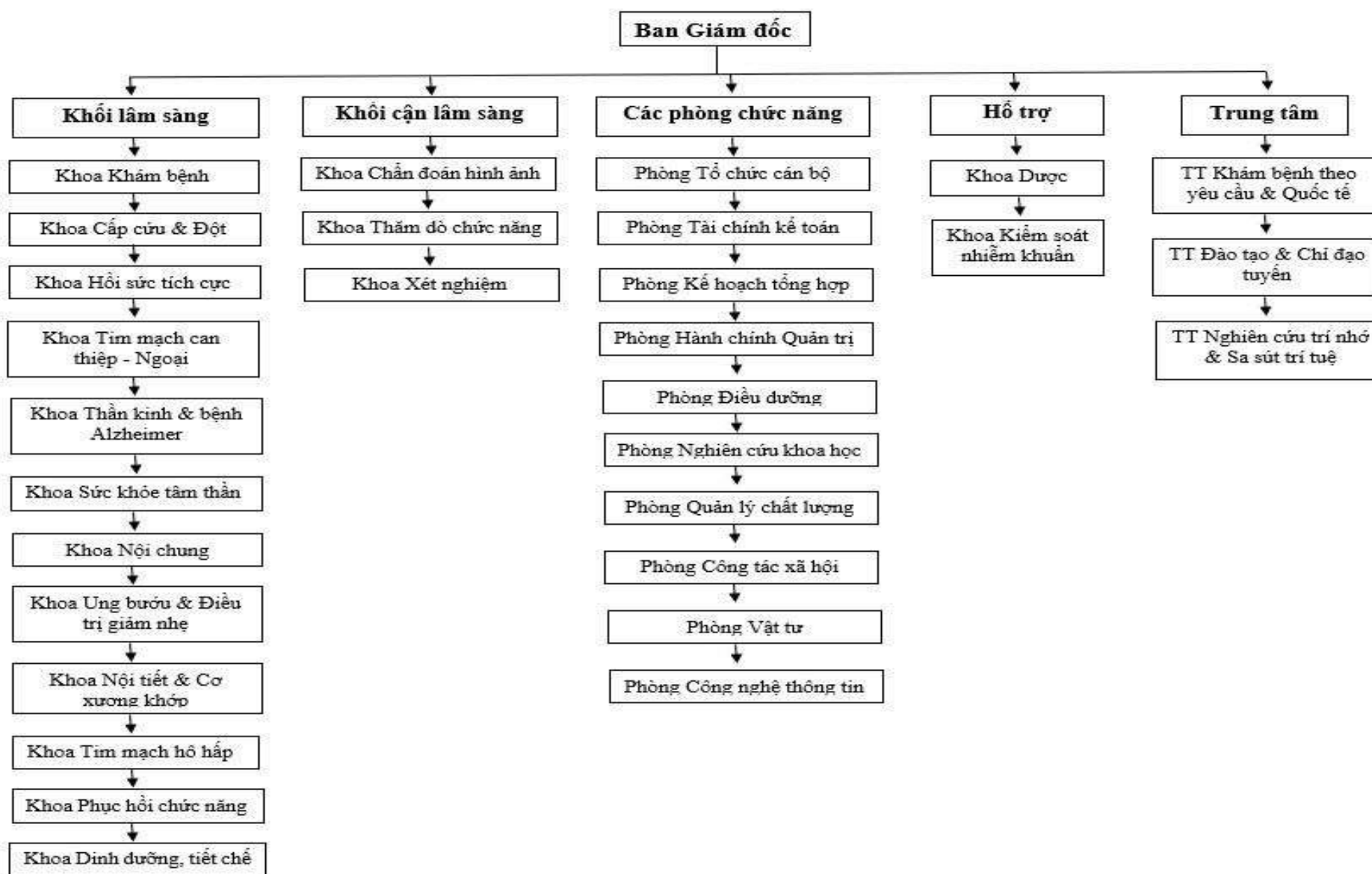
STT	Thời gian	Lượng nước thải		
		m ³ /tháng	m ³ /năm	m ³ /ngày
II	Năm 2024		45960	
1	Tháng 1	4211		
2	Tháng 2	4150		
3	Tháng 3	4972		
4	Tháng 4	2771		
5	Tháng 5	2228		
6	Tháng 6	3309		
7	Tháng 7	4249		
8	Tháng 8	4531		
9	Tháng 9	3708		
10	Tháng 10	3694		
11	Tháng 11	5134		
12	Tháng 12	3003		

(Theo đồng hồ đo lưu lượng hiển thị trên bảng điện tử)

Căn cứ số liệu tại bảng trên, lượng nước thải phát sinh trung bình 01 ngày khoảng 120 m³/ngày.

5.3. Cơ cấu tổ chức của cơ sở

❖ *Sơ đồ bộ máy hoạt động của cơ sở:*



Hình 1.2. Sơ đồ hoạt động bộ máy của cơ sở

5.4. Danh mục máy móc, trang thiết bị y tế của cơ sở

Trong quá trình hoạt động, Bệnh viện sử dụng rất nhiều trang thiết bị, máy móc y tế chuyên dụng, hiện đại. Các máy móc, trang thiết bị này chủ yếu được đầu tư, mua sắm từ hai nguồn là nguồn hỗ trợ từ Ngân sách Nhà nước và nguồn kinh tế tự chủ hàng năm của Bệnh viện. Danh mục một số máy móc, trang thiết bị chính của Bệnh viện được trình bày tại bảng dưới đây:

Bảng 1.11. Danh mục máy móc, trang thiết bị của cơ sở

STT	Tên thiết bị	Model	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
1	Máy kéo giãn cột sống	TM- 400	ITO	Nhật	1
2	Máy điện não đồ Video	QV101AK	Nihon Kohden	Nhật	1
3	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số	BSM-2351	Nihon Kohden	Nhật	12
4	Máy hút dịch màng phổi	AN75159S	Carry	Mỹ	1
5	Máy Laser TM	-	Bionics	Đức	1
6	Máy Laser tuyến tiền liệt	Class	Bionics	Đức	1
7	Monitor theo dõi bệnh nhân 7 thông số	BSM-2351	Nihonkhdn	Nhật Bản	1
8	Hệ thống nhả khoa	HH	HH	HH	1
9	Máy điện tim 6 cần	ECG-1150K	Nihon Kohden	Nhật Bản	1
10	Máy siêu âm mẫu xách tay	Vivide	GE	Mỹ	1
11	Holter điện tim (bao gồm 2 đầu ghi)	RZ153C	Scottcare	Mỹ	3
12	Hệ thống Holter huyết áp 2 đầu ghi	ABP 320	Scottcare	Mỹ	2
13	Buồng nuôi cấy vô trùng cấp II	NU-425-400E	Nuaire	Mỹ	1
14	Cân điện tử	TE 214	Sartorius	Đức	1
15	Máy lắc	SK-300	Jeio Tech	Hàn Quốc	1
16	Máy lắc Vortex	MS 3 Basic	IKA	Đức	1
17	Máy làm đá vảy	AF20W	Fiocchetti	Đức	1
18	Máy ly tâm lạnh đa năng	CF16RXII	Hitachi Koki	Nhật	1
19	Máy ly tâm loại mini	E-centrifuge	Wealtec	Mỹ	1
20	Pipet điện tử	AID C1	Thermo Scientific	Phân Lan	3
21	Thiết bị chuyển màng kèm bộ nguồn chuyển màng	YRDIMES	Wealtec	Mỹ	1
22	Thiết bị đốt nóng mẫu	HB 1	Wealtec	Mỹ	1
23	Tủ hấp ước vô khuẩn	SA-300VF	Sturdy	Đài Loan	1
24	Tủ lạnh bảo quản mẫu loại to- Toshiba	GR-YG66VDA	Toshiba	Trung Quốc	1
25	Tủ sấy	OF- 11E	Jeio Tech	Hàn Quốc	1
26	Máy thở	Bennett 840	Covidien	Mỹ	1
27	Máy thở	Bennett 840	Covidien	Mỹ	1
28	Máy thở	Savina 300	Drager	Đức	2
29	Máy kích thích điện phân điện xung đa năng 2 kênh	PDB-1103709 GB	PHYSIOMED	Đức	1
30	Máy đo vận tốc lan truyền sóng mạch	VP 1000plus	Omron	Nhật	1
31	Bơm tiêm điện	TE331	Terumo	Nhật	13
32	Giường bệnh nhân đa năng đến 31/12/2012	Việt Nam/ Đài Loan	Việt Nam/ Đài Loan	Việt Nam/ Đài Loan	29
33	Máy điện tim 6 cần	ECG-1250K	Nihon Kohden	Nhật Bản	4
34	Máy phá rung tim	TEC- 5531K	Nihon Kohden	Nhật	2
35	Máy siêu âm Doppler màu	Proson Anpha 6	Aloka	Nhật	1

STT	Tên thiết bị	Model	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
36	Bơm truyền dịch	Top- 3300	Terumo	Nhật	1
37	Bơm truyền dịch	TE-112	Terumo	Nhật	4
38	Máy siêu âm mạch	EKO7	Samsung Medison	Hàn Quốc	1
39	Máy phá rung tim	TEC- 5531K	Nihon Kohden	Nhật	1
40	Máy thở	EngtromPro	GE	Mỹ	2
41	Bàn phẫu thuật tiết niệu	ST-08	Sturdy	Đài Loan	1
42	Giường bệnh nhân đa năng	HL-900	Hanlim	Hàn Quốc	45
43	Bơm tiêm điện	TE-SS700	Terumo	Nhật	2
44	Máy nội soi phế quản	EPX 2500	Fujilm	Nhật	1
45	Monitor theo dõi người bệnh 5 thông số	B40I	GE	Mỹ	10
46	Máy thở	EngtromPro	GE	Mỹ	3
47	Máy thở	V60	Philip	Mỹ	2
48	Máy tập thăng bằng	Thera-Trainer	MM	Đức	1
49	Máy từ trường nhiệt	HM-2SC-A	Ito	Nhật	1
50	Máy ly tâm để bàn	5702	Eppendorf	Đức	1
51	Máy thở	Bennett 840	Covidien	Ai len	8
52	Monitor theo dõi người bệnh 5 thông số	BSM-3562	Nihon Kohden	Nhật Bản	25
53	Bơm tiêm điện	TE-SS700	Terumo	Nhật Bản	25
54	Bơm truyền dịch	TL-600	Terumo	Nhật Bản	25
55	Giường cấp cứu đa năng chạy điện	SBM 330-1	Sungsim	Hàn Quốc	10
56	Máy điện tim 6 cần	ECG-1250K	Nihon Kohden	Nhật Bản	5
57	Máy đo đánh giá giấc ngủ	Alice PDx	Philips Respironics	Mỹ	1
58	Máy điện cơ vi tính 4 kênh	MED-9400K	Nihon Kohden	Nhật Bản	1
59	Máy siêu âm doppler xuyên sọ	Multi-Dop Tdigital	Compumedics Germany GmbH	Đức	1
60	Đèn mổ LED di động 60.000 Lux	AMAX30FM	Brandon	Anh	1
61	Hệ thống chụp X-quang chụp vú kỹ thuật số	Senographe Crystal	GE Healthcare	Hàn Quốc	1
62	Máy xét nghiệm điện giải khí máu	GEM Premier 3000	Instrumentation Laboratory	Mỹ	1
63	Máy chạy thận nhân tạo	AK96	Gambro	Thụy Điển	2
64	Giường bệnh nhân đa năng	SBC 200-4	Sungsim	Hàn Quốc	25
65	Hệ thống nội soi khớp + dụng cụ	Endoscopic	Richard Wolf GmbH	Đức	1
66	Hệ thống nội soi dạ dày đại tràng video	VP-3500HD/ XL-4450	Fujifilm	Nhật Bản	1
67	Máy siêu lọc máu liên tục	Prismaflex	Gambro	Thụy Điển	1
68	Máy siêu âm Doppler màu 4D chuyên Tim mạch 3 đầu dò	Vivid E95	GE Healthcare	Na Uy	1
69	Máy siêu âm Doppler màu tổng quát 3 đầu dò	Accuvix XG	Samsung Medison	Hàn Quốc	4
70	Máy siêu âm tuyến vú đàn hồi mô	RS80A	Samsung Medison	Hàn Quốc	1
71	Nồi hấp dụng cụ 300 lít	TC612	Gemmy	Đài Loan	1
72	Nồi hấp diệt trùng nhiệt độ thấp ≥ 100 lít	Plazmax P110	Tuttnauer Europe B.V	Hà lan	1
73	Máy điều trị suy tĩnh mạch bằng sóng cao tần	Cool-tip E Series	Covidien	Mỹ	1

STT	Tên thiết bị	Model	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
74	Máy thở	Bennett 840	Covidien	Ai len	5
75	Máy thở	Bennett 560	Covidien	Ai len	1
76	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số	BPM 1200	Bionics	Hàn Quốc	5
77	Máy phá rung tim	TEC-5531K	Nihonkhden	Nhật Bản	2
78	Máy chạy thận nhân tạo	AK96	Bambo	Thụy Điển	2
79	Hệ thống xử lý nước RO công suất $\geq 1000\text{L/h}$ 01 hệ thống.	HH	HH	HH	1
80	Máy đo chức năng hô hấp	HI-801	Chest	Nhật Bản	1
81	Hệ thống nội soi bàng quang ống cứng	TELECAM DXII	Karl Storz – Đức	Đức / Mỹ	1
82	Holter điện tim (bao gồm 2 đầu ghi)	SEER 1000	GE Healthcare	Đức	2
83	Máy điện phân điện xung đa năng 2 kênh	ES-522	ITO	Nhật Bản	1
84	Máy tập chạy có theo dõi nhịp tim, calo (Treadmil)	BK-4000A	Kingsport	Trung Quốc	2
85	Máy điện trị liệu xâm lấn, không xâm lấn đa năng	RE-1011	Nihon Medix	Nhật Bản	1
86	Đèn mổ LED di động 60.000 Lux	Sim. LED 3500+	Simeon	Đức	1
87	Giường bệnh nhân đa năng	SBC-200-4	Sungsim	Hàn Quốc	25
88	Máy phun dung dịch khử khuẩn	Aerosept 250VF	Anios	Pháp	1
89	giường khám bệnh bằng inox			Việt Nam	11
90	Hệ thống tập phục hồi chức năng		HUR	Phần Lan	
91	Máy chạy PHCN	L880 RTM	HUR	Phần Lan	1
92	Máy nén khí	100/24	HUR	Phần Lan	1
93	Máy tập PHCN chức năng cho nhóm cơ ngực lớn/cơ tay	FCM5140 Chest Press Rehab	HUR	Phần Lan	1
94	Máy tập PHCN chức năng kép cơ tứ đầu đùi/ cơ nhị đầu đùi	FCM5530 Leg Extension/Curl Rehab.	HUR	Phần Lan	1
95	Máy tập PHCN chức năng kép nhóm cơ Lưng/Bụng giữa	FCM5310 Abdomen/Back Rehab.	HUR	Phần Lan	1
96	Máy tập PHCN chức năng nhóm cơ lưng/ngực/cánh tay	FCM9120 Chest Press Easy Access	HUR	Phần Lan	1
97	Máy tập PHCN cơ chân tách biệt	FCM5540 Leg Press Rehab.	HUR	Phần Lan	1
98	Máy tập PHCN kép nhóm cơ khớp trong/ngoài đùi/ cơ mông	FCM5520 Adduction/Abduction Rehab.	HUR	Phần Lan	1
99	Phần mềm HUR SmartCard	SWSC-40	HUR	Phần Lan	1
100	Thiết bị đo lực cơ đẳng trường	9200	HUR	Phần Lan	1
101	Thiết bị lượng giá và luyện thăng bằng phòng chống ngã BT4	2002 – Balance Trainer BT4	HUR	Phần Lan	1
102	Xe đạp Lực kế tích hợp thẻ thông minh HUR smartcard	FCM939	HUR	Phần Lan	1
103	Cảng đẩy bệnh nhân 3 tay quay	MET - 3300	Medical Master	Đài loan	3
104	Máy xông khí dung siêu âm	NEU-17	Omron	Nhật Bản	4
105	Máy thở	Bennett 840	Covidien	Ailen	2
106	Máy thở có tính năng đo áp lực thực quản và VCO2	Avea	CareFusion	Mỹ	1
107	Hệ thống đo huyết động không xâm lấn	Uscom 1A	Uscom	Đức	1

STT	Tên thiết bị	Model	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
108	Máy thở	V60	Respironics	Mỹ	2
109	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số	BSM-3562	Nihonkhden	Nhật Bản	12
110	Bơm tiêm điện	TE-SS700	Terumo	Nhật Bản	41
111	Máy điện tim 6 cần	ECG-1250K	Nihon Kohden	Nhật Bản	4
112	Giường bệnh nhân đa năng	SBC 200-4	Sungsim	Hàn Quốc	143
113	Máy siêu âm doppler màu chuyên tim	Vivid S70N	GE	Na Uy	3
114	Máy điều trị suy giãn tĩnh mạch bằng công nghệ sóng cao tần	RFG2	Covidien	Mỹ	1
115	Cảng bệnh nhân có chức năng cân	2000KL	Heal O meter	Trung Quốc	2
116	Bơm tiêm điện	TE-SS700	Terumo	Nhật Bản	21
117	Máy thở	Bennett 560	Covidien	Ailen	2
118	Monitor theo dõi bệnh nhân 7 thông số	BSM-3562	Nihonkhden	Nhật Bản	8
119	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số	BSM-3562	Nihonkhden	Nhật Bản	12
120	Máy cắt đốt cao tần trong nội soi can thiệp	VIO 200S	Erbe	Đức	1
121	Máy rửa dây nội soi	CYW-501	Choyang	Hàn Quốc	1
122	Ghế lấy máu	SRC-400	Summit Care	Đài Loan	4
123	Bàn khám bệnh	E2000-PR	WTK Technologies	Malaysia	8
124	Bộ khám bệnh treo tường	Welch Allyn	Welch Allyn	Mỹ, Mexico	1
125	Cân trọng lượng có thước đo chiều cao	500KL	Health O Metter	Trung Quốc	2
126	Kính hiển vi hai mắt	CX23	Olympus	Trung Quốc	1
127	Máy xông khí dung siêu âm đến 31/12/2018	NE-U17	Omron	Nhật	16
128	Máy xét nghiệm HBA1C	8180V	Akkay	Nhật Bản	1
129	Hệ thống máy xét nghiệm sinh hóa, miễn dịch tự động	Cobas 6000 e601, c501	Roche	Nhật Bản	1
130	Máy xét nghiệm nước tiểu tự động	U411	Roche	Nhật Bản	1
131	Máy thở	Bennett 840	Covidien	Ailen	6
132	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số	SVM-7623	Nihon khden	Malaysia	12
133	Hệ thống nhà khí trung tâm (02 máy nén khí + 01 máy sấy khí + hệ thống kết nối , điều khiển tự động)	Máy nén khí Model: SDU-307 Máy sấy khí Model: SDE-22A Van bi cách ly D28.	Hãng sản xuất: Swan Van bi cách ly D28. Hãng sản xuất :Medicop	Đài Loan/ Slovenia	1
134	Máy điện tim 6 cần	ECG-1250K	Nihon Kohden	Nhật Bản	2
135	Hệ thống Holter điện tim 2 đầu ghi	RZ153C2	Scottcare	Mỹ	2
136	Hệ thống Holter huyết áp 2 đầu ghi	ABP 320	Scottcare	Mỹ	2
137	Máy siêu âm Doppler xách tay màu 3 đầu dò	Logiq V2	GE	Trung Quốc	2
138	Máy đo niệu động đồ	Urocap IV light	Laborie	Canada	1
139	Hệ thống nội soi tiêu hóa ống mềm video	EPK - i7010	Hoya Corporation	Nhật Bản	1
140	Máy đo chỉ số khối cơ thể	InBody770		Hàn Quốc	3
141	Dụng cụ đo cơ lực co bóp cơ tay	5030J1	Jama	Mỹ	4
142	Bộ công cụ hỗ trợ phục vụ tập huấn chẩn đoán	HH	Nhật/ Trung Quốc	Nhật/ Trung Quốc	3

STT	Tên thiết bị	Model	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
143	Máy đo huyết áp chuyên dụng	HBP-9020	Omron	Trung Quốc	1
144	Mô hình và bộ dụng cụ mô phỏng đào tạo tập huấn chăm sóc toàn diện người cao tuổi	LF04001U	Nasco	Mỹ	1
145	Hệ thống chụp mạch một bình diện treo trần cảm biến phẳng và trang thiết bị phụ trợ	Allura Xper FD20	Philips Respironics	Hà Lan	1
146	Phòng sạch và trang thiết bị gắn kèm	HH	HH	Việt Nam	1
147	Dụng cụ phẫu thuật	HH	HH	HH	1
148	Thiết bị y tế cho phòng mổ	HH	HH	HH	1
149	Máy siêu âm điều trị đa tần số	Physioson-Expert	Physiomed	Đức	1
150	Máy điện phân điện xung đa năng 2 kênh	Physiodyn-Basic	Physiomed	Đức	1
151	Máy tập phục hồi chức năng vận động	H/P/cosmos locomotion 150/50 DE med	H/P/cosmos	Đức	1
152	Hệ thống khám và điều trị TMH	MTU 1000	Medtrix	Việt Nam	1
153	Ghế nha khoa	SL 8600	Sunlight	Trung Quốc	1
154	Máy ly tâm (Chuyên tách huyết tương giàu tiểu cầu)	Fleta – 40P	Hanil	Hàn Quốc	1
155	Cáng đẩy bệnh nhân 3 tay quay	SMSC-003	Summitcare	Đài Loan	8
156	Tủ cấp cứu	SEC-100	Summitcare	Đài Loan	2
157	Hệ thống máy chụp cộng hưởng từ 1.5 Tesla.	Signa Explorer	GE Healthcare	Mỹ	1
158	Hệ thống máy chụp cắt lớp vi tính 128 lát cắt/vòng quay	Revolution EVO	GE Healthcare	Nhật Bản	1
159	Máy đo độ loãng xương toàn thân bằng tia X	Medix DR	Medilink	Pháp	1
160	Hệ thống chụp X-quang kỹ thuật số 2 tấm cảm biến	Fujifilm	DRGEM, Fujifilm	Hàn Quốc	1
161	Máy siêu âm doppler màu 4D, 3 đầu dò	Voluson S6	GE Healthcare	Hàn Quốc	1
162	Máy điện cơ vi tính 4 kênh	MEB-9400K	Nihon Kohden	Nhật Bản	1
163	Máy điện não vi tính 32 kênh	EEG - 1200K	Nihon Kohden	Nhật Bản	1
164	Máy định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ tự động	Vitek 2 Compact	BioMerieux	Mỹ	1
165	Máy kích thích từ xuyên sọ	Neuro-MS/D	Neurosoft	Nga	1
166	Máy điện trị liệu đa năng 2 kênh	Physiodyn – Expert	Physiomed	Đức	1
167	Giường bệnh nhân đa năng	TBNW-G	Tae Dong Prime Co.,Ltd	Hàn Quốc	20
168	Máy đo lực kế bóp tay	TKK-5001	Takei	Nhật Bản	15
169	Nồi hấp tiệt trùng dụng cụ	ECSS18AD	Ningbo Haisu ESCO	Trung Quốc	1
170	Máy điều trị nội nha kết hợp định vị chớp	Endo Rada	Woodpecker	Trung Quốc	1
171	Bộ máy nội soi xách tay	MB150	Medtrix	Việt Nam	1
172	Ghế bệnh nhân ngồi khám TMH	GI-100	Medtrix	Việt Nam	1
173	Xe đẩy tiêm cấp cứu di động	Yx-MT760	Y ongxin	Trung Quốc	1

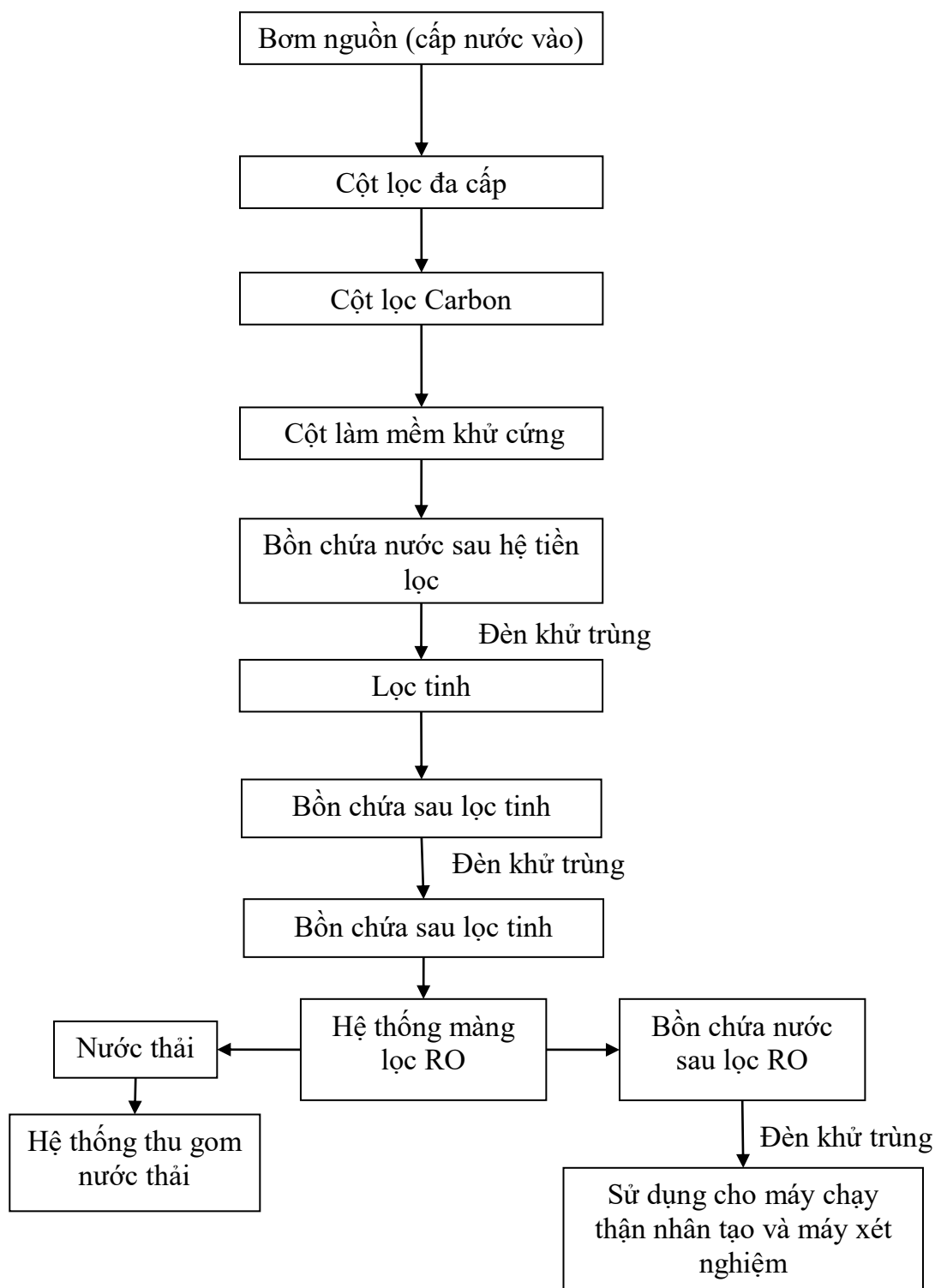
STT	Tên thiết bị	Model	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
174	Tủ đựng dụng cụ	KY-ET85072	Kenyue	Trung Quốc	1
175	Cáng vận chuyển bệnh nhân	KY-EB6613	Kenyue	Trung Quốc	2
176	Cân đứng kèm thước đo chiều cao	MS4900	Charter	Đài loan	1
177	Bơm tiêm điện	TE-SS700	Terumo	Nhật bản	1
178	Máy đóng túi	Hd650D	HAWO	Đức	1
179	Máy nén khí	TM-OF750x3-120L	Pegasus	Việt Nam	1
180	Tủ sấy nhiệt độ thấp	MK-800	Việt Nam	Việt Nam	1
181	Máy điện châm	KW-808I	TQ	Trung Quốc	13
182	Máy thử đường huyết	Onetouch	Johnson	Trung Quốc	12
183	Máy thở	Bennet 840	Covidien	Ireland	11
184	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số	BSM-3562	Nihonkohden	Nhật Bản	42
185	Máy phá rung tim có tạo nhịp	TEC-5631	Nihonkohden	Nhật Bản	1
186	Bơm tiêm điện	TE-SS730	Terumo	Nhật Bản	30
187	Hệ thống X-quang răng KTS di động	RiX70 DC	Trient	Ý	1
188	Máy nội soi TMH	Insight-I	Mediana/M.I. one	Hàn Quốc	1
189	Máy kích thích xuyên sọ bằng dòng điện 1 chiều	Stimulator Mobile	Neuro Conn GmbH	Đức	3
190	Bàn điều trị phục hồi chức năng đa tư thế	TT-800L	Pammas	Hàn Quốc	2
191	Máy tập đứng và giữ thăng bằng	THERA-Trainer Balo	Medica Medizintechnik GmbH	Đức	2
192	Giường bệnh nhân đa năng 2 tay quay và tủ đầu giường	MDK-T2611L	Medycon	Trung Quốc	40
193	Cáng vận chuyển người bệnh đa năng	MET-3300	Medical Master	Đài Loan	15
194	Máy cấy máu phát hiện vi khuẩn và nấm tự động	BACT/ALERT 3D right	BioMerieux	Mỹ	1
195	Dụng cụ đo hand-grip	Grip-A	Takei	Nhật Bản	12
196	Hệ thống CT Scanner 64 lát cắt/vòng quay	Revolution Maxima	GE	Mỹ, các nước	1
197	Máy trị liệu Oxy lưu lượng cao qua mũi	HF 2900	Great Group Medical CO., LTD GGM	Đài Loan	3
198	Bộ đặt nội khí quản có camera	Clearvue VL3R	Infinium Medical Inc	Mỹ	3
199	Máy điện tim 6 cần	ECG-1250	Nihon Kohden	Nhật Bản	5
200	Máy đo áp lực nhu động thực quản và áp lực hậu môn trực tràng độ phân giải cao	Solar GI G3-8	Medical Measurement Systems B.V	Hà Lan	1
201	Máy xét nghiệm vi khuẩn HP qua hơi thở	PPUBTA-02	ARJ Medical, Inc	Đức	1
202	Máy tập thụ động chủ động phục hồi chức năng chi trên chi dưới	THERA Trainer Mobi	MEDICA Medizintechnik GmbH	Đức	2
203	Bộ thanh song song tập phục hồi chức năng chuyên dụng	PB-100	PAMPAS	Hàn Quốc	1
204	Hệ thống phân tích nhóm máu bán tự	Matrix Card	Tulip	Ấn Độ	1

STT	Tên thiết bị	Model	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
	động	Reader CR-6800, / Matrix Card Warmer CW- 2400, /Matrix Card Centrifuge CC-2400.	Diagnostics		
205	Tủ âm dung tích ≥ 50 lít	IN55	Memmert	Đức	1
206	Tủ âm CO ₂ dung tích ≥ 50 lít	ICO50Med	Memmert	Đức	1
207	Nồi hấp tiệt trùng dung tích ≥ 50 lít	HVE-50	Hirayama	Nhật Bản	1
208	Kính hiển vi ba mắt kèm Camera	CX23/EP50	Olympus	Trung Quốc	1
209	Máy ly tâm đa năng tốc độ cao	5804	Eppendorf	Đức	2
210	Tủ lạnh bảo quản hóa chất, sinh phẩm y tế dung tích ≥ 340 lít	MPR-S313-PK	PHCbi	Nhật Bản	3
211	Tủ lạnh trữ máu dung tích ≥ 300 lít	MBR-305GR-PE	PHCbi	Nhật Bản	1
212	Máy siêu âm nhãn khoa	Scanmate Flex	DGH Technology Inc	Mỹ	1
213	Máy đếm tế bào nội mô giác mạc	PERSEUS	C.S.O s.r.l	Ý	1
214	Máy chụp cắt lớp võng mạc	REVO NX 130	Optopol technology Spolka Zo.o	Ba Lan	1
215	Máy đo nhãn áp	TA 031	ICare finland oy	Phần Lan	2
216	Máy đo khúc xạ và đo độ cong giác mạc tự động	GR-3300K	Rexxam co., ltd	Nhật Bản	1
217	Bảng kiểm tra thị lực mù màu	ISH-001	Inami & Co., ltd	Nhật Bản	2
218	Đèn soi bóng đồng tử	1302-P-1011	Keeler Limited	Anh	2
219	Máy laser quang đông điều trị dùng trong nhãn khoa	Oculight TX	Iridex corporation	Mỹ	1
220	Máy chụp ảnh màu đáy mắt	Daytona (P200T)	Optos plc	Anh	1
221	Kính hiển vi phẫu thuật phaco và dịch kính võng mạc	OM-19	Takagi Seiko co., ltd	Nhật Bản	1
222	Dao mổ điện	SURTRON 120	LED SpA	Ý	1
223	Bàn mổ mắt	OT-2000 Plus	NeoTech Medical PVT.LTD	Ấn Độ	1
224	Bàn mổ mắt có chức năng gấp	OT-2001	NeoTech Medical PVT.LTD	Ấn Độ	1
225	Máy theo dõi bệnh nhân di động 5 thông số	BeneVision N1	Shenzhen Mindray Bio-Medical Electronics Co., Ltd.	Trung Quốc	2
226	Máy laser nội nhãn	Oculight TX	Iridex corporation	Mỹ	1
227	Máy Laser yag dùng trong nhãn khoa	OptoYag M	Optotek d.o.o	Slovenia	1
228	Kính hiển vi phẫu thuật mắt có Camera	OM-6 + DIS I	Takagi Seiko Co., Ltd	Nhật Bản	1
229	Hệ thống phẫu thuật phaco	Megatron S4 HPS	Geuder A.G	Đức	1
230	Hệ thống phẫu thuật dịch kính	Megatron S4	Geuder A.G	Đức	1

STT	Tên thiết bị	Model	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng
		HPS			
231	Hệ thống phẫu thuật lạnh nhãn khoa	CRYOMATIC MK II	Keeler Limited	Anh	1
232	Bộ quan sát và chuyển đổi hình ảnh cho phẫu thuật đáy mắt	SDI4e + BIOM 5ml	Oculus optikgerate GmbH	Đức	1
233	Hệ thống nội soi nhãn khoa	FC-304+ FL-301	FiberTech Co., Ltd	Nhật Bản	1
234	Sinh hiển vi khám mắt có camera	SL9900 5X-D	C.S.O.Srl	Ý	2
235	Máy đo thị trường tự động	HFA3 Model 840	Flextronics Manufacturing (Singapore) Pte	Singapore	1
236	Bộ dụng cụ phẫu thuật Phaco	Nhiều Code	Geuder AG	Đức	2
237	Bộ dụng cụ phẫu thuật dịch kính võng mạc	Nhiều Code	Geuder AG	Đức	2
238	Hệ thống hấp sấy tiết trùng $\geq 50L$	SA-300VMA	Sturdy Industrial Co., Ltd	Đài Loan	1
239	Máy hấp tiết trùng $\geq 7L$	1730MK	Tuttnauer Ltd	Israel	1
240	Máy hấp tiết trùng plasma $\geq 14L$	FPS-15s Plus	Plasmapp Co., Ltd	Hàn Quốc	1
241	Máy rửa dụng cụ bằng sóng siêu âm $\geq 2 L$	UC-80	Sturdy Industrial Co., Ltd	Đài Loan	1
242	Bồn rửa tay vô trùng	BR-02	Tiên Đạt	Việt Nam	1
243	Máy xét nghiệm sinh hoá miễn dịch	CI8200	Abbott	Nhật/Singapore	1
244	Máy xét nghiệm huyết học	Yumizen H1500	HORIBA ABX SAS	Pháp	1
245	Máy xét nghiệm đông máu	ALT TOP300	Abbott	Mỹ	1
246	Máy xét nghiệm miễn dịch	E801	Roche	Nhật Bản	1
247	Máy xét nghiệm huyết học tự động	Unicel DxH 600	Beckman Coulter	Mỹ	1
248	Máy xét nghiệm HbA1C		Tosoh	Nhật Bản	1
249	Máy xét nghiệm nước tiểu tự động	AUTO 100	MTI-Diagnostics	TQ	1
250	Máy xét nghiệm miễn dịch tự động	Maglumi 2000	Shenzhen	TQ	1
251	Máy xét nghiệm khí máu	EPOC	EPOCAL	Canada	2
252	Tủ bảo quản vắc xin sinh phẩm y tế	MPR-S313 PK/PHCbi	PHCbi	Nhật Bản	1
253	Tủ bảo quản vắc xin sinh phẩm y tế	MPR-S313 PK/PHCbi	PHCbi	Nhật Bản	1
254	Máy X – quang KTS chụp tổng quát, 2 tấm cảm biến phẳng	RADspeed fit.	Sihmadzu	Nhật Bản	1
255	Máy thử đường huyết	ACC INSTANT MMOL	Roche	TQ	25
256	Máy đo độ loãng xương	Medix DR	APELEM	Pháp	1
257	Giường đa năng 2 tay quay			TQ	4
258	Máy theo dõi bệnh nhân 05 thông số			Đức	2
259	Bơm tiêm điện	TE-SS730	Terumo	Nhật Bản	4

5.5. Hệ thống xử lý nước RO cho máy chạy thận nhân tạo và các máy xét nghiệm

Bệnh viện đầu tư 01 bộ máy lọc nước RO công suất 01 m³/h. Quy trình công nghệ và vận hành hệ thống được mô tả chi tiết tại phần dưới đây.



Hình 1.3. Sơ đồ công nghệ hệ thống lọc nước RO

❖ Nguyên lý hoạt động

Nước nguồn được bơm lọc đẩy qua cột lọc đa cấp khử kim loại nặng (sắt, mangan), hữu cơ và màu (cột sỏi thạch anh, cát thạch anh). Ở đây, kim loại nặng tồn tại dưới dạng hợp chất, dạng keo hay huyền phù trong nước sẽ bước đầu được lọc tách, giữ lại trên bề mặt của nguyên liệu lọc dưới áp lực của dòng nước. Các chất bẩn này sẽ được thải bỏ khi hệ thống tiến hành sục rửa.

Sau khi đi qua cột lọc đa cấp, nước được đưa sang cột lọc Carbon hấp phụ tạp chất hữu cơ. Hệ thống này sẽ hấp phụ toàn bộ mùi lạ, mùi tanh đồng thời khử clo dư, màu và làm trong nước.

Nước sau khi đi qua cột lọc Carbon sẽ được đưa sang cột làm mềm khử cứng (Canxi). Tại đây, bằng các phản ứng trao đổi ion, các ion Ca và Mg^{2+} (các ion chủ đạo gây ra độ cứng cho nước) lần lượt được trao đổi với ion gốc Na^+ (gốc ion có sẵn trong các hạt trao đổi) theo phản ứng trao đổi ion (Bazo mạnh đẩy bazo yếu ra khỏi môi trường của nó). Ở đây, ion Ca^{2+} và Mg^{2+} là các gốc bazo mạnh sẽ đẩy các ion gốc Na^+ ra khỏi hạt nhựa và bám dính lên bề mặt hạt nhựa tạo thành các lớp cặn bám lại trên các bề mặt hạt trao đổi. Hàm lượng độ cứng trong nước càng cao thì bề mặt hạt nguyên liệu càng nhanh bám bẩn, dẫn tới thời gian cho việc sục rửa, hoàn nguyên càng ngắn. Sau một thời gian hoạt động, các hạt trao đổi ion bị bám cặn sẽ được hoàn nguyên bằng muối NaCl , cũng theo phản ứng trao đổi ion tương tự như trên, lúc này các ion Ca^{2+} , Mg^{2+} bám trên hạt nhựa sẽ được đẩy ra ngoài theo quá trình hoàn nguyên và rửa ngược.

Nước sau lọc thô sẽ được chứa vào bồn chứa sau hệ tiền lọc, sau đó tiếp tục xử lý qua phin lọc tinh có chứa lõi lọc 20 inch, kích thước lỗ lọc là $5\mu\text{m}$. Một lần nữa, các oxit kim loại còn lại, cùng các ion, các cặn bẩn có kích thước lớn hơn lỗ lọc sẽ bị giữ lại đảm bảo nước được lọc sạch một cách triệt để.

Nước sau khi qua phin lọc tinh sẽ được chứa trong bồn chứa sau lọc tinh, sau đó tiếp tục xử lý qua màng lọc RO với kích thước của màng siêu nhỏ chỉ khoảng $0,0001\mu\text{m}$. Màng chỉ cho phép các phần tử nước được đi qua. Trong khi đó, màng RO sẽ loại bỏ hoàn toàn các loại tạp chất, chất hữu cơ, vi khuẩn, kim loại nặng, vi sinh vật, virus,... để đi theo dòng nước thải ra ngoài.

Nước sau khi qua hệ thống RO sẽ được chứa trong bồn chứa nước sau lọc RO và sử dụng cho cho máy chạy thận nhân tạo và máy xét nghiệm.

Bảng 1.12. Danh mục máy móc, thiết bị sử dụng cho hệ thống xử lý nước RO

TT	Tên thiết bị	Số lượng	Đơn vị	Xuất xứ
1	Máy bơm nguồn (cấp nước vào)	02	Cái	Italia
2	Cột lọc đa cấp khử sắt, mangan, hữu cơ, màu công suất $2\text{m}^3/\text{h}$	01	Cột	Đài Loan
3	Cột làm mềm khử cứng (Canxi) công suất $2\text{m}^3/\text{h}$	02	Cột	Trung Quốc
4	Cột lọc các bon khử Clo dư, màu, mùi, làm trong nước công suất $2\text{m}^3/\text{h}$ (Model 1345)	01	Cột	Trung Quốc
5	Bồn chứa nước sau hệ tiền lọc 1.500 lít Inox	01	Cái	Việt Nam

TT	Tên thiết bị	Số lượng	Đơn vị	Xuất xứ
6	Bơm trước màng vi lọc	02	Cái	Italia
7	Phin chứa 05 lõi lọc 5 micron, 20 inches	01	Bộ	Trung Quốc
8	Bồn Inox chứa nước sau vi lọc 1.500 lít	01	Cái	Việt Nam
9	Hệ thống màng lọc RO	01	Hệ thống	Mỹ
10	Bồn Inox chứa nước sau RO 1000 lít	01	Cái	Việt Nam
11	Đèn UV S5Q khử trùng Canada, trước vi lọc và trên đường dẫn	03	Cái	Canada
12	Lõi vi lọc + cốc đựng sau khử trùng 0,2 micron	01	Cái	Hàn Quốc
13	Bơm Inox chứa nước 740W cấp nước R/O vào máy thận	02	Cái	Italia
14	Hệ thống điều khiển điện, tủ điện, cáp điện 3 pha	01	Hệ thống	Việt Nam
15	Giá đỡ toàn bộ hệ thống: Inox hộp có bánh xe đẩy	01	Cái	Việt Nam
16	Ống, phụ kiện bằng nhựa PPR, van, kẹp ống, vít kẹp	01	Bộ	Việt Nam

Bảng 1.13. Danh mục vật liệu, hóa chất sử dụng cho hệ thống lọc nước RO

TT	Vật liệu, hóa chất	Lượng sử dụng	
		Kg/lần thay	Kg/năm
I	Hệ lọc kim loại nặng		
	Sỏi đỡ kích thước 2-4mm (tần suất thay 48 tháng/lần)	13	3,25
	Cát thạch anh (tần suất thay 48 tháng/lần)	60	15
	Quặng Mangan 2-4mm (tần suất thay 48 tháng/lần)	20	5
II	Hệ lọc hấp phụ hữu cơ		
	Sỏi kích thước 2-4mm (tần suất thay 48 tháng/lần)	13	3,25
	Than hoạt tính kích thước hạt 8x30 (tần suất thay than 6 tháng/lần)	50	100
III	Hệ trao đổi ion		
	Sỏi kích thước 2-4mm (tần suất thay 48 tháng/lần)	13	3,25
	Hạt làm mềm (muối) 12kg/tháng	3	144
IV	Phin lọc tinh		
	Lõi lọc bông nén PP 5 µm 20” (tần suất thay 3 tháng/lần)	80	320
V	Màng lọc thẩm thấu ngược		
	Màng lọc RO (tần suất thay 36 tháng/lần)	36	12
	Tổng		605,75

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Ngày 08/7/2024, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 611/QĐ-TTg về việc Phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo Quyết định, tại Mục 3. Nhiệm vụ về bảo vệ môi trường, Điểm a thể hiện về giảm thiểu tác động đến môi trường từ hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, đã nêu, cụ thể như sau:

- Thực hiện phân vùng môi trường thống nhất trên phạm vi toàn quốc để triển khai các hoạt động bảo vệ môi trường thích hợp theo phân vùng môi trường nhằm kiểm soát, phòng ngừa và giảm thiểu tác động của ô nhiễm môi trường đến sự sống và phát triển bình thường của con người và sinh vật.

- Xây dựng lộ trình nâng cấp, cải tạo công nghệ xử lý chất thải đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo phân vùng môi trường; xây dựng lộ trình kế hoạch di dời các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường của phân vùng môi trường và khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư.

Qua công tác kiểm tra hằng năm của Bộ Y tế, Bệnh viện luôn duy trì tiêu chuẩn Xanh - Sạch - Đẹp. Các hoạt động chuyên môn và hạ tầng kỹ thuật của Bệnh viện đáp ứng yêu cầu về kiểm soát tác động môi trường phù hợp và đáp ứng với nhiệm vụ bảo vệ môi trường của quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 611/QĐ-TTg.

Đồng thời, theo Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024, căn cứ tại Mục 2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác, Điểm b về Y tế và chăm sóc sức khỏe Nhân dân, cụ thể như sau:

- Phát triển đồng bộ, toàn diện lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe theo hướng tiên tiến, hiện đại, hiệu quả, chủ động dự phòng từ sớm, đáp ứng yêu cầu chăm sóc, bảo vệ, nâng cao sức khỏe người dân, thích ứng với quá trình già hóa dân số và nhu cầu du lịch khám bệnh, chữa bệnh, phục vụ trong nước và quốc tế.

- Phát huy vai trò là trung tâm y tế lớn của cả nước, phát triển các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tại Hà Nội ngang tầm các trung tâm chuyên sâu kỹ thuật cao của khu vực và thế giới, phát triển một số lĩnh vực chuyên sâu có trình độ tiệm cận với các nền y học tiên

tiền, hàng đầu thế giới. Tăng cường chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số, quản trị y tế thông minh, khám bệnh, chữa bệnh từ xa.

- Tiếp tục củng cố, hoàn thiện và phát triển mạng lưới y tế dự phòng, bảo đảm đủ năng lực dự báo, giám sát và phát hiện bệnh sớm, khống chế kịp thời, có hiệu quả các dịch bệnh, nhất là các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, bệnh đặc biệt nguy hiểm, dịch bệnh mới phát sinh. Đầu tư phát triển Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội ngang tầm khu vực.

Khu vực này được xác định là trung tâm y tế lớn, ưu tiên duy trì và nâng cấp các bệnh viện trung ương hiện hữu, từng bước phát triển ngang tầm các trung tâm chuyên sâu kỹ thuật cao trong khu vực và thế giới. Bệnh viện Lão khoa Trung ương, với vai trò là bệnh viện chuyên khoa đầu ngành về lão khoa trực thuộc Bộ Y tế, đã và đang phát huy thế mạnh chuyên môn, năng lực khám chữa bệnh, nghiên cứu khoa học và đào tạo chuyên sâu trong lĩnh vực lão khoa. Bệnh viện đã được Bộ Y tế xếp hạng I theo Quyết định số 1150/QĐ-BYT ngày 04/5/2024, và được công nhận là cơ sở y tế có chuyên môn kỹ thuật chuyên sâu theo Quyết định số 4145/QĐ-BYT ngày 31/12/2024. Việc xếp hạng và công nhận này khẳng định rõ vai trò, vị thế và năng lực chuyên môn của Bệnh viện, đồng thời phù hợp với định hướng phát triển hệ thống y tế theo quy hoạch quốc gia và quy hoạch thành phố Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Căn cứ các nội dung trên như vị trí và hoạt động của cơ sở được xác định phù hợp với các định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh Hà Nội.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Cơ sở hiện đang hoạt động theo đúng nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 5202/QĐ-BYT ngày 18/12/2014 của Bộ Y tế về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Xây dựng, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Lão khoa Trung ương”.

- Nước thải sinh hoạt và nước thải y tế được thu gom bằng hệ thống ống thu gom, dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung tại Bệnh viện Bạch Mai. Bệnh viện Bạch Mai có hệ thống xử lý nước thải hiện đại, công suất xử lý đủ lớn để tiếp nhận toàn bộ lượng nước thải từ Bệnh viện Lão khoa Trung ương mà không làm quá tải hệ thống xử lý chung. Việc tiếp nhận được thực hiện tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Do Bệnh viện Lão Khoa Trung ương không xử lý nước thải trực tiếp mà chuyển giao cho Bệnh viện Bạch Mai - đơn vị xử lý nước thải tập trung có năng lực phù hợp như vậy, nên cơ sở đảm bảo không gây tác động xấu đến môi trường. Hệ thống thu gom nước thải được kiểm soát chặt chẽ, tránh tình trạng nước thải bị rò rỉ, thấm ra môi trường tự nhiên.

- Về chất thải rắn: Bệnh viện đã thực hiện thu gom, lưu giữ, xử lý theo đúng quy định của pháp luật hiện hành đối với từng loại chất thải phát sinh tại Bệnh viện. Đồng thời Bệnh viện đã chủ động thực hiện đăng ký sổ chủ nguồn thải và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 09/7/2015 Mã số QLCTNH: 01.001544.T (cấp lần 1). Để xử lý các loại chất thải của Bệnh viện sau khi đã được thu gom tập kết về khu lưu giữ tập trung, Bệnh viện đã thực hiện ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải nguy hại (*chi tiết, đính kèm phụ lục*).

- Về môi trường không khí: Qua kết quả phân tích chất lượng môi trường định kỳ của Bệnh viện, cho thấy chất lượng không khí đảm bảo theo các tiêu chuẩn hiện hành. Hơn nữa hoạt động của Bệnh viện hầu như không có phát sinh khí thải gây ảnh hưởng đến môi trường không khí của Bệnh viện và khu vực dân cư lân cận.

Mùi và các dung môi hữu cơ (cồn, etc) bay hơi trong quá trình khám và điều trị bệnh; mùi từ khu tồn trữ rác thải của Bệnh viện, ...Tuy nhiên, các chất thải lây nhiễm của bệnh viện đều được lưu chứa trong các túi nilon buộc kín, để trong thùng đựng chất thải lây nhiễm chuyên dụng, lưu giữ trong kho và hàng ngày chuyển giao cho đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định của pháp luật nên hầu như không phát sinh mùi từ khu lưu giữ chất thải lây nhiễm của Bệnh viện.

Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí của Bệnh viện thông qua các chỉ tiêu: Bụi lơ lửng, CO, SO₂, NO₂ đều dưới ngưỡng QCVN 05:2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 06:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí. Như vậy có thể khẳng định hoạt động của Bệnh viện không làm phát thải hơi, mùi khó chịu ra môi trường khu vực xung quanh bên ngoài Bệnh viện.

Chương III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

- Hệ thống thoát nước mưa được xây dựng chạy xung quanh cơ sở thu gom nước mưa trên mái và nước mưa chảy tràn với 01 điểm xả ra hệ thống thoát nước chung của thành phố trên đường Phương Mai.

Thông số kỹ thuật của hệ thống như sau:

Tổng chiều dài cống thoát nước mưa D300 thu nước mưa từ mái: 31m.

Tổng chiều dài rãnh thu nước mưa B400: 290m.

Chiều dài cống thoát nước mưa ra điểm xả D400: 8m.

Số lượng hố ga: 02 hố ga.

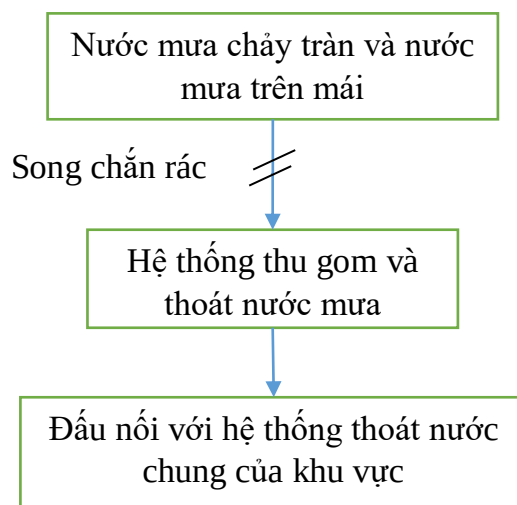
Độ dốc: 0,3-0,5%

Hình thức xả: Tự chảy.

Vị trí điểm: Phía Đông Bắc cơ sở, trên đường Phương Mai Tọa độ: X=2.323.519; Y=587.303 (Theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trực 105°00' múi chiều 3⁰).

Bảng 3.1. Tổng hợp số lượng của hệ thống thu gom và thoát nước mưa

STT	Quy cách	Đơn vị	Khối lượng
1	Cống BTCT D300	m	31
2	Cống BTCT D400	m	8
3	Rãnh hờ B400	m	290
4	Hố ga thu nước mưa (1mx1mx1m)	Hố ga	2



Hình 3.1. Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa

1.2. Thu gom, thoát nước thải

1.2.1. Công trình thu gom nước thải

- Lưu lượng nước thải: được tính bằng 100% lượng nước cấp, không bao gồm nước tưới cây, rửa đường và nước dự phòng, rò rỉ.

Bảng 3.2. Tổng hợp lượng nước thải theo đối tượng sử dụng

TT	Đối tượng sử dụng	Quy mô	Đơn vị	Định mức sử dụng	Lượng nước thải (m ³ /ngày)
1	Cán bộ công nhân viên	497	Người	30 lít/người/ca	15
2	Số giường bệnh	311	Giường	300 lít/giường/ngày	93
3	Người nhà bệnh nhân	311	Người	30 lít/người/ngày	9
4	Bệnh nhân khám ngoại trú	269	Lượt/ngày	10 lít/người/ngày	3
	Tổng lượng nước thải				120

Căn cứ theo Bảng 3.2 để tính toán lượng nước thải theo nguồn phát sinh như sau:

+ Nước thải sinh hoạt và nước thải nhà ăn: phát sinh từ hoạt động của cán bộ nhân viên (15 m³/ngày), hoạt động của người nhà bệnh nhân (9 m³/ngày) và hoạt động của người đến khám bệnh ngoại trú (3 m³/ngày).

+ Nước thải y tế, nước thải xét nghiệm và nước thải sau lọc RO: phát sinh từ hoạt động khám chữa bệnh căn cứ theo tổng lượng nước phát sinh theo số giường bệnh là 93 m³/ngày.

Bảng 3.3. Tổng hợp lượng nước thải theo nguồn phát sinh

TT	Nguồn phát sinh	Lượng nước thải (m ³ /ngày)
1	Nước thải sinh hoạt	20
2	Nước thải nhà ăn	7
3	Nước thải y tế	80
4	Nước thải xét nghiệm	1
5	Nước thải sau lọc RO	12
	Tổng lượng nước thải	120

Hệ thống thu gom nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở gồm các nguồn sau:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khoa chuyên môn và các phòng chức năng của bệnh viện gồm: nước thải đen (xí, tiểu) và nước thải xám (rửa tay, tắm).

Nước thải đen được xử lý sơ bộ qua các bể tự hoại sau đó cùng nước thải xám thu gom về hệ thống xử lý nước thải của Bệnh viện Bạch Mai để xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải từ khu vực bếp ăn của bệnh viện được xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ, sau đó thu gom về hệ thống xử lý nước thải của Bệnh viện Bạch Mai để xử lý.

- Nguồn số 03: Nước thải y tế phát sinh từ các hoạt động khám chữa bệnh của Bệnh viện được thu gom về hệ thống xử lý nước thải của Bệnh viện Bạch Mai để xử lý.

- Nguồn số 04: Nước thải xét nghiệm phát sinh từ buồng xét nghiệm - Khoa xét nghiệm của Bệnh viện được thu gom về hệ thống xử lý nước thải của Bệnh viện Bạch Mai để xử lý.

- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ khu vực lưu giữ chất thải được thu gom về hệ thống xử lý nước thải của Bệnh viện Bạch Mai để xử lý.

- Nguồn số 06: Nước thải từ quá trình lọc RO được thu gom về hệ thống xử lý nước thải của Bệnh viện Bạch Mai để xử lý.

Hệ thống thu gom nước thải bao gồm:

- + Nước thải từ các xí, tiểu được thu gom qua đường ống PVC D110 dẫn về các bể tự hoại 03 ngăn để xử lý. Nước thải sau bể tự hoại được dẫn theo các đường ống PVC D125 về các hố ga thu nước thải và cùng với nước thải (rửa tay, tắm) dẫn vào hệ thống thu gom nước thải BTCT D300, D400 về bể gom nước thải của Bệnh viện.

- + Nước thải từ khu vực bếp ăn được thu gom bằng đường ống PVC D90, xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ $4,5m^3$ sau đó qua đường ống PVC D125 và đầu nối với hệ thống thu gom nước thải BTCT D300, D400 về bể gom nước thải của Bệnh viện.

- + Nước thải y tế phát sinh từ các hoạt động khám chữa bệnh được dẫn bằng đường ống PVC D90 đầu nối với hệ thống thu gom nước thải BTCT D300, D400 về bể gom nước thải của Bệnh viện.

- + Nước thải xét nghiệm phát sinh từ buồng xét nghiệm - Khoa xét nghiệm được dẫn bằng đường ống PVC D90 đầu nối với hệ thống thu gom nước thải BTCT D300, D400 về bể gom nước thải của Bệnh viện.

- + Nước thải từ khu vực lưu giữ chất thải được dẫn bằng đường ống PVC D90 đầu nối với hệ thống thu gom nước thải BTCT D300 về bể gom nước thải của Bệnh viện.

- + Nước thải từ hệ thống lọc RO được dẫn bằng đường ống PVC D90 đầu nối với hệ thống thu gom nước thải BTCT D300, D400 về bể gom nước thải của Bệnh viện.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom nước thải như sau:

Bảng 3.4. Thống kê số lượng của hệ thống thu gom nước thải

STT	Loại ống	Số lượng	Đơn vị
I	Thu gom nước thải trong nhà		
	Ống PVC D110	100	m
	Ống PVC D90	250	m
II	Thu gom nước thải ngoài nhà		
1	Cống BTCT D400 đúc sẵn	36	m
2	Cống BTCT D300 đúc sẵn	158	m
3	Ống PVC D125	20	m
5	Hố ga nước thải (1mx1mx1m)	13	Cái
	Bể gom nước thải 15 m ³ , kích thước (2,2mx2,2mx3,1m)	1	Cái

1.2.2. Công trình thoát nước thải

Nước thải từ bể gom nước thải có thể tích 15m³ được bơm ra hố ga đầu nổi nước thải của cơ sở với Bệnh viện Bạch Mai nằm trên đường vào Bệnh viện Bạch Mai qua đường ống Inox D90 dài khoảng 28m và chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung tại Bệnh viện Bạch Mai.

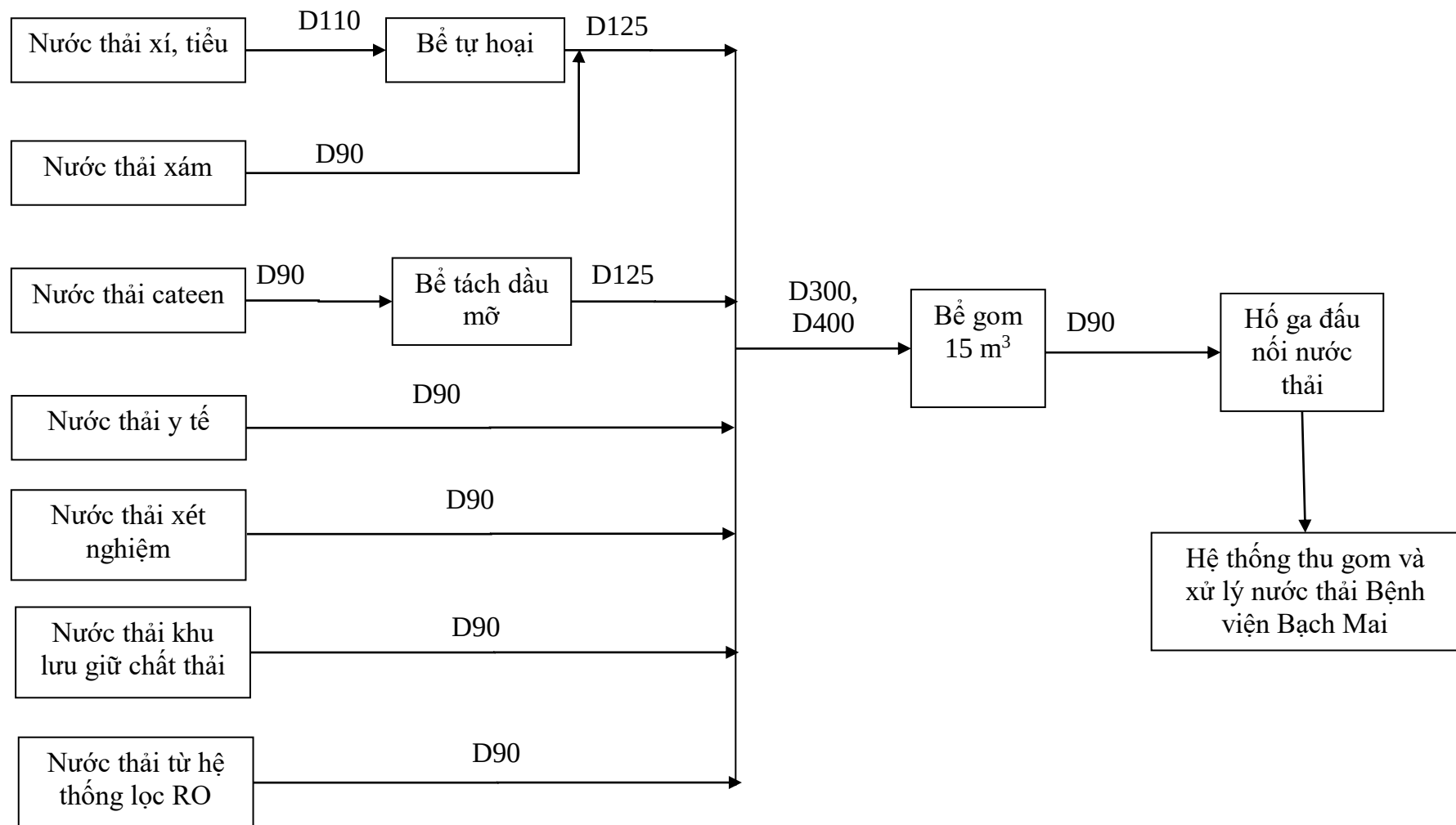
Bảng 3.5. Thống kê số lượng của hệ thống thoát nước thải

STT	Vật liệu	Kích thước	Đơn vị	Số lượng
1	Ống Inox	D90	m	28
2	Hố ga	1mx1mx1m	cái	1

1.2.3. Vị trí đầu nổi nước thải

+ Vị trí đầu nổi: tại phía Tây Nam cơ sở, trên vỉa hè đường vào Bệnh viện Bạch Mai phía đường Phương Mai, Phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội. Tọa độ vị trí đầu nổi nước thải: X = 2323467, Y = 587251. (Theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trực 105°00' múi chiếu 3⁰)

+ Phương thức đầu nổi nước thải: Nước thải của cơ sở được bơm vào hệ thống thu gom nước thải của Bệnh viện Bạch Mai và đưa về hệ thống xử lý nước thải của Bệnh viện Bạch Mai để xử lý.



Hình 3.2. Sơ đồ thu gom và thoát nước thải

1.3. Xử lý nước thải

1.3.1. Bể tự hoại

Bể tự hoại gồm 07 bể được thiết kế có kết cấu bằng bê tông, xử lý nước thải đen (nước thải xí, tiểu). Bể tự hoại là công trình đồng thời làm 02 chức năng gồm: lắng và phân hủy cặn lắng. Cặn lắng được giữ lại trong bể từ 6-8 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ sẽ bị phân hủy từ từ.

Sau khi qua bể tự hoại, nước thải sinh hoạt từ các nguồn phát sinh sẽ được thu gom và dẫn chuyển về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý cùng các nguồn nước thải khác.

Bảng 3.6. Vị trí và kích thước các bể tự hoại

STT	Tên bể	Vị trí	Kích thước bể			Thể tích bể (m ³)
			Dài	Rộng	Độ sâu	
1	Bể số 01	Gần khu vực nhà điều trị 3 tầng	2,44	5,44	0,98	13
2	Bể số 02	Gần khu vực nhà khí trung tâm và bồn lỏng và nhà 5 tầng	2,44	5,44	0,98	13
3	Bể số 03	Gần khu vực trạm biến áp và nhà 5 tầng cũ	2,44	5,44	0,98	13
4	Bể số 04	Gần khu vực phòng vệ sinh (nhà 5 tầng)	9,00	4,500	1,24	50
5	Bể số 05	Sân sau gần khu vực nhà 5 tầng	6,50	3,50	1,10	25
6	Bể số 06	Gần phòng chụp CT, chụp X-quang tại khu vực nhà điều trị 3 tầng	2,44	5,44	0,98	13
7	Bể số 07	Gần phòng họp khu vực nhà 3 tầng	2,44	5,44	0,98	13
Tổng						140

1.3.2. Bể tách mỡ

+ 01 bể tách mỡ kích thước 2mx1,5mx1,5m = 4,5 m³, kết cấu bằng bê tông, xây ngầm.

Nước thải từ nhà ăn sau khi xử lý sơ bộ (tách mỡ) tại bể tách mỡ sẽ được dẫn về bể gom nước thải.

❖ Thông tin về hoạt động xử lý nước thải tại cơ sở trong thời gian từ năm 2014 đến nay:

- Giai đoạn 2014-2019: Toàn bộ nước thải phát sinh của Bệnh viện được thu gom và đưa về xử lý tại hệ thống XLNT cũ có công suất 800 m³/ngày đêm đặt trong khuôn viên Bệnh viện Bạch Mai.

- Từ năm 2019 đến nay, Nước thải của Bệnh viện được thu gom và đưa về xử lý tại hệ thống XLNT với công suất 3.400 m³/ngày đêm của cụm 05 bệnh viện khu vực Bạch Mai.

Hệ thống này thuộc Dự án “Hỗ trợ Xử lý chất thải các Bệnh viện khu vực Bệnh viện Bạch Mai” có vốn vay từ Ngân hàng Thế giới. Dự án đã được Bộ Y tế phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi tại Quyết định số 284/QĐ-BYT ngày 28/01/2016. Sau khi được phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 3274/QĐ-BYT ngày 17/7/2017 của Bộ Y tế. Công trình đã được xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường tại Giấy xác nhận số 1754/GXN-MT ngày 28/11/2019 của Cục Quản lý môi trường y tế - Bộ Y tế.

Lưu ý: Hiện tại không có yêu cầu về chất lượng nước thải tiếp nhận từ Cơ sở trước khi đưa về hệ thống xử lý nước thải của cụm 05 bệnh viện khu vực Bạch Mai.

❖ Thông tin về hệ thống xử lý nước thải cụm 05 bệnh viện khu vực Bạch Mai:

+ **Thủ tục pháp lý liên quan đến hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở:** Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 3274/QĐ-BYT ngày 17/7/2017 của Bộ Y tế; Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 1754/GXN-MT ngày 28/11/2019 của Cục Quản lý môi trường y tế - Bộ Y tế; Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 92/GP-UBND ngày 11/3/2022 của UBND thành phố Hà Nội.

+ **Quy mô, công suất:** 3.400 m³/ngày đêm, công nghệ AAO kết hợp MBR để xử lý nước thải cho cụm 05 bệnh viện gồm: Bệnh viện Bạch Mai, Bệnh viện Da liễu Trung ương, Bệnh viện Tai Mũi Họng Trung ương, Bệnh viện Lão khoa Trung ương, Bệnh viện Nhiệt đới Trung ương.

+ **Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải:** không quy định.

+ **Quy chuẩn môi trường đối với nước thải sau xử lý được phép xả ra môi trường:** QCVN 28:2010/BTNMT (cột A).

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Cơ sở không có công trình xử lý bụi, khí thải mà chỉ áp dụng các biện pháp giảm thiểu, bụi khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động như sau:

2.1. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ hoạt động giao thông

- Vệ sinh sạch sẽ hàng ngày khu vực gửi xe.
- Trồng và duy trì, chăm sóc cây xanh.
- Tổ chức tốt khu vực bãi xe, thuận tiện cho người bệnh, người nhà người bệnh, cán bộ công nhân viên của cơ sở và kiểm soát ô nhiễm không khí do xe cơ giới.
- Bố trí và vận hành xe phun nước trên các tuyến đường ra vào và bên trong khu vực bệnh viện để thường xuyên thu gom bụi lắng trên các tuyến đường và giảm thiểu phát tán bụi vào môi trường khi có xe ô tô qua lại.
- Vệ sinh đường nội bộ bằng các biện pháp như quét dọn, phun nước dập bụi,...
- Sửa chữa các tuyến đường nội bộ ngay khi phát hiện hư hỏng.

- Giảm tốc độ khi xe đi vào Bệnh viện.

2.2. Biện pháp giảm thiểu khí thải từ máy phát điện dự phòng

Máy phát điện hoạt động không thường xuyên.

Các máy phát điện được lắp đặt đồng bộ hệ thống xử lý khí thải và khí thải khi hoạt động thải ra nằm trong giới hạn cho phép.

Nhiên liệu sử dụng có hàm lượng lưu huỳnh thấp để nhằm giảm thiểu các chất gây ô nhiễm trong khí thải.

Thường xuyên bảo dưỡng máy để đảm bảo các tiêu chuẩn quy định.

Đặt máy phát điện trong khu nhà kỹ thuật cách biệt hoàn toàn với khu vực khám chữa, điều trị của bệnh nhân; có bố trí cách âm, lắp đệm chống ồn rung để hạn chế tiếng ồn, độ rung.

Kiểm tra độ mòn chi tiết định kỳ và thường kỳ cho dầu bôi trơn hoặc thay các chi tiết hư hỏng.

2.3. Biện pháp đảm bảo môi trường không khí tại các khoa phòng trong bệnh viện

- Lắp đặt hệ thống quạt thông gió làm giảm nồng độ thuốc sát trùng.
- Thường xuyên vệ sinh sạch sẽ các phòng khám chữa bệnh.
- Tổ chức thu gom rác thải liên tục, không để tồn trữ trong các phòng.

2.4. Biện pháp giảm thiểu mùi phát sinh tại khu lưu giữ chất thải

Tại các khu vực lưu giữ chất thải được vệ sinh sạch sẽ hàng ngày.

Các nắp cống, hố ga được đậy kín để tránh phát tán mùi hôi.

Các loại chất thải cần được phân loại và bố trí theo đúng quy định của Bộ Y tế về quản lý chất thải y tế, của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về quản lý chất thải nguy hại.

Các thùng chứa chất thải đều có nắp đậy.

Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý các loại chất thải theo quy định.

Khu lưu giữ chất thải được bố trí cuối khu đất của cơ sở, cách xa khu điều trị.

2.5. Biện pháp giảm thiểu mùi từ khu vực bếp ăn

- Lắp đặt quạt thông gió, van một chiều, van chặn lửa tại khu vực nấu ăn.
- Thu gom toàn bộ chất thải phát sinh hàng ngày về kho lưu giữ chất thải thông thường.
- Vệ sinh sạch sẽ khu vực bếp ăn.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.1. Công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường

*** Công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt**

- Khu lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Khu có diện tích khoảng 20 m², chiều cao 4 m (thể tích 80 m³) bố trí tại khu lưu giữ chất thải chung của Bệnh viện, nền kho được lát gạch, mái lợp tôn.

Với lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 714 tấn/năm ~ 1.020 m³/năm ~ 2,8 m³/ngày (khối lượng riêng là 0,7 tấn/m³) thì kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt có thể tích khoảng 50 m³ hoàn toàn đủ khả năng lưu giữ chất thải sinh hoạt trong 01 ngày.

- Thiết bị lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

+ Tại khoa phòng: các xô, thùng chứa chất thải có màu xanh và có nắp đậy (69 thùng 10 lít, 36 thùng 15 lít, 56 thùng 20 lít, 01 thùng 30 lít, 16 thùng 120 lít, 01 thùng 150 lít, 02 thùng 240 lít);

+ Tại khu vực lưu giữ chất thải: 2 xe nhựa 660 lít; 7 xe inox 500 lít.

Bệnh viện đã ký hợp đồng với Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội chi nhánh Đống Đa để thu gom, vận chuyển chất thải sinh hoạt.

*** Công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường**

- Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Kho có diện tích khoảng 10 m², chiều cao 4 m (thể tích 40 m³) bố trí tại khu lưu giữ chất thải chung của Bệnh viện, nền kho được lát gạch với tường tôn bao kín xung quanh, mái lợp tôn.

Với lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh khoảng 20 tấn/năm ~ 100 m³/năm ~ 0,27 m³/ngày (khối lượng riêng là 200 kg/m³) thì kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có thể tích khoảng 40m³ hoàn toàn đủ khả năng lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường trong thời gian 2-3 tháng.

- Thiết bị lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

+ Tại khoa phòng: các xô, thùng chứa chất thải có màu trắng (02 thùng 20 lít, 02 thùng 60 lít, 02 thùng 80 lít, 06 thùng 120 lít, 01 thùng 240 lít).

+ Tại khu vực lưu giữ chất thải: 01 thùng màu trắng 240 lít.

Bệnh viện đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần vật tư thiết bị môi trường 13 – URENCO13 và Công ty Cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp Bắc Sơn để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp thông thường; Công ty Cổ phần vật tư thiết bị môi

trường 13 – URENCO13 để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải tái chế.

Riêng đối với bình chứa áp suất sau khi sử dụng sẽ được tập trung tại khu vực riêng biệt để trả về nơi cung cấp.



Khu lưu giữ chất thải sinh hoạt

Kho lưu giữ chất thải tái chế

Hình 3.3. Hình ảnh về công trình lưu giữ chất thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường

3.2. Báo cáo về chủng loại, khối lượng chất thải rắn thông thường

Chất thải y tế thông thường là các loại chất thải không có nguy cơ lây nhiễm hoặc gây nguy hại, phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt và chuyên môn tại Bệnh viện. Loại chất thải này bao gồm: giấy, bìa, vỏ hộp thuốc, chai nhựa đựng thuốc không thuộc nhóm gây độc tế bào; các vật liệu nhựa như vỏ chai nước lọc, lá cây,

Dưới đây là lượng chất thải rắn thông thường cơ sở đăng ký phát sinh thường xuyên (có thể thay đổi khối lượng theo từng năm):

Bảng 3.7. Khối lượng và chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh thường xuyên tại cơ sở

STT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải sinh hoạt	714.000
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường (chất thải tái chế, chai lọ thủy tinh, ...)	20.000
Tổng số lượng		734.000

3.3. Biện pháp quản lý chất thải rắn thông thường

+ Phân loại chất thải rắn thông thường tại nguồn: chất thải sẽ được phân loại vào các túi nilon và thùng đựng chất thải được mã màu theo quy định.

* Vận chuyển nội bộ CTR về khu vực lưu giữ chất thải của Bệnh viện:

- Bệnh viện xây dựng quy định cụ thể về tuyến đường và thời gian vận chuyển chất thải. Việc vận chuyển phải tuân thủ nguyên tắc không đi qua các khu vực chăm sóc người bệnh, các khu vực sạch hoặc khu vực có nguy cơ lây nhiễm thấp, nhằm đảm bảo an toàn kiểm soát nhiễm khuẩn. Thời gian vận chuyển chất thải được bố trí hợp lý, tránh giờ cao điểm và thời điểm đang thực hiện các hoạt động chuyên môn tại các khoa, phòng.

- Bệnh viện bố trí phương tiện chuyên dụng để vận chuyển chất thải từ các khoa, phòng đến khu vực lưu giữ tập trung. Các phương tiện này được thiết kế phù hợp, đảm bảo dễ dàng trong việc đưa chất thải vào, lấy chất thải ra, thuận tiện cho việc làm sạch, tẩy uế và làm khô. Tất cả phương tiện chỉ sử dụng riêng cho mục đích vận chuyển chất thải và đều được vệ sinh, khử trùng sau mỗi lần sử dụng.

- Bệnh viện có hệ thống sổ sách và chứng từ nhằm quản lý chặt chẽ lượng chất thải y tế phát sinh và được vận chuyển đi xử lý hàng ngày. Chứng từ chất thải phải ghi đầy đủ các thông tin cần thiết, bao gồm: tên cơ sở, khối lượng chất thải phát sinh, khối lượng chất thải được vận chuyển đi tiêu hủy, họ tên và chữ ký của người giao, người nhận chất thải. Việc ghi chép và lưu trữ các chứng từ này được thực hiện đầy đủ, chính xác, nhằm phục vụ công tác kiểm tra, giám sát và truy xuất thông tin khi cần thiết.

+ Tần suất thu gom: Bệnh viện thực hiện thu gom chất thải rắn từ các khoa phòng về khu vực lưu giữ chất thải với tần suất 2 lần/ngày.

+ Tần suất chuyển giao: chất thải sinh hoạt được chuyển giao 01 lần/ngày; chất thải tái chế khi đủ số lượng sẽ được đơn vị có chức năng đến vận chuyển, xử lý theo hợp đồng ký kết giữa hai bên.

+ Nhân viên thu gom chất thải mang đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động cá nhân như quần áo, khẩu trang y tế, găng tay cao su, ủng, ... khi thực hiện thu gom chất thải về nơi lưu giữ tập trung trong Bệnh viện.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

4.1. Công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Kho lưu giữ chất thải nguy hại:

Kho lưu giữ chất thải nguy hại có diện tích 10 m² chiều cao 4 m (thể tích 40 m³).

Kho được bố trí tại khu lưu giữ chất thải chung của Bệnh viện và được thiết kế đáp ứng đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật và an toàn theo quy định hiện hành. Mặt sàn khu vực lưu giữ được xây dựng kín khít, không thấm, có khả năng ngăn chặn sự xâm nhập của nước mưa từ bên ngoài. Khu vực này có mái che bao phủ toàn bộ, đảm bảo không bị ảnh hưởng bởi nắng, mưa; đồng thời có biện pháp phòng ngừa sự rò rỉ hoặc đổ tràn chất lỏng ra môi

trường bên ngoài trong trường hợp xảy ra sự cố. Kho được trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật; có vật liệu hấp thụ (như cát khô) và xẻng để sử dụng trong các tình huống rò rỉ, rơi vãi hoặc đổ tràn chất thải nguy hại thể lỏng. Ngoài ra, kho có biển báo nguy hiểm được đặt tại vị trí dễ quan sát.

Với lượng chất thải lây nhiễm phát sinh trung bình khoảng 25.000 kg/năm (~68,5 kg/ngày, tương đương khoảng 0,1 m³/ngày), thể tích kho lưu giữ 40 m³ hoàn toàn đáp ứng đủ khả năng lưu chứa chất thải trong thời gian tối đa 03 ngày. Bệnh viện tổ chức chuyên giao chất thải lây nhiễm cho đơn vị có chức năng xử lý với tần suất định kỳ 2 lần/tuần và đột xuất khi cần, đảm bảo tuân thủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Thiết bị lưu giữ:

+ Tại khoa phòng: các xô, thùng chứa chất thải có màu vàng đựng chất thải lây nhiễm và màu đen đựng chất thải nguy hại không lây nhiễm và có nắp đậy (04 thùng 5 lít, 10 thùng 10 lít, 01 thùng 15 lít, 13 thùng 20 lít, 01 thùng 30 lít, 01 thùng 60 lít, 14 thùng 120 lít, 04 thùng 240 lít đựng chất thải lây nhiễm; 02 thùng 20 lít, 01 thùng 120 lít đựng chất thải nguy hại không lây nhiễm);

+ Tại khu vực lưu giữ chất thải: 07 thùng vàng 240 lít, 03 thùng vàng 120 lít lưu giữ chất thải lây nhiễm, 01 thùng đen 60 lít lưu giữ chất thải nguy hại không lây nhiễm).

Bệnh viện đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần vật tư thiết bị môi trường 13 – URENCO13 và Công ty Cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp Bắc Sơn để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại.



Hình 3.4. Hình ảnh về công trình lưu giữ chất thải nguy hại

4.2. Báo cáo về chủng loại, tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở

Bảng 3.8. Khối lượng và chủng loại chất thải y tế nguy hại, chất thải phải kiểm soát phát sinh thường xuyên của Bệnh viện

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng	Kí hiệu phân loại
				kg/năm	
I	Chất thải nguy hại				
1	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	Rắn/lỏng	25.000	NH
2	Hộp mực in thải	08 02 04	Rắn	50	NH
3	Các thiết bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng (Nhiệt kế, huyết áp kế, ...)	13 03 02	Rắn	5	NH
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	50	NH
5	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	Lỏng	35	NH
II	Chất thải phải kiểm soát				
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	150	KS
7	Bao bì cứng thải bằng vật liệu khác dính CTNH (gốm, sứ, composite, ...)	18 01 04	Rắn	50	KS
8	Bùn thải có chứa thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải (bùn thải bể tự hoại)	12 06 05	Bùn	500	KS
Tổng số lượng				25.840	

Các chất thải phải kiểm soát cũng được quản lý và xử lý như chất thải nguy hại.

4.3. Biện pháp quản lý chất thải nguy hại

Thực hiện các quy định tại Thông tư 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày 10/01/2022, các chất thải rắn y tế phát sinh trong Bệnh viện được phân định và phân loại theo các loại chất thải như sau: Chất thải lây nhiễm (gồm chất thải lây nhiễm sắc nhọn và chất thải lây nhiễm không sắc nhọn, chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao, chất thải giải phẫu), chất thải nguy hại không lây nhiễm, chất thải thông thường.

- Chất thải lây nhiễm gồm chất thải lây nhiễm sắc nhọn (như kim tiêm, bơm liên kim tiêm, đầu sắc nhọn của dây truyền, kim chọc dò, lưỡi dao mổ, đinh, cưa dùng trong phẫu thuật, các vật sắc nhọn khác có thấm, dính máu hoặc dịch sinh học cơ thể), chất thải lây nhiễm không sắc nhọn (như chất thải thấm, dính, chứa máu hoặc dịch sinh học của cơ thể không có yếu tố sắc nhọn). Các chất thải lây nhiễm phát sinh chủ yếu từ các khoa lâm sàng,

cận lâm sàng.

- Chất thải nguy hại không lây nhiễm gồm thiết bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ, pin thải bỏ, đèn huỳnh quang hỏng thải bỏ), ...

Bệnh viện đã trang bị đầy đủ phương tiện thu gom chất thải nguy hại (thùng, túi đúng quy cách) cho các khoa, phòng. Tại mỗi khu vực đặt thùng chứa rác của các khoa phòng đều có bảng hướng dẫn phân loại rác thải y tế theo Quy chế quản lý chất thải y tế của Bộ Y tế và Thông tư 20/2021/TT-BYT. Bệnh viện có sổ ghi chép theo dõi lượng chất thải phát sinh trong ngày theo từng loại gồm có chất thải thông thường, chất thải lây nhiễm (chất thải sắc nhọn và không sắc nhọn), chất thải nguy hại không lây nhiễm.

Nhân viên vệ sinh công nghiệp thu gom chất thải rắn thu gom chất thải từ các khoa, phòng xuống khu vực nhà lưu giữ chất thải chung của Bệnh viện. Quy trình vận chuyển nội bộ CTNH về kho lưu giữ CTNH tương tự như đối với chất thải rắn sinh hoạt và thông thường.

Bệnh viện thực hiện lưu giữ chất thải lây nhiễm không quá 02 ngày.

Công tác thu gom - lưu giữ chất thải rắn của Bệnh viện đạt yêu cầu theo quy định tại thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Máy phát điện

Biện pháp chung: biện pháp này thực hiện từ khi quy hoạch tổng mặt bằng nhằm hạn chế tiếng ồn lan truyền trong phạm vi dự án và ra khu vực xung quanh. Máy phát điện được bố trí như sau:

+ Đặt xa khu vực bệnh nhân, khu vực làm việc của cán bộ công nhân và các khu vực nhạy cảm khác.

+ Gắn các thiết bị giảm ồn và định kỳ bảo dưỡng máy phát điện.

- Các phương tiện ô tô, xe máy

Tiếng ồn phát sinh từ các phương tiện ô tô, xe máy trong Bệnh viện gây ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động bình thường của Bệnh viện, các âm thanh, còi xe phát ra sẽ gây hỗn loạn khu vực Bệnh viện. Vì vậy, Bệnh viện đã bố trí khu vực để xe gần cổng ra vào, không để xe gần tòa nhà chính và có các biển cấm sử dụng còi xe.

Đồng thời Bệnh viện đã bố trí các biển báo, biển hướng dẫn khu vực đỗ đậu xe, tạo điều kiện thuận tiện cho người gửi, tránh tình trạng ùn tắc, quay đầu xe bừa bãi gây mất trật tự, hỗn loạn khu vực Bệnh viện.

Quy chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung: QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ

Cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 61/CNTD-PCCC ngày 26/12/2013.

a) Biện pháp phòng ngừa sự cố

- Bệnh viện đã trang bị đầy đủ phương tiện Phòng cháy và chữa cháy gồm:

+ Hệ thống báo cháy tự động địa chỉ: Lắp đặt tại tất cả các khu vực có nguy cơ cháy. Với hệ thống này, ngoài chức năng báo cháy thông thường hệ thống còn có khả năng kết nối và điều khiển các hệ thống kỹ thuật bằng các đường điều khiển chuyên dụng và phần mềm điều khiển; Hệ thống tự động phát hiện cháy nhanh và thông tin chính xác địa điểm xảy ra cháy, chuyển tín hiệu báo cháy khi phát hiện cháy thành tín hiệu báo bằng âm thanh đặc trưng, đồng thời mô tả cụ thể địa chỉ; Điều khiển và giám sát toàn bộ hệ thống chữa cháy tự động bằng nước.

+ Hệ thống chữa cháy Sprinkler: Chữa cháy tự động bằng các đầu phun tự động Sprinkler. Chức năng tự động chữa cháy khi nhiệt độ tại khu vực bảo vệ đạt đến ngưỡng làm việc của đầu phun; Hệ thống chữa cháy sử dụng các đầu Sprinkler hướng lên được lắp đặt cho gara xe... được bố trí dưới trần, các đầu Sprinkler hướng xuống được lắp đặt cho các khu vực văn phòng. Khoảng cách giữa các đầu phun là 2,8 - 4 m, khoảng cách đến tường 1m. Các khu vực có nhiệt độ dưới 40°C bố trí đầu phun có nhiệt độ làm việc 68°C (khu vực tầng hầm, văn phòng,...). Các khu vực có nhiệt độ từ 61 - 100°C bố trí đầu phun có nhiệt độ làm việc 141°C.

+ Hệ thống chữa cháy họng nước vách tường: Là hệ thống chữa cháy cơ bản bằng các cuộn vòi, lăng phun kết hợp với họng chữa cháy cố định và khả năng chữa cháy có hiệu quả cao. Hệ thống được tính toán với 02 họng chữa cháy đồng thời. Lưu lượng thiết kế mỗi họng là 5 l/s. Áp lực tại mỗi họng là 2,5at. Thể tích nước phục vụ chữa cháy và làm mát trong 3 giờ với lưu lượng 10 l/s: $MVT = 2 \times 5 \times 3 \times 3,6 = 108 \text{ m}^3$. Bán kính mỗi họng đảm bảo tại bất kỳ điểm nào trong tòa nhà cũng phải có 02 họng phun tới. Họng nước chữa cháy được bố trí bên trong nhà cạnh lối ra vào, cầu thang, hành lang, nơi dễ nhìn thấy, dễ sử dụng. Các họng được thiết kế đảm bảo bất kỳ điểm nào của công trình cũng được vòi phun tới. Tâm họng nước được bố trí ở cao độ 1,25m so với mặt sàn. Mỗi họng nước được trang bị một cuộn vòi vải tráng cao su đường kính D65mm dài 30m và một lăng phun đường kính D19mm hoặc một cuộn vòi vải tráng cao su đường kính D50mm dài 30m và một lăng phun

đường kính D13mm và các khớp nối, lưu lượng phun 5 l/s hoặc 2,5 l/s và áp lực các họng đảm bảo chiều cao cột nước $\geq 6\text{m}$.

- + Hệ thống chữa cháy khí N_2 cho phòng máy biến áp, máy phát điện và tủ điện.
- + Hệ thống chữa cháy ngoài nhà áp lực thấp sử dụng trụ chữa cháy của mạng lưới cấp nước sinh hoạt.
- + Phương tiện chữa cháy ban đầu bao gồm hệ thống các bình chữa cháy đặt cạnh họng nước chữa cháy và chung cùng hộp họng nước chữa cháy.
- + Riêng các khu vực phòng kỹ thuật điện trang bị bình chữa cháy CO_2 loại 3kg.
- + Khu vực gara xe bố trí thêm các bình chữa cháy xe đẩy ABC 35kg.
- Hàng năm Bệnh viện thực hiện công tác tuyên truyền, huấn luyện, bồi dưỡng các kiến thức pháp luật về PCCC cho CBCNV.
- Bệnh viện đã xây dựng phương án chữa cháy tại cơ sở theo quy định, đồng thời tổ chức thực tập phương án phòng cháy, chữa cháy định kỳ nhằm nâng cao khả năng ứng phó khi có sự cố xảy ra.
- Tại các khu vực kho chứa hóa chất, nhiên liệu hoặc nguyên liệu dễ cháy, Bệnh viện đã triển khai các biện pháp đảm bảo an toàn phòng chống cháy nổ nghiêm ngặt. Cụ thể:
 - + Hóa chất được phân loại, bảo quản tách riêng theo tính chất vật lý – hóa học nhằm tránh các phản ứng nguy hiểm khi có sự cố rò rỉ hoặc đổ tràn;
 - + Quy trình bốc dỡ, cấp phát và vận chuyển hóa chất được thực hiện đúng theo hướng dẫn kỹ thuật và quy định an toàn;
 - + Kho hóa chất luôn được đảm bảo thông thoáng, nhằm tránh tích tụ hơi khí độc hoặc nồng độ hơi dễ cháy đến ngưỡng nguy hiểm;
 - + Hệ thống chiếu sáng trong các kho dễ cháy nổ chỉ sử dụng ánh sáng tự nhiên hoặc đèn chuyên dụng chống cháy nổ, tuyệt đối không sử dụng thiết bị phát nhiệt hoặc tia lửa điện.
- Hệ thống mạng lưới cung cấp điện và thông tin liên lạc của Bệnh viện được quy hoạch và xây dựng theo đúng các quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế hiện hành, đảm bảo đáp ứng yêu cầu về an toàn, hiệu quả và liên tục trong vận hành.
- Bệnh viện cũng triển khai các biện pháp phòng ngừa sự cố điện, bao gồm: lắp đặt hệ thống chống sét theo đúng quy định kỹ thuật; trang bị thiết bị bảo vệ quá tải, chập điện; định kỳ kiểm tra, bảo trì hệ thống điện nhằm phát hiện và xử lý sớm các nguy cơ mất an toàn. Các khu vực kỹ thuật và thiết bị điện đều có biển cảnh báo, được kiểm soát ra vào và bố trí lực lượng chuyên môn phụ trách.

b) Biện pháp ứng phó khi xảy ra sự cố:

Trường hợp xảy ra cháy:

- Bình tĩnh xử lý, đây là yếu tố quan trọng nhất: Xác định nhanh điểm cháy; Lựa chọn nhanh các giải pháp trong đầu; Thứ tự các việc cần phải làm.
- Báo động để mọi người biết bằng cách: Hô hoán; Đánh keng báo động; Thông báo trực tiếp; Thông báo qua loa truyền thanh; Nhấn nút chuông báo cháy; Thổi còi...
- Ngắt điện khu vực bị cháy: Cắt cầu dao; Ngắt aptomat; Dùng dụng cụ như kìm điện, ủng, găng cách điện để cắt điện.
- Báo cho lực lượng PCCC chuyên nghiệp đến: Từ điện thoại cố định, gọi số 114; Từ điện thoại di động, gọi số 114; Thông báo trực tiếp.
- Sử dụng các phương tiện sẵn có để dập cháy: Bình bột; Bình khí CO₂; Cát; Chăn; Nước...
- Cứu người bị nạn.
- Di chuyển hàng hoá, tài sản và các chất cháy ra nơi an toàn.
- Phối hợp với chính quyền, công an địa phương để đảm bảo an ninh trật tự trong thời gian chữa cháy.
- Tổ chức tốt công tác hậu cần phục vụ chữa cháy và y tế.
- Đảm bảo thông tin liên lạc để phục vụ chữa cháy.

Sau mỗi sự cố xảy ra cần phải Báo cáo sự cố môi trường:

Nội dung báo cáo sự cố; Bản chất của tai nạn, sự cố; Địa điểm và thời gian xảy ra tai nạn, sự cố; Những cá nhân trực tiếp tham gia và liên quan; Công tác xử lý và khắc phục tai nạn, sự cố; Các vấn đề liên quan khác. Hồ sơ xử lý sự cố, điều tra nguyên nhân và biện pháp khắc phục hậu quả sau sự cố phải được lưu giữ đầy đủ.

6.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố do thiên tai

- **Sự cố ngập úng, mưa bão:** Tuân thủ các phương án quy hoạch, đảm bảo cốt nền và xây dựng hệ thống cống rãnh đảm bảo tiêu thoát nước tự nhiên khi mưa to kéo dài. Thường xuyên nạo vét hệ thống cống rãnh, khơi thông dòng chảy, tăng khả năng tiêu thoát úng, thoát nước cho hệ thống thoát nước trong mùa mưa bão. Dự phòng máy bơm nước cưỡng bức trong trường hợp ngập úng.

- **Sự cố sét đánh:** Lắp đặt hệ thống thu lôi chống sét. Thiết lập mạng tiếp đất an toàn gồm các dây chôn chìm trong đất được liên kết hàn với các cọc tiếp đất đóng sâu vào lòng đất, đảm bảo điện trở an toàn theo quy phạm.

6.3. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất

Để kiểm soát nguy cơ rò rỉ và đảm bảo an toàn khi tiếp xúc với hóa chất, Bệnh viện thực hiện các biện pháp sau:

- Tất cả các loại hóa chất được vận chuyển đến cơ sở bằng phương tiện chuyên dụng, do đơn vị cung cấp có đủ điều kiện năng lực thực hiện;
- Hóa chất được lưu trữ trong khu vực kho chuyên dụng, đảm bảo điều kiện thông thoáng, tách biệt và an toàn theo quy định;
- Việc lưu trữ và sử dụng hóa chất được tuân thủ nghiêm ngặt theo đúng hướng dẫn kỹ thuật, điều kiện bảo quản và quy trình sử dụng của nhà sản xuất;
- Nhân viên có nhiệm vụ tiếp xúc trực tiếp với hóa chất đều được đào tạo, hướng dẫn đầy đủ về các biện pháp an toàn, cách sử dụng phương tiện bảo hộ cá nhân, quy trình xử lý khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn hoặc tiếp xúc nguy hiểm.

6.4. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố dịch bệnh lây lan

a) Biện pháp phòng ngừa sự cố

Nhân viên y tế (bác sĩ, điều dưỡng, kỹ thuật viên,...) hoạt động trong môi trường có nguy cơ cao, thường xuyên phải tiếp xúc với các loại vi khuẩn gây bệnh, bệnh truyền nhiễm và dịch bệnh nguy hiểm. Nhằm đảm bảo an toàn sức khỏe cho cán bộ y tế và cộng đồng, Bệnh viện đã triển khai các biện pháp phòng ngừa cụ thể như sau:

- Thiết lập khu vực cách ly riêng biệt
 - + Bố trí khu vực cách ly riêng cho các bệnh truyền nhiễm có khả năng lây lan nhanh như: Covid-19, dịch tả, cúm H5N1, H1N1, SAD, v.v...
 - + Trang bị đầy đủ phương tiện phòng hộ cá nhân (PPE) đạt chuẩn cho nhân viên y tế làm việc trong khu cách ly: khẩu trang N95, đồ bảo hộ, kính chắn giọt bắn, găng tay, dung dịch sát khuẩn, ...
- Thường xuyên lau khử khuẩn các bề mặt tiếp xúc thường xuyên (tay nắm cửa, bàn làm việc, giường bệnh, nút bấm thang máy, ...) và bề mặt tiếp xúc ít.
- Diệt và kiểm soát côn trùng, chuột, ... trong các phòng bệnh, hành lang, kho chứa, khu vực ngoại cảnh, ... để tiêu diệt, hạn chế vi sinh vật phát tán, gây bệnh.
- Tuyên truyền, giáo dục ý thức cho người bệnh và người nhà người bệnh xây dựng môi trường khám, chữa bệnh an toàn, văn minh và thân thiện:
 - + Mang khẩu trang để phòng ngừa các bệnh lây truyền qua đường hô hấp.

+ Rửa tay bằng xà phòng hoặc dung dịch sát khuẩn thường xuyên để cắt đứt đường lây truyền qua bàn tay.

+ Giữ gìn vệ sinh môi trường chung: Không khạc nhổ bừa bãi; Không hút thuốc trong khuôn viên Bệnh viện và bỏ rác đúng nơi quy định.

- Phối hợp chặt chẽ với các đơn vị liên quan trong công tác dập dịch và phòng chống dịch bệnh.

b) Biện pháp phòng chống sự cố

Khi xảy ra sự cố, thực hiện linh hoạt nguyên tắc "ngăn chặn - phát hiện - cách ly - khoanh vùng - dập dịch" theo quy mô và phạm vi hẹp nhất có thể, phù hợp với diễn biến dịch bệnh.

6.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố ngộ độc thực phẩm

a) Biện pháp phòng ngừa sự cố

Biện pháp phòng ngừa sự cố ngộ độc thực phẩm như sau:

- Lựa chọn nhà cung cấp thực phẩm có đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm, có giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh thực phẩm theo quy định pháp luật;

- Xây dựng và thực hiện nghiêm túc nội quy an toàn thực phẩm, tuân thủ đầy đủ các quy định của Luật an toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/06/2010 và Luật số 28/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật An toàn thực phẩm.

- Yêu cầu đơn vị chế biến thực phẩm sẽ thực hiện mọi biện pháp để thực phẩm không bị nhiễm bẩn, nhiễm mầm bệnh có khả năng lây truyền sang người, động vật hoặc thực vật trong quá trình bảo quản, sơ chế, chế biến và phân phối.

b) Biện pháp ứng phó sự cố

Khi phát hiện trường hợp nghi ngờ ngộ độc hoặc có biểu hiện bất thường về sức khỏe, cần nhanh chóng tiến hành sơ cứu ban đầu, đồng thời xác minh, tìm hiểu nguyên nhân gây ra sự cố. Trường hợp người bệnh có các dấu hiệu nặng, cần khẩn trương thực hiện các biện pháp cấp cứu kịp thời, đảm bảo xử trí đúng chuyên môn nhằm hạn chế tối đa nguy cơ ảnh hưởng đến tính mạng và sức khỏe người bệnh.

6.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố về nước thải

Trong trường hợp Hệ thống xử lý nước thải của cụm 05 bệnh viện khu vực Bạch Mai gặp sự cố phải tạm ngừng vận hành để khắc phục, toàn bộ nước thải phát sinh từ các bệnh viện vẫn được thu gom và tiếp nhận về bể điều hòa của hệ thống. Bệnh viện Bạch Mai có trách nhiệm lưu giữ, quản lý và chủ động triển khai các biện pháp xử lý nước thải trong thời gian khắc phục sự cố, nhằm bảo đảm tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường.

❖ Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống XLNT của Bệnh viện Bạch Mai:

- Khi hệ thống XLNT gặp sự cố sẽ tiến hành dừng hoạt động của hệ thống, kiểm tra, xác định nguyên nhân và thực hiện các biện pháp khắc phục sự cố đồng thời ngừng bơm nước thải ra điểm xả.

- Trong thời gian hệ thống XLNT tạm dừng, nước thải được lưu giữ tạm thời tại đường cống và các bể xử lý của hệ thống.

- Sau khi hệ thống XLNT được khắc phục sự cố, nước thải tồn lưu sẽ được bơm quay vòng từ bể khử trùng về bể gom (85 m³) và bể điều hòa (978 m³) để xử lý lại. Chỉ khi kết quả xử lý đạt quy chuẩn mới được bơm xả ra điểm xả nước thải.

- Trường hợp sự cố kéo dài, khi dung tích các bể chứa không còn đáp ứng, Bệnh viện sẽ thuê đơn vị có chức năng đến bơm hút, vận chuyển và xử lý nước thải theo đúng quy định của pháp luật.

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

Không có.

8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được duyệt, cấp

Bảng 3.9. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được duyệt, cấp

STT	Nội dung trong Báo cáo ĐTM	Nội dung thay đổi	Căn cứ pháp lý và tính phù hợp của việc thay đổi, điều chỉnh
1	Quan trắc không khí xung quanh: 05 vị trí	Đề xuất không quan trắc môi trường không khí	Theo quy định của Luật BVMT số 72 và Nghị định 08/2022/NĐ-CP, Bệnh viện không thuộc đối tượng phải quan trắc môi trường không khí xung quanh.
2	Giám sát nước thải trước xử lý: 01 vị trí	Đề xuất không giám sát nước thải trước xử lý	Theo quy định của Luật BVMT số 72 và Nghị định 08/2022/NĐ-CP, Bệnh viện không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải.

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường 2020 do:

+ Nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của cụm 05 bệnh viện khu vực Bạch Mai.

+ Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Cơ sở không xả trực tiếp nước thải ra môi trường.

- Ngày 01/02/2023, Bệnh viện Lão khoa Trung ương đã ký Hợp đồng nguyên tắc thanh toán chi phí vận hành hệ thống xử lý nước thải tại cụm 05 bệnh viện khu vực Bạch Mai số 23/2023-HĐNT/BVBM-BVLKTW với Bệnh viện Bạch Mai (đơn vị quản lý và vận hành hệ thống XLNT cụm 05 bệnh viện).

Như vậy, Cơ sở không xả nước thải ra ngoài môi trường mà toàn bộ nước thải sau thu gom được đưa về hệ thống xử lý tập trung của cụm 05 bệnh viện khu vực Bạch Mai.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

Không đề nghị.

3. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với tiếng ồn, độ rung

3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn số 01: Khu vực nhà đặt máy phát điện dự phòng.

3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn số 01: Tọa độ đại diện: X = 2323450; Y = 587289

(Theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trực 105° , múi chiều 3°)

3.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

3.3.1. Tiếng ồn:

- Đảm bảo đáp ứng yêu cầu về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (theo mức âm tương đương) đến ngày 31/12/2026, cụ thể:

Bảng 4.1. Giá trị giới hạn của tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT

Đơn vị dBA

STT	Khu vực	Từ 06 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 06 giờ
1	Khu vực đặc biệt	55	45

- Đảm bảo đáp ứng yêu cầu về tiếng ồn theo QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, cụ thể:

Bảng 4.2. Giá trị giới hạn của tiếng ồn theo QCVN 26:2025/BTNMT

Đơn vị dBA

Khu vực bị ảnh hưởng	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)
Khu vực A	50	45	40

3.3.2. Độ rung:

- Đảm bảo đáp ứng yêu cầu về độ rung không vượt quá giới hạn cho phép theo QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung đến ngày 31/12/2026:

Bảng 4.3. Giá trị giới hạn của độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT

STT	Khu vực	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)	
		Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ
1	Khu vực đặc biệt	60	55

- Đảm bảo đáp ứng yêu cầu về độ rung theo QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, cụ thể:

Bảng 4.4. Giá trị giới hạn của độ rung theo QCVN 27:2025/BTNMT

Đơn vị dB

Khu vực bị ảnh hưởng	Ngày (06:00 ~ trước 22:00))	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)
Khu vực A	65	60

Chương V

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

- Tình hình tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền mà chủ cơ sở phải thực hiện:

+ Trước ngày 10/01 hàng năm, Bệnh viện gửi Báo cáo công tác bảo vệ môi trường đến các đơn vị: Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội).

+ Trước ngày 16/12 hàng năm, Bệnh viện gửi Báo cáo kết quả quản lý chất thải y tế về Bộ Y tế (Cục quản lý môi trường y tế).

+ Bệnh viện đã thực hiện quan trắc định kỳ đối với: chất lượng nước thải trước xử lý, chất lượng không khí, chất thải rắn y tế và đo kiểm về an toàn bức xạ tại khu vực phòng chiếu chụp X-quang theo đúng nội dung đã cam kết trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Tóm tắt các vấn đề liên quan đến môi trường của chủ cơ sở đã gửi cơ quan có thẩm quyền:

Không có.

2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

- Tổng lượng nước thải năm 2023 và 2024:

Bảng 5.1. Tổng lượng nước thải 02 năm gần nhất của cơ sở

STT	Năm	Nước thải y tế (m ³ /năm)	Nước thải sinh hoạt (m ³ /năm)	Tổng (m ³ /năm)	Tổng (m ³ /ngày)	Trung bình (m ³ /ngày)	Phương pháp xử lý
1	2023	32.118	9.325	41.443	114	120	Hệ thống XLNT cụm 05 bệnh viện khu vực Bạch Mai
2	2024	35.619	10.341	45.960	126		

- Tổng hợp các kết quả quan trắc nước thải định kỳ:

Bảng 5.2. Danh mục điểm quan trắc nước thải trong 02 năm gần nhất tại Cơ sở

Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Thời gian lấy mẫu	Vị trí lấy mẫu	Mô tả điểm quan trắc
Nước thải trước xử lý	TXL	Đợt 1 năm 2023: 31/03/2023 Đợt 2 năm 2023: 19/05/2025 Đợt 3 năm 2023: 16/08/2023 Đợt 4 năm 2023: 29/11/2023 Đợt 1 năm 2024: 25/03/2024 Đợt 2 năm 2024: 28/05/2024 Đợt 3 năm 2024: 28/08/2024 Đợt 4 năm 2024: 21/11/2024	X = 20,0035785; Y = 105,8393548	Nước thải chưa xử lý lấy tại hố thu gom tập trung của Bệnh viện Lão khoa Trung ương

Bảng 5.3. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải y tế định kỳ trong 02 năm gần nhất của Bệnh viện

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Kết quả								QCVN 28:2010/ BTNMT, cột B
			Năm 2023				Năm 2024				
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	
1	pH	-	7,13	6,05	7,50	7,42	7,12	8,20	6,3	6,61	6,5-8,5
2	COD	mg/L	257,9	202,4	228,5	254,6	225,2	218,7	244,8	277,4	100
3	BOD ₅	mg/L	147,0	103,2	127,9	145,1	132,9	122,5	144,4	169,2	50
4	TSS	mg/L	54	97	53	83	110	36	34	63	100
5	Amoni (tính theo N)	mg/L	73,49	49,05	62,27	59,53	79,27	65,59	76,7	98,9	10
6	Phosphat (tính theo P)	mg/L	5,90	5,26	4,76	4,59	5,14	6,19	19,05	38,03	10
7	Nitrat (tính theo N)	mg/L	0,08	<0,01	0,09	0,08	0,32	<0,03	0,31	<0,03	50
8	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	<0,12	<0,12	0,75	13,91	14,20	17,11	8,94	30,95	4,0
9	Clo dư	mg/L	<0,09	<0,09	0,67	<0,09	<0,09	<0,09	<0,09	<0,09	-
10	Tổng Coliform	MPN/100mL	4.300	3.500	5.400	6.300	5.400	11.000	13.000	13.000	5.000
11	Salmonella	Vi khuẩn/ 100mL	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
12	Shigella	Vi khuẩn/ 100mL	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
13	Vibrio cholerae	Vi khuẩn/ 100mL	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
14	Hoạt độ phóng xạ anpha	Bq/L	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	<0,007	0,1
15	Hoạt độ phóng xạ beta	Bq/L	0,250	0,24	0,22	0,24	0,26	0,25	0,25	<0,06	1,0

Nhận xét: Kết quả phân tích cho thấy nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải trước xử lý trong 02 năm gần đây của Bệnh viện Lão khoa Trung ương có một số chỉ tiêu như COD, BOD₅, Amoni, tổng Coliforms cao tiêu chuẩn cho phép theo QCVN 28:2010/BTNMT (cột B).

3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải

Hoạt động của cơ sở không phát sinh bụi, khí thải cần phải đầu tư công trình xử lý khí thải.

4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

Bảng 5.4. Thống kê lượng chất thải rắn thông thường phát sinh năm 2023 và 2024

STT	Chất thải rắn thông thường	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	
		Năm 2023	Năm 2024
1	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	4.500	18.104
2	Chất thải sinh hoạt	714.000	714.000

Bảng 5.5. Thống kê lượng chất thải nguy hại phát sinh năm 2023 và 2024

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)		Kí hiệu phân loại
				Năm 2023	Năm 2024	
1	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	Rắn/lỏng	22.781	29.439	NH
1.1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn		Rắn	1.198	2.567	
1.2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn		Rắn	21.583	26.872	
1.3	Chất thải giải phẫu		Rắn	0	0	
1.4	Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao		Rắn/lỏng	0	0	
2	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	13 01 02	Rắn/lỏng	0	0	KS
3	Dược phẩm gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải	13 01 03	Rắn/lỏng	0	0	NH
4	Chất hàn răng Amalgam thải bỏ	13 01 04	Rắn	0	0	NH
5	Các thiết bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân (như nhiệt kế)	13 03 02	Rắn	2	0	NH
6	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	0	0	NH
7	Bùn thải có chứa thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	12 06 05	Bùn	0	0	KS
8	Chất thải nguy hại khác		Rắn/bùn/lỏng	0	0	
	Tổng khối lượng			22.783	29.439	

5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở

Trong 02 năm gần nhất, Cơ sở không có đợt kiểm tra, thanh tra nào về bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền.

6. Kết quả quan trắc định kỳ môi trường không khí xung quanh

Bệnh viện có tiến hành quan trắc chất lượng môi trường không khí xung quanh để giám sát chất lượng môi trường không khí quanh khu vực cơ sở.

Bảng 5.6. Danh mục điểm quan trắc môi trường không khí xung quanh trong 02 năm gần nhất tại cơ sở

STT	Tên điểm quan trắc	Thời gian lấy mẫu	Mô tả điểm quan trắc
1	Không khí xung quanh	Năm 2023: 29/11/2023 Năm 2024: 21/11/2024	K1: Điểm cuối hướng gió chủ đạo (X=21,0035481N; Y=105,8393508E) K2: Điểm vuông góc với cuối hướng gió (X=21,0040095N; Y=105,8394135E) K3: Điểm đầu hướng gió chủ đạo (X=21,0040257N; Y=105,8396827E) K4: Cổng chính bệnh viện (X=21,0040686N; Y=105,8399342E) K5: Trung tâm bệnh viện (X=21,0036414N; Y=105,8397870E) K6: Điểm vuông góc với đầu hướng gió (X=21,003255N; Y=105,839867E) K7: Khu vực gần nơi xử lý chất thải (X=21,003111N; Y=105,839715E)

Bảng 5.7. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí xung quanh định kỳ trong 02 năm gần nhất của Bệnh viện

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Kết quả									QCVN 05:2023/ BTNMT	QCVN 26:2010/ BTNMT
			Năm 2023		Năm 2024								
			K4	K5	K1	K2	K3	K4	K5	K6	K7		
1	Tiếng ồn	dBA	69,1	59,7	67,3	63,5	64,7	64,5	62,3	56,3	67,8	-	70
2	TSP	µg/Nm ³	155	110	102,7	90,2	89,4	115,0	120,9	90,2	101,4	300	-
3	SO ₂	µg/Nm ³	<60	<60	<60	<60	<60	<60	<60	<60	<60	350	-
4	CO	µg/Nm ³	<9000	<9000	<9000	<9000	10500	9900	9600	<9000	<9000	30.000	-
5	NO ₂	µg/Nm ³	<30	<30	<30	<30	<30	<30	<30	<30	<30	200	-

Nhận xét: Kết quả phân tích cho thấy chất lượng môi trường không khí xung quanh trong 02 năm gần đây của Bệnh viện đều đảm bảo tiêu chuẩn cho phép theo QCVN 05:2023/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT.

Chương VI

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Bệnh viện không đầu tư công trình xử lý nước thải, khí thải nên không phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

Theo quy định của Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 và Nghị định 08/2022/NĐ-CP thì Bệnh viện không phải quan trắc chất lượng môi trường không khí.

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Cơ sở chỉ phát sinh nước thải sinh hoạt với lưu lượng tối đa <500 m³/ngày đêm. Theo Điểm c Khoản 1 Điều 111 của Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 và Điểm b Khoản 1 Điều 97 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025 của Chính phủ thì Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở

2.3.1. Giám sát chất thải rắn thông thường

- + Vị trí: các khoa, phòng; kho lưu giữ CTRTT.
- + Tần suất: thường xuyên.
- + Thông số giám sát: số lượng, quy trình phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển ra ngoài (đơn vị được hợp đồng thuê vận chuyển và xử lý).

2.3.2. Giám sát chất thải nguy hại

- + Vị trí: Các khoa, phòng; kho lưu giữ CTNH.
- + Tần suất: thường xuyên.

+ Thông số giám sát: số lượng, quy trình phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển ra ngoài (đơn vị được hợp đồng thuê vận chuyển và xử lý).

2.3.3. Giám sát chất thải tái chế

+ Vị trí: các khoa, phòng.

+ Tần suất: thường xuyên.

+ Thông số giám sát: số lượng, quy trình phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển ra ngoài (đơn vị được hợp đồng thuê vận chuyển và xử lý).

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Không phát sinh.

Chương VII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Bệnh viện Lão khoa Trung ương cam kết về các nội dung:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan, cụ thể:
 - + Yêu cầu đơn vị cung cấp dịch vụ xử lý nước thải của Bệnh viện đạt QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (Áp dụng đến ngày 31/12/2031) và QCVN 40:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Áp dụng từ ngày 01/01/2032);
 - + Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 22:2016/BYT về Chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc;
 - + Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 24:2016/BYT về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
 - + Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 26:2016/BYT về Vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.
- Quản lý chất thải theo đúng quy định, cụ thể: Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Bảo vệ Môi trường; Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Bảo vệ Môi trường; Thông tư 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 quy định về quản lý chất thải y tế trong khuôn viên cơ sở y tế; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Bảo vệ Môi trường; Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

Phụ lục 1: Quyết định về việc thành lập Bệnh viện + Quyết định đổi tên; Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh

Phụ lục 2: Giấy tờ về đất đai

Phụ lục 3: Biên bản nghiệm thu, bàn giao các công trình bảo vệ môi trường; Bản vẽ công trình bảo vệ môi trường

Phụ lục 4: Các phiếu kết quả quan trắc môi trường

Phụ lục 5: Quyết định phê duyệt ĐTM; giấy phép môi trường thành phần

Phụ lục 6: Các giấy tờ có liên quan khác

PHỤ LỤC 1

**- QUYẾT ĐỊNH VỀ VIỆC THÀNH LẬP BỆNH VIỆN; QUYẾT ĐỊNH ĐỔI
TÊN; GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH; QUYẾT
ĐỊNH VỀ VIỆC GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH GIƯỜNG BỆNH**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Số: 485/QĐ-TTg

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập Viện Lão khoa Quốc gia thuộc Bộ Y tế

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 49/2003/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Y tế và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Thành lập Viện Lão khoa Quốc gia trực thuộc Bộ Y tế trên cơ sở Viện Lão khoa thuộc Bệnh viện Bạch Mai.

Viện Lão khoa Quốc gia là đơn vị sự nghiệp có thu, có tư cách pháp nhân; có con dấu riêng; được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước; được hưởng kinh phí từ ngân sách nhà nước cấp; trụ sở đặt tại thành phố Hà Nội.

Viện Lão khoa Quốc gia có tên giao dịch bằng tiếng Anh là: VietNam National Institute of Gerontology (viết tắt là VNIG).

Điều 2. Bộ trưởng Bộ Y tế quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Lão khoa Quốc gia.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

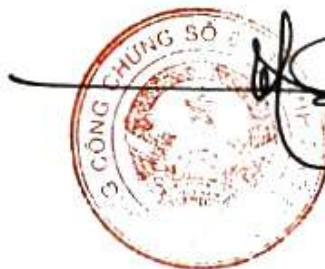
Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Học viện Hành chính quốc gia;
- Viện Lão khoa Quốc gia;
- VPCP: BTCN, TBNC, các PCN, BNC, Ban Điều hành 112, Website Chính phủ, Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, TCCB (5b). Trang 320

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Phạm Gia Khiêm



CÔNG CHỨNG VIÊN
Trần Xuân Hòa

BỘ Y TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **HHSH /QĐ-BYT**

Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc đổi tên Viện Lão khoa Quốc gia
thành Bệnh viện Lão khoa Trung ương trực thuộc Bộ Y tế**

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Nghị định số 188/2007/NĐ-CP ngày 27/12/2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 1874/QĐ-TTg ngày 12/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành danh sách các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ Y tế;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đổi tên Viện Lão khoa Quốc gia thành Bệnh viện Lão khoa Trung ương trực thuộc Bộ Y tế.

Điều 2. Giao Giám đốc Bệnh viện Lão khoa Trung ương xây dựng Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Bệnh viện, trình Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

Điều 4. Các ông bà: Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ, Cục trưởng các Cục, Tổng cục trưởng Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, Chánh Thanh tra Bộ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (để báo cáo);
- Bộ Nội vụ (để báo cáo);
- Các Thủ trưởng Bộ Y tế;
- Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ Y tế;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố;
- Lưu: VT, TCCB.

BỘ TRƯỞNG



Nguyễn Quốc Triệu

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **213**...../BYT - GPHĐ

**GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG
KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH**

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh

CẤP PHÉP HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Tên cơ sở: **BỆNH VIỆN LÃO KHOA TRUNG ƯƠNG**

Tên người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật: **Bác sỹ Nguyễn Trung Anh**

Số chứng chỉ hành nghề: **0008227/BYT-CCHN**. Ngày cấp: **22/11/2013**.

Nơi cấp: **Bộ Y tế**.

Hình thức tổ chức: **Bệnh viện chuyên khoa**.

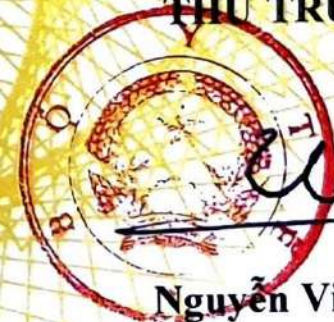
Địa điểm: **số 1A Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội**

Phạm vi hoạt động chuyên môn: **Thực hiện kỹ thuật chuyên môn được phê duyệt theo quy định của Bộ Y tế.**

Thời gian làm việc hằng ngày: **24/24 giờ**.

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2019

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Viết Tiến

PHỤ LỤC 2
GIẤY TỜ VỀ ĐẤT ĐAI

Số: 8431/BTC-QLCS

Hà Nội, ngày 23 tháng 6 năm 2015

V/v phương án tổng thể sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của Bộ Y tế trên địa bàn thành phố Hà Nội (đợt 3).

Kính gửi: Bộ Y tế

Thực hiện Quyết định số 09/2007/QĐ-TTg ngày 19/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước và Quyết định số 140/2008/QĐ-TTg ngày 21/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 09/2007/QĐ-TTg; căn cứ phương án đề xuất của Bộ Y tế tại Công văn số 9207/BYT-KHTC ngày 19/12/2014 và Công văn số 2753/BYT-KHTC ngày 25/4/2015, ý kiến của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội tại Công văn số 3858/UBND-KT ngày 08/6/2015 và Công văn số 3997/UBND-KT ngày 25/4/2015; Bộ Tài chính có ý kiến về phương án tổng thể sắp xếp lại, xử lý các cơ sở nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước do Bộ Y tế quản lý, sử dụng trên địa bàn thành phố Hà Nội (đợt 3) như sau:

1. Thống nhất phương án giữ lại tiếp tục sử dụng theo quy hoạch của thành phố Hà Nội đối với 19 cơ sở nhà, đất (*Phụ lục đính kèm*).

Đề nghị Bộ Y tế có văn bản quyết định giữ lại tiếp tục sử dụng các cơ sở nhà, đất nêu trên theo thẩm quyền quy định tại khoản 5 Điều 5 Quyết định số 09/2007/QĐ-TTg và chỉ đạo các cơ quan, đơn vị đang quản lý, sử dụng nhà, đất phối hợp với cơ quan chức năng của thành phố Hà Nội hoàn thiện hồ sơ pháp lý về nhà, đất để quản lý, sử dụng theo quy định (bao gồm cả việc xác định cụ thể diện tích đất quản lý, sử dụng).

Trường hợp các cơ sở nhà, đất nêu trên thuộc danh mục các cơ sở phải di dời do gây ô nhiễm môi trường hoặc di dời theo quy hoạch của thành phố theo quyết định của cấp có thẩm quyền thì phải thực hiện di dời đúng thời hạn quy định; cơ chế tài chính phục vụ di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường và các cơ sở phải di dời theo quy hoạch của thành phố được thực hiện theo Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg ngày 22/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Thống nhất phương án tạm giữ lại tiếp tục sử dụng đối với 03 cơ sở nhà, đất sau:

- Cơ sở tại số 13 Phan Huy Chú, quận Hai Bà Trưng của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia. Sau khi chuyển về địa điểm mới, đề

ng nghị Bộ Y tế chỉ đạo các đơn vị có liên quan thực hiện bàn giao lại cho thành phố quản lý, xử lý theo quy định của pháp luật.

- Cơ sở tại số 78 đường Giải Phóng, phường Phương Mai, Đống Đa của Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương. Sau khi hoàn thành dự án và chuyển ra địa điểm mới, đề nghị Bộ Y tế chỉ đạo các đơn vị có liên quan thực hiện bàn giao cho Bệnh viện Bạch Mai để sử dụng theo quy hoạch của thành phố. Bệnh viện Bạch Mai có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan chức năng của Thành phố để hoàn thiện hồ sơ pháp lý về nhà, đất theo quy định.

- Cơ sở tại số 41 Nguyễn Đình Chiểu, Hà Nội của Viện Pháp y Quốc gia: Sau khi đầu tư xây dựng xong trụ sở mới, đề nghị Bộ Y tế đề xuất phương án sử dụng đối với cơ sở này, gửi Bộ Tài chính để xử lý theo quy định.

3. Đối với cơ sở nhà, đất tại số 42C Lý Thường Kiệt, phường Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm của Trường Đại học Y Hà Nội: Bộ Y tế chỉ đạo các đơn vị liên quan có trách nhiệm di dời hộ gia đình trong khuôn viên và chấm dứt việc cho thuê, sau khi hoàn tất việc di dời và chấm dứt việc cho thuê, đề nghị Bộ Y tế báo cáo Bộ Tài chính để quyết định việc bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với cơ sở nhà, đất nêu trên theo quy định.

4. Riêng đối với cơ sở tại Số 28 phố Hội Vũ, phường Hàng Bông, quận Hoàn Kiếm của Bệnh viện Phụ sản Trung ương: Đề nghị Bộ Y tế chỉ đạo Bệnh viện Phụ sản Trung ương thực hiện theo phương án sắp xếp của Công ty TNHH MTV quản lý và Phát triển Nhà Hà Nội.

Bộ Tài chính thông báo để Bộ Y tế biết, chỉ đạo thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND TP. Hà Nội;
- Các Sở: TC, QH-KT, XD, TN&MT TP Hà Nội;
- Vụ HCSN;
- Lưu: VT, QLCS. (15)

**KT.BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



NGUYỄN HỮU CHÍ

PHỤ LỤC CHI TIẾT

CÁC CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT CỦA BỘ Y TẾ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI GIỮ LẠI TIẾP TỤC SỬ DỤNG THEO QUY HOẠCH CỦA THÀNH PHỐ (19 Cơ sở) (Đính kèm Công văn số 8421.../BTC-QLCS ngày 23/6/2015 của Bộ Tài chính)

TT	Đơn vị địa chỉ nhà, đất	DT đất (m2)	DT Sàn (m2)	Ghi chú
I Nhà Xuất bản Y học				
1	Số 352 Đội Cấn, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình	491,00	1.100,00	- Thống nhất với đơn vị tiếp tục quản lý sử dụng phần diện tích 322 m2 theo quy hoạch của Thành phố và liên hệ với các cơ quan chức năng của thành phố để hoàn thiện hồ sơ pháp lý về nhà, đất theo quy định của pháp luật. - Đơn vị có trách nhiệm quản lý nguyên trạng phần diện tích 169 m2 nằm trong chỉ giới mở đường khi nhà nước thu hồi phải bàn giao lại theo quy định
2	Ô D32 khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy	1.800,00	0	Đơn vị có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai theo quy định và liên hệ với các cơ quan chức năng của thành phố để hoàn thiện hồ sơ pháp lý về nhà, đất theo quy định của pháp luật.
II Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia				
3	Phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội	3.204,00	0	Đơn vị có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan chức năng của thành phố để hoàn thiện hồ sơ pháp lý về nhà, đất theo quy định của pháp luật.
III Viện Sốt rét – KST – CT – TU				
4	Số 245 đường Lương Thế Vinh, xã Trung Văn, huyện Từ Liêm (nay là phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm)	20.669	24.435	Đơn vị có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan chức năng của thành phố để hoàn thiện hồ sơ pháp lý về nhà, đất theo quy định của pháp luật.
IV Viện Dược liệu				
5	3B Quang Trung, quận Hoàn Kiếm	2.954,00	4.631,60	- Đề nghị đơn vị chấm dứt việc cho thuê không phù hợp với chức năng của Viện. - Đề tiếp tục triển khai việc cho thuê, liên doanh liên kết phù hợp với chức năng của đơn vị, đề nghị Viện báo cáo Bộ Y tế thực hiện việc xác định giá trị tài sản để giao vốn cho đơn vị quản lý theo quy định hiện hành. - Đơn vị có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan chức năng của Thành phố để hoàn thiện hồ sơ pháp lý về nhà, đất theo quy định của pháp luật. Trong đó cần đo vẽ lại, phân định ranh giới (tường rào) giữa khuôn viên của Viện với khu tập thể đã được bàn giao về Tp qu

V	Viện Dinh dưỡng			
6	Số 48.B Tầng Bạt Hồ, quận Hai Bà Trưng	2.293,60	4.843,40	Đơn vị có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan chức năng của thành phố để hoàn thiện hồ sơ pháp lý về nhà, đất theo quy định của pháp luật.
VI	Trường Đại học Y Hà Nội			
7	Số 48 Tầng Bạt Hồ, phường Phạm Đình Hồ, quận Hai Bà Trưng	2.791,00	3.510,00	- Đề nghị Bộ Y tế chỉ đạo di dời Viện Dinh dưỡng để trả lại khuôn viên cho Trường ĐH Y quản lý, sử dụng. - Đơn vị có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan chức năng của Thành phố để hoàn thiện hồ sơ pháp lý về nhà, đất.
8	Số 35 Nguyễn Huy Tường, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân	987,62	752,00	- Đơn vị có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan chức năng của thành phố để hoàn thiện hồ sơ pháp lý về nhà, đất theo quy định của pháp luật. - Đề nghị Bộ Y tế làm việc với UBND Tp HN để xử lý dứt điểm việc hoán đổi phần diện tích đường đi chung và nhà bảo vệ với Làng Hòa Bình, quận Thanh Xuân để đảm bảo khuôn viên của Trường.
9	Số 1 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa	104.810,59	79.215,00	Đề nghị Bộ Y tế chỉ đạo Trường Đại học Y Hà Nội rà soát lại kết quả thực hiện Quyết định số 980/QĐ-TTg ngày 31/10/1998 của Thủ tướng Chính phủ; trường hợp không thực hiện di dời được toàn bộ các hộ dân tại tổ 44 phường Trung Tự thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ phương án phù hợp tình hình thực tế.
VII	Bệnh viện Tai – Mũi – Họng Trung ương			
10	Số 78 đường Giải Phóng, phường Phương Mai, Đống Đa	7.899,40	9.250,50	Đơn vị có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan chức năng của thành phố để hoàn thiện hồ sơ pháp lý về nhà, đất theo quy định của pháp luật.
VIII	Bệnh viện Da Liễu trung ương			
11	Số 15A phố Phương Mai, phường Phương Mai, quận Đống Đa	4.451,70	7.208,36	Đơn vị có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan chức năng của thành phố để hoàn thiện hồ sơ pháp lý về nhà, đất theo quy định của pháp luật.
IX	Bệnh viện Lão khoa Trung ương			
12	Số 1A phố Phương Mai, quận Đống Đa	5.303,70	7.019,00	- Đơn vị có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan chức năng của thành phố để hoàn thiện hồ sơ pháp lý về nhà, đất theo quy định của pháp luật. - Đơn vị có trách nhiệm di dời các hộ gia đình tại khuôn viên cơ sở nhà, đất này để sử dụng đúng mục đích.
X	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương			
13	Xã Kim Chung, Đông Anh	115.989,00	0,00	Đơn vị có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan chức năng của thành phố để hoàn thiện hồ sơ pháp lý về nhà, đất theo quy định của pháp luật.

TT	Đơn vị địa chỉ nhà, đất	DT đất (m2)	DT Sân (m2)	Ghi chú
XI	Bệnh viện Bạch Mai			
14	Số 78 đường Giải Phóng, phường Phương Mai, Đống Đa	110.400	105.239	- Diện tích đất không bao gồm diện tích đất của Bệnh viện Nhiệt đới TW; Bệnh viện Tai mũi họng TW; Bệnh viện Lão khoa TW; Bệnh viện Da liễu TW - Đơn vị có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan chức năng của thành phố để hoàn thiện hồ sơ pháp lý về nhà, đất theo quy định của pháp luật.
XII	Văn phòng Bộ Y tế			
15	Số 138 Giảng Võ, phường Kim Mã, quận Ba Đình	12.130,10	19.001,00	Đơn vị có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan chức năng của thành phố để hoàn thiện hồ sơ pháp lý về nhà, đất theo quy định của pháp luật.
16	Ngõ 135 Núi Trúc, quận Ba Đình	1.248,00	5.811,60	Đơn vị có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan chức năng của thành phố để hoàn thiện hồ sơ pháp lý về nhà, đất theo quy định của pháp luật.
XIII	Bệnh viện Tâm thần TW 1			
17	Xã Hòa Bình, thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín	71.893,00	16.553,00	Đơn vị có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan chức năng của thành phố để hoàn thiện hồ sơ pháp lý về nhà, đất theo quy định của pháp luật.
XIV	Viện Pháp y Quốc gia			
18	Phường Yên Sở, Quận Hoàng Mai	29.958,00	0,00	Đơn vị có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan chức năng của thành phố để hoàn thiện hồ sơ pháp lý về nhà, đất theo quy định của pháp luật.
XV	Báo Gia đình và xã hội			
19	Số 138 Giảng Võ, quận Ba Đình	475,00	630,00	Đơn vị có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan chức năng của thành phố để hoàn thiện hồ sơ pháp lý về nhà, đất theo quy định của pháp luật.

PHỤ LỤC 3

BIÊN BẢN NGHIỆM THU, BÀN GIAO CÁC CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG; BẢN VẼ CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

BỆNH VIỆN LÃO KHOA TW

SAO Y BẢN CHÍNH

CHỦ ĐẦU TƯ: **Số: 3.2/SY-LKTW** **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
BỆNH VIỆN LÃO KHOA TW **Kỷ lôn** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



Hà nội, ngày 10 tháng 02 năm 2015

BIÊN BẢN

NGHIỆM THU HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH

PHỤ GIAM ĐỌC

ĐƠN VỊ XÂY DỰNG

Gói thầu : XÂY DỰNG LẤP ĐẶT THIẾT BỊ NHÀ 5 TẦNG XÂY MỚI, NHÀ 5 TẦNG CẢI TẠO, HẠ TẦNG KỸ THUẬT THUỘC DỰ ÁN “ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẢI TẠO NÂNG CẤP BỆNH VIỆN LÃO KHOA TRUNG ƯƠNG” TẠI: SỐ 1A - PHƯƠNG MAI - ĐÔNG ĐA - HÀ NỘI

Hạng mục (A): NHÀ 5 TẦNG XÂY MỚI

1. Thành phần trực tiếp tham gia nghiệm thu:

a. Đại diện chủ đầu tư: Ban QLDA Đầu tư xây dựng cải tạo Bệnh viện Lão khoa Trung ương

Ông: Phạm Thắng	Chức vụ: Trưởng ban QLDA
Ông: Trịnh Đình Hiếu	Chức vụ: Phó trưởng ban QLDA
Ông: Nguyễn Mạnh Hùng	Chức vụ: Kỹ thuật A.
Ông: Bùi Xuân Quân	Chức vụ: Thành viên BQLDA.
Ông: Trần Viết Ngải	Chức vụ: Thành viên BQLDA.

b. Đại diện nhà thầu giám sát thi công xây dựng công trình: Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng SHT.

Ông: Đào Xuân Sinh	Chức vụ: Giám đốc
Ông: Phan Văn Tú	Chức vụ: Trưởng đoàn TVGS.
Ông: Bùi Văn Huy	Chức vụ: Cán bộ TVGS.

c. Đại diện đơn vị tư vấn thiết kế XD: Công ty Liên doanh SunJin Việt Nam

Ông: Lê Văn Hảo	Chức vụ: Phó tổng giám đốc kỹ thuật
Ông: Nguyễn Tiến Sỹ	Chức vụ: Cán bộ kỹ thuật
Ông: Nguyễn Anh Tuấn	Chức vụ: Cán bộ kỹ thuật

d. Đại diện đơn vị tư vấn thiết kế điện nhẹ: Công ty Cổ phần CONSVET LAND

Bà: Lê Xuân Hoa	Chức vụ: Giám đốc
Ông: Nguyễn Tiến Độ	Chức vụ: Cán bộ kỹ thuật
Ông: Trần Văn Hưởng	Chức vụ: Cán bộ kỹ thuật

e. Đại diện công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665.

Ông: Phạm Văn Thắng	Chức vụ: Giám đốc
Ông: Ngô Thế Vượng	Chức vụ: Chỉ huy trưởng công trình.
Ông: Hà Quốc Cường	Chức vụ: Kỹ thuật thi công trực tiếp
Ông: Phan Sỹ Thông	Chức vụ: Kỹ thuật thi công trực tiếp

2. Thời gian nghiệm thu:

Bắt đầu: 8 h 00 ngày 10 tháng 02 năm 2015

Kết thúc: 11 h30 ngày 10 tháng 02 năm 2015

Tại công trình: Nhà 5 tầng xây mới, Bệnh viện Lão khoa Trung Ương.

Số 1A – Phương Mai – Hà Nội.

3. Đánh giá công việc đã thực hiện:

a. Về tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:

- Hồ sơ thiết kế, bản vẽ thi công đã được Chủ đầu tư phê duyệt;
- Những thay đổi bổ sung bản vẽ thi công đã được phê duyệt;
- + Theo biên bản làm việc ngày 03 tháng 07 năm 2014 Chủ đầu tư yêu cầu thay đổi chủng loại vật tư hoàn thiện nhà 5 tầng xây mới;
- + Theo biên bản làm việc ngày 14 tháng 07 năm 2014 về việc Chủ đầu tư yêu cầu thay đổi chủng loại vật tư hoàn thiện và bổ sung điều chỉnh thiết kế nhà 5 tầng xây mới;
- + Theo biên bản làm việc ngày 26 tháng 09 năm 2014 Bổ sung điều chỉnh thiết kế nhà 5 tầng xây mới;
- Hồ sơ dự thầu, hợp đồng kinh tế số: 720/2013/HĐXL/BVLKTW-665 ngày 21 tháng 10 năm 2013 giữa Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Lão khoa Trung ương với Liên danh nhà thầu Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Thành An 665 và Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế và xây lắp CDS.
- Phụ lục hợp đồng kinh tế số: 02/PLHĐ/LK-665 ngày 01 tháng 11 năm 2013 giữa Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Lão khoa Trung ương với Liên danh nhà thầu Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Thành An 665 và Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế và xây lắp CDS.
- Phụ lục hợp đồng kinh tế số: 03/PLHĐ/LK-665 ngày 01 tháng 08 năm 2014 giữa Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Lão khoa Trung ương với Liên danh nhà thầu Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Thành An 665 và Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế và xây lắp CDS.
- Phụ lục hợp đồng kinh tế số: 04/PLHĐ/LK-665 ngày 23 tháng 10 năm 2014 giữa Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Lão khoa Trung ương với Liên danh nhà thầu Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Thành An 665 và Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế và xây lắp CDS.
- Căn cứ nghị định số 15/2013/NĐCP ngày 06 tháng 02 năm 2013 về quản lý chất lượng công trình xây dựng.
- Căn cứ thông tư số 10/2013/TT-BXD ngày 25 tháng 7 năm 2013. Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

- Hồ sơ xuất xứ, chứng chỉ kỹ thuật xuất xưởng vật liệu.
 - Tiêu chuẩn, quy phạm xây dựng được áp dụng.
 - TCXD 371 - 2006 Nghiệm thu chất lượng thi công công trình xây dựng.
 - Và các tiêu chuẩn hiện hành có liên quan.
 - Các tài liệu chỉ dẫn kỹ thuật kèm theo.
 - Nhật ký thi công và các văn bản liên quan đến đối tượng nghiệm thu.
 - Biên bản nghiệm thu thiết bị, vật liệu trước khi đưa vào sử dụng;
 - Biên bản nghiệm thu công việc xây dựng;
 - Biên bản nghiệm thu hoàn thành giai đoạn thi công 01 ngày 06 tháng 12 năm 2013.
 - Biên bản nghiệm thu hoàn thành giai đoạn thi công 02 ngày 30 tháng 12 năm 2013.
 - Biên bản nghiệm thu hoàn thành giai đoạn thi công 03 ngày 15 tháng 04 năm 2014.
 - Biên bản nghiệm thu hoàn thành giai đoạn thi công 04 ngày 25 tháng 06 năm 2014.
 - Biên bản nghiệm thu hoàn thành giai đoạn thi công 05 ngày 10 tháng 12 năm 2014.
 - Biên bản nghiệm thu thiết bị chạy thử liên động có tải ngày 04 tháng 2 năm 2015 (Hệ thống khí y tế).
 - Biên bản nghiệm thu thiết bị chạy thử liên động có tải ngày 03 tháng 2 năm 2015 (Hệ thống điện nhẹ).
 - Biên bản nghiệm thu thiết bị chạy thử liên động có tải ngày 05 tháng 2 năm 2015 (Hệ thống phòng cháy chữa cháy).
 - Bản vẽ hoàn công.
- b. Về tiến độ xây dựng hạng mục, công trình:**
- Ngày khởi công: 24/10/2013.
 - Ngày hoàn thành: 10/02/2015.
- c. Về đặc điểm biện pháp để bảo vệ an toàn lao động, an toàn phòng chống cháy nổ, ô nhiễm môi trường và an toàn sử dụng:**
- Theo thiết kế được duyệt: Theo hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công do nhà thầu TVTK lập và biện pháp thi công theo hồ sơ dự thầu của nhà thầu.
 - Theo thực tế đạt được: Đảm bảo an toàn trong quá trình thi công.
- d. Khối lượng:**
- Theo thiết kế được duyệt: Theo hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và hồ sơ dự thầu và các thiết kế phát sinh, sửa đổi bổ sung trong quá trình thi công đã được phê duyệt của chủ đầu tư và các cơ quan chức năng.
 - Theo thực tế đạt được: Theo biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành thực tế thi công.

4

e. Về chất lượng hạng mục công trình xây dựng, công trình xây dựng:

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam hiện hành có liên quan.
- Công trình thi công đảm bảo chất lượng, khối lượng đúng theo hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và những điều chỉnh bổ sung thiết kế đã được Chủ đầu tư phê duyệt đúng theo tế đã ký kết và các văn bản pháp lý khác.

f. Những sửa đổi trong quá trình thi công so với thiết kế được duyệt:

* Điều chỉnh chiều dài cọc đại trà, bổ sung cừ larsen gia cố tầng hầm và bể nước ngầm.

* Theo quyết định số 416/QĐ-BVLC ngày 31 tháng 7 năm 2014 phê duyệt điều chỉnh bổ sung thiết kế bản vẽ thi công và dự toán Lần 1: Hạng mục: nhà 5 tầng xây mới

- Thay đổi chiều cao tầng 1 và tầng 5
- Phần trần: Trần Hunter Douglas, trần gỗ Remak, trần thạch cao
- Phần gạch ốp lát
- Phần cửa: Cửa nhôm kính thay thế cửa nhựa lõi thép
- Mái tôn: Tôn Ausnam dày 0,47mm
- Thiết bị vệ sinh:
 - + Vòi tắm hương sen
 - + Vòi rửa, Lavabo
 - + Phễu thoát sàn
 - + Vách ngăn tiểu nam
 - + Tiểu nam
- Hạ tầng kỹ thuật sân vườn, nước ngoài nhà.
 - + Lát sân bằng gạch Granit Tiên Sơn
 - + Rãnh thoát nước ngoài nhà.
- Sơn bả ma tít trần thạch cao: Trần thạch cao tầng 1,2,3,4,5, tum
- Bổ sung kết cấu gia cố trần tầng tum, trần gỗ tầng 1,2
- Thay đổi đèn âm trần Led tầng 1,2, tum
 - * Theo quyết định số 630/QĐ-BVLC ngày 22 tháng 10 năm 2014 Phê duyệt điều chỉnh bổ sung thiết kế bản vẽ thi công và dự toán lần 2: Hạng mục: Nhà 5 tầng xây mới:
 - + Phần xây lắp, PCCC
- Tháo dỡ nhà để xe.
- Bổ sung hào kỹ thuật đường ống cấp nước từ bể nước ngầm vào phòng bơm.

- Bổ sung thêm 2 bể phốt cho nhà 3 tầng cải tạo. Bể sung bể chứa mỡ phục vụ cho bếp ăn tầng tum.
- Bể sung đầu phun Sprinlek chữa cháy cho tầng kỹ thuật.
- Thay đổi theo bản vẽ được công an PCCC thẩm duyệt số 61/CNTD ngày 26/12/2013.
- Bể sung phần thưng tôn cho khu vực mái tầng tum (chắn gió để bảo vệ trần hội trường tầng tum).
- Thay hệ thống tấm ghi gang rãnh thoát nước mặt sân vườn bằng tấm ghi thép mạ kẽm.
- Bố trí đèn hắt chiếu sáng cho các tầng 3, 4, 5, tum: Sử dụng đèn 1,2m đơn của hãng Sino.
- Bố trí lại công năng sử dụng tầng 2, sử dụng vách di động văn phòng của hãng Fami và kính cường lực.
- Bể sung vách di động hội trường tầng tum.
- Bể sung ổ cắm âm sàn tại các tầng 1, 2, 3, 4, 5, tum. Sử dụng ổ cắm âm sàn của hãng Sino mã hiệu 402/DO/A.
- Bố trí lắp đặt đèn chiếu sáng sảnh tầng 1: Sử dụng đèn chống ẩm Rạng Đông D LN CA/1x36W.
- Thay đổi lan can đường dốc, tam cấp: Sử dụng lan can Inox.
- Hành lang tầng tum: Sử dụng trần Austrong V100 Screen kết hợp tấm Aluminium Alcorest.
- Lam chắn nắng ngang các tầng 3, 4, 5: Sử dụng hệ lam chắn nắng Austrong mã hiệu 85R.
- Hệ lam chắn nắng tầng tum ngoài trời: Dùng hệ lam nhôm hộp chắn nắng Đông Anh kích thước hộp nhôm 44x100mm.
- Bố trí thêm bàn quầy tại các sảnh thuộc tầng 3, 4, 5; Bố trí thêm bàn café, bàn lấy máu tại tầng 1.
- Lan can kính cầu thang bộ tầng 1 (thang thép) và lan can kính tầng 2: Sử dụng kính dán cường lực 2 lớp 17,52mm.
- Đóng nẹp phào tại cao độ ốp tường các phòng bệnh nhân và cửa khu vệ sinh phòng bệnh nhân.
- Bể sung cụm ổ 3 loại khí cho các phòng bệnh nhân tại các tầng 4, 5.
- Bể sung thiết bị và hệ thống cấp, thoát nước cho các phòng tại tầng 2 và khu bếp tầng tum.
- Thay đổi bể sung một số các thiết bị phòng cháy, chữa cháy, điện nhẹ
 - + Phần điều hòa không khí
- Bể sung thiết bị điều hòa không khí, cho các khu vệ sinh công cộng tầng 1,2,3,4,5 và tầng tum.

- Điều chỉnh vị trí dàn lạnh, bổ sung cửa gió, bổ sung đường ống gió hồi về các dàn lạnh tại tầng tum. Bổ sung cửa gió tầng 2.
- Điều chỉnh vị trí đặt dàn nóng điều hòa không khí theo phương án chuyển 03 tổ dân nòng sang nhà 5 tầng cải tạo.

+ Phần điện nhe

- Bổ sung lắp đặt thiết bị hệ thống báo gọi y tá tầng 3,4,5
- Bổ sung lắp đặt hệ thống mạng máy tính nội bộ và điện thoại quầy dịch vụ, quầy lấy máu, quầy thuốc, phòng khám tầng 1, và quầy dịch vụ các tầng 3,4,5 và tầng tum

+ Phần khí y tế

- Bổ sung hệ thống máng cấp hành lang trực X1-X6/Y2 tầng 3,4,5
- Bổ sung lắp đặt đường ống khí y tế cho 3 loại khí (O₂, MA4, VAC) tầng 3,4,5
- Điều chỉnh vị trí lắp đặt hệ thống khí y tế về các phòng bệnh nhân trực X1-X6/Y1-Y2 tầng 4, tầng 5
- Và một số điều chỉnh bổ sung khác.

4. Kết luận :

- Chấp thuận nghiệm thu hoàn thành công trình và bàn giao đưa vào sử dụng.

5. Các bên tham gia nghiệm thu:

NHÀ THẦU GIÁM SÁT
THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Đào Xuân Sinh

CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)



TRƯỞNG BAN
GS.TS. PHẠM THẮNG

NHÀ THẦU THIẾT KẾ
THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Th.S Lê Xuân Hòa Văn Hào

NHÀ THẦU THI CÔNG
XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
PHẠM VĂN THẮNG

Hà nội, ngày 16 tháng 10 năm 2017

BIÊN BẢN
NGHIỆM THU HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH
ĐỂ ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

BẢN SAO

Gói thầu : XL02/2013: XÂY DỰNG LẮP ĐẶT THIẾT BỊ NHÀ 5 TẦNG XÂY MỚI, NHÀ 5 TẦNG CẢI TẠO, HẠ TẦNG KỸ THUẬT THUỘC DỰ ÁN “ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẢI TẠO NÂNG CẤP BỆNH VIỆN LÃO KHOA TRUNG ƯƠNG”
TẠI: SỐ 1A - PHƯƠNG MAI - ĐÔNG ĐA - HÀ NỘI

Hạng mục (B) : NHÀ 5 TẦNG CẢI TẠO

1. Thành phần trực tiếp tham gia nghiệm thu:

a. Đại diện chủ đầu tư: Ban QLDA Đầu tư xây dựng cải tạo Bệnh viện Lão khoa Trung ương

Ông: Phạm Thắng	Chức vụ: Trưởng ban QLDA
Ông: Trịnh Đình Hiếu	Chức vụ: Phó trưởng ban QLDA
Ông: Nguyễn Mạnh Hùng	Chức vụ: Kỹ thuật A...
Ông: Bùi Xuân Quân	Chức vụ: Thành viên BQLDA.

b. Đại diện nhà thầu giám sát thi công xây dựng công trình: Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng SHT.

Ông: Đào Xuân Sinh	Chức vụ: Giám đốc
Ông: Phan Văn Tú	Chức vụ: Trưởng đoàn TVGS.
Ông: Bùi Văn Huy	Chức vụ: Cán bộ TVGS.

c. Đại diện đơn vị tư vấn thiết kế XD: Công ty Liên doanh SunJin Việt Nam

Ông: Lê Văn Hào	Chức vụ: Phó tổng giám đốc kỹ thuật
Ông: Nguyễn Tiến Sỹ	Chức vụ: Cán bộ thiết kế
Ông: Nguyễn Thị Hồng Hà	Chức vụ: Cán bộ thiết kế

d. Đại diện công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665.

Ông: Phạm Văn Thắng	Chức vụ: Giám đốc
Ông: Ngô Thế Vượng	Chức vụ: Chỉ huy trưởng công trình.
Ông: Hà Quốc Cường	Chức vụ: Kỹ thuật thi công trực tiếp
Ông: Phan Sỹ Thông	Chức vụ: Kỹ thuật thi công trực tiếp

2. Thời gian nghiệm thu:

Bắt đầu : 8 h 00 ngày 16 tháng 10 năm 2017

Kết thúc : 11 h30 ngày 16 tháng 10 năm 2017

Tại công trình: Nhà 5 tầng cải tạo, Bệnh viện Lão khoa Trung ương.

Số 1A - Phương Mai - Đống Đa - Hà Nội.

3. Đánh giá công việc đã thực hiện:

a. Về tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:

- Hồ sơ thiết kế, bản vẽ thi công đã được Chủ đầu tư phê duyệt.
- Những thay đổi bổ sung bản vẽ thi công đã được phê duyệt.
- Hồ sơ dự thầu, hợp đồng kinh tế số: 720/2013/HĐXL/BVLK TW-665 ngày 21 tháng 10 năm 2013 giữa Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Lão khoa Trung ương với Liên danh nhà thầu Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Thành An 665 và Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế và xây lắp CDS.
- Phụ lục hợp đồng kinh tế số: 02/PLHĐ/LK-665 ngày 01 tháng 11 năm 2013 giữa Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Lão khoa Trung ương với Liên danh nhà thầu Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Thành An 665 và Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế và xây lắp CDS.
- Phụ lục hợp đồng kinh tế số: 03/PLHĐ/LK-665 ngày 01 tháng 08 năm 2014 giữa Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Lão khoa Trung ương với Liên danh nhà thầu Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Thành An 665 và Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế và xây lắp CDS.
- Phụ lục hợp đồng kinh tế số: 04/PLHĐ/LK-665 ngày 23 tháng 10 năm 2014 giữa Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Lão khoa Trung ương với Liên danh nhà thầu Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Thành An 665 và Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế và xây lắp CDS.
- Phụ lục hợp đồng kinh tế số: 05/PLHĐ/LK-665 ngày 17 tháng 08 năm 2015 giữa Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Lão khoa Trung ương với Liên danh nhà thầu Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Thành An 665 và Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế và xây lắp CDS.
- Phụ lục hợp đồng kinh tế số: 06/PLHĐ/LK-665 ngày 28 tháng 08 năm 2015 giữa Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Lão khoa Trung ương với Liên danh nhà thầu Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Thành An 665 và Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế và xây lắp CDS.
- Phụ lục hợp đồng kinh tế số: 07/PLHĐ/LK-665 ngày 02 tháng 05 năm 2016 giữa Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Lão khoa Trung ương với Liên danh nhà thầu Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Thành An 665 và Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế và xây lắp CDS.
- Phụ lục hợp đồng kinh tế số: 08/PLHĐ/LK-665 ngày 29 tháng 12 năm 2016 giữa Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Lão khoa Trung

ương với Liên danh nhà thầu Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Thành An 665 và Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế và xây lắp CDS.

+ Nghị định số 46/2016/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

+ Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 của Bộ xây dựng về việc quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

- Hồ sơ xuất xứ, chứng chỉ kỹ thuật xuất xưởng vật liệu.
- Tiêu chuẩn, quy phạm xây dựng được áp dụng.
- Và các tiêu chuẩn hiện hành có liên quan.
- Các tài liệu chỉ dẫn kỹ thuật kèm theo.
- Nhật ký thi công và các văn bản liên quan đến đối tượng nghiệm thu.
- Biên bản nghiệm thu thiết bị, vật liệu trước khi đưa vào sử dụng;
- Biên bản nghiệm thu công việc xây dựng;
- Biên bản nghiệm thu hoàn thành giai đoạn thi công 06 ngày 15 tháng 04 năm 2015.
- Biên bản nghiệm thu hoàn thành giai đoạn thi công 07 ngày 26 tháng 10 năm 2015.
- Biên bản nghiệm thu hoàn thành giai đoạn thi công 08 ngày 28 tháng 12 năm 2015.
- Biên bản nghiệm thu hoàn thành giai đoạn thi công 09 ngày 26 tháng 12 năm 2016.
- Biên bản nghiệm thu thiết bị chạy thử liên động có tải ngày 14 tháng 2 năm 2017 (Hệ thống khí y tế).
- Biên bản nghiệm thu thiết bị chạy thử liên động có tải ngày 15 tháng 2 năm 2017 (Hệ thống điện nhẹ).
- Biên bản nghiệm thu thiết bị chạy thử liên động có tải ngày 07 tháng 2 năm 2017 (Hệ thống phòng cháy chữa cháy).
- Bản vẽ hoàn công.

b. Về tiến độ xây dựng hạng mục, công trình:

- Ngày khởi công : 03/03/2015
- Ngày hoàn thành : 16/10/2018

c. Về đặc điểm biện pháp để bảo vệ an toàn lao động, an toàn phòng chống cháy nổ, ô nhiễm môi trường và an toàn sử dụng:

- Theo thiết kế được duyệt: Theo hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công do nhà thầu TVTK lập và biện pháp thi công theo hồ sơ dự thầu của nhà thầu.
- Theo thực tế đạt được: Đảm bảo an toàn trong quá trình thi công.

d. Khối lượng:

- Theo thiết kế được duyệt: Theo hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và hồ sơ dự thầu và các thiết kế phát sinh, sửa đổi bổ sung trong quá trình thi công đã được phê duyệt của Chủ đầu tư và các cơ quan chức năng.
- Theo thực tế đạt được: Theo biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành thực tế thi công.

e. Về chất lượng hạng mục công trình xây dựng, công trình xây dựng:

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam hiện hành có liên quan.
- Công trình thi công đảm bảo chất lượng, khối lượng đúng theo hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và những điều chỉnh bổ sung thiết kế đã được Chủ đầu tư phê duyệt đúng theo tế đã ký kết và các văn bản pháp lý khác.

f. Những sửa đổi trong quá trình thi công so với thiết kế được duyệt:

* Theo công văn số 14/BQLAD-BVLKTW ngày 15 tháng 07 năm 2015 điều chỉnh, bổ sung thiết kế bản vẽ nhà 5 tầng xây cải tạo.

* Theo công văn số 15/BQLAD-BVLKTW ngày 06 tháng 08 năm 2015 điều chỉnh, bổ sung thiết kế bản vẽ nhà 5 tầng xây cải tạo.

* Theo công văn số 08/BQLAD-BVLKTW ngày 11 tháng 10 năm 2016 điều chỉnh, bổ sung thiết kế bản vẽ nhà 5 tầng xây cải tạo (Phần mái, tầng 1, tầng 3).

* Theo công văn số 10/BQLAD-BVLKTW ngày 05 tháng 11 năm 2016 điều chỉnh, bổ sung thiết kế bản vẽ nhà 5 tầng xây cải tạo (Thay đổi trần, đèn).

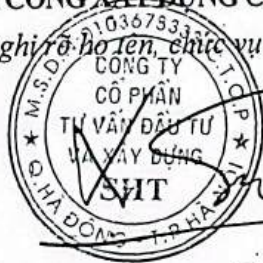
* Theo công văn số 926/BQLAD-BVLKTW ngày 21 tháng 11 năm 2016 điều chỉnh, bổ sung thiết kế bản vẽ nhà 5 tầng xây cải tạo (Phần mái, tầng 1, 2, 3, 4, 5).

4. Kết luận:

Chấp thuận nghiệm thu hoàn thành công trình và bàn giao đưa vào sử dụng.

5. Các bên tham gia nghiệm thu:

NHÀ THẦU GIÁM SÁT
THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Đào Tuấn Sinh

CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
GS.TS. Phạm Thắng

CHUNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 12-01-2021

0115

NHÀ THẦU THI CÔNG
THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC KỸ THUẬT
Phó Văn Hào

NHÀ THẦU THI CÔNG
XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
PHẠM VĂN THẮNG



CÔNG CHỨNG VIÊN
Vũ Liên Trí

Hà nội, ngày 10 tháng 06 năm 2020

BIÊN BẢN

NGHIỆM THU HOÀN THÀNH HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

Gói thầu : XL02/2020: THI CÔNG NỘI THẤT KHU CHUẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH NHÀ 3 TẦNG CẢI TẠO THUỘC DỰ ÁN “ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẢI TẠO NÂNG CẤP BỆNH VIỆN LÃO KHOA TRUNG ƯƠNG” TẠI: SỐ 1A - PHƯƠNG MAI - HÀ NỘI

Hạng mục: Nhà 3 tầng cải tạo

1. Thành phần trực tiếp tham gia nghiệm thu:

a. Đại diện chủ đầu tư: Ban QLDA Đầu tư xây dựng cải tạo Bệnh viện Lão khoa Trung ương

Ông: Nguyễn Trung Anh

Chức vụ: Trưởng ban QLDA

Ông: Nguyễn Mạnh Hùng

Chức vụ: Kỹ thuật A.

Ông: Bùi Xuân Quân

Chức vụ: Thành viên BQLDA.

b. Đại diện nhà thầu giám sát thi công xây dựng công trình: Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng SHT.

Ông: Đào Xuân Sinh

Chức vụ: Giám đốc

Ông: Phan Văn Tú

Chức vụ: Trưởng đoàn TVGS.

c. Đại diện đơn vị tư vấn thiết kế XD: Công ty Liên doanh SunJin Việt Nam

Ông: Lê Văn Hào

Chức vụ: Phó tổng giám đốc kỹ thuật

Ông: Nguyễn Tiến Sỹ

Chức vụ: Cán bộ thiết kế

d. Đại diện công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665.

Ông: Phạm Văn Thắng

Chức vụ: Giám đốc

Ông: Ngô Thế Vượng

Chức vụ: Chỉ huy trưởng công trình.

Ông: Nguyễn Văn Thục

Chức vụ: Kỹ thuật thi công trực tiếp

2. Thời gian nghiệm thu:

Bắt đầu: 8 h 00 ngày 10 tháng 06 năm 2020 Số: 22.../SY-LKTW Ngày 10/06/2020

Kết thúc: 10 h00 ngày 10 tháng 06 năm 2020

Tại công trình: Nhà 3 tầng cải tạo, Bệnh viện Lão khoa Trung ương.

Số 1A – Phương Mai – Đống Đa - Hà Nội.



PHÓ GIÁM ĐỐC

Phan Việt Sinh

3. Đánh giá công việc đã thực hiện:

a. Về tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:

- Hồ sơ thiết kế, bản vẽ thi công đã được Chủ đầu tư phê duyệt:
- Những thay đổi bổ sung bản vẽ thi công đã được phê duyệt:
- Hồ sơ dự thầu, hợp đồng kinh tế số: 01/2020/HĐXD ngày 16 tháng 04 năm 2020 giữa Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Lão khoa Trung ương với Nhà thầu Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Thành An 665.
 - + Nghị định số 46/2016/NĐ-CP ngày 12 / 5/ 2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.
 - + Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/ 2016 của Bộ xây dựng về việc quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.
- Hồ sơ xuất xứ, chứng chỉ kỹ thuật xuất xứ vật liệu.
- Tiêu chuẩn, quy phạm xây dựng được áp dụng.
- Và các tiêu chuẩn hiện hành có liên quan.
- Các tài liệu chỉ dẫn kỹ thuật kèm theo.
- Nhật ký thi công và các văn bản liên quan đến đối tượng nghiệm thu.
- Bản vẽ hoàn công.

b. Về tiến độ xây dựng hạng mục, công trình:

- Ngày khởi công: 20/04/2020.
- Ngày hoàn thành: 15/05/2020.

c. Về đặc điểm biện pháp để bảo vệ an toàn lao động, an toàn phòng chống cháy nổ, ô nhiễm môi trường và an toàn sử dụng:

- Theo thiết kế được duyệt: Theo hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công do nhà thầu TVTK lập và biện pháp thi công theo hồ sơ dự thầu của nhà thầu.
- Theo thực tế đạt được: Đảm bảo an toàn trong quá trình thi công.

d. Khối lượng:

- Theo thiết kế được duyệt: Theo hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và hồ sơ đề xuất của nhà thầu thi công.
- Theo thực tế đạt được: Theo biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành thực tế thi công.

e. Về chất lượng hạng mục công trình xây dựng, công trình xây dựng:

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam hiện hành có liên quan.
- Công trình thi công đảm bảo chất lượng, khối lượng đúng theo hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và những điều chỉnh bổ sung thiết kế đã được Chủ đầu tư phê duyệt đúng theo tế đã ký kết và các văn bản pháp lý khác.

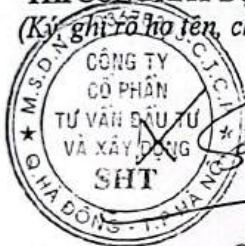
f. Những sửa đổi trong quá trình thi công so với thiết kế được duyệt: Không

4. Kết luận :

- Chấp thuận nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình và bàn giao đưa vào sử dụng.

5. Các bên tham gia nghiệm thu:

**NHÀ THẦU GIÁM SÁT
THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Đào Xuân Sinh

CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)



TRƯỞNG BAN
TS.BS. NGUYỄN TRUNG ANH

**NHÀ THẦU THIẾT KẾ
THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC KỸ THUẬT
Lê Văn Hào

**NHÀ THẦU THI CÔNG
XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)



GIÁM ĐỐC
PHẠM VĂN THẮNG

Hà nội, ngày 30 tháng 06 năm 2020

BIÊN BẢN

NGHIỆM THU HOÀN THÀNH HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

Gói thầu : XL02/2013: XÂY DỰNG LẮP ĐẶT THIẾT BỊ NHÀ 5 TẦNG XÂY MỚI, NHÀ 5 TẦNG CẢI TẠO, HẠ TẦNG KỸ THUẬT “ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẢI TẠO NÂNG CẤP BỆNH VIỆN LÃO KHOA TRUNG ƯƠNG” TẠI: SỐ 1A - PHƯƠNG MAI - HÀ NỘI

Gói thầu : XL01/2017: XÂY DỰNG CẢI TẠO VÀ CUNG CẤP LẮP ĐẶT THIẾT BỊ NHÀ 3 TẦNG CẢI TẠO THUỘC DỰ ÁN “ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẢI TẠO NÂNG CẤP BỆNH VIỆN LÃO KHOA TRUNG ƯƠNG” TẠI: SỐ 1A - PHƯƠNG MAI - HÀ NỘI

Hạng mục: Hạ tầng kỹ thuật, công tường rào, mái kính, bể tự hoại nhà 3 tầng cải tạo

1. Thành phần trực tiếp tham gia nghiệm thu:

a. Đại diện chủ đầu tư: Ban QLDA Đầu tư xây dựng cải tạo Bệnh viện Lão khoa Trung ương

Ông: Nguyễn Trung Anh

Chức vụ: Trưởng ban QLDA

Ông: Nguyễn Mạnh Hùng

Chức vụ: Kỹ thuật A.

b. Đại diện nhà thầu giám sát thi công xây dựng công trình: Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng SHT.

Ông: Đào Xuân Sinh

Chức vụ: Giám đốc

Ông: Phan Văn Tú

Chức vụ: Trưởng đoàn TVGS.

c. Đại diện đơn vị tư vấn thiết kế XD: Công ty Liên doanh SunJin Việt Nam

Ông: Lê Văn Hào

Chức vụ: Phó tổng giám đốc kỹ thuật

Ông: Nguyễn Tiến Sỹ

Chức vụ: Cán bộ thiết kế

d. Đại diện công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665.

Ông: Phạm Văn Thắng

Chức vụ: Giám đốc

Ông: Ngô Thế Vượng

Chức vụ: Chỉ huy trưởng công trình.

Ông: Nguyễn Văn Thực

Chức vụ: Kỹ thuật thi công trực tiếp

2. Thời gian nghiệm thu:

Bắt đầu: 8 h 00 ngày 30 tháng 06 năm 2020

Kết thúc: 11 h30 ngày 30 tháng 06 năm 2020

Số: 23.../SY-LKTW Ngày 30/06/2020

Ký tên



PHÓ GIÁM ĐỐC

Phan Việt Sinh

Số 1A – Phương Mai – Đống Đa - Hà Nội.

a. Về tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:

- * Căn cứ vào hồ sơ dự thầu hợp đồng số 720/2013/HĐXL/BVLKTW-665 ngày 21 tháng 10 năm 2013 giữa Ban QLDA Đầu tư xây dựng cải tạo nâng cấp bệnh viện Lão khoa trung ương với liên danh Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Thành An 665 và Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và xây lắp CDS

- Phụ lục hợp đồng kinh tế số: 03/PLHD/LK-665 ngày 01 tháng 08 năm 2014 giữa Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Lão khoa Trung ương với Liên danh nhà thầu Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Thành An 665 và Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và xây lắp CDS

- Phụ lục hợp đồng kinh tế số: 04/PLHĐ/LK-665 ngày 23 tháng 10 năm 2014 giữa Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Lão khoa Trung ương với Liên danh nhà thầu Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Thành An 665 và Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và xây lắp CDS

- Phụ lục hợp đồng kinh tế số: 05/PLHĐ/LK-665 ngày 17 tháng 08 năm 2015 giữa Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Lão khoa Trung ương với Liên danh nhà thầu Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Thành An 665 và Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và xây lắp CDS

* Căn cứ hồ sơ dự thầu, hợp đồng kinh tế số: 01/2018/HĐXD ngày 30 tháng 01 năm 2018 giữa Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Lão khoa Trung ương với Liên danh nhà thầu Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Thành An 665 và Công ty

Cổ phần tư vấn thiết kế và xây lắp CDS.

- Hồ sơ dự thầu, hợp đồng kinh tế số: 01/2018/HĐXD ngày 30 tháng 01 năm 2018 giữa Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Lão khoa Trung ương với Liên danh nhà thầu Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Thành An 665 và Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế và xây lắp CDS.

- Phụ lục hợp đồng kinh tế số: 02/PLHĐ/LK-665 ngày 28 tháng 06 năm 2018 giữa Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Lão khoa Trung ương với Liên danh nhà thầu Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Thành An 665 và Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế và xây lắp CDS.

- Phụ lục hợp đồng kinh tế số: 03/PLHĐ/LK-665 ngày 18 tháng 10 năm 2018 giữa Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Lão khoa Trung ương với Liên danh nhà thầu Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Thành An 665 và Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế và xây lắp CDS.

- Phụ lục hợp đồng kinh tế số: 04/PLHĐ/LK-665 ngày 31 tháng 12 năm 2018 giữa Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Lão khoa Trung ương với Liên danh nhà thầu Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Thành An 665 và Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế và xây lắp CDS.

- Phụ lục hợp đồng kinh tế số: 05/PLHĐ/LK-665 ngày 21 tháng 05 năm 2019 giữa Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Lão khoa Trung ương với Liên danh nhà thầu Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Thành An 665 và Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế và xây lắp CDS.

+ Nghị định số 46/2016/NĐ-CP ngày 12 / 5/ 2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

+ Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/ 2016 của Bộ xây dựng về việc quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

- Hồ sơ xuất xứ, chứng chỉ kỹ thuật xuất xưởng vật liệu.

- Tiêu chuẩn, quy phạm xây dựng được áp dụng.

- Và các tiêu chuẩn hiện hành có liên quan.

- Các tài liệu chỉ dẫn kỹ thuật kèm theo.
- Nhật ký thi công và các văn bản liên quan đến đối tượng nghiệm thu.
- Biên bản nghiệm thu thiết bị, vật liệu trước khi đưa vào sử dụng;
- Biên bản nghiệm thu công việc xây dựng;
- Biên bản nghiệm thu hoàn thành giai đoạn thi công
- Bản vẽ hoàn công.

b. Về tiến độ xây dựng hạng mục, công trình:

- Ngày khởi công: 24/10/2013.
- Ngày hoàn thành: 20/06/2020.

c. Về đặc điểm biện pháp để bảo vệ an toàn lao động, an toàn phòng chống cháy nổ, ô nhiễm môi trường và an toàn sử dụng:

- Theo thiết kế được duyệt: Theo hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công do nhà thầu TVTK lập và biện pháp thi công theo hồ sơ dự thầu của nhà thầu.
- Theo thực tế đạt được: Đảm bảo an toàn trong quá trình thi công.

d. Khối lượng:

- Theo thiết kế được duyệt: Theo hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và hồ sơ dự thầu và các thiết kế phát sinh, sửa đổi bổ sung trong quá trình thi công đã được phê duyệt của chủ đầu tư và các cơ quan chức năng.
- Theo thực tế đạt được: Theo biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành thực tế thi công.

e. Về chất lượng hạng mục công trình xây dựng, công trình xây dựng:

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam hiện hành có liên quan.
- Công trình thi công đảm bảo chất lượng, khối lượng đúng theo hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và những điều chỉnh bổ sung thiết kế đã được Chủ đầu tư phê duyệt đúng theo tế đã ký kết và các văn bản pháp lý khác.

f. Những sửa đổi trong quá trình thi công so với thiết kế được duyệt:

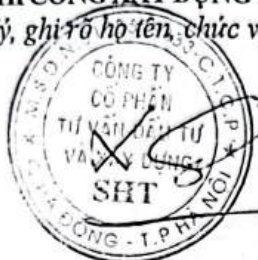
* Theo công văn số 13/BQLAD-BVLKTW ngày 09 tháng 08 năm 2018 điều chỉnh, bổ sung bề phốt, công hàng rào.

4. Kết luận :

- Chấp thuận nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình và bàn giao đưa vào sử dụng.

5. Các bên tham gia nghiệm thu:

NHÀ THẦU GIÁM SÁT
THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Đào Xuân Sinh

CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)



TRƯỞNG BAN

TS.BS. NGUYỄN TRUNG ANH

NHÀ THẦU THIẾT KẾ
THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC KỸ THUẬT

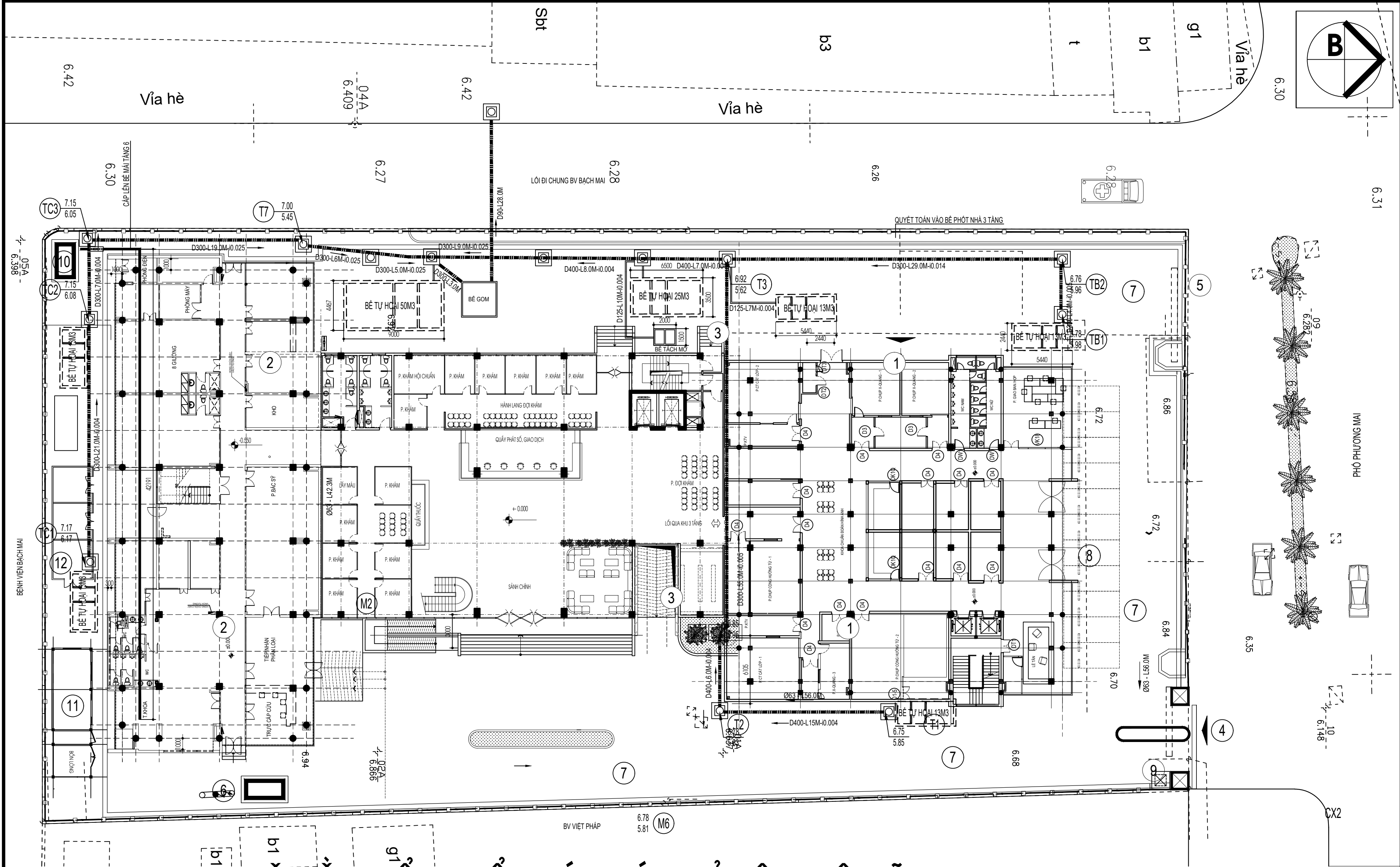
Lê Văn Hào

NHÀ THẦU THI CÔNG
XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)



GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN THẮNG



MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC THẢI BỆNH VIỆN LÃO KHOA TRUNG ƯƠNG

GHI CHÚ

- 1 NHÀ ĐIỀU TRỊ 3 TẦNG (CẢI TẠO)

2 NHÀ ĐIỀU TRỊ 5 TẦNG (CẢI TẠO)

3 NHÀ ĐIỀU TRỊ 5 TẦNG (XÂY MỚI)

4 CÔNG CHÍNH
- 5 CÔNG PHỤ CÓ KIỂM SOÁT

6 TRẠM ĐIỆN TREO

7 SÂN, ĐƯỜNG NỘI BỘ

8 SÂN ĐỂ XE Ô TÔ
- 9 BẢO VỆ

10 TRẠM BIẾN ÁP

11 NHÀ KHÍ TRUNG TÂM VÀ BỒN LỎNG

12 KHU LƯU GIỮ CHẤT THẢI

KÝ HIỆU

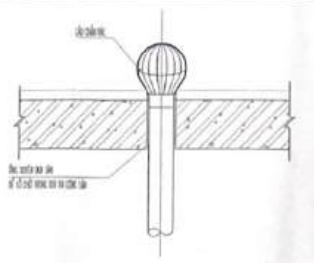
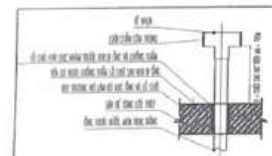
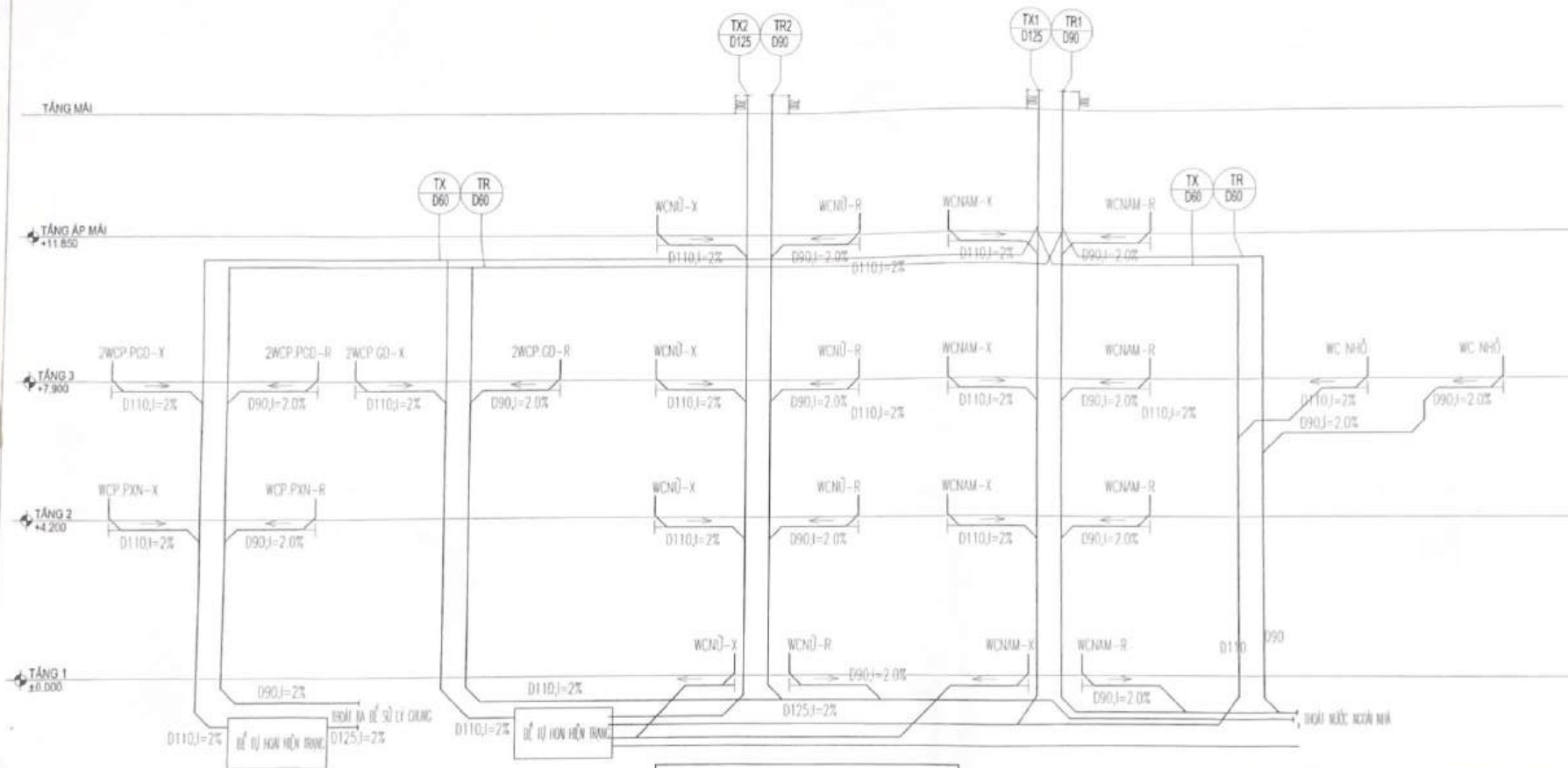
- ỐNG PVC D125
- CÔNG THOÁT D300, D400
- HÓ GA LẮP TÂM ĐẠN BỂ TỔNG
- HÓ GA LẮP TÂM GHI GANG
- HƯỚNG NƯỚC CHẢY
- ĐƯỜNG KÍNH - CHIỀU DÀI - ĐỘ DỐC

D400 - L30M - i0.025

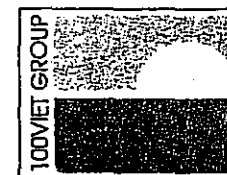
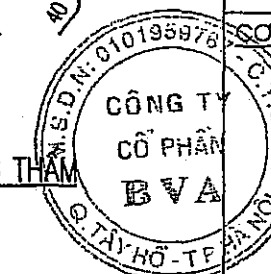
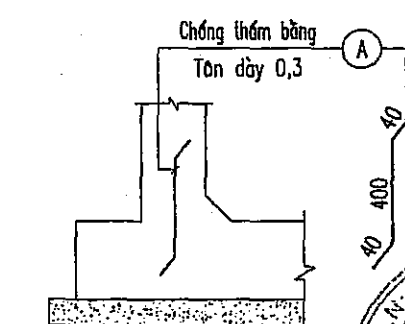
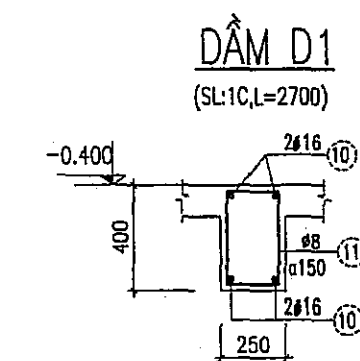
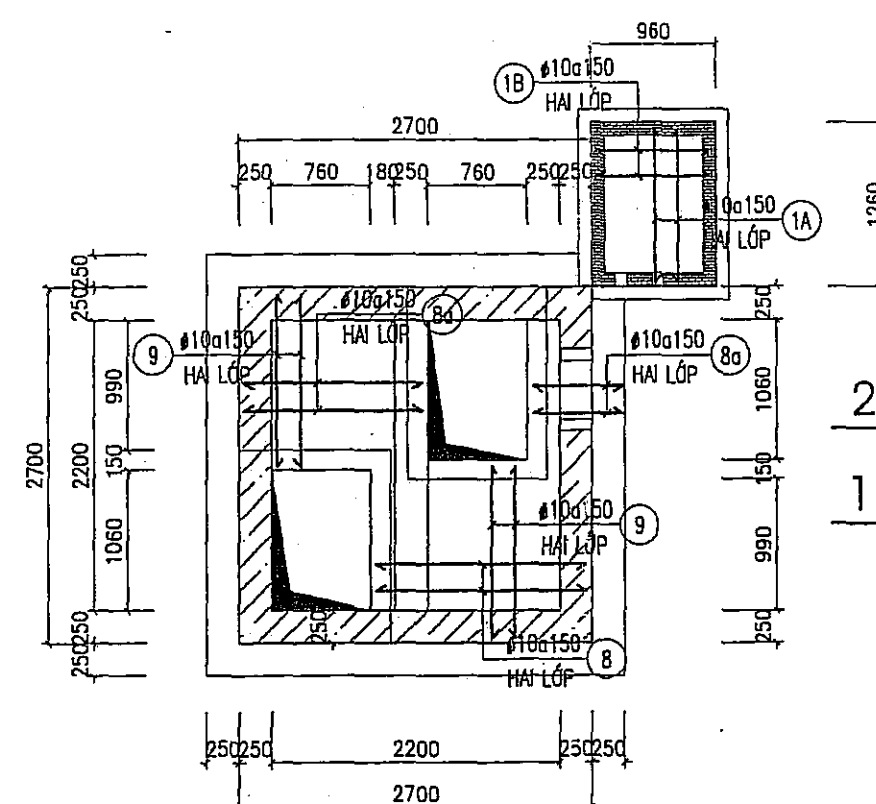
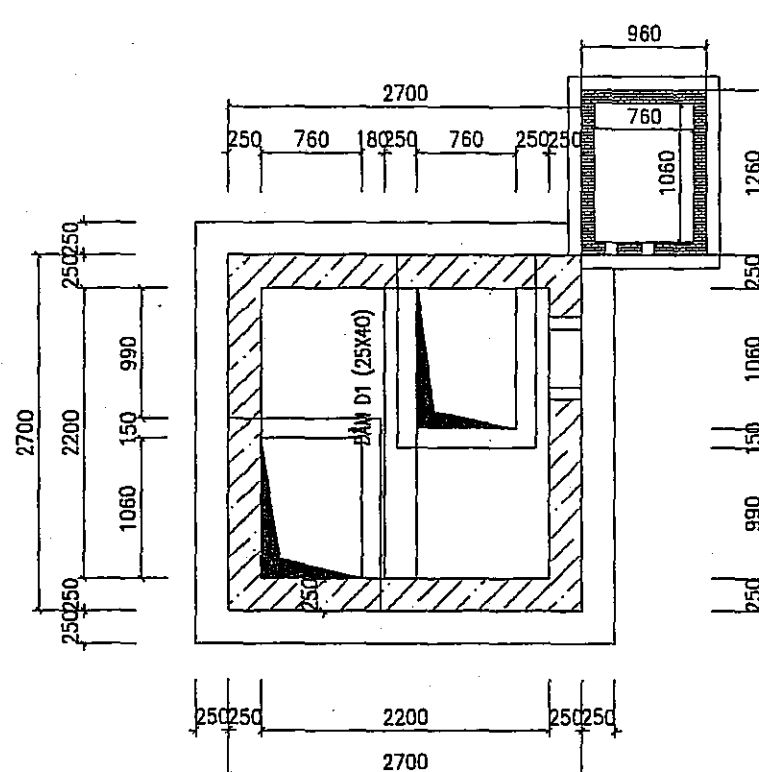
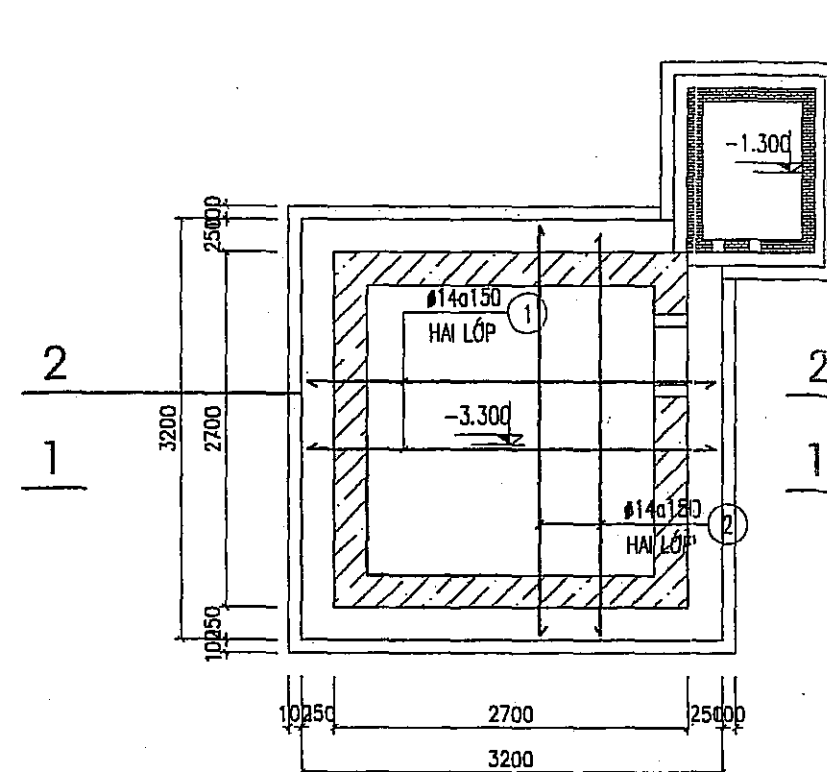
BẢNG THỐNG KÊ PHẦN THU GOM NƯỚC THẢI VỀ BỂ GOM

STT	Loại ống	Số lượng	Đơn vị
1	Cống BTCT D400 đúc sẵn	36	m
2	Cống BTCT D300 đúc sẵn	158	m
3	Ống PVC D125	20	m
5	Hố ga nước thải (1mx1mx1m)	13	Cái
	Bể gom nước thải 15 m ³ , kích thước (2,2mx2,2mx3,1m)	1	Cái

SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH AN 665		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
Ngày tháng 12 năm 2011 Số		
NGƯỜI LẬP	NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG VIỆC	NGƯỜI KIỂM TRA
<i>Nguyễn Văn Thụ</i>	<i>Nguyễn Văn Thụ</i>	<i>Nguyễn Văn Thụ</i>
Kỹ Sư: LÊ ĐÌNH TÀI		



SỬA ĐỔI		
LẦN	NGÀY	XÁC NHẬN
1		
2		
3		
4		

CHỦ ĐẦU TƯ: BỆNH VIỆN
BACH MA
BỆNH VIỆN BACH MA

DỰ ÁN:

HỖ TRỢ XỬ LÝ CHẤT THẢI
CÁC BỆNH VIỆN KHU VỰC BẠCH MA

1. CƠ QUAN THIẾT KẾ:

CÔNG TY CỔ PHẦN BVA

ĐỊA CHỈ 5, TỐ 24, CỤM 4, NHẬT TÂN, TÂY HỒ, HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC


KTS : CAO VIỆT BÁCH

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ

KS : ĐÌNH CÔNG HOÀN

THIẾT KẾ - THỂ HIỆN

KS : TRINH PHAN HÀ

KIỂM

KS: ĐINH CÔNG HOÀN

QUẢN LÝ KỸ THUẬT:

KS : ĐÌNH CÔNG HOÀN

TÊN BẢN VẼ

BỂ THU GOM
BỆNH VIỆN LÃO KHOA

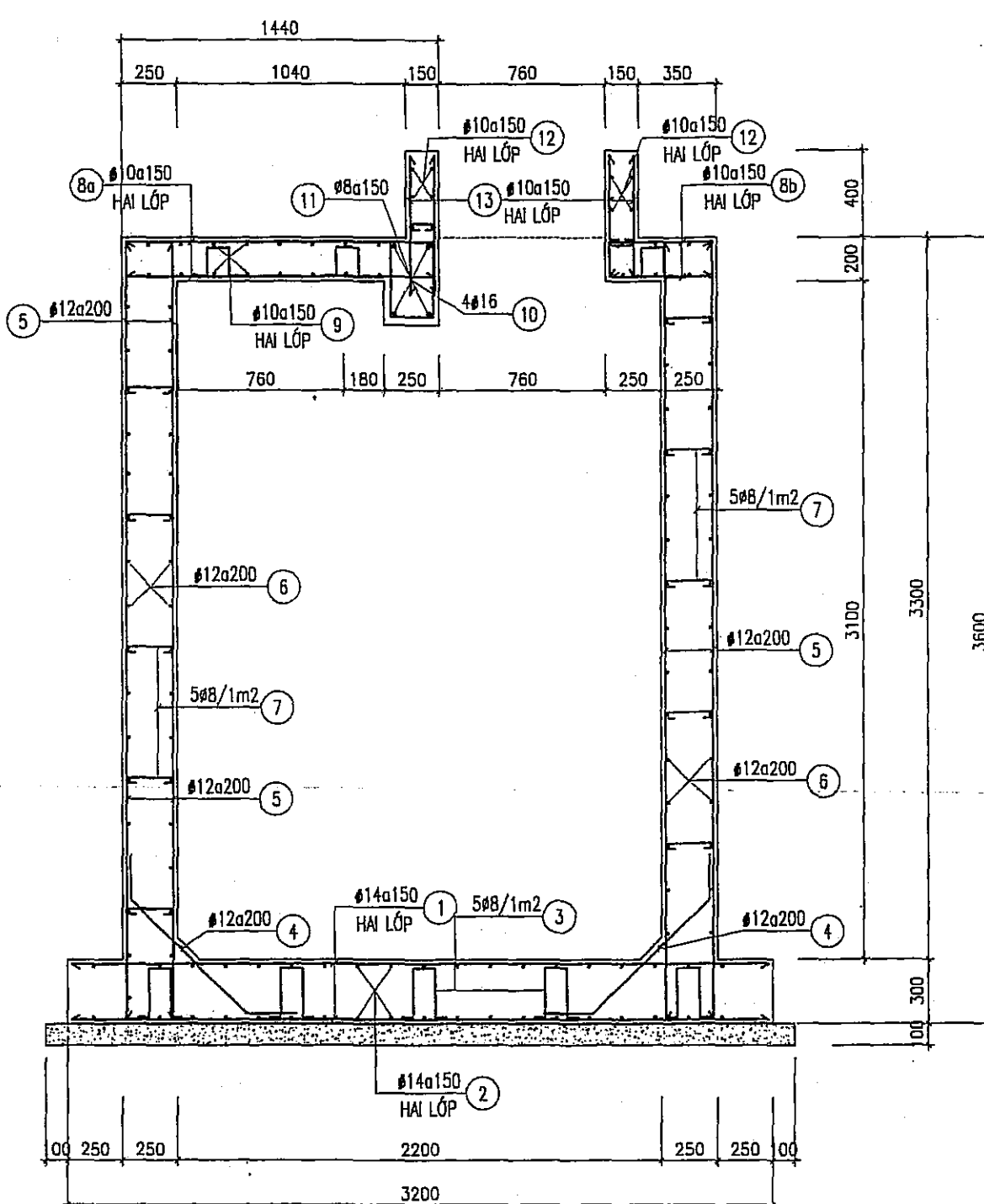
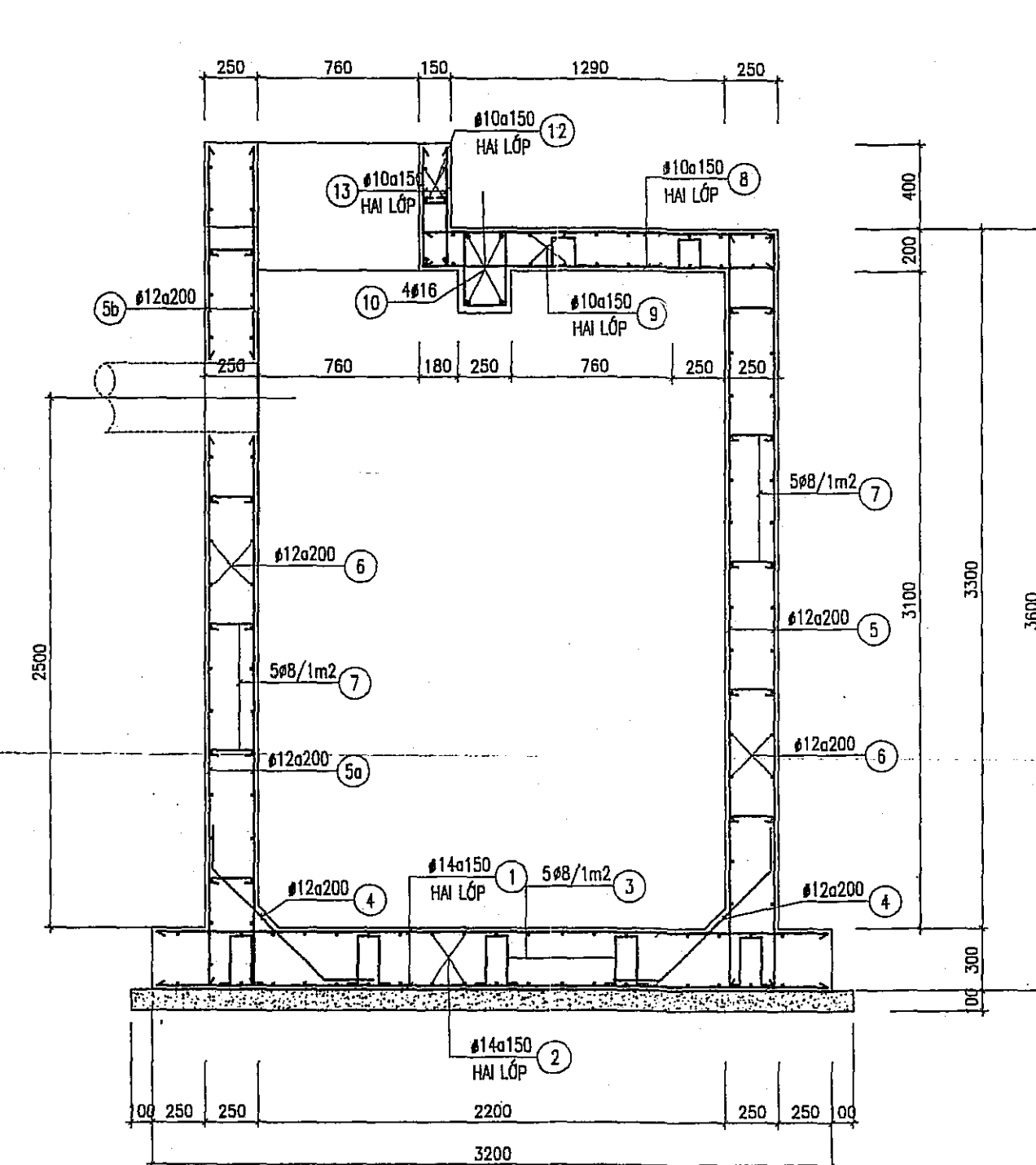
BỘ HỒ SƠ: THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

NGÀY PHÁT HÀNH: 201

TÝ L	
------	--

<u>TỶ LỆ:</u>	<u>KÝ HIỆU BẢN VẼ:</u>
---------------	------------------------

	TG - 02 -03
--	-------------



MẶT CẮT 1 - 1

GHI CHÚ:
 BẢN VẼ THAY ĐỔI THEO PXL KỸ THUẬT
 SỐ XL-11, NGÀY 12/9/2017

MẶT CẮT 2-2

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP

TÊN C.KIỆN	SỐ T.T	HÌNH DẠNG-KÍCH THUỐC	# (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG	TỔNG	T. LƯỢNG (kg)	
					L.C.KIỆN (THÀNH)	T.BỘ (THÀNH)	CHIỀU DÀI (m)	
ĐẾ NƯỚC (c.cần)	1	_____ 3140 _____	14	3140	42	42	131.9	159.4
	2	_____ 3140 _____	14	3140	42	42	131.9	159.4
	3		8	1200	54	54	64.8	25.6
	4		12	1400	64	64	89.6	79.5
	5	200 _____ 3550 _____ 200	12	3750	112	112	420.0	372.9
	6	_____ 11200 _____	12	11200	34	34	380.8	338.1
	7	60=_____ 200 =_____ 60	8	320	210	210	67.2	26.5
	8	_____ 1600 _____	10	1600	16	16	25.6	15.8
	9	_____ 1390 _____	10	1390	20	20	27.8	17.1
	10	_____ 2650 _____	16	2650	4	4	10.6	16.7
	11	350 _____ 200 _____ 60	8	1220	18	18	22.0	8.7
12	GÓNG TỶ CỬ PHÂN TUẦN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG MỎ LINH							4.5
13	190 _____ 550 _____ 60 _____ 60	BẢN VẼ HOÀN CÔNG					45.0	27.7
BA	Ngày tháng năm 20....							
BB	Người lập..... Chai bực trưởng công trình..... Tư vấn giám sát trưởng.....							
DÂY HỒ TB (c.cần)	1A		10	500	16	16	8.0	4.9
	1B		12	1200	12	12	14.4	9.9
	1B	_____ 900 _____	10	900	16	16	14.4	9.9

CHI CHI'

- GIÀ CỎ LÊN DÂY BẰNG ĐÈN CẮT
- DÙNG CẮT VÀNG ĐÓ TỪNG LỚP DÂY 20CM
- ĐÁI CHẶT ĐẾN ĐỘ SỎ K=0.98
- BỀ THÁP MẮC 250đ CỎ: $R_n = 110\text{kg/cm}^2$
- THẾ CỎ ĐK $\epsilon < 10\text{mm}$ DÙNG THẾP A CỎ:
- $R_a = 2300\text{kg/cm}^2$
- THẾ CỎ ĐK $10\text{mm} = \epsilon$ DÙNG THẾP A CỎ:
- $R_a = 2800\text{kg/cm}^2$
- BỎ CẮT THẾP TẠI HIỆN TRƯỞNG.
- BỀ TÔNG LÊN SỬ DỤNG BỊ CHẶ VỎ MỎ

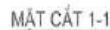
C.TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG T&D VIỆT NAM

ĐÀ THẨM THIA

Theo văn bản thẩm tra số: 114/PT-TĐMN

Người thừa kế: Nguyễn Tuấn Linh.....

Ngày... 1² tháng 10 năm 1966.

THÔNG KÊ CÔNG

Công công D300	100m	0.25
$25/100 = 0.25$		
Công công D400	100	38.00
$28 = 28$		
Lắp đặt tấm gỗ gang		1.30
$1 = 1$		

THỐNG KÊ CỐT THÉP BÉ TỰ HOẠI (CHO 1 CẦU KIỆN)									
ĐƠN C XẾP	SỐ VẼ (V)	HÌNH (THANG)	#	CHIỀU DÀI (mm)	S.L (CÁI)	THỂ TÍCH (M ³)	CHIỀU DÀI (M)	TRỌNG (KG)	S.L (CÁI)
DÂY GIẾ (DÂY)	1		12	2830	38	38	100.87	9.7	
	1a		12	2590	38	38	96.42	9.7	
	2		12	5830	18	18	100.02	94.1	
	2a		12	5590	18	18	100.02	89.3	
	3a		10	840	24	24	12.86	7.0	
THÀNH GIẾ (DÂY)	3		12	2150	333	332	408.9	442.8	
	4		12	1330	56	56	194.24	119.6	
	4a		12	1290	54	54	129.06	76.5	
	5		12	1350	86	86	129.6	115.06	
	6		8	290	90	90	26.1	5	

TÊN CẦU KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG	Ø (mm)	CHIỀU DÀI (mm)	SỐ CÁC CÁNH	SỐ THANH CÁNH TẠM	CHIỀU DÀI (m)	TỔNG K.C. (m)
NẠP TỰ DẠN (CẦU 1)	1		12	650	13	13	8.45	7
	1a		12	450	13	13	5.85	5.1
	2		12	2640	6	6	15.84	14.0
	2a		12	2390	6	6	14.34	12.7
	3		12	850	4	4	3.4	3.0
	3K		10	540	6	6	4.32	2.4
HỖ GÀ (CẦU 1)	1		12	1620	11	11	17.82	15.8
	1a		12	1460	11	11	16.06	14.2
	2		12	1620	11	11	17.82	15.8
	3		12	1460	24	24	35.04	31
	4		6	780	44	44	34.32	7.7
	4a		6	820	44	44	36.08	8.2

GHI CHU

- đơn cấp trên theo mức độ ưu công trường
- nhận xét thông tin cách đặc mức 75%, và 10 mức mức
- để được tiếp xúc và nhận hoặc theo quy định thiết kế
- kế hoạch và các kế hoạch hoặc kế hoạch hoặc kế
- theo cấp bậc đường ống, từ cho
- thông tin tiếp xúc 1 cầu nối, và 10 mức mức
- để thông tin và 10 mức mức (cấp bậc 100%)
- cấp bậc 100% 100% (cấp bậc 100%)

**BỆNH VIỆN LÃO KHOA
TRUNG ƯƠNG**



with carbon.

[illegible][illegible]

ĐU ĐÀ
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẢI TẠO NĂNG CẤP
BỆNH VIỆN LÃO KHỌA TRUNG ƯƠNG
HÀ NỘI

...the value of

CHI TIẾT BẾ TỰ HOÀI

HANG MUE		NHÀ 3 TẦNG - CẦU TRƯ	
NG NƠ	KẾ CẦU		
TRƯỜNG ANH QUỐC	TRẦN NGUYỄN QUANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM	
TRƯỜNG ANH	LE VĂN H	Đ	
CHỖ	NGUYỄN QUỐC CÔNG	Đ	
TRƯỜNG	TRẦN THỊ THUYẾT	TR	
TRƯỜNG	TRẦN THỊ THUYẾT	TR	
TRƯỜNG	NGUYỄN QUỐC CÔNG	TR	
TRƯỜNG	TRẦN THỊ THUYẾT	TR	

KCBS-01

ST. JOSEPH'S	1718
ST. JOSEPH'S	1718
ST. JOSEPH'S	1718



GHI CHÚ:

- DO CẤP THÉP THÉO THỰC TẾ TÀI CHÍNH THƯỜNG
- THÀNH BÊN TRONG XÂY CÁCH ĐẶC MẠC 75%, VÀ 10 WANG MẠC 50%
- ĐỂ ĐƯỢC PHẢI LẠNG VÀ NGUYÊN NƯỚC THỂ QUY PHẠM THUẬT KẾ
- XÉT HƯỚNG VÀO BÀN VỆ KẾ THUẬT PHẠM CẤP, THUẬT NƯỚC KẾ
- HẠ CÔNG LẬP BẮT ĐƯỢC CHỖ, CỎ CHỖ
- THƯỜNG KẾ THẬP CHỖ : CỎ CHỖ, CỎ KẾ ĐỂ ĐỖ CHỖ VÀO BÊN BƯỚC
- HẠ CÔNG LẬP BẮT 10x MẠC 2500 (CỎ BÊN 820)
- HẠ CÔNG LẬP 10x10 CỎ 2500-4 (CỎ 10x10 CỎ 2500-4)

CHỖ BẾP: 702
BỆNH VIỆN LÃO KHOA
TRUNG ƯƠNG

[illegible]

© 2004 Blackwell Publishing Ltd
Journal of Internal Medicine 255: 105–112

**DẦU TƯ XÂY DỰNG CẢI TẠO NĂNG CẤP
BỆNH VIỆN LÃO KHOA TRUNG ƯƠNG**
Đưa tiền về
SỞ TƯ PHƯƠNG NAM, QUẬN ĐÔNG ĐÀ
Thị trấn Phố Mới

CHI TIẾT BẾ TỰ HOẠI

NAME: _____

DATE: _____

NO MÔT	TOÁN ĐỀ
HẾT CÂU	HẾT CÂU

Trần Nguyễn Quang

CHINA

VIETNAM

GULF OF TONKIN

HO CHI MINH CITY

LIEN DUONG

VIETNAM



TRẦN THỊ THU TRANG	
Đ	

TRẦN THỊ THU TRANG	
học	05

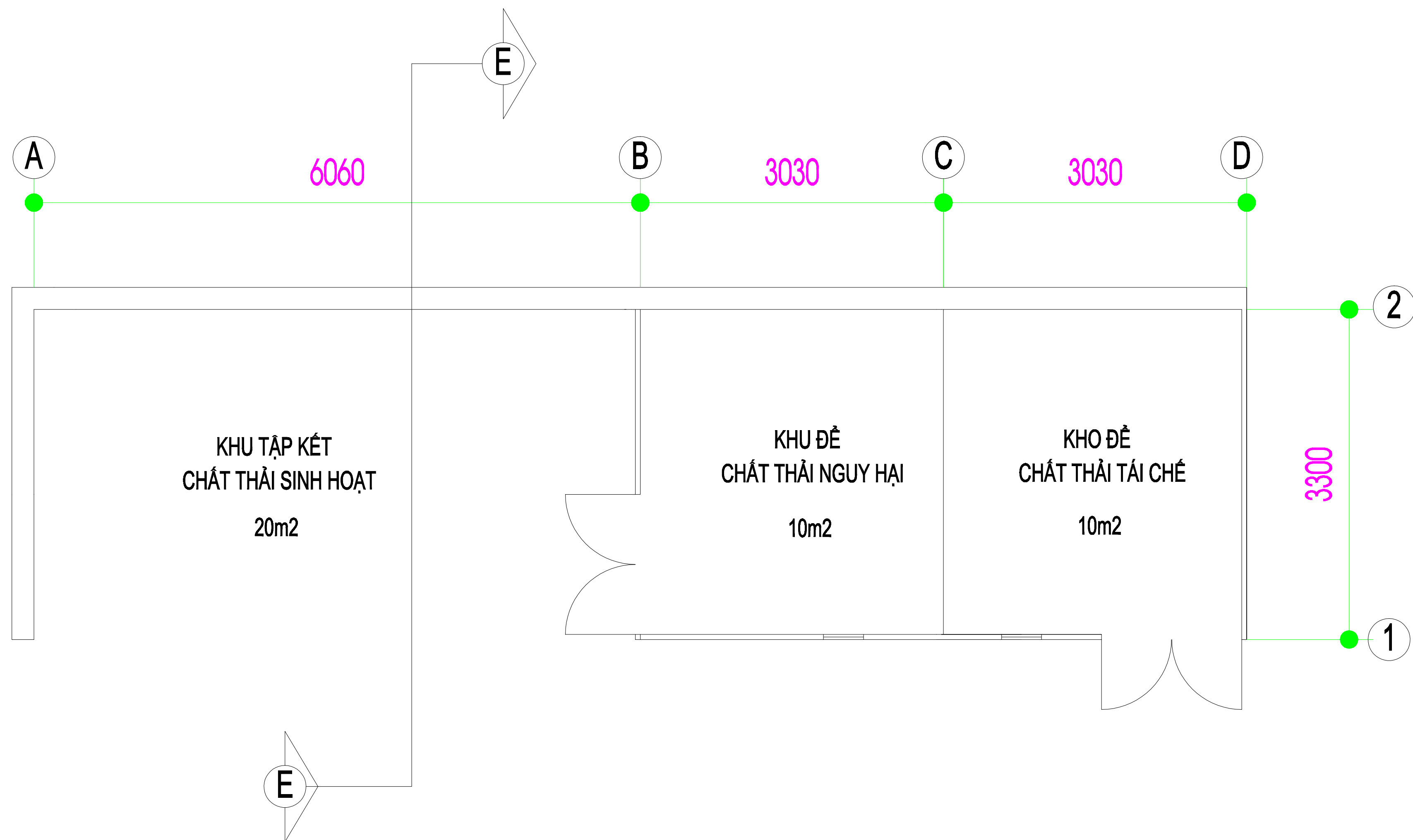
NGUYỄN QUỐC CÔNG	
NGUYỄN VĂN LƯU	

KCBS-02

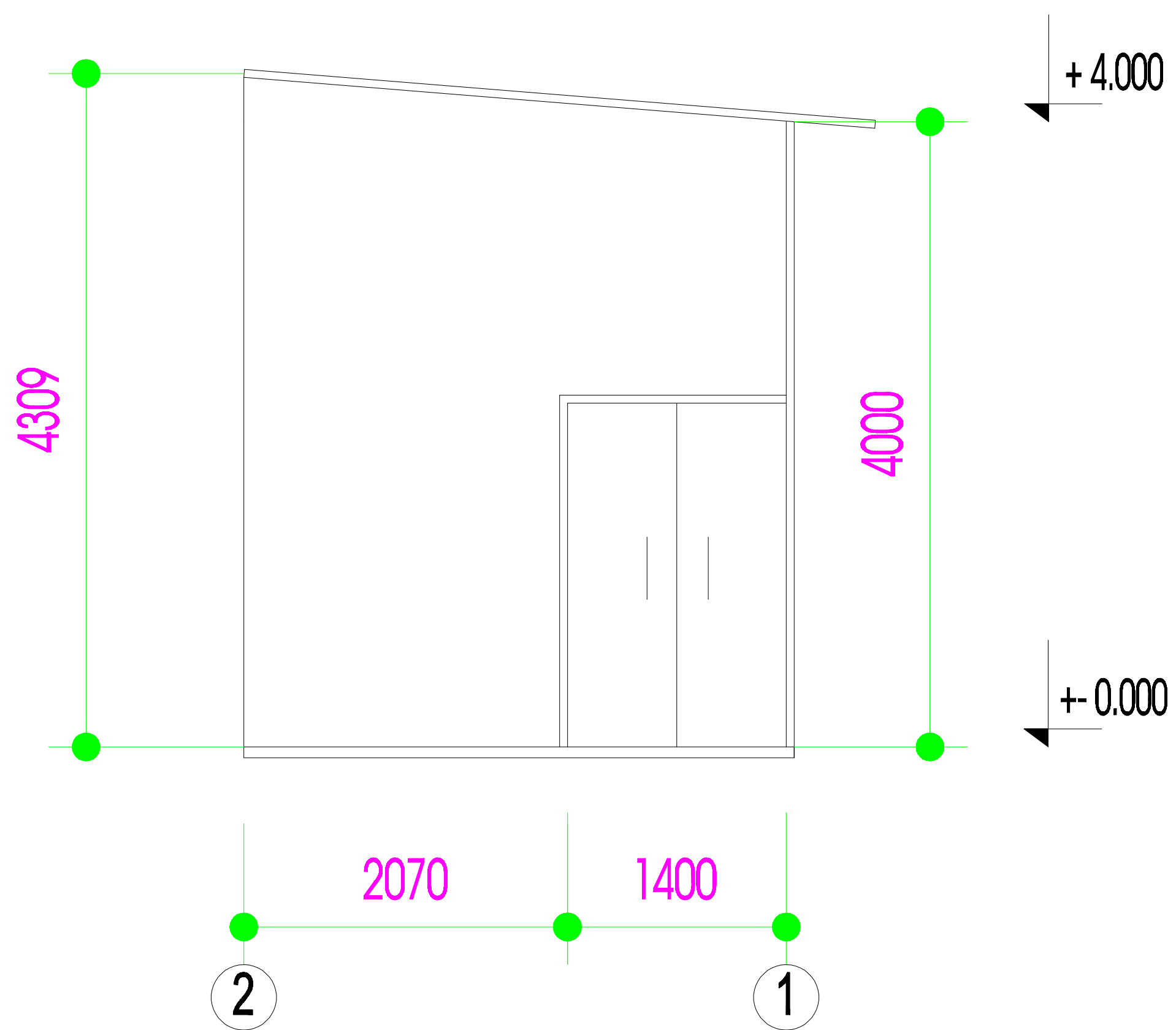
1000000000	1000000000
------------	------------

2000-2001-2002-2003	1
2004-2005-2006-2007	2

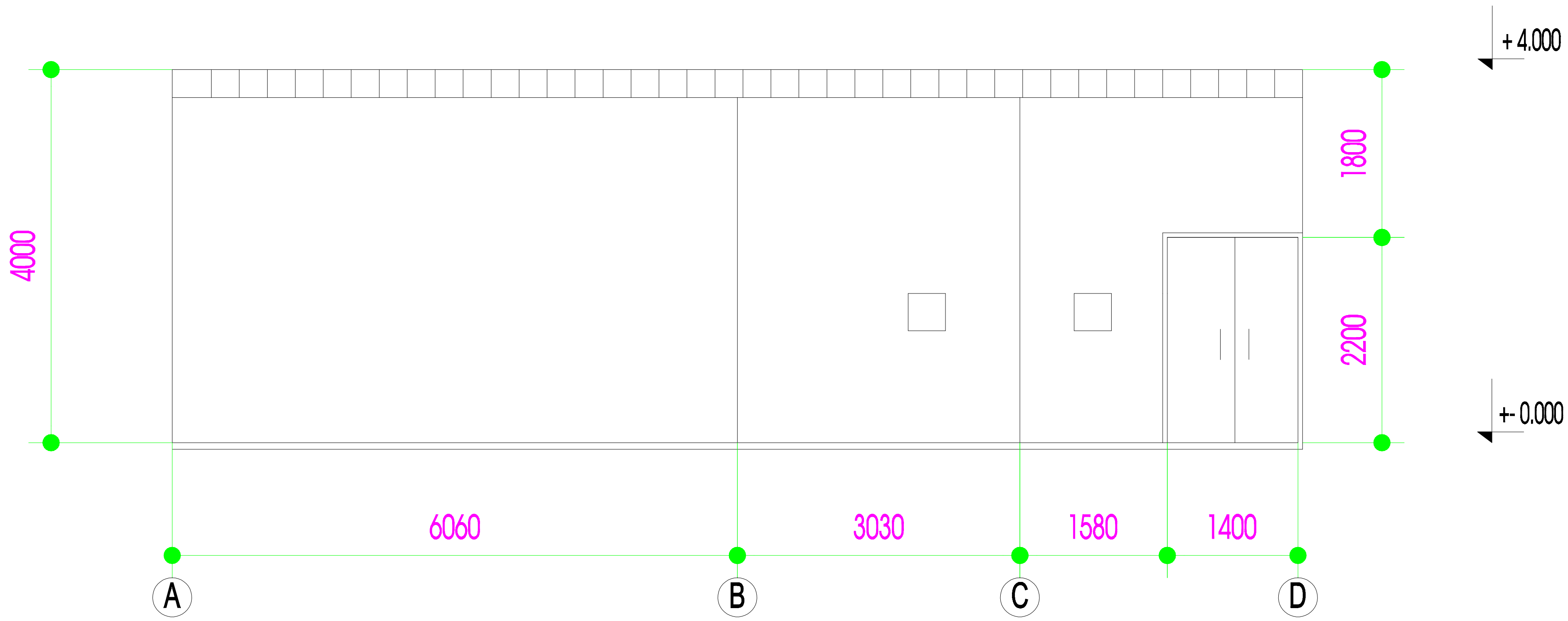
	1200	
--	------	--



MẶT BẰNG KHU TẬP KẾT, LƯU CHỮ CHẤT THẢI



MẶT CẮT E-E KHU TẬP KẾT, LƯU CHỮ CHẤT THẢI



MẶT ĐỨNG KHU TẬP KẾT, LƯU CHỮ CHẤT THẢI

PHỤ LỤC 4
CÁC PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

PHIẾU TRẢ KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Mã hóa phiếu: IESH.2023.04.14/500

Mã hóa mẫu: N2023.03/826

Khách hàng : BỆNH VIỆN LÃO KHOA TRUNG ƯƠNG

Địa chỉ : Số 1A Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội

Loại mẫu : Nước thải y tế

Số lượng mẫu : 01

Thời gian lấy mẫu : 31/03/2023

Thời gian phân tích : 31/03/2023 đến 14/04/2023



VILAS 766

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	QCVN 28:2010/ BTNMT Cột B	Phương pháp
			NT-01		
1	pH (thực địa) ^(b)	-	7,13	6,5 – 8,5	TCVN 6492:2011
2	COD ^(ab)	mg/L	257,9	100	SMEWW 5220C:2017
3	BOD ₅ ^(b)	mg/L	147,0	50	TCVN 6001-1:2008
4	TSS ^(ab)	mg/L	54	100	TCVN 6625:2000
5	Amoni (tính theo N) ^(b)	mg/L	73,49	10	TCVN 6179-1:1996
6	Phosphat (tính theo P) ^(ab)	mg/L	5,90	10	TCVN 6202:2008
7	Nitrat (tính theo N) ^(ab)	mg/L	0,08	50	TCVN 6180:1996
8	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	<0,12	4,0	SMEWW 4500 S-C&D:2017
9	Clo dư ^(b)	mg/L	<0,09	-	SMEWW 4500-Cl.G:2017
10	Tổng Coliform ^(b)	MPN/100mL	4300	5000	SMEWW 9221B:2017
11	Salmonella ^(*)	Vi khuẩn /100mL	KPH	KPH	TCVN 9717:2013
12	Shigella ^(*)	Vi khuẩn /100mL	KPH	KPH	SMEWW 9260E:2017
13	Vibrio cholerae ^(*)	Vi khuẩn /100mL	KPH	KPH	SMEWW 9260H:2017
14	Hoạt độ phóng xạ alpha ^(b)	Bq/L	<0,02	0,1	TCVN 8879:2011
15	Hoạt độ phóng xạ beta ^(b)	Bq/L	0,250	1,0	TCVN 8879:2011

Ghi chú: Tên mẫu, loại mẫu được mã hóa bởi người lấy mẫu và có sự giám sát của khách hàng;

- **Vị trí lấy mẫu :**

NT-02: Nước thải chưa xử lý lấy tại hố thu gom tập trung của Bệnh viện lão khoa trung ương;

Tọa độ X=20,0035785, Y=105,8393548;

- **QCVN 28:2010/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế. Cột B: Quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- (a) : Chi tiêu được công nhận theo *Vilas 766*;
- (b) : Chi tiêu được công nhận theo *Vimcerts 099*;
- (c) : Chi tiêu được thực hiện bởi Công ty cổ phần khoa học và công nghệ Việt Nam *Vimcerts 121*;
- Số phiếu phát hành: Ba bản (03).

**PHÒNG QT&PT
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**

Th.S Lê Minh Hải

QA/QC

KS. Nguyễn Thị Thúy

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2019

**KT.VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



TS. Nguyễn Hoàng Phương I



LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE CỘNG ĐỒNG
VILAS 766 & VIMCERTS 099

Trụ sở chính: N8B18 Khu đô thị mới Trung Hòa Nhân Chính, P Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Trụ sở làm việc: Tầng 3, nhà 2C- 18 Hoàng Quốc Việt, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội
ĐT: 037.2606.608 Email: vienmoitruongsuckhoe@gmail.com Http://moitruongsuckhoeish.com

PHIẾU TRẢ KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Mã hóa phiếu: IESH.2023.06.09/671

Mã hóa mẫu: N2023.05/1030

Khách hàng : BỆNH VIỆN LÃO KHOA TRUNG ƯƠNG

Địa chỉ : Số 1A Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội

Loại mẫu : Nước thải y tế

Số lượng mẫu : 01

Thời gian lấy mẫu : 19/05/2023

Thời gian phân tích : 19/05/2023 đến 09/06/2023



VILAS 766

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	QCVN 28:2010/ BTNMT Cột B	Phương pháp
			NT-01		
1	pH (thực địa) ^(b)	-	6,05	6,5 – 8,5	TCVN 6492:2011
2	COD ^(ab)	mg/L	202,4	100	SMEWW 5220C:2017
3	BOD ₅ ^(b)	mg/L	103,2	50	TCVN 6001-1:2008
4	TSS ^(ab)	mg/L	97	100	TCVN 6625:2000
5	Amoni (tính theo N) ^(ab)	mg/L	49,05	10	TCVN 6179-1:1996
6	Phosphat (tính theo P) ^(ab)	mg/L	5,26	10	TCVN 6202:2008
7	Nitrat (tính theo N) ^(ab)	mg/L	<0,01	50	TCVN 6180:1996
8	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	<0,12	4,0	SMEWW 4500 S-C&D:2017
9	Clo dư ^(b)	mg/L	<0,09	-	SMEWW 4500-Cl.G:2017
10	Tổng Coliform ^(b)	MPN/100mL	3500	5000	SMEWW 9221B:2017
11	Salmonella ^(*)	Vi khuẩn /100mL	KPH	KPH	TCVN 9717:2013
12	Shigella ^(*)	Vi khuẩn /100mL	KPH	KPH	SMEWW 9260E:2017
13	Vibrio cholerae ^(*)	Vi khuẩn /100mL	KPH	KPH	SMEWW 9260H:2017
14	Hoạt độ phóng xạ alpha ^(b)	Bq/L	<0,02	0,1	TCVN 8879:2011
15	Hoạt độ phóng xạ beta ^(b)	Bq/L	0,24	1,0	TCVN 8879:2011

Ghi chú: Tên mẫu, loại mẫu được mã hóa bởi người lấy mẫu và có sự giám sát của khách hàng;

· **Vị trí lấy mẫu :**

NT-01: Nước thải chưa xử lý lấy tại hố thu gom tập trung của Bệnh viện Lão khoa Trung Ương;

Tọa độ X=20°0'12,9", Y=105°50'21,7";

- **QCVN 28:2010/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế. Cột B: Quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- ^(a) : Chỉ tiêu được công nhận theo *Vilas 766*;
- ^(b) : Chỉ tiêu được công nhận theo *Vimcerts 099*;
- ^(c) : Chỉ tiêu được thực hiện bởi Công ty Cổ phần Khoa học và Công nghệ Việt Nam *Vimcerts 121*;
- **KPH:** Không phát hiện theo giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Số phiếu phát hành: Ba bản (03).

**PHÒNG QT&PT
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**

Th.S Lê Minh Hải

QA/QC

KS. Nguyễn Thị Thúy

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2019

**KT.VIÊN TRƯỞNG
PHÓ VIÊN TRƯỞNG**



TS. Nguyễn Hoàng Phương

PHIẾU TRẢ KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Mã hóa phiếu: IESH.2023.06.09/672

Mã hóa mẫu: N2023.05/1031

Khách hàng : BỆNH VIỆN LÃO KHOA TRUNG ƯƠNG

Địa chỉ : Số 1A Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội

Loại mẫu : Nước thải y tế

Số lượng mẫu : 01

Thời gian lấy mẫu : 19/05/2023

Thời gian phân tích : 19/05/2023 đến 09/06/2023



TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01:2018 /BYT	Phương pháp
			N1		
1	pH ^(a)	-	6,96	6,0-8,5	TCVN 6492:2011
2	Màu sắc/Color ^(a)	Co-Pt	<5	15	TCVN 6185: 2015
3	Mùi vị/Smell ^(a)	-	Không mùi	Không có mùi, vị lạ	SMEWW 2150B& 2160B:2017
4	Độ đục/Turbidity ^(a)	NTU	<1,3	2	TCVN 6184:1996
5	Tổng chất rắn hòa tan ^(a)	mg/L	142	1000	SMEWW 2540C:2017
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(b)	mg/L	<0,05	3	SMEWW 4500-NH ₃ :2017
7	Độ cứng/ Hardness (CaCO ₃) ^(a)	mg/L	87,2	300	TCVN 6224:1996
8	Clorua ^(a)	mg/L	17,3	300	TCVN 6194:1996
9	Florua ^(a)	mg/L	0,18	1,5	SMEWW 4500F-B&D:2017
10	Fe/Iron ^(a)	mg/L	<0,03	0,3	TCVN 6177:1996
11	NO ₃ ⁻ /Nitrate ^(a)	mg/L	2,53	2	TCVN 6180:1996
12	NO ₂ ⁻ /Nitrite ^(a)	mg/L	<0,009	0,05	TCVN 6178:1996
13	SO ₄ ²⁻ /Sulfate ^(a)	mg/L	9,73	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ -E:2017
14	Sunfua ^(a)	mg/L	<0,12	0,05	TCVN 6637:2000
15	Chỉ số pemanganat ^(a)	mg/L	<0,5	2	TCVN 6186:1996
16	Benzen ^(a)	µg/L	<2	10	US EPA 524.2 (1995)
17	Monoclobenzen ^(a)	µg/L	<2	300	
18	Mn ^(a)	mg/L	0,0317	0,1	US EPA Method 200.7
19	Al ^(a)	mg/L	<0,12	0,2	

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01:2018 /BYT	Phương pháp
			N1		
20	As ^(*)	mg/L	<0,002	0,01	US EPA Method 200.8
21	Pb ^(*)	mg/L	<0,003	0,01	
22	Hg ^(*)	mg/L	<0,0003	0,001	
23	Na ^(*)	mg/L	86	200	TCVN 6660:2000
24	Monocloramin ^(*)	mg/L	<0,1	3	SMEWW 4500-Cl G: 2017
25	Phenol và dẫn xuất phenol ^(*)	µg/L	<1	1	PP.PHENOL.01 Ref: TCVN 6216:1996
26	Benzo (a) pyren ^(*)	µg/L	<0,01	0,7	PP.GC.10 Ref: EPA 8270E
27	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(**)	Bq/L	KPH (LOD=0,005)	3	TCVN 8879:2011
28	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(**)	Bq/L	KPH (LOD=0,07)	30	TCVN 8879:2011
29	Ecoli ^(**)	CFU/250ml	KPH	<1	TCVN 6187-1:2019
30	Coliform ^(**)	CFU/250ml	KPH	<3	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: Tên mẫu, loại mẫu được mã hóa bởi người lấy mẫu và có sự giám sát của khách hàng;

- **Vị trí lấy mẫu:** Nước cấp sinh hoạt tại bếp ăn của bệnh viện;
- **QCVN 01-1:2018/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- **Dấu - :** Quy chuẩn không quy định;
- **KPH:** Không phát hiện trong giới hạn phát hiện của phương pháp;
- **LOD:** Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- ^(*): Chỉ tiêu được công nhận theo *Vilas 766*;
- ^(*): Chỉ tiêu không được thực hiện bởi Trung tâm Nghiên cứu và Chuyển giao công nghệ *Vilas 809*;
- ^(**): Chỉ tiêu không được thực hiện bởi Công ty Cổ phần Khoa học và Công nghệ Việt Nam *Vilas 772*;
- Số phiếu phát hành: 03 (ba bản);

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2021

PHÒNG QT&PT
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Th.S Lê Minh Hải

Cán bộ chất lượng
QA/QC

KS. Nguyễn Thị Thúy

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

TS. Nguyễn Hoàng Phương La





LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE CỘNG ĐỒNG
VILAS 766 & VIMCERTS 099

Trụ sở chính: N8B18 Khu đô thị mới Trung Hòa Nhân Chính, P Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Trụ sở làm việc: Tầng 3, nhà 2C- 18 Hoàng Quốc Việt, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội
ĐT: 037.2606.608 Email: vienmoitruongsuckhoe@gmail.com Http://moitruongsuckhoeish.com

PHIẾU TRẢ KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Mã hóa phiếu: IESH.2023.08.28/1442

Mã hóa mẫu: N2023.08/2143

Khách hàng : BỆNH VIỆN LÃO KHOA TRUNG ƯƠNG
Địa chỉ : Số 1A Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội
Loại mẫu : Nước thải y tế
Số lượng mẫu : 01
Thời gian lấy mẫu : 16/08/2023
Thời gian phân tích : 16/08/2023 đến 28/08/2023



TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	QCVN 28:2010/ BTNMT Cột B	Phương pháp
			NT-01		
1	pH (thực địa) ^(b)	-	7,50	6,5 – 8,5	TCVN 6492:2011
2	COD ^(ab)	mg/L	228,5	100	SMEWW 5220C:2017
3	BOD ₅ ^(b)	mg/L	127,9	50	TCVN 6001-1:2008
4	TSS ^(ab)	mg/L	53	100	TCVN 6625:2000
5	Amoni (tính theo N) ^(ab)	mg/L	62,27	10	TCVN 6179-1:1996
6	Phosphat (tính theo P) ^(ab)	mg/L	4,76	10	TCVN 6202:2008
7	Nitrat (tính theo N) ^(ab)	mg/L	0,09	50	TCVN 6180:1996
8	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	0,75	4,0	SMEWW 4500 S-C&D:2017
9	Clo dư ^(b)	mg/L	0,67	-	SMEWW 4500-Cl.G:2017
10	Tổng Coliform ^(b)	MPN/100mL	5400	5000	SMEWW 9221B:2017
11	Salmonella ^(*)	Vi khuẩn/100mL	KPH	KPH	TCVN 9717:2013
12	Shigella ^(*)	Vi khuẩn/100mL	KPH	KPH	SMEWW 9260E:2017
13	Vibrio cholerae ^(*)	Vi khuẩn/100mL	KPH	KPH	SMEWW 9260H:2017
14	Hoạt độ phóng xạ alpha ^(b)	Bq/L	<0,02	0,1	TCVN 8879:2011
15	Hoạt độ phóng xạ beta ^(b)	Bq/L	0,22	1,0	TCVN 8879:2011

Ghi chú: Tên mẫu, loại mẫu được mã hóa bởi người lấy mẫu và có sự giám sát của khách hàng;

- **Vị trí lấy mẫu :**

NT-01: Nước thải chưa xử lý lấy tại hồ thu gom tập trung của Bệnh viện Lão khoa Trung Ương;

Tọa độ X=20°0'12,9", Y=105°50'21,7";

- **QCVN 28:2010/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế. Cột B: Quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- ^(a) : Chỉ tiêu được công nhận theo *Vilas 766*;
- ^(b) : Chỉ tiêu được công nhận theo *Vimcerts 099*;
- ^(c) : Chỉ tiêu được thực hiện bởi Công ty Cổ phần Khoa học và Công nghệ Việt Nam *Vimcerts 121*;
- KPH: Không phát hiện theo giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Số phiếu phát hành: Ba bản (03).

**PHÒNG QT&PT
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**

Th.S Lê Minh Hải

QA/QC

Th.S Nguyễn Thị Thúy

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 20

**KT.VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



TS. Nguyễn Hoàng Phương L.



LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE CỘNG ĐỒNG
VILAS 766 & VIMCERTS 099

Trụ sở chính: N8B18 Khu đô thị mới Trung Hòa Nhân Chính, P Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Trụ sở làm việc: Tầng 3, nhà 2C- 18 Hoàng Quốc Việt, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

ĐT: 037.2606.608

Email: vienmoltruongsuckhoe@gmail.com

Http://moltruongsuckhoe.vn

PHIẾU TRẢ KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Mã hóa phiếu: IESH.2023.12.29/2510

Mã hóa mẫu: N2023.11/3614

Khách hàng : BỆNH VIỆN LÃO KHOA TRUNG ƯƠNG

Địa chỉ : Số 1A Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội

Loại mẫu : Nước thải y tế

Số lượng mẫu : 01

Thời gian lấy mẫu : 29/11/2023

Thời gian phân tích : 29/11/2023 đến 20/12/2023



VILAS 766

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	QCVN 28:2010/ BTNMT Cột B	Phương pháp
			NT-01		
1	pH (thực địa) ^(b)	-	7,42	6,5 – 8,5	TCVN 6492:2011
2	COD ^(ab)	mg/L	254,6	100	SMEWW 5220C:2017
3	BOD ₅ ^(b)	mg/L	145,1	50	TCVN 6001-1:2008
4	TSS ^(ab)	mg/L	83	100	TCVN 6625:2000
5	Amoni (tính theo N) ^(ab)	mg/L	59,53	10	TCVN 6179-1:1996
6	Phosphat (tính theo P) ^(ab)	mg/L	4,59	10	TCVN 6202:2008
7	Nitrat (tính theo N) ^(ab)	mg/L	0,08	50	TCVN 6180:1996
8	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	13,91	4,0	SMEWW 4500 S-C&D:2017
9	Clo dư ^(b)	mg/L	<0,09	-	SMEWW 4500-Cl.G:2017
10	Tổng Coliform ^(b)	MPN/100mL	6300	5000	SMEWW 9221B:2017
11	Salmonella ^(*)	Vi khuẩn /100mL	KPH	KPH	TCVN 9717:2013
12	Shigella ^(*)	Vi khuẩn /100mL	KPH	KPH	SMEWW 9260E:2017
13	Vibrio cholerae ^(*)	Vi khuẩn /100mL	KPH	KPH	SMEWW 9260H:2017
14	Hoạt độ phóng xạ alpha ^(b)	Bq/L	<0,02	0,1	TCVN 8879:2011
15	Hoạt độ phóng xạ beta ^(b)	Bq/L	0,24	1,0	TCVN 8879:2011

Ghi chú: Tên mẫu, loại mẫu được mã hóa bởi người lấy mẫu và có sự giám sát của khách hàng;

Vị trí lấy mẫu:

NT-01: Nước thí chưa xử lý lấy tại hồ thu gom tập trung của Bệnh viện Lão khoa Trung Ương.

Top of X=20°0'12.9", Y=105°50'21.7";

- (*) : Chỉ tiêu được công nhận theo *Vilas 766*;
 - (b) : Chỉ tiêu được công nhận theo *Vimcerts 099*;
 - (c) : Chỉ tiêu được thực hiện bởi Công ty Cổ phần Khoa học và Công nghệ Việt Nam *Vimcerts 121*;
- KPH: Không phát hiện theo giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Số phiếu phát hành: Ba bản (03).

**PHÒNG QT&PT
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**

Q4/QC

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2021

~~KI VIỆN TRƯỞNG~~
~~PHÓ VIỆN TRƯỞNG~~

PHÓ-VIÊN-TRƯỞNG

Th.S Lê Minh Hải

Th.S Nguyễn Thị Thúy

TS. Nguyễn Hoàng Phương La





LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE CỘNG ĐỒNG

VILAS 766 & VINCERTS 099

Trụ sở chính: N8B18 Khu đô thị mới Trung Hòa Nhân Chính, P Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Trụ sở làm việc: Tầng 3, nhà 2C-18 Hoàng Quốc Việt, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

ĐT: 0243.791.7045

Fax: 0243.791.7045

Email: vienmotruongnuckhoc@gmail.com

Http://iesh-vn.com

PHIẾU TRẢ KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Mã hóa phiếu: IESH.2023.12.29/2512

Mã hóa mẫu: KK2023.11/3616-3617

Khách hàng

: BỆNH VIỆN LÃO KHOA TRUNG ƯƠNG

Địa chỉ

: Số 1A Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội

Loại mẫu

: Không khí xung quanh

Số lượng mẫu

: 02

Thời gian lấy mẫu

: 29/11/2023

Thời gian phân tích

: 29/11/2023 đến 20/12/2023



VILAS 766

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả		QCVN 2023 /BTNMT Trung Bình 1 giờ	QCVN 26:2010 /BTNMT Khu vực thông thường	Phương pháp
			KK-01	KK-02			
1	Độ ồn ^(b)	dB	69,1	59,7	-	70	TCVN 7878-1:2017
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(b)	µg/m ³	155	110	300	-	TCVN 5067:1995
3	SO ₂ ^(b)	µg/m ³	<60	<60	350	-	TCVN 5971:1995
4	NO ₂ ^(b)	µg/m ³	<30	<30	200	-	TCVN 6137:2009
5	CO ^(b)	µg/m ³	<9000	<9000	30000	-	IESH/SOP/KKXQ/ PT.11

Ghi chú: Tên mẫu, loại mẫu được mã hóa bởi người lấy mẫu và có sự giám sát của khách hàng;

KK-01: Tại công chính Bệnh Viện; Tọa độ (X= 21°0,234'N; Y= 105°50,38'E)

KK-02: Tại Trung tâm bệnh viện Khu vực tiếp đón khoa khám bệnh;

Tọa độ (X= 21°0,178'N; Y= 105°50,382'E)

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí;
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;
- Dấu - : Quy chuẩn không quy định;
- ^(b) : Chỉ tiêu được công nhận theo Vincerts 099;
- Kết quả được so sánh với giới hạn định lượng của phương pháp;
- Số phiếu phát hành (03 phiếu);

PHÒNG QT&PT
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

QA/QC

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2023
KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Th.S Lê Minh Hải

Th.S Nguyễn Thị Thúy



TS. Nguyễn Hoàng Phương Lan

PHIẾU TRẢ KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Mã hóa mẫu: N2024.03/595

Khách hàng : BỆNH VIỆN LÃO KHOA TRUNG ƯƠNG
Địa chỉ : Số 1A Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội
Loại mẫu : Nước thải y tế
Số lượng mẫu : 01
Thời gian lấy mẫu : 25/03/2024
Thời gian phân tích : 25/03/2024 đến 05/04/2024



VILAS 766

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	QCVN 28:2010/ BTNMT Cột B	Phương pháp
			NT-01		
1	pH (thực địa) ^(b)	-	7,12	6,5 – 8,5	TCVN 6492:2011
2	COD ^(ab)	mg/L	225,2	100	SMEWW 5220C:2017
3	BOD ₅ ^(b)	mg/L	132,9	50	TCVN 6001-1:2008
4	TSS ^(ab)	mg/L	110	100	TCVN 6625:2000
5	Amoni (tính theo N) ^(ab)	mg/L	79,27	10	TCVN 6179-1:1996
6	Phosphat (tính theo P) ^(ab)	mg/L	5,14	10	TCVN 6202:2008
7	Nitrat (tính theo N) ^(ab)	mg/L	0,32	50	TCVN 6180:1996
8	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	14,20	4,0	SMEWW 4500 S ²⁻ .C&D:2017
9	Clo dư ^(b)	mg/L	<0,09	-	SMEWW 4500-Cl.G:2017
10	Tổng Coliform ^(b)	MPN/ 100mL	5.400	5000	SMEWW 9221B:2017
11	Salmonella ^(*)	Vi khuẩn /100mL	KPH	KPH	TCVN 9717:2013
12	Shigella ^(*)	Vi khuẩn /100mL	KPH	KPH	SMEWW 9260E:2017
13	Vibrio cholerae ^(*)	Vi khuẩn /100mL	KPH	KPH	SMEWW 9260H:2017
14	Hoạt độ phóng xạ alpha ^(b)	Bq/L	<0,02	0,1	TCVN 8879:2011
15	Hoạt độ phóng xạ beta ^(b)	Bq/L	0,26	1,0	TCVN 8879:2011

1. Không được trích sao kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Môi trường và Sức khỏe Cộng đồng.
2. Thời gian lưu mẫu tối đa 15 ngày kể từ ngày trả kết quả. Viện không tiếp nhận khiếu nại trong trường hợp không còn mẫu lưu hay quá thời gian lưu mẫu.

Mã hóa phiếu

IESH.2024.04.05/370

Ghi chú: Tên mẫu, loại mẫu được mã hóa bởi người lấy mẫu và có sự giám sát của khách hàng;

Vị trí lấy mẫu:

NT-01: Nước thải chưa xử lý lấy tại hồ thu gom tập trung của Bệnh viện Lão khoa Trung Ương;

Tọa độ X=20°0'12,6410", Y=105°50'21,5809";

- **QCVN 28:2010/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế. Cột B: Quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- ^(a): Chỉ tiêu được công nhận theo *Vilas 766*;
- ^(b): Chỉ tiêu được công nhận theo *Vimcerts 099*;
- ^(c): Chỉ tiêu được thực hiện bởi Công ty Cổ phần Khoa học và Công nghệ Việt Nam *Vimcerts 121*;
- KPH: Không phát hiện theo giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Số phiếu phát hành: Ba bản (03).

PHÒNG QT&PT
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Th.S Lê Minh Hải

QA/QC

Th.S Nguyễn Thị Thúy

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2024

KT.VIÊN TRƯỞNG
PHÓ VIÊN TRƯỞNG



TS. Nguyễn Hoàng Phương Lan

1. Không được trích sao kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Môi trường và Sức khỏe Cộng đồng.
2. Thời gian lưu mẫu tối đa 15 ngày kể từ ngày trả kết quả. Viện không tiếp nhận khiếu nại trong trường hợp không còn mẫu lưu hay quá thời gian lưu mẫu.

Mã hóa phiếu

IESH.2024.04.05/370



LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE CỘNG ĐỒNG
VILAS 766 & VIMCERTS 099

Trụ sở chính: N8B18 Khu đô thị mới Trung Hòa Nhân Chính, P Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Trụ sở làm việc: Tầng 3, nhà 2C- 18 Hoàng Quốc Việt, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

ĐT: 037.2606.608

Email: vienmoitruongsuckhoe@gmail.com

Http://moitruongsuckhoeish.com

PHIẾU TRẢ KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Mã hóa mẫu: N2024.05/1095

Khách hàng : BỆNH VIỆN LÃO KHOA TRUNG ƯƠNG

Địa chỉ : Số 1A Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội

Loại mẫu : Nước thải y tế

Số lượng mẫu : 01

Thời gian lấy mẫu : 28/05/2024

Thời gian phân tích : 28/05/2024 đến 13/06/2024



VILAS 766

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	QCVN 28:2010/ BTNMT Cột B	Phương pháp
			NT-01		
1	pH (thực địa) ^(b)	-	8,20	6,5 – 8,5	TCVN 6492:2011
2	COD ^(ab)	mg/L	218,7	100	SMEWW 5220C:2017
3	BOD ₅ ^(b)	mg/L	122,5	50	TCVN 6001-1:2008
4	TSS ^(ab)	mg/L	36	100	TCVN 6625:2000
5	Amoni (tính theo N) ^(ab)	mg/L	65,59	10	TCVN 6179-1:1996
6	Phosphat (tính theo P) ^(ab)	mg/L	6,19	10	TCVN 6202:2008
7	Nitrat (tính theo N) ^(ab)	mg/L	<0,03	50	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ .E:2017
8	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	17,11	4,0	SMEWW 4500 S ²⁻ .B&C&D:2017
9	Clo dư ^(b)	mg/L	<0,09	-	SMEWW 4500-Cl.G:2017
10	Tổng Coliform ^(b)	MPN/ 100mL	11.000	5000	SMEWW 9221B:2017
11	Salmonella ^(*)	Vi khuẩn /100mL	KPH	KPH	TCVN 9717:2013
12	Shigella ^(*)	Vi khuẩn /100mL	KPH	KPH	SMEWW 9260E:2017
13	Vibrio cholerae ^(*)	Vi khuẩn /100mL	KPH	KPH	SMEWW 9260H:2017
14	Hoạt độ phóng xạ alpha ^(b)	Bq/L	<0,02	0,1	TCVN 8879:2011
15	Hoạt độ phóng xạ beta ^(b)	Bq/L	0,25	1,0	TCVN 8879:2011

- Không được trích sao kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Môi trường và Sức khỏe Cộng đồng.
- Thời gian lưu mẫu tối đa 15 ngày kể từ ngày trả kết quả. Viện không tiếp nhận khiếu nại trong trường hợp không còn mẫu lưu hay quá thời gian lưu mẫu.

Mã hóa phiếu

IESH.2024.06.13/1119

Ghi chú: Tên mẫu, loại mẫu được mã hóa bởi người lấy mẫu và có sự giám sát của khách hàng;

- **Vị trí lấy mẫu:**

NT-01: Bể tập trung nước thải trước xử lý trước khi chuyển sang cụm xử lý nước thải Bạch Mai;

Tọa độ X=20°0'12,6410", Y=105°50'21,5809";

- **QCVN 28:2010/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế. Cột B: Quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- (a): Chỉ tiêu được công nhận theo *Vilas 766*;
- (b): Chỉ tiêu được công nhận theo *Vimcerts 099*;
- (c): Chỉ tiêu được thực hiện bởi Công ty Cổ phần Khoa học và Công nghệ Việt Nam *Vimcerts 121*;
- KPH: Không phát hiện theo giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Số phiếu phát hành: Ba bản (03).

PHÒNG QT&PT
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Th.S Lê Minh Hải

QA/QC

Th.S Nguyễn Thị Thúy

Hà Nội, ngày 13 tháng 06 năm 2024

KT.VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



TS. Nguyễn Hoàng Phương Lan

1. Không được trích sao kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Môi trường và Sức khỏe Cộng đồng. 2. Thời gian lưu mẫu tối đa 15 ngày kể từ ngày trả kết quả. Viện không tiếp nhận khiếu nại trong trường hợp không còn mẫu lưu hay quá thời gian lưu mẫu.	Mã hóa phiếu
	IESH.2024.06.13/1119



LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE CỘNG ĐỒNG
VILAS 766 & VIMCERTS 099

Trụ sở chính: N8B18 Khu đô thị mới Trung Hòa Nhân Chính, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Trụ sở làm việc: Số 50, ngách 165/23, tổ 18, phường Quan Hoa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
ĐT: 037.2606.608 Email: vienmoitruongsuckhoe@gmail.com Http://moitruongsuckhoeiesh.com

PHIẾU TRẢ KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Mã hóa mẫu: N2024.08/2032

Khách hàng : BỆNH VIỆN LÃO KHOA TRUNG ƯƠNG
Địa chỉ : Số 1A Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội
Loại mẫu : Nước thải y tế
Số lượng mẫu : 01
Thời gian lấy mẫu : 28/08/2024
Thời gian phân tích : 28/08/2024 đến 10/09/2024



VILAS 766

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	QCVN 28:2010/ BTNMT Cột B	Phương pháp
			NT-01		
1	pH (thực địa) ^(b)	-	6,3	6,5 – 8,5	TCVN 6492:2011
2	COD ^(ab)	mg/L	244,8	100	SMEWW 5220C:2017
3	BOD ₅ ^(b)	mg/L	144,4	50	TCVN 6001-1:2008
4	TSS ^(ab)	mg/L	34	100	TCVN 6625:2000
5	Amoni (tính theo N) ^(ab)	mg/L	76,7	10	TCVN 6179-1:1996
6	Phosphat (tính theo P) ^(ab)	mg/L	19,05	10	TCVN 6202:2008
7	Nitrat (tính theo N) ^(ab)	mg/L	0,31	50	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ .E:2017
8	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	8,94	4,0	SMEWW 4500 S ²⁻ .B&C&D:2017
9	Clo dư ^(b)	mg/L	<0,09	-	SMEWW 4500-Cl.G:2017
10	Tổng Coliform ^(b)	MPN/100mL	13.000	5000	SMEWW 9221B:2017
11	Salmonella ^(*)	Vi khuẩn /100mL	KPH	KPH	TCVN 9717:2013
12	Shigella ^(*)	Vi khuẩn /100mL	KPH	KPH	SMEWW 9260E:2017
13	Vibrio cholerae ^(*)	Vi khuẩn /100mL	KPH	KPH	SMEWW 9260H:2017
14	Hoạt độ phóng xạ alpha ^(b)	Bq/L	<0,02	0,1	TCVN 8879:2011
15	Hoạt độ phóng xạ beta ^(b)	Bq/L	0,25	1,0	TCVN 8879:2011

1. Không được trích sao kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Môi trường và Sức khỏe Cộng đồng.
2. Thời gian lưu mẫu tối đa 15 ngày kể từ ngày trả kết quả. Viện không tiếp nhận khiếu nại trong trường hợp không còn mẫu lưu hay quá thời gian lưu mẫu.

Mã hóa phiếu

IESH.2024.09.10/1690

Ghi chú: Tên mẫu, loại mẫu được mã hóa bởi người lấy mẫu và có sự giám sát của khách hàng;

Vị trí lấy mẫu :

NT-01: Bể tập trung nước thải trước xử lý trước khi chuyển sang cụm xử lý nước thải Bạch Mai;

Tọa độ X=20°0'12,6410", Y=105°50'21,5809";

- **QCVN 28:2010/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế. Cột B: Quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- (a) : Chỉ tiêu được công nhận theo *Vilas 766*;
- (b) : Chỉ tiêu được công nhận theo *Vimcerts 099*;
- (*) : Chỉ tiêu được thực hiện bởi Công ty Cổ phần Khoa học và Công nghệ Việt Nam *Vimcerts 121*;
- KPH: Không phát hiện theo giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Số phiếu phát hành: Ba bản (03).

PHÒNG QT&PT
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Th.S Lê Minh Hải

QA/QC

Th.S Nguyễn Thị Thúy

Hà Nội, ngày 10 tháng 09 năm 202

KT.VIÊN TRƯỞNG
PHÓ VIÊN TRƯỞNG



TS. Nguyễn Hoàng Phương Lai

1. Không được trích sao kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Môi trường và Sức khỏe Cộng đồng.	Mã hóa phiếu
2. Thời gian lưu mẫu tối đa 15 ngày kể từ ngày trả kết quả. Viện không tiếp nhận khiếu nại trong trường hợp không còn mẫu lưu hay quá thời gian lưu mẫu.	IESH.2024.09.10/1690

PHIẾU TRẢ KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Mã hóa mẫu: N2024.11/2990

Khách hàng : BỆNH VIỆN LÃO KHOA TRUNG ƯƠNG

Địa chỉ : Số 1A Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội

Loại mẫu : Nước thải y tế

Số lượng mẫu : 01

Thời gian lấy mẫu : 21/11/2024

Thời gian phân tích : 21/11/2024 đến 06/12/2024



VILAS 766

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	QCVN 28:2010/ BTNMT Cột B	Phương pháp
			NT-01		
1	pH (thực địa) ^(b)	-	6,61	6,5 – 8,5	TCVN 6492:2011
2	COD ^(ab)	mg/L	277,4	100	SMEWW 5220C:2017
3	BOD ₅ ^(b)	mg/L	169,2	50	TCVN 6001-1:2008
4	TSS ^(ab)	mg/L	63	100	TCVN 6625:2000
5	Amoni (tính theo N) ^(ab)	mg/L	98,9	10	TCVN 6179-1:1996
6	Phosphat (tính theo P) ^(ab)	mg/L	38,03	10	TCVN 6202:2008
7	Nitrat (tính theo N) ^(ab)	mg/L	<0,03	50	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ .E:2017
8	Sulfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	30,95	4,0	SMEWW 4500 S ²⁻ .B&C&D:2017
9	Clo dư ^(b)	mg/L	<0,09	-	SMEWW 4500-Cl.G:2017
10	Tổng Coliform ^(b)	MPN/100mL	13.000	5000	SMEWW 9221B:2017
11	Salmonella ^(*)	Vi khuẩn /100mL	KPH	KPH	TCVN 9717:2013
12	Shigella ^(*)	Vi khuẩn /100mL	KPH	KPH	SMEWW 9260E:2017
13	Vibrio cholerae ^(*)	Vi khuẩn /100mL	PHT	KPH	SMEWW 9260H:2017
14	Hoạt độ phóng xạ alpha ^(**)	Bq/L	<0,007	0,1	TCVN 8879:2011
15	Hoạt độ phóng xạ beta ^(**)	Bq/L	<0,06	1,0	TCVN 8879:2011

1. Không được trích sao kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Môi trường và Sức khỏe Cộng đồng.

2. Thời gian lưu mẫu tối đa 15 ngày kể từ ngày trả kết quả. Viện không tiếp nhận khiếu nại trong trường hợp không còn mẫu lưu hay quá thời gian lưu mẫu.

Mã hóa phiếu

IESH.2024.12.06/2483

Ghi chú: Tên mẫu, loại mẫu được mã hóa bởi người lấy mẫu và có sự giám sát của khách hàng;

Vị trí lấy mẫu:

NT-01: Bể tập trung nước thải trước xử lý trước khi chuyển sang cụm xử lý nước thải Bạch Mai;

Tọa độ X=20°0'12,6410", Y=105°50'21,5809";

- QCVN 28:2010/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế. Cột B: Quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- ^(a): Chi tiêu được công nhận theo *Vilas 766*;
- ^(b): Chi tiêu được công nhận theo *Vimcerts 099*;
- ^(c): Chi tiêu được phân tích bởi Công ty Cổ phần Khoa học và Công nghệ Việt Nam *Vimcerts 121*;
- ^(**): Chi tiêu được phân tích bởi Trung tâm kỹ thuật Môi trường và An toàn Hóa chất *Vimcerts 195*;
- KPH: Không phát hiện;
- PHT: Phát hiện thấy;
- Số phiếu phát hành: Ba bản (03).

**PHÒNG QT&PT
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**

Th.S Lê Minh Hải

QA/QC

Th.S Nguyễn Thị Thúy

Hà Nội, ngày 06 tháng 12 năm 2024

**KT.VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

TS. Nguyễn Hoàng Phương Lan

1. Không được trích sao kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Môi trường và Sức khỏe Cộng đồng.	Mã hóa phiếu
2. Thời gian lưu mẫu tối đa 15 ngày kể từ ngày trả kết quả. Viện không tiếp nhận khiếu nại trong trường hợp không còn mẫu lưu hay quá thời gian lưu mẫu.	IESH.2024.12.06/2483

PHIẾU TRẢ KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Mã hóa mẫu: KK2024.11/2992-2998

Khách hàng : BỆNH VIỆN LÃO KHOA TRUNG ƯƠNG

Địa chỉ : Số 1A Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội

Loại mẫu : Không khí xung quanh

Số lượng mẫu : 07

Thời gian lấy mẫu : 21/11/2024

Thời gian phân tích : 21/11/2024 đến 06/12/2024



VILAS 766

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả							Giới hạn tối đa cho phép	Phương pháp
			KK-01	KK-02	KK-03	KK-04	KK-05	KK-06	KK-07		
1	Tiếng ồn ^(b)	dBA	67,3	63,5	64,7	64,5	62,3	56,3	67,8	55 ^(c)	TCVN 7878-1:2018
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(b)	µg/Nm ³	102,7	90,2	89,4	115,0	120,9	90,2	101,4	300 ^(e)	TCVN 5067:1995
3	SO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	<60	<60	<60	<60	<60	<60	<60	350 ^(e)	TCVN 5971:1995
4	CO ^(b)	µg/Nm ³	<9000	<9000	10500	9900	9600	<9000	<9000	30.000 ^(e)	IESH/SOP/ KKKXQ/PT. 11
5	NO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	<30	<30	<30	<30	<30	<30	<30	200 ^(e)	TCVN 6137:2009

Ghi chú: Tên mẫu, loại mẫu được mã hóa bởi người lấy mẫu và có sự giám sát của khách hàng;

- ^(b) : Chỉ tiêu được công nhận theo *Vimcerts 099*;
- ^(c) : QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;
- ^(e) : QCVN 05:2023/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí;
- Dấu (-): không quy định.
- Vị trí lấy mẫu :**

KK-01: Điểm cuối hướng gió chủ đạo. Tọa độ X=21,0035481N, Y=105,8393508E;

KK-02: Điểm vuông góc với cuối hướng gió. Tọa độ X=21,0040095N, Y=105,8394135E;

KK-03: Điểm đầu hướng gió chủ đạo. Tọa độ X=21,0040257N, Y=105,8396827E;

KK-04: Cổng chính bệnh viện. Tọa độ: X=21,0040686N; Y=105,8399342E;

KK-05: Trung tâm bệnh viện. Tọa độ: X=21,0036414N; Y=105,8397870E;

- Không được trích sao kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Môi trường và Sức khỏe Cộng đồng.
- Thời gian lưu mẫu tối đa 15 ngày kể từ ngày trả kết quả. Viện không tiếp nhận khiếu nại trong trường hợp không còn mẫu lưu hay quá thời gian lưu mẫu.

Mã hóa phiếu

IESH.2024.12.06/2485

KK-06: Điểm vuông góc với đầu hướng gió. Tọa độ X=21,003255N, Y=105,839867E;

KK-07: Khu vực gần nơi xử lý chất thải. Tọa độ X=21,003111N, Y=105,839715E;

Số phiếu phát hành: Ba bản (03).

**PHÒNG QT&PT
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**

QA/QC

Hà Nội, ngày 06 tháng 12 năm 2024

**KT.VIÊN TRƯỞNG
PHÓ-VIÊN TRƯỞNG**



Th.S Lê Minh Hải

Th.S Nguyễn Thị Thúy

TS. Nguyễn Hoàng Phương Lan

1. Không được trích sao kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Môi trường và Sức khỏe Cộng đồng.
2. Thời gian lưu mẫu tối đa 15 ngày kể từ ngày trả kết quả. Viện không tiếp nhận khiếu nại trong trường hợp không còn mẫu lưu hay quá thời gian lưu mẫu.

Mã hóa phiếu

IESH.2024.12.06/2485

PHỤ LỤC 5
QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT ĐTM; GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
THÀNH PHẦN

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5202/QĐ-BYT

Hà Nội, ngày 18 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Xây dựng, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Lão khoa Trung ương”

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29/11/2005;

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Xét Công văn số 399/LKTV ngày 7/8/2013 của Bệnh viện Lão khoa Trung ương về việc thẩm định và phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Xây dựng, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Lão khoa Trung ương”;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Xây dựng, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Lão khoa Trung ương” tại cuộc họp ngày 04/3/2014 tại Cục Quản lý Môi trường y tế - Bộ Y tế;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Xây dựng, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Lão khoa Trung ương” đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm công văn số 650/CV-LKTV ngày 30/10/2014 của Bệnh viện Lão khoa Trung ương về việc thẩm định và phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Môi trường y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Xây dựng, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Lão khoa Trung ương” (sau đây gọi là Dự án) với các nội dung sau:

1. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án: Xây mới khối nhà 5 tầng nổi, 01 tầng hầm và các công trình phụ trợ với diện tích xây dựng là 5875 m²; cải tạo 02 khối nhà hiện có với tổng diện tích sàn cải tạo 5714m².



2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án:

2.1. Trong quá trình xây dựng các hạng mục công trình của Dự án phải bảo đảm tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT về độ rung; tổ chức thu gom, xử lý toàn bộ chất thải xây dựng, chất thải sinh hoạt và các loại chất thải khác bảo đảm tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường hiện hành và các yêu cầu về an toàn, vệ sinh môi trường.

2.2. Tổ chức thu gom, phân loại, vận chuyển toàn bộ chất thải y tế và các loại chất thải khác phát sinh trong quá trình hoạt động của Bệnh viện bảo đảm tuân thủ các quy định tại Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn; Quyết định số 43/2007/QĐ-BYT ngày 30/11/2007 của Bộ Y tế về việc ban hành quy chế quản lý chất thải y tế và Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

2.3. Bảo đảm vận hành hệ thống xử lý nước thải và nước thải sau xử lý đạt mức B của QCVN 28: 2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế;

2.4. Quản lý môi trường nơi làm việc bảo đảm tuân thủ theo Tiêu chuẩn Vệ sinh lao động được ban hành kèm theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2.5. Thực hiện việc giám sát môi trường theo quy định tại Thông tư số 31/2013/TT-BYT của Bộ Y tế về quan trắc tác động môi trường từ hoạt động khám bệnh, chữa bệnh của Bệnh viện.

2.6. Các điều kiện kèm theo: Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn bức xạ, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, ứng cứu sự cố, an toàn lao động và các quy phạm kỹ thuật về xây dựng trong quá trình thực hiện Dự án.

Điều 2. Bệnh viện Lão khoa Trung ương (sau đây gọi là Chủ dự án) có trách nhiệm:

1. Lập, phê duyệt và niêm yết công khai kế hoạch quản lý môi trường của Dự án trước khi triển khai thực hiện Dự án.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Khoản 2 Điều 1 Quyết định này và các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án gửi cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, xác nhận trước khi đưa Dự án vào vận hành chính thức theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Trong quá trình thực hiện nếu Dự án có những thay đổi so với các Khoản 1 và 2 Điều 1 của Quyết định này, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của Bộ Y tế.

Điều 4. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để quyết định việc đầu tư Dự án; là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 5. Ủy nhiệm Cục Quản lý Môi trường y tế thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bệnh viện Lão khoa Trung ương;
- BT. Nguyễn Thị Kim Tiến (để báo cáo);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để biết);
- Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội (để biết);
- Lưu: VT, MT.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Thanh Long

BỆNH VIỆN LÃO KHOA TW
SAO Y BẢN CHÍNH

Số: 2.7.../SY-LKTW Ngày 4/4/2015



TRƯỞNG PHÒNG KH TH

Trần Văn Đức



Hà Nội, ngày 03 tháng 7 năm 2015

SỞ ĐĂNG KÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
Mã số QLCTNH: 01.001544.T
(Cấp lần 1)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải:

Tên: Bệnh viện Lão khoa Trung ương

Địa chỉ: 1A Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 04.35764558

Fax: 04.35760750

Tài khoản số: 3712.1.1032095.00000 tại Kho bạc Nhà nước quận Hai Bà Trưng

Quyết định thành lập Bệnh viện số: 485/QĐ-TTg

Ngày cấp: 30/3/2006

Nơi cấp: Thủ tướng Chính phủ

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải CTNH đã đăng ký cơ sở phát sinh CTNH kèm theo danh sách CTNH và danh sách chất thải thông thường theo Phụ lục kèm theo

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.
2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại qui định tại Điều 7 của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu.
3. Các trách nhiệm khác: Đăng ký cấp lại Sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại khi có sự thay đổi theo quy định tại Khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu.

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động./.

Nơi nhận:

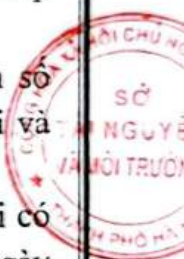
- Như phần I;
- Lưu: CCMT.



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Khánh



PHỤ LỤC

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải mã số QLCTNH: 01.001544.T
do Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp lần 1 ngày 09 tháng 7 năm 2015)

1. Cơ sở phát sinh CTNH:

Tên: Bệnh viện Lão khoa Trung ương

Địa chỉ: 1A Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 04.35764558

Fax: 04.35760750

2. Danh sách CTNH đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Chất thải y tế có chứa các tác nhân lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn/lỏng	25.000	13 01 01
2	Hộp mực in thải	Rắn	50	08 02 04
3	Giẻ lau, găng tay dính dầu, hóa chất	Rắn	150	18 02 01
4	Dầu thải	Lỏng	35	17 02 04
5	Bao bì cứng thải bằng vật liệu khác dính thành phần nguy hại	Rắn	50	18 01 04
6	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	50	16 01 06
7	Các thiết bị vỡ, hỏng đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng (nhiệt kế, huyết áp kế,...)	Rắn	05	13 03 02
	Tổng số		25.340	

3. Danh sách chất thải thông thường đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)
1	Chất thải sinh hoạt	Rắn	45.000
2	Chất thải được phép tái chế	Rắn	850
	Tổng số		45.850

4. Danh sách CTNH đăng ký tự xử lý CTNH tại cơ sở: không có**5. Bộ hồ sơ kèm theo Sổ đăng ký:**

Bộ hồ sơ đăng ký được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội đóng dấu xác nhận trên trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Sổ đăng ký này.

PHỤ LỤC 6

CÁC GIẤY TỜ CÓ LIÊN QUAN KHÁC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2024

HỢP ĐỒNG

Số HĐKL/04250234

Gói thầu “Cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt năm 2025”
Thuộc dự án “Cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt
tại Bệnh viện Lão khoa Trung ương năm 2025”

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định 45/2022/NĐ-CP ngày 7/7/2022 của chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 54/2016/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt; giá dịch vụ vệ sinh môi trường đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 26/2018/QĐ-UBND ngày 02/11/2018 của UBND Thành phố Hà Nội về sửa đổi Quyết định số 54/2016/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND Thành phố ban hành giá dịch vụ vệ sinh môi trường đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường trên địa bàn Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1865/QĐ-BVLKTW ngày 31/12/2024 của Giám đốc Bệnh viện Lão khoa Trung ương về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu cho gói thầu “Cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt năm 2025” tại Bệnh viện Lão khoa TW;

Căn cứ nhu cầu thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

Hôm nay, ngày 31 tháng 12 năm 2024. Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

BÊN A: BỆNH VIỆN LÃO KHOA TRUNG ƯƠNG

Người đại diện	: Ông Nguyễn Trung Anh	Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ trụ sở chính	: Số 1A - Phương Mai - Đống Đa - Hà Nội.	
Điện thoại	: 02435764558	Fax: 04.35760750
Tài khoản số	: 3714.0.1032095.00000.	
Tại	: Kho Bạc Nhà Nước Hai Bà Trưng, Hà Nội.	
Mã số thuế	: 0101949588	

BÊN B: CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI - CHI NHÁNH ĐỒNG ĐA

Người đại diện : Ông Nguyễn Hoàng Anh Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ trụ sở chính : Số 56 ngõ 212 Đê La Thành, P.Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội.
Điện thoại : 0243.8516819
Tài khoản số : 6868558999
Tại : Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, Chi nhánh Thăng Long
Mã số thuế : 0100105535 - 001
Mã ngân hàng : 01348003

Sau khi bàn bạc, trao đổi hai bên cùng thống nhất ký kết hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt với các nội dung sau đây:

Điều 1. Đối tượng, hình thức và thời gian thực hiện của hợp đồng

1. Bên A giao cho Bên B thực hiện gói thầu “Cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt năm 2025” với nội dung chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

(Nghị định 08/2022/NĐ-CP tại khoản 11 Điều 3 định nghĩa chất thải rắn sinh hoạt (còn gọi là rác thải sinh hoạt) là chất thải phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người)

2. Thời gian thực hiện Hợp đồng: Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025.

3. Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.

Điều 2: Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.

2. Hợp đồng.

3. Các tài liệu kèm theo khác.

Điều 3. Giá trị hợp đồng, phương thức thanh toán

1. Giá trị hợp đồng 303.218.182 đồng *(Bằng chữ: Ba trăm linh ba triệu hai trăm mười tám nghìn một trăm tám mươi hai đồng./.)*.

2. Phương thức thanh toán: Chuyển khoản bằng tiền Việt Nam Đồng.

- Thời gian thanh toán: 03 tháng/lần (Tháng 03; 06; 09; 12 năm 2025).

- Trong vòng 03 ngày của tháng tiếp theo (hoặc của tháng đầu quý tiếp theo) Bên B có trách nhiệm hoàn thiện chứng từ thanh toán chuyển cho Bên A. Bên A thanh toán 100% giá trị



nghiệm thu từng đợt cho Bên B trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày Bên B hoàn tất các chứng từ thanh toán và gửi cho Bên A, các chứng từ thanh toán theo quy định, gồm:

- + Hóa đơn VAT hợp lệ.
- + Giấy đề nghị thanh toán.
- + Biên bản hoàn thành khối lượng công việc.
- + Biên bản nghiệm thu công việc.
- + Biên bản thanh lý hợp đồng.
- + Các chứng từ theo Quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 4: Trách nhiệm của Bên A

- Cam kết thực hiện theo của *Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14*:

- + Phân loại chất thải rắn sinh hoạt theo đúng quy định và hướng dẫn của chính quyền địa phương, không để chất thải không đúng chủng loại (chất thải y tế nguy hại, chất thải công nghiệp nguy hại) lẫn với chất thải rắn sinh hoạt (là chất thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt thường ngày của nhân viên y tế, người bệnh, người nhà người bệnh, học viên, khách đến làm việc và các chất thải ngoại cảnh trong cơ sở y tế (trừ chất thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực cách ly, điều trị người mắc bệnh truyền nhiễm nguy hiểm) (Theo thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021); Nếu bên A vi phạm sẽ phải chi trả những chi phí phát sinh liên quan đến thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải, và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật;
- + Đối với chất thải rắn có khả năng tái chế phải chuyển giao cho cơ sở thu gom, vận chuyển và xử lý có chức năng phù hợp. Đối với chất thải còn lại phải được trút bỏ nước rác trước khi chuyển giao cho bên B.
- Tạo điều kiện thuận lợi, phối hợp với bên B trong việc thu gom chất thải rắn sinh hoạt, bố trí địa điểm thuận lợi (thuộc địa bàn do bên A quản lý) để tập kết chất thải rắn sinh hoạt thuận tiện cho công tác thu cầu.
- Trang bị phương tiện thu chứa chất thải rắn sinh hoạt đảm bảo kín, khít đúng yêu cầu kỹ thuật, phù hợp với hệ thống xe thu cầu của đơn vị vận chuyển.
- Bổ sung hợp đồng khi có khối lượng phát sinh ngoài khối lượng ký kết.
- Thanh toán đầy đủ kinh phí thực hiện hợp đồng và đúng tiến độ cho bên B theo đúng thời gian thỏa thuận.
- Thông báo và nêu rõ lý do bằng văn bản trước 01 tháng cho bên B trong trường hợp bên A có nhu cầu tạm dừng thực hiện hợp đồng, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn hoặc có những thay đổi về thông tin trong hợp đồng.
- Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo Hợp đồng và Pháp luật.

Điều 5. Trách nhiệm của Bên B

- Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại địa điểm: Khu vực lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt - số 1A Phương Mai, P. Phương Mai, Q. Đống Đa – Tp. Hà Nội
- Thời gian thực hiện thu gom: Sau 19h30 phút hàng ngày.
- Tần suất thu gom: Lấy rác 01 lần/ngày.
- Bên B có trách nhiệm thu dọn sạch sẽ chất thải rơi vãi ngay sau khi thu gom. Trong quá trình thu gom, vận chuyển không được để chất thải xuống nền nhà khu chứa chất thải của Bên A. Bên B được quyền từ chối thu gom các loại chất thải không có trong quy định của Hợp đồng và không được phân loại, không sử dụng bao bì đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14.
- Đảm bảo quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo đúng các quy định của Thành phố về bảo vệ môi trường hiện hành.
- Bố trí cán bộ giám sát, đôn đốc công nhân đảm bảo chất lượng dịch vụ cung cấp theo nội dung hợp đồng.
- Cung cấp đầy đủ hoá đơn, chứng từ nghiệm thu khối lượng chất thải thực tế hợp lệ theo yêu cầu của Bên A và quy định hiện hành của nhà nước để làm cơ sở cho việc thanh toán hợp đồng.
- Thông báo cho Bên A khi có các vấn đề phát sinh ngoài hợp đồng và trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Điều 6. Điều chỉnh hợp đồng:

- Điều chỉnh khi Thành phố có sự thay đổi về đơn giá, thuế.
- Thay đổi đột biến về giá trị so với giá trị hợp đồng đã ký kết (mức thay đổi trên 10% giá trị hợp đồng);
- Thay đổi thời gian, địa điểm hai bên đã thống nhất trong hợp đồng. Trong trường hợp này, hai bên phải thông báo trước 01 ngày, và thỏa thuận ký lại hợp đồng hoặc ghi thêm phụ lục hợp đồng. Thời gian thống nhất hoặc điều chỉnh hợp đồng không quá 05 ngày kể từ ngày ra thông báo.

Điều 7. Tạm dừng, huỷ bỏ Hợp đồng

- Một trong hai bên không thực hiện, thực hiện không đúng các nội dung đã được ký kết trong Hợp đồng. Sau 02 lần thông báo, một Bên không giải quyết thì Bên còn lại có quyền yêu cầu tạm dừng hợp đồng.



- Bên A chậm thanh toán 01 tháng sau khi bên B đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm theo quy định của Hợp đồng này.
- Bên B cung ứng dịch vụ không đạt yêu cầu chất lượng, vi phạm các quy định về vệ sinh môi trường của Nhà nước.
- Trong trường hợp chấm dứt Hợp đồng, các bên có trách nhiệm thanh toán/ hoàn trả cho nhau Giá trị Hợp đồng chênh lệch so với phần nội dung công việc đã thực hiện. Các bên có trách nhiệm nghiệm thu, ký xác nhận bằng văn bản để làm căn cứ cho việc thanh toán/ hoàn trả.
- Do các điều kiện bất khả kháng như thiên tai, hoả hoạn, chiến tranh, dịch bệnh hoặc các trường hợp tương tự khác.

Điều 8. Điều khoản chung

- Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc những điều khoản của hợp đồng này. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì phát sinh, hai bên cùng nhau trao đổi trên tinh thần hợp tác lẫn nhau. Mọi vấn đề điều chỉnh thay đổi phải được thể hiện bằng văn bản, có chữ ký xác nhận của hai bên mới có hiệu lực thi hành.
- Mọi tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng do các bên thương lượng hòa giải để giải quyết. Trong trường hợp không thể giải quyết bất đồng bằng thương lượng và hòa giải, các bên có quyền yêu cầu Toà án Kinh tế thành phố Hà Nội giải quyết, quyết định của Tòa án là văn bản pháp lý cao nhất mà hai bên phải thi hành, án phí do bên thua kiện chịu.

Điều 9. Hiệu lực Hợp đồng

- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày từ 01/1/2025 đến 31/12/2025.
- Hợp đồng được lập thành 05 bản có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 03 (ba) bản, Bên B giữ 02 (hai) bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A



GIÁM ĐỐC
PGS.TS. Nguyễn Trung Anh

ĐẠI DIỆN BÊN B



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hoàng Anh

Phụ lục

**BẢNG GIÁ GÓI THẦU “CUNG CẤP DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ
CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TẠI BỆNH VIỆN LÃO KHOA TW NĂM 2025”**

(Kèm theo Hợp đồng số HĐKL/04250234 ngày 30 tháng 12 năm 2024)

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá trước thuế	Thuế suất	Đơn giá sau thuế	Khối lượng		Thành tiền (có VAT)
						Khối lượng/tháng	Số tháng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(6)x(7)x(8)
1	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt (Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025)	Tấn	454.545,455	08%	490.909,091	51	06	150.218.182
2	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt (Từ 01/07/2025 đến 31/12/2025)	Tấn	454.545,455	10%	500.000	51	06	153.000.000
	Tổng cộng							303.218.182

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

Hợp đồng số: HD2500062842_2504291439

Gói thầu: Cung cấp dịch vụ vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế năm 2025 - 2026

Thuộc dự án: Cung cấp dịch vụ vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế
tại Bệnh viện Lão khoa TW năm 2025 - 2026

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2025

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;

Căn cứ Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/2/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu;

Căn cứ Quyết định số KQ2500131041_2504261115 ngày 26/4/2025 của Bệnh viện Lão khoa Trung ương về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: "Cung cấp dịch vụ vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế năm 2025 – 2026" và Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng số 535/BVLKTW ngày 28/4/2025 của Bên mời thầu;

Căn cứ Biên bản hoàn thiện hợp đồng đã được Bên mời thầu và nhà thầu trúng thầu ký ngày 24/4/2025.

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư: BỆNH VIỆN LÃO KHOA TRUNG ƯƠNG (sau đây gọi tắt là bên A)

Địa chỉ : Số 1A Phương Mai - Đống Đa - Hà Nội.

Điện thoại : 04.35764558

Fax: 04.35760750

Tài khoản số : 3714.0.1032095.00000.

Phòng giao dịch số 2 - Kho Bạc Nhà Nước khu vực I

Mã số thuế : 0101949588

Người đại diện : Ông Nguyễn Trung Anh

Chức vụ: Giám đốc



Điều 3: Trách nhiệm của Bên A

1. Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

2. Bên A có trách nhiệm cung cấp cho Bên B hồ sơ chất thải bao gồm nguồn gốc xuất xứ, các tài liệu về thu gom và quản lý chất thải, mẫu biên bản bàn giao chất thải (nếu Bên A có sử dụng loại chứng từ đặc biệt).

3. Trước khi giao chất thải cho Bên B, Bên A có trách nhiệm thu gom, phân loại, đóng gói chất thải y tế nguy hại tại các khoa/phòng và phải bỏ vào các thùng chứa chất thải đã được tiêu chuẩn hóa do Bên B cấp theo đúng quy định pháp luật và nhằm thuận tiện cho việc quản lý, vận chuyển và xử lý chất thải.

4. Bên A có nghĩa vụ phân loại và đóng gói riêng các loại chất thải là thủy tinh, cao su, chất thải từ phòng phẫu thuật, phòng thí nghiệm (nếu có) và đảm bảo các chất thải giao cho Bên B không có chứa chất phóng xạ.

5. Bên A có trách nhiệm giữ gìn bảo quản thùng chứa của Bên B. Nếu để hư hỏng mất mát sẽ phải đền bù theo giá trị hiện hành (không chịu trách nhiệm nếu hư hỏng do thời gian sử dụng).

6. Bên A tạo điều kiện cho Bên B trong việc thu gom và vận chuyển chất thải nguy hại trong phạm vi của Bên A.

7. Bên A cử cán bộ xác nhận khối lượng chất thải thu gom, vận chuyển xử lý để làm cơ sở nghiệm thu và thanh toán hợp đồng.

8. Bên A có quyền kiểm tra giám sát quá trình vận chuyển và xử lý chất thải của mình, với điều kiện việc giám sát, kiểm tra này không được làm ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất của Bên B.

9. Bên A chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về các chất thải không bàn giao cho Bên B vận chuyển và xử lý.

Điều 4: Trách nhiệm của Bên B

1. Thành viên đứng đầu Liên danh: Công ty cổ phần Vật tư thiết bị môi trường 13 – URENCO 13, đại diện cho Liên danh trong các phần việc sau:

- Tham gia quá trình hoàn thiện hợp đồng;
- Thực hiện bảo đảm thực hiện hợp đồng cho cả liên danh;
- Nghiệm thu khối lượng chất thải, ký biên bản nghiệm thu hàng tháng, xuất hóa đơn tài chính

và là đơn vị thụ hưởng thanh toán theo thông tin:

+ Người thụ hưởng: Công ty Cổ phần Vật tư thiết bị môi trường 13 - URENCO13.

+ Số tài khoản: 5656966868. Tại Ngân hàng SHB chi nhánh Thăng Long – PGD Đống Đa.

2. Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại hàng hóa như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều

TY
AN
DI
NGI
SOL

kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

3. Bên B có trách nhiệm thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật và Hợp đồng.

4. Bên B bố trí công nhân bốc xếp chất thải lên phương tiện vận chuyển.

5. Cùng Bên A xác nhận khối lượng chất thải thu gom, vận chuyển xử lý để làm cơ sở nghiệm thu và thanh toán hợp đồng.

6. Bên B có trách nhiệm cấp phát bao túi/thùng cho Bên A để đóng gói các bao nhỏ đã được phân loại sau khi được Bên A yêu cầu theo thực tế.

7. Bên B có trách nhiệm thông tin đầy đủ cho Bên A bằng văn bản về các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý.

8. Bên B hoàn thành đầy đủ chứng từ chất thải nguy hại theo quy định của luật pháp và giao lại chứng từ lưu cho bên A đúng thời hạn.

9. Trong trường hợp Bên B phát hiện một số hoặc toàn bộ chất thải không phù hợp với hồ sơ chất thải thì hai bên sẽ cùng nhau thỏa thuận giải quyết số chất thải đó theo đúng quy định hiện hành. Việc tiếp tục xử lý phần chất thải phát sinh trên thực hiện theo thỏa thuận giữa hai bên theo đúng quy định hiện hành và Bên A phải chịu hoàn toàn chi phí.

10. Bên B có quyền tạm dừng việc vận chuyển chất thải nếu phát hiện chất thải của bên A không được phân loại, đóng gói và lưu giữ theo đúng quy định pháp luật, bao gồm như không giới hạn ở Thông tư 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

11. Bên B có quyền từ chối vận chuyển chất thải khi Bên A không có người bàn giao và xác nhận khối lượng.

12. Sau khi chất thải được Bên B vận chuyển ra khỏi kho Bên A, nếu có bất kỳ sự cố nào xảy ra (thất thoát, ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường v.v..) Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Điều 5: Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: 321.208.254 đồng (*Bằng chữ: Ba trăm hai mươi mốt triệu hai trăm lẻ tám nghìn hai trăm năm mươi tư đồng chẵn./.*).

2. Phương thức thanh toán: Thanh toán cho nhà thầu bằng chuyển khoản.

Số lần thanh toán là 01 lần/tháng: Bên A thanh toán cho Bên B theo giá trị từng tháng trong vòng 60 ngày sau khi Bên B giao biên bản nghiệm thu và hóa đơn tài chính.

Sau khi hết thời gian thực hiện hợp đồng, hai bên tiến hành ký kết thanh lý hợp đồng theo khối lượng chất thải thực tế giao nhận.

Điều 6: Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định.

Điều 7: Thời gian thực hiện hợp đồng: Từ ngày 01/5/2025 đến ngày 30/4/2026.

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày 01/5/2025.

được lập trên sự chấp thuận của tất cả các bên.

trị pháp lý như nhau.

26.

5


 C.T.C.P.
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 VẬT TƯ THIẾT BỊ
 NÔNG NGHIỆP
 MỌI TRƯỜNG 13
 ĐƯỜNG 13
 NGUYỄN VĂN

THÀNH VÀ CÔNG NGHỆ

Nguyễn Trung Anh

Phụ lục 01

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ TRÚNG THẦU

(Kèm theo Hợp đồng số: HD2500062842_2504291439 ngày 29 tháng 4 năm 2025

giữa Bệnh viện Lão khoa Trung ương và Liên danh công ty Cổ phần Vật tư thiết bị môi trường 13 - URENCO 13 và công ty Cổ phần Môi trường đô thị và công nghiệp Bắc Sơn)

STT	Danh mục dịch vụ	Mã CT	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá đã bao gồm VAT	Thành tiền (VNĐ)
1	Chất thải y tế lây nhiễm (bao gồm chất thải sắc nhọn và không sắc nhọn)	130101	33000	Kg	8.748	288.684.000
2	Các thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng	130302	5	Kg	2.322	11.610
3	Pin, ắc quy thải	160112	2	Kg	2.322	4.644
4	Bao bì thủy tinh thải (không dính TPNH)	180109	14000	Kg	2.322	32.508.000
Tổng cộng đã bao gồm VAT						321.208.254
Số tiền bằng chữ: Ba trăm hai mươi một triệu hai trăm lẻ tám nghìn hai trăm năm mươi bốn đồng./.						

Phụ lục 02

ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

(Kèm theo Hợp đồng số: HD2500062842_2504291439 ngày 29 tháng 4 năm 2025
giữa Bệnh viện Lão khoa Trung ương và Liên danh công ty Cổ phần Vật tư thiết bị môi trường 13 -
URENCO 13 và công ty Cổ phần Môi trường đô thị và công nghiệp Bắc Sơn)

1. Định nghĩa	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1.1. “Chủ đầu tư” là tổ chức được quy định tại E-ĐKCT; 1.2. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; 1.3. “Nhà thầu” là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại E-ĐKCT; 1.4. “Nhà thầu phụ” là nhà thầu có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do Nhà thầu đề xuất trong E-HSDT và được Nhà thầu ký hợp đồng để thực hiện dịch vụ liên quan; 1.5. “Tài liệu hợp đồng” là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng; 1.6. “Giá hợp đồng” là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp hàng hoá và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có); 1.7. “Ngày” là ngày dương lịch; “năm” là 365 ngày; 1.8. “Hàng hóa” bao gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; hàng tiêu dùng; trang thiết bị y tế dùng cho các cơ sở y tế; 1.9. “Dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu, bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ...; 1.10. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng; 1.11. “Địa điểm dự án” là địa điểm được quy định tại E-ĐKCT.
2. Tài liệu hợp đồng và thứ tự ưu tiên	2.1. Tất cả các tài liệu nêu tại Mục 2.2 E-ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau. 2.2. Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây: a) Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; b) Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng; c) Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng; d) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; đ) E-ĐKCT; e) E-ĐKC; g) E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của Nhà thầu; h) E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có); i) Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT.
3. Luật và ngôn ngữ	Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Thông báo	4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng

	phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại E-ĐKCT. Thuật ngữ “bằng văn bản” có nghĩa là hình thức truyền đạt thông tin dưới dạng viết và có bằng chứng về việc tiếp nhận thông tin. 4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.
5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng cách nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam và là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu, theo Mẫu số 18 Phần 4. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại E-ĐKCT. 5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng. 5.3. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT.
6. Ký hợp đồng thầu phụ	6.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT để thực hiện dịch vụ liên quan nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã được nêu tại Mục này chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận. 6.2. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ. 6.3. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT.
7. Giải quyết tranh chấp	7.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. 7.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại E-ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại E-ĐKCT.
8. Phạm vi cung cấp	Hàng hóa và dịch vụ liên quan phải được cung cấp theo quy định tại Chương V.
9. Tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ	Tiến độ giao hàng và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) phải được thực hiện theo quy định tại Mẫu số 01A và Mẫu số 01B Chương IV. Nhà thầu phải cung cấp các hoá đơn, chứng từ tài liệu khác theo quy định tại E-ĐKCT.
10. Trách nhiệm của	Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ hàng hóa và dịch vụ liên quan (nếu có) trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 8 E-ĐKC và theo tiến độ giao hàng, lịch

Nhà thầu	hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 9 E-DKC.
11. Loại hợp đồng và giá hợp đồng	11.1. Loại hợp đồng: trọn gói. 11.2. Giá hợp đồng là trọn gói và cố định trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng.
12. Thuế, phí, lệ phí	12.1. Nhà thầu chịu trách nhiệm đối với toàn bộ chi phí về thuế, phí, lệ phí phát sinh cho đến khi hàng hóa được giao cho Chủ đầu tư. 12.2. Trường hợp Nhà thầu thuộc đối tượng được miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, Chủ đầu tư tạo điều kiện tối đa cho Nhà thầu áp dụng các chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí. 12.3. Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại E-DKCT.
13. Tạm ứng	13.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại E-DKCT, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. 13.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư. Nhà thầu sẽ bị thu hồi giá trị bảo lãnh tạm ứng trong trường hợp sử dụng tiền tạm ứng không đúng mục đích.
14. Thanh toán	14.1. Yêu cầu thanh toán của Nhà thầu phải được gửi cho Chủ đầu tư bằng văn bản, kèm theo hóa đơn mô tả hàng hóa đã bàn giao và các dịch vụ liên quan đã thực hiện, cùng với chứng từ nộp theo quy định tại Điều 9 E-DKC và gửi yêu cầu thanh toán khi đã hoàn thành các nghĩa vụ khác quy định trong hợp đồng. 14.2. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại E-DKCT. 14.3. Đồng tiền thanh toán là VND.
15. Quyền tác giả	Quyền tác giả đối với tất cả các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ chứa đựng thông tin và dữ liệu mà Nhà thầu đã nộp cho Chủ đầu tư vẫn thuộc về Nhà thầu. Trường hợp các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ đó được cung cấp cho Chủ đầu tư một cách trực tiếp hoặc thông qua Nhà thầu bởi một bên thứ ba thì quyền tác giả đối với các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ thuộc về bên thứ ba đó.
16. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	16.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho nhà thầu phụ các tài liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do Chủ đầu tư cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó. 16.2. Chủ đầu tư không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Chủ đầu tư cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. 16.3. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư và Nhà thầu quy định tại Mục 16.1 và Mục 16.2

	E-DKC không áp dụng đối với các thông tin sau đây: a) Thông tin mà Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền; b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu; c) Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp; d) Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin. 16.4. Các quy định tại Mục 16 E-DKC không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ. 16.5. Các quy định tại Mục 16 E-DKC tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.
17. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn	Hàng hóa và các dịch vụ liên quan được cung cấp theo hợp đồng sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn quy định tại Chương V; nếu tại Chương V không quy định đến một thông số hay tiêu chuẩn nào có thể áp dụng thì phải tuân thủ theo thông số và tiêu chuẩn tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn hiện hành tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà hàng hóa có xuất xứ.
18. Đóng gói hàng hoá	18.1. Nhà thầu phải đóng gói hàng hóa đúng yêu cầu nhằm tránh hư hỏng trong quá trình vận chuyển đến địa điểm dự án theo quy định trong hợp đồng. Trong quá trình vận chuyển, bao gói hàng hóa phải đủ chắc chắn để chịu được những va chạm mạnh, nhiệt độ quá cao hoặc quá thấp, trong nước mặn, nước mưa và ở ngoài trời. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm dự án. 18.2. Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa, các giấy tờ bên trong và bên ngoài kiện hàng phải tuân thủ các yêu cầu cụ thể trong hợp đồng, bao gồm cả các yêu cầu (nếu có) quy định ở E-DKCT và các chỉ dẫn khác của Chủ đầu tư.
19. Bảo hiểm	Trừ trường hợp có quy định khác tại E-DKCT, hàng hóa cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ cho các tổn thất, hư hại có thể xảy ra trong quá trình sản xuất hoặc tiếp nhận, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo quy định tại E-DKCT.
20. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh	20.1. Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa và các yêu cầu khác quy định tại E-DKCT. 20.2. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu cung cấp một hoặc một số dịch vụ sau đây, bao gồm cả các dịch vụ (nếu có) theo quy định tại E-DKCT: a) Thực hiện việc lắp đặt hoặc giám sát việc lắp đặt tại hiện trường, chạy thử hàng hóa; b) Cung cấp các dụng cụ cần thiết để lắp ráp, bảo dưỡng hàng hóa; c) Cung cấp tài liệu chỉ tiết hướng dẫn vận hành và bảo dưỡng cho từng loại hàng hóa; d) Vận hành hoặc giám sát hoặc bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa trong khoảng thời gian đã được các bên thỏa thuận, với điều kiện là dịch vụ này sẽ không miễn trừ cho Nhà thầu khỏi bất kỳ nghĩa vụ bảo hành nào theo hợp đồng này; đ) Hướng dẫn nhân sự của Chủ đầu tư về cách lắp đặt, chạy thử, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa.

	20.3. Trường hợp phát sinh dịch vụ ngoài hợp đồng, Chủ đầu tư và Nhà thầu thương thảo về chi phí thực hiện dịch vụ, bảo đảm không vượt quá mức giá mà Nhà thầu áp dụng cho dịch vụ tương tự trong các hợp đồng khác.
21. Kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa	21.1. Nhà thầu phải tiến hành tất cả các thử nghiệm, kiểm tra đối với hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại E-ĐKCT và chịu toàn bộ chi phí thử nghiệm, kiểm tra. 21.2. Việc kiểm tra và thử nghiệm có thể được tiến hành tại cơ sở của Nhà thầu hoặc cơ sở khác ở địa điểm giao hàng, và/hoặc địa điểm dự án hoặc ở bất kỳ địa điểm nào khác theo quy định tại E-ĐKCT. Theo quy định tại Mục 21.3 ĐKC, trường hợp tiến hành tại cơ sở của Nhà thầu hoặc cơ sở khác thì cán bộ kiểm tra phải được cung cấp tất cả phương tiện và hỗ trợ cần thiết, kể cả việc tiếp cận bản vẽ và dữ liệu sản xuất; Chủ đầu tư không phải chịu bất kỳ chi phí nào cho các phương tiện và hỗ trợ này. 21.3. Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền tham dự các buổi thử nghiệm, kiểm tra quy định tại Mục 21.2 ĐKC, với điều kiện là Chủ đầu tư chịu tất cả các chi phí phát sinh liên quan đến việc tham dự, bao gồm cả chi phí đi lại, lưu trú. 21.4. Trước khi tiến hành kiểm tra, thử nghiệm, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư về địa điểm và thời gian tiến hành kiểm tra, thử nghiệm. Trường hợp phải được sự chấp thuận của bên thứ ba hoặc nhà sản xuất để Chủ đầu tư tham gia kiểm tra, thử nghiệm, Nhà thầu phải có văn bản đồng ý của các bên liên quan này. 21.5. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu tiến hành thử nghiệm, kiểm tra ngoài hợp đồng nhưng cần thiết để khẳng định hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật, hiệu suất đáp ứng yêu cầu của hợp đồng, với điều kiện là các chi phí hợp lý để tiến hành thử nghiệm, kiểm tra đó được cộng thêm vào giá hợp đồng. Trường hợp thử nghiệm, kiểm tra làm chậm tiến độ sản xuất và/hoặc tiến độ thực hiện các nghĩa vụ khác của Nhà thầu theo hợp đồng, Chủ đầu tư xem xét điều chỉnh ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan và các nghĩa vụ khác bị ảnh hưởng. 21.6. Nhà thầu phải gửi cho Chủ đầu tư báo cáo kết quả của tất cả các thử nghiệm, kiểm tra. 21.7. Chủ đầu tư có quyền từ chối bất kỳ hàng hóa, bộ phận hàng hóa nào không đáp ứng yêu cầu trong các buổi kiểm tra, thử nghiệm hoặc không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng. Nhà thầu phải thay thế bằng hàng hóa, bộ phận hàng hóa khác hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để phù hợp với các đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng và phải chịu tất cả chi phí liên quan đến việc thay thế hoặc điều chỉnh này. Sau đó Nhà thầu phải tiến hành kiểm tra, thử nghiệm lại và chịu tất cả chi phí phát sinh, đồng thời thông báo cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 21.4 ĐKC. 21.8. Việc Nhà thầu thực hiện thử nghiệm, kiểm tra hàng hóa, bộ phận hàng hóa, việc Chủ đầu tư hay đại diện của Chủ đầu tư tham dự các buổi thử nghiệm, kiểm tra, hay việc báo cáo kết quả thử nghiệm, kiểm tra theo quy định tại Mục 21.6 E-ĐKC không miễn trừ cho Nhà thầu nghĩa vụ bảo hành hoặc các nghĩa vụ khác theo hợp đồng.
22. Phạt và bồi thường thiệt	Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo quy định tại E-ĐKCT.

hại	
23. Bảo hành	23.1. Nhà thầu bảo đảm cung cấp hàng hóa mới, chưa qua sử dụng theo đúng đề xuất đã nêu. 23.2. Nhà thầu bảo đảm hàng hóa không phát sinh khiếm khuyết do bất kỳ hành động hay sơ suất nào từ phía Nhà thầu hoặc do thiết kế, vật liệu hoặc kỹ thuật chế tạo khi hàng hóa được sử dụng bình thường trong các điều kiện phổ biến tại Việt Nam. 23.3. Thời hạn bảo hành và địa điểm áp dụng bảo hành quy định tại E-DKCT. 23.4. Trường hợp phát hiện khiếm khuyết của hàng hóa, Chủ đầu tư kịp thời thông báo cho Nhà thầu, kèm theo tài liệu chứng minh. Chủ đầu tư tạo điều kiện cho Nhà thầu tiến hành kiểm tra các khiếm khuyết đó. 23.5. Sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về việc hàng hóa có khiếm khuyết, Nhà thầu phải kịp thời sửa chữa hoặc thay thế hàng hóa có khiếm khuyết trong thời hạn quy định tại E-DKCT và chịu toàn bộ chi phí sửa chữa, thay thế. 23.6. Trường hợp đã được thông báo nhưng Nhà thầu không tiến hành sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa trong thời hạn quy định tại E-DKCT, Chủ đầu tư có thể tự sửa chữa (nếu cần thiết). Nhà thầu phải chịu tất cả rủi ro và chi phí liên quan. Việc Chủ đầu tư tự sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa không ảnh hưởng đến các quyền khác của Chủ đầu tư đối với Nhà thầu theo hợp đồng.
24. Bồi thường vi phạm sáng chế	24.1. Với điều kiện là Chủ đầu tư tuân thủ Mục 24.2 E-DKC, Nhà thầu có nghĩa vụ bồi thường, bảo đảm Chủ đầu tư và nhân sự của Chủ đầu tư không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó liên quan tới: a) Việc lắp đặt hàng hóa do Nhà thầu thực hiện hoặc việc sử dụng hàng hóa tại Việt Nam; b) Việc bán các sản phẩm được sản xuất từ hàng hóa. Việc bồi thường nêu trên không áp dụng đối với các trường hợp sau: sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa ngoài mục đích nêu trong hợp đồng hoặc phát sinh hợp lý từ hợp đồng; có hành vi vi phạm do sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa, hay bất kỳ sản phẩm nào được sản xuất từ hàng hóa có sự kết hợp các thiết bị, nhà xưởng hoặc vật tư khác không phải do Nhà thầu cung cấp theo hợp đồng. 24.2. Trường hợp xảy ra kiện tụng hoặc khiếu nại đối với Chủ đầu tư liên quan tới các vấn đề quy định tại Mục 24.1 E-DKC, Chủ đầu tư có nghĩa vụ thông báo kịp thời cho Nhà thầu. Nhà thầu có thể nhân danh Chủ đầu tư giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó hoặc thương thảo để giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó và chịu trách nhiệm đối với các chi phí liên quan. 24.3. Trong vòng 28 ngày kể từ khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư, trường hợp Nhà thầu không thông báo cho Chủ đầu tư về ý định giải quyết kiện tụng hay khiếu nại đó, Chủ đầu tư sẽ tự giải quyết. 24.4. Trường hợp được yêu cầu, Chủ đầu tư hỗ trợ Nhà thầu giải quyết vụ kiện tụng hay khiếu nại đó và sẽ được Nhà thầu hoàn trả mọi chi phí hợp lý phát sinh. 24.5. Chủ đầu tư có nghĩa vụ bồi thường, đảm bảo Nhà thầu, nhà thầu phụ, nhân

	sự của Nhà thầu không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó phát sinh từ hoặc liên quan đến bất kỳ thiết kế, dữ liệu, bản vẽ, thông số kỹ thuật hoặc các tài liệu và hồ sơ nào được cung cấp hoặc thiết kế bởi Chủ đầu tư hoặc thay mặt Chủ đầu tư.
25. Thay đổi liên quan đến pháp lý	Trừ trường hợp có quy định khác tại hợp đồng, kể từ 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu trở về sau, nếu có bất kỳ chính sách nào được ban hành, thay thế, sửa đổi hoặc tuyên bố hết hiệu lực tại Việt Nam gây ảnh hưởng đến ngày giao hàng và/hoặc giá hợp đồng thì ngày giao hàng hoặc giá hợp đồng phải được điều chỉnh tương ứng với mức độ ảnh hưởng của nhà thầu khi thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng. Phần tăng hoặc giảm giá hợp đồng không được thanh toán riêng hay ghi nhận khoản phải trả riêng nếu việc tăng hoặc giảm giá hợp đồng này đã được quy định tại Mục 11 E-ĐKC.
26. Bất khả kháng	26.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. 26.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi vụ việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cần trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế. 26.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước. 26.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng. 26.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.
27. Điều chỉnh hợp đồng	27.1. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu sửa đổi, bổ sung các nội dung sau đây trong phạm vi công việc của hợp đồng:

a) Thay đổi bản vẽ, thiết kế công nghệ hoặc yêu cầu kỹ thuật đối với trường hợp hàng hóa cung cấp theo hợp đồng được đặt hàng sản xuất cho riêng Chủ đầu tư;

b) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói;

c) Thay đổi địa điểm giao hàng;

d) Thay đổi dịch vụ liên quan;

đ) Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 28 E-ĐKC.

27.2. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung các nội dung trong phạm vi công việc của hợp đồng quy định tại Mục 27.1 E-ĐKC làm thay đổi chi phí hoặc thời gian thực hiện bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng, giá hợp đồng hoặc ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan phải được điều chỉnh tương ứng và hai bên tiến hành sửa đổi, bổ sung hợp đồng. Yêu cầu của Nhà thầu về việc điều chỉnh giá hợp đồng, ngày giao hàng hoặc ngày hoàn thành phải được tiến hành trong vòng 28 ngày, kể từ ngày Nhà thầu nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư về việc sửa đổi, bổ sung nội dung công việc của hợp đồng.

27.3. Trường hợp Nhà thầu cung cấp hàng hóa với phiên bản mới của cùng hãng sản xuất, có cùng xuất xứ, tính năng kỹ thuật, cấu hình, thông số... tương đương hoặc tốt hơn phiên bản hàng hóa Nhà thầu đề xuất trong E-HSMT và đáp ứng yêu cầu E-HSMT thì Nhà thầu phải thông báo trước bằng văn bản cho Chủ đầu tư để Chủ đầu tư xem xét. Trong trường hợp này, căn cứ nhu cầu sử dụng, Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu với điều kiện là đơn giá và các điều kiện khác của hợp đồng không thay đổi.

27.4. Trường hợp cần thực hiện các dịch vụ liên quan chưa nêu trong hợp đồng, Chủ đầu tư và Nhà thầu tiến hành thương thảo, bảo đảm đơn giá phù hợp giá cả thị trường.

27.5. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp sửa đổi, bổ sung hợp đồng.

27.6. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây:

a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết;

b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời) có thể phát sinh cho Chủ đầu tư trong trường hợp chấp thuận đề xuất của Nhà thầu;

c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng.

27.7. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây mà không làm ảnh hưởng đến các chức năng cần thiết của hàng hóa:

a) Rút ngắn thời gian giao hàng;

b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư;

c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoặc tính bền vững của hàng hóa trong hợp đồng;

d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư.

Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại E-ĐKCT đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng.

Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm tăng giá

	hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d Mục này, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.
28. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng	28.1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở Nhà thầu hoặc nhà thầu phụ trong việc cung cấp hàng hóa và lịch thực hiện các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 9 E-ĐKC, Nhà thầu phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho Chủ đầu tư về việc chậm tiến độ, nguyên nhân, khoảng thời gian chậm tiến độ. Trên cơ sở thông báo của Nhà thầu, Chủ đầu tư phải nhanh chóng đánh giá tình hình và có thể xem xét gia hạn hợp đồng. Trường hợp Chủ đầu tư đồng ý gia hạn, các bên tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng. 28.2. Trừ trường hợp bất khả kháng quy định tại Mục 26 E-ĐKC, Nhà thầu giao hàng chậm hoặc hoàn thành dịch vụ liên quan chậm có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 22 E-ĐKC.
29. Chấm dứt hợp đồng	29.1. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm a) Chủ đầu tư có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về sai phạm trong hợp đồng trong các trường hợp sau: (i) Nhà thầu không thể bàn giao hàng hóa hoặc một phần hàng hóa trong thời hạn quy định theo hợp đồng, hoặc trong thời gian gia hạn theo quy định tại Mục 28 E-ĐKC; (ii) Nhà thầu không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo hợp đồng; (iii) Chủ đầu tư xác định Nhà thầu vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 89 Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện hợp đồng; b) Trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục này, Chủ đầu tư có thể mua sắm hàng hóa và dịch vụ liên quan tương tự như các hàng hóa và dịch vụ chưa được thực hiện theo các điều khoản và phương thức phù hợp. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư các chi phí phát sinh từ việc mua hàng hóa và dịch vụ tương tự đó. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt. 29.2. Chấm dứt hợp đồng do mất khả năng thanh toán Trường hợp Nhà thầu phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Nhà thầu. Trong trường hợp đó, hợp đồng sẽ chấm dứt và Nhà thầu không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt hợp đồng không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của Chủ đầu tư trước đó hoặc sau đó.
30. Hạn chế xuất khẩu	Trường hợp quốc gia, vùng lãnh thổ cung cấp hàng hóa, dịch vụ có các quy định thương mại dẫn tới việc hạn chế xuất khẩu, gây khó khăn cho Nhà thầu trong việc thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng, Nhà thầu không bắt buộc phải hoàn thành nghĩa vụ giao hàng, thực hiện dịch vụ với điều kiện là Nhà thầu cung cấp cho Chủ đầu tư các tài liệu chứng minh việc đã hoàn thành tất cả các thủ tục xuất khẩu cần thiết, bao gồm cả xin giấy phép hoặc ủy quyền để xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng với Nhà thầu.

Phụ lục 03

ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

(Kèm theo Hợp đồng số: HD2500062842_2504291439 ngày 29 tháng 4 năm 2025
giữa Bệnh viện Lão khoa Trung ương và Liên danh công ty Cổ phần Vật tư thiết bị môi trường 13 -
URENCO 13 và công ty Cổ phần Môi trường đô thị và công nghiệp Bắc Sơn)

E-ĐKC 1.3	Chủ đầu tư: Bệnh viện Lão khoa Trung ương. Địa chỉ: Số 1A Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội. Số tài khoản: 3714.0.1032095.00000. Phòng giao dịch số 2 – Số 380 Trần Khát Chân quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Mã số thuế: 0101949588 Điện thoại: 02435764558 fax: 04.35760750
E-ĐKC 1.5	Địa điểm cung cấp dịch vụ là: Tại kho lưu trữ chất thải rắn y tế -Bệnh viện Lão khoa TW- Số 1A, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội.
E-ĐKC 1.11	Nhà thầu: Liên danh công ty Cổ phần Vật tư thiết bị môi trường 13 - URENCO 13 và công ty Cổ phần Môi trường đô thị và công nghiệp Bắc Sơn. Địa chỉ: Số 246 Tôn Đức Thắng, P. Hàng Bột, Q. Đống Đa, Hà Nội Số tài khoản: 112000030348 tại Ngân hàng TM cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình, Hà Nội Mã số thuế: 0102454845 Điện thoại: 02435132606 fax: 02435132608
E-ĐKC 2.2 (i)	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng: a) Văn bản hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; b) E-ĐKCT của hợp đồng đã được điền đầy đủ các nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có); c) Biên bản hoàn thiện hợp đồng; d) E-ĐKC của hợp đồng; đ) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; e) Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng; g) E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT (nếu có) của Nhà thầu; h) E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT (nếu có); i) Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT.
E-ĐKC 4.1	Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: Người nhận: Bệnh viện Lão khoa Trung ương. Địa chỉ: Số 1A Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội. Điện thoại: 02435764558 Fax: 04.35760750 Địa chỉ email: mailly1982hstcl@gmail.com.
E-ĐKC 5.2	- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 2% giá hợp đồng.

	- Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến hết ngày 30 tháng 4 năm 2026.
E-ĐKC 5.4	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng được hoàn trả trong thời gian 10 ngày làm việc sau khi Nhà thầu hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng.
E-ĐKC 6.1	Danh sách nhà thầu phụ: Không áp dụng.
E-ĐKC 6.2	Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: 0% giá hợp đồng.
E-ĐKC 6.4	Nếu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ: Không.
E-ĐKC 10.1	Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định.
E-ĐKC 10.2	Giá hợp đồng: Cố định.
E-ĐKC 11	Điều chỉnh thuế: Được phép. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời Nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng.
E-ĐKC 12.1	Tạm ứng: Không áp dụng.
E-ĐKC 13.1	Phương thức thanh toán: Thanh toán cho nhà thầu bằng chuyển khoản. Đồng tiền thanh toán: VND Số lần thanh toán: Thanh toán theo tháng. Thời hạn thanh toán không quá 60 ngày kể từ khi Nhà thầu xuất trình đầy đủ các chứng từ theo yêu cầu và phù hợp với quy định của pháp luật.
E-ĐKC 13.2	Giảm trừ thanh toán: Không áp dụng.
E-ĐKC 15	1. Phạt vi phạm hợp đồng : Áp dụng. Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 16 E-ĐKC, nếu Nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo đúng thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền phạt tương ứng với : 2%/tuần cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến 8%. Khi đạt đến mức phạt tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 19 E-ĐKC. Trường hợp không kịp thời khắc phục sai sót theo thông báo của Chủ đầu tư, Nhà thầu có trách nhiệm nộp tiền phạt thực hiện hợp đồng tương ứng với 100% chi phí cần thiết để khắc phục sai sót. 2. Bồi thường thiệt hại: Áp dụng. - Bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế.
E-ĐKC 17.1(c)	Các nội dung khác về sửa đổi hợp đồng: Phù hợp với quy định hiện hành.
E-ĐKC 17.4	Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu 0% giá trị giảm giá hợp đồng.

E-ĐKC 18 (e)	Các trường hợp khác: _____ <i>[ghi các trường hợp khác (nếu có) phù hợp với quy định của pháp luật]</i>
E-ĐKC 20.1	Chủ đầu tư thực hiện đánh giá chất lượng dịch vụ phi tư vấn theo nguyên tắc và cách thức như sau: chất lượng dịch vụ mà Nhà thầu cung cấp so với yêu cầu của công việc, yêu cầu kỹ thuật được quy định trong Hợp đồng, Hồ sơ mời thầu. Thời hạn trách nhiệm đối với sai sót: 10 ngày.
E-ĐKC 21.2	Thời gian Nhà thầu thực hiện việc thay thế nhân sự: 03 ngày.
E-ĐKC 22.2	- Thời gian để tiến hành hòa giải: 20 ngày kể từ ngày Hòa giải viên được chỉ định; đối với vụ việc phức tạp, thời hạn này có thể được kéo dài nhưng không quá 28 ngày. - Giải quyết tranh chấp: - Trường hợp tranh chấp giữa 2 bên không thể giải quyết thông qua thương lượng hoà giải, thì bất cứ bên nào Tài liệu được in từ Hệ thống e-GP tại địa chỉ https://muasamcong.mpi.gov.vn 89 cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết tại Tòa án. - Trong thời gian chờ đợi phân xử của Tòa án, nhà thầu vẫn phải chịu trách nhiệm thực hiện hợp đồng theo đúng tiến độ, không vì lý do tranh chấp mà trì trệ công việc đối với từng hạng mục hay tạm ngừng thực hiện hợp đồng. Nếu không thực hiện quy định trên thì nhà thầu phải bồi thường cho Bên mời thầu theo quy định tại điều khoản chậm trễ hoàn thành hợp đồng. - Quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng ràng buộc các bên phải thực hiện. - Mọi chi phí cho việc giải quyết tranh chấp do bên thua chịu.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG
THU MUA CHẤT THẢI TÁI CHẾ
Số: 000008/2025/HĐTC

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23/6/2023;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;

Căn cứ Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 21/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về quản lý chất thải y tế trong khuôn viên cơ sở y tế;

Căn cứ Quyết định số 1746/QĐ-TTg ngày 04/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về "Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý rác thải nhựa đại dương đến năm 2030"; Chỉ thị số 33/CT-TTg ngày 20/8/2020 của Thủ tướng chính phủ về tăng cường quản lý, tái xử dụng, tái chế, xử lý giảm thiểu chất thải nhựa;

Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại mã số 2.105.VX của Công ty cổ phần Vật tư thiết bị môi trường 13-Ureenco 13 được Bộ tài nguyên Môi trường cấp ngày 31/12/2021;

Căn cứ Quyết định số 33/QĐ-BVLKTW ngày 9/1/2025 của Giám đốc Bệnh viện Lão khoa Trung ương về việc lựa chọn đơn vị thu mua chất thải tái chế tại Bệnh viện Lão khoa Trung ương;

Căn cứ vào nhu cầu nhu cầu hai bên.

Hôm nay, ngày 09 tháng 1 năm 2025, tại trụ sở Bệnh viện Lão khoa Trung ương.

Chúng tôi gồm:

Bên A: BỆNH VIỆN LÃO KHOA TRUNG ƯƠNG

Địa chỉ trụ sở chính : Số 1A - Phương Mai - Đống Đa - Hà Nội.
Địa chỉ giao nhận : Số 1A - Phương Mai - Đống Đa - Hà Nội.
Điện thoại : 04.35764588 Fax: 04.35760750
Tài khoản số : 3714.0.1032095.00000 mở tại Kho Bạc Nhà Nước Hai Bà Trung, Hà Nội.
Mã số thuế : 0101949588
Người đại diện : Ông Nguyễn Trung Anh Chức vụ: Giám đốc

Bên B: CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ THIẾT BỊ MÔI TRƯỜNG 13 – URENCO 13

Địa chỉ : Số 246 Tôn Đức Thắng, P. Hàng Bột, Q. Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại : 02435132606 Fax: 02435132608
Tài khoản : 112000030348 tại Ngân hàng TM cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình, Hà Nội.
Mã số thuế : 0102454845
Mã Ngân hàng : 01201004
Người đại diện: Ông Nguyễn Văn Bằng Chức vụ: Giám đốc

Hai bên cùng thống nhất thỏa thuận nội dung hợp đồng thu mua chất thải tái chế như sau:

Điều 1. Nội dung hợp đồng

- Bên A đồng ý cho Bên B thu mua chất thải được phép tái chế theo đúng các quy định hiện hành.

- Danh mục và đơn giá của từng loại chất thải được phép thu gom và tái chế như sau:

TT	Chủng loại	Số lượng	ĐVT	Đơn giá	Thành tiền (VND)	Ghi chú
1	Chai nhựa dịch mềm	700	Kg	3.000	2.100.000	Trừ phần nước dịch trong chai, nút cao su theo thực tế
2	Chai nhựa dịch cứng	500	Kg	3.000	1.500.000	Trừ phần nước dịch trong chai, nút cao su theo thực tế
3	Can nhựa trắng	350	Kg	3.000	1.050.000	Trừ phần nước dịch trong chai, nút cao su theo thực tế
4	Bìa Carton	10.000	Kg	1.500	15.000.000	Bìa sạch
Tổng cộng đã bao VAT					19.650.000	
Bằng chữ: Mười chín triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng chẵn./.						

Điều 2. Địa điểm, thời gian giao nhận và phương tiện vận chuyển.

- Địa điểm giao nhận chất thải: Kho đựng tái chế của Bệnh viện Lão khoa TW.
 - Thời gian giao nhận: Theo yêu cầu của Bên A
 - Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm về phương tiện vận chuyển chuyên dụng đủ tiêu chuẩn, hợp vệ sinh để vận chuyển chất thải tái chế theo đúng các quy định hiện hành.

Điều 3. Loại hợp đồng, phương thức thanh toán

- Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.
 Khi có sự biến động về giá so với ngoài thị trường hai bên sẽ thống nhất lại bằng văn bản.

- Phương thức thanh toán: Tiền mặt hoặc chuyển khoản. Bên B thanh toán cho Bên A 100% giá trị mua hàng hoá hàng tháng cho Bên A trong vòng 7 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày Bên A hoàn tất các chứng từ thanh toán hợp lệ.

- Bên B sẽ thanh toán cho Bên A dựa theo đơn giá và khối lượng dịch vụ thực hiện được trong tháng mà hai bên ký xác nhận.

Chất thải được hai bên xác nhận bằng cách cân từng loại cụ thể tại kho chất thải tái chế của bệnh viện Lão khoa Trung ương và lập biên bản giao nhận khối lượng cho từng chuyến, lập bảng xác nhận khối lượng cho từng tháng làm cơ sở quyết toán và thanh lý hợp đồng.

BỆNH
LÃO KHOA
TRUNG ƯƠNG

01024
CÔNG
CƠ P
VẬT TƯ
MÔI TRƯỜNG
URENCO
CÔNG ĐA

Điều 4. Trách nhiệm và quyền hạn của các bên

Trừ các vấn đề có liên quan tới bí quyết công nghệ, hai bên cam kết trao đổi một cách công khai và các thông tin liên quan đến việc thu mua chất thải tái chế.

1. Trách nhiệm và quyền hạn của bên A:

- Phân loại chất thải đảm bảo không còn dính máu, bệnh phẩm và các dung dịch hoá chất khác trước khi giao cho Bên B.

- Bố trí người xác nhận, hướng dẫn, bàn giao chất thải đầy đủ thủ tục để Bên B có thể xuất trình khi ra khỏi điểm thu gom.

- Cùng Bên B xác nhận, nghiệm thu khối lượng từng đợt.

- Bên A có quyền kiểm tra giám quá trình vận chuyển chất thải tái chế không nguy hại của mình, việc kiểm tra, giám sát này không làm ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất của Bên B.

2. Trách nhiệm của bên B

- Cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại giấy phép hành nghề vận chuyển thu mua chất thải tái chế.

- Đảm bảo vận chuyển, lưu giữ và tái chế chất thải tái chế không nguy hại đúng địa điểm, thời gian quy định và chịu trách nhiệm về các vấn đề pháp lý liên quan đến chất thải y tế sau khi ra khỏi cơ sở của Bên A.

- Cùng Bên A xác nhận khối lượng chất thải vận chuyển chất thải tái chế làm cơ sở nghiệm thu và thanh toán hợp đồng.

Điều 5. Bảo mật thông tin

- Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản của hợp đồng này, trong khi thực hiện có vấn đề gì vướng mắc hai bên phải chủ động gặp nhau để giải quyết và thống nhất bằng văn bản, không làm tổn hại đến lợi ích của mỗi bên.

- Bên A và Bên B, không được phép tiết lộ bất kỳ thông tin hoặc tài liệu có liên quan đến hợp đồng này cho Bên thứ ba bất kỳ, khi chưa được sự đồng thuận của bên còn lại.

- Hai bên cam kết không lợi dụng công việc của mình để khai thác hoặc tiết lộ thông tin của nhau.

- Nhân viên của Bên B không được phép tự ý đi vào các khu vực riêng hoặc bị cấm trong khu vực của Bên A khi chưa được sự cho phép của Bên A.

Điều 6. Các điều khoản chung

- Hai bên thực hiện đầy đủ các điều khoản của hợp đồng này, trong khi thực hiện nếu có vấn đề gì vướng mắc hai bên chủ động gặp nhau để giải quyết và thống nhất bằng văn bản, không làm tổn hại đến lợi ích của mỗi bên.

- Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực không được tự ý chấm dứt hợp đồng. Nếu một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng phải thông báo trước cho bên kia 30 ngày kể từ ngày chấm dứt hợp đồng.

- Mọi sửa đổi bổ sung của hợp đồng chỉ có giá trị khi có đầy đủ chữ ký xác nhận của đại diện có thẩm quyền ở cả hai bên.

- Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng này nếu các bên không thương lượng và hoà giải được với nhau sẽ được giải quyết tại toà án kinh tế TP Hà Nội.

Điều 7. Hiệu lực của hợp đồng

- Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày 09/1/2025 đến ngày 31/12/2025.

- Hợp đồng này có giá trị đối với cả hai bên (A và B)

VIỆT
ĐO
TNG

4845 - C
TY
AN
HIỆT BI
NG 13
G 13
IP. HA

- Hợp đồng được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC

THANH TOÁN CHI PHÍ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
TẠI CỤM 05 BỆNH VIỆN KHU VỰC BẠCH MAI

Số: **23** /2023-HĐNT/BVBM-BVLKTW

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH11 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 27 tháng 6 năm 2005 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội;
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;
- Căn cứ Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế;
- Căn cứ QCVN 28:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế;
- Căn cứ Giấy phép xả thải vào nguồn nước số 92/GP-UBND ngày 11/3/2022 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội.

Hôm nay, ngày 01 tháng 2 năm 2023, Chúng tôi gồm:

BÊN A: BỆNH VIỆN BẠCH MAI

Địa chỉ : Số 78 đường Giải Phóng, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội
Điện thoại : 0243.8686.390
Mã số thuế : 0100923097
Số tài khoản : 3715.0.1057713
Tại : Kho bạc Nhà nước Hà Nội
Đại diện : Ông Đào Xuân Cơ
Chức vụ : Giám đốc

BÊN B: BỆNH VIỆN LÃO KHOA TRUNG ƯƠNG

Địa chỉ : 1A Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại : 024 3576 4558
Tài khoản : 3714.0.1032095.00000
Mở tại : Kho bạc nhà nước Hai Bà Trưng, Hà Nội
Mã số thuế : 0101949588
Đại diện : Ông Nguyễn Trung Anh
Chức vụ : Giám đốc



Sau khi bàn bạc, hai bên thống nhất ký kết Hợp đồng nguyên tắc thanh toán chi phí vận hành hệ thống xử lý nước thải tại cụm 05 bệnh viện khu vực Bạch Mai với những điều khoản cụ thể sau:

Điều 1. Nội dung

Bên A có trách nhiệm tổ chức đấu thầu và ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải trong Bệnh viện Bạch Mai (gồm cụm 05 bệnh viện: Bệnh viện Bạch Mai, Bệnh viện Tai Mũi Họng TW, Bệnh viện Da Liễu TW, Bệnh viện Lão Khoa TW, Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới TW) với nhà thầu trúng thầu.

Bên A phân bổ chi phí thực tế phát sinh trong quá trình vận hành cho các bệnh viện căn cứ vào khối lượng nước thải qua hệ thống xử lý được xác nhận hàng tháng giữa Bệnh viện Bạch Mai và đơn vị vận hành.

Bên A chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu trên hệ thống xử lý nước thải.

Điều 2. Phương thức và thời hạn thanh toán chi phí

1. Phương thức thanh toán: Thanh toán chuyển khoản.
2. Thời hạn thanh toán: Bên B thanh toán cho bên A trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ thanh toán từ bên A.

Hồ sơ thanh toán gồm:

- Biên bản nghiệm thu khối lượng nước thải qua hệ thống xử lý đặt tại Bệnh viện Bạch Mai với Công ty xử lý nước thải hoặc các biên bản khác liên quan đến hệ thống xử lý nước thải.
- Bản phô tô Hóa đơn chuyển đổi của Công ty xử lý nước thải hoặc hóa đơn chuyển đổi của các Công ty khác có liên quan đến hệ thống xử lý nước thải.
- Biên bản xác nhận khối lượng xả thải giữa 2 Bệnh viện.
- Công văn thông báo số tiền bên B phải trả.

Điều 3. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

1. Quyền của bên A:

Được thanh toán đầy đủ, đúng hạn theo quy định tại Điều 2 của Hợp đồng này.

2. Bên A có nghĩa vụ:

- Cung cấp kết quả quan trắc nước thải hàng quý cho bên B.
- Cung cấp hồ sơ, chứng từ (công nợ) yêu cầu thanh toán cho bên B.
- Thông báo cho bên B bằng văn bản trong vòng 3 ngày làm việc khi có phát sinh liên quan đến việc bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa hoặc thay thế thiết bị để các bên cùng giám sát và xác nhận công việc. Trường hợp có tình huống cấp bách, cần xử lý ngay bên A sẽ chủ động giải quyết và thông báo lại cho bên B bằng văn bản.
- Phối hợp với bên B giải quyết các vấn đề phát sinh khác liên quan.

- Bên A không chịu trách nhiệm về khối lượng nước thải của bên B không qua hệ thống xử lý nước thải đặt tại Bệnh viện Bạch Mai
- Bên A cam kết không cung cấp và tiết lộ bất kỳ thông tin nào liên quan đến số liệu nước xả thải cũng như các nội dung khác cho bất kỳ bên thứ ba nào mà không có sự đồng ý trước của bên B bằng văn bản.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

1. Quyền của bên B:

Nhận được đầy đủ hồ sơ, chứng từ (công nợ) yêu cầu thanh toán từ bên A.

2. Bên B có nghĩa vụ:

- Thanh toán cho bên A đầy đủ, đúng hạn theo quy định tại Điều 2 của Hợp đồng này.
- Cử cán bộ đầu mối phối hợp với Bên A cùng giám sát và xác nhận trong công tác bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa hoặc thay thế thiết bị hệ thống vận hành xử lý nước thải.
- Phối hợp với bên A giải quyết các vấn đề phát sinh khác liên quan.
- Bên B phải tự chịu trách nhiệm về khối lượng nước thải của đơn vị mình không qua hệ thống xử lý nước thải đặt tại Bệnh viện Bạch Mai

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có phát sinh hoặc điều chỉnh nào liên quan đến hợp đồng này thì mọi phát sinh, điều chỉnh đó phải được lập thành văn bản và ký bởi hai bên trước khi có hiệu lực.
2. Hai bên cam kết thực hiện đúng những điều khoản nêu trên, bên nào vi phạm bên đó phải chịu trách nhiệm trước pháp luật. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu xảy ra tranh chấp thì hai bên cùng nhau thương lượng giải quyết, nếu không thống nhất thì đưa ra Tòa án để giải quyết.
3. Hợp đồng có hiệu lực kể ngày ký và có hiệu lực đến khi các bên thống nhất thanh lý hợp đồng.
4. Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ (02) hai bản, có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A
GIÁM ĐỐC



Đào Xuân Cơ

ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trung Anh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ CẤP NƯỚC
CƠ QUAN - DOANH NGHIỆP

Số hợp đồng:	D	D	1	0	7	0	0	1	0	6	3
Số đầu máy:	D	D	1	0	7	0	0	1	0	6	9
Mã khách hàng:	3	7	1	2	7	4	8	7	3		
Mã điểm dùng:											

- Căn cứ Bộ Luật dân sự số 33/2005/QH11 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
 - Căn cứ Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng số 59/2010/QH12 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
 - Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP, ngày 11/07/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;
 - Căn cứ Thông tư 01/2008/TT-BXD, ngày 02/01/2008 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định 117/2007/NĐ-CP, ngày 11/07/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;
 - Căn cứ các quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy định về cung cấp sử dụng nước sạch và bảo vệ công trình cấp nước trên địa bàn TP. Hà Nội;
 - Căn cứ văn bản đề nghị cấp nước ngàytháng.....năm..... của
 - Theo khả năng cung cấp và nhu cầu sử dụng nước của hai bên.
- Hôm nay, ngày 22 tháng 9 năm 2016 tại Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Đống Đa

Chúng tôi gồm:

Doanh nghiệp cung cấp nước (gọi tắt là Bên A): XÍ NGHIỆP KINH DOANH NƯỚC SẠCH ĐỐNG ĐA
Đại diện: Ông Phan Anh Tuấn
Chức vụ: Giám đốc
Theo giấy Ủy quyền số ngày/...../..... của
Địa chỉ trụ sở: Quốc Tử Giám, Đống Đa
Số điện thoại: 37323733, 37474035 Fax: Email:
Tài khoản số: 102010000028840 tại NH TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội
Mã số thuế: 01001016225

Khách hàng sử dụng nước (gọi tắt là Bên B): Bệnh Viện Lão Khoa Trưng Ưng
Đại diện: Ông PHẠM THẮNG
Chức vụ: Giám đốc
Theo giấy Ủy quyền số ngày/...../..... của
Địa chỉ trụ sở: 1A Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội
Địa chỉ mua nước: 1A Phương Mai, Đống Đa
Số điện thoại: 01.3536.4558 Fax: 01.3536.0350 Email:
Tài khoản số: 3712.1.1032095.00000 tại Kho bạc Nhà nước Quận Hai Bà Trưng
Mã số thuế: 0101949588

cùng thoả thuận ký hợp đồng dịch vụ cấp nước gồm những điều khoản dưới đây:

Điều 1: Đối tượng của Hợp đồng

Bên A đồng ý bán cho Bên B nước sạch theo quy định của pháp luật, phù hợp với khả năng cung cấp của hệ thống cấp nước hiện có, thông qua:

- Đồng hồ nước cỡ: 40 đặt tại 1A Phương Mai, Đống Đa,

- Hồ sơ thiết kế thi công hoặc bản vẽ hoàn công kèm theo được coi là một phần của hợp đồng này.

Bên B đồng ý mua nước sạch sử dụng vào mục đích Hành chính sự nghiệp

Điều 2: Chất lượng dịch vụ

- 2.1. Bên A đảm bảo cung cấp nguồn nước sạch với chất lượng theo các quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định, phù hợp với khả năng cung cấp của hệ thống cấp nước hiện có.
- 2.2. Khi có sự cố hoặc có phản ánh của Bên B về chất lượng nước sạch được cung cấp, Bên A có trách nhiệm kiểm tra hệ thống cấp nước trước đồng hồ. Việc khắc phục sự cố xảy ra sau đồng hồ nước do Bên B thực hiện.

Điều 3: Giá nước

Giá nước được tính theo biểu giá được Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội phê duyệt theo từng thời điểm trên nguyên tắc nước sử dụng cho mục đích nào thì tính giá quy định theo mục đích đó. Trường hợp giá nước có thay đổi, Bên A sẽ thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc thông báo trực tiếp đến Bên B biểu giá mới và thời điểm bắt đầu áp dụng biểu giá mới.

Điều 4: Phương thức, thời hạn thanh toán

- 4.1. Bên A ghi chỉ số nước ít nhất 1 lần/kỳ hoá đơn vào ngày ấn định hàng tháng, có thể dịch chuyển ngày ghi chỉ số trước hoặc sau một ngày, trừ trường hợp bất khả kháng;
- 4.2. Khách hàng thanh toán tiền nước mỗi tháng một lần bằng tiền Việt Nam đồng;
- 4.3. Hình thức thanh toán (chọn một trong các hình thức sau)
☐ Tiền mặt ☐ Séc ☐ Ủy nhiệm thu ☒ Ủy nhiệm chỉ
- 4.4. Địa điểm thanh toán bằng tiền mặt: Tại địa chỉ mua nước;
- 4.5. Thời hạn thanh toán: Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ khi nhận thông báo nộp tiền lần đầu.
Bên B chậm trả tiền nước quá 1 tháng (30 ngày) so với thời hạn thanh toán của thông báo tiền nước lần thứ nhất, phải trả cả tiền lãi của khoản chậm trả cho Bên A theo lãi suất tiền gửi cao nhất của ngân hàng mà Bên A có tài khoản ghi trong hợp đồng này tại thời điểm thanh toán.

Điều 5: Quyền và nghĩa vụ của Bên A

A. Bên A có quyền

- 5.1. Được vào khu vực quản lý của Bên B để kiểm tra và thực hiện các nghiệp vụ cấp nước: Kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất với máy nước, việc sử dụng nước, thao tác bảo dưỡng, sửa chữa và thay thế đường ống, đồng hồ đo nước;
- 5.2. Được thay đổi cỡ đồng hồ khi khối lượng và chế độ nước tiêu thụ của Bên B không phù hợp với cỡ đồng hồ đang sử dụng;
- 5.3. Ngừng thực hiện dịch vụ cấp nước trong các trường hợp:
 - Tạm ngừng để phục vụ công tác duy tu, sửa chữa định kỳ, sự cố và các trường hợp bất khả kháng;
 - Theo yêu cầu bằng văn bản của Bên B;
 - Bên B không sử dụng nước quá 02 tháng mà không báo với Bên A thì việc ngừng cấp nước sẽ được thực hiện sau 1 tuần kể từ khi có thông báo đến Bên B về việc ngừng dịch vụ cấp nước;
 - Do yêu cầu của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;
 - Ngừng cấp nước ngay sau khi phát hiện Bên B có các hành vi xâm hại đến hệ thống cấp nước;
 - Ngừng cấp nước nếu Bên B không thanh toán tiền nước, vi phạm các quy định của hợp đồng sau 15 ngày làm việc kể từ khi có thông báo đến Bên B về việc ngừng dịch vụ cấp nước.

B. Bên A có nghĩa vụ

- 5.4. Đảm bảo hệ thống cấp nước và các trang thiết bị cấp nước hoạt động ổn định, chất lượng nước theo quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định;
- 5.5. Tiếp nhận và có biện pháp giải quyết kịp thời khi Bên B thông báo các sự cố về chất lượng nước, áp lực nước hoặc các khiếu nại về đồng hồ nước (Địa chỉ, số điện thoại liên lạc Bên A đã cung cấp trên hóa đơn thu tiền nước);
- 5.6. Tiếp nhận và giải quyết các thắc mắc, khiếu nại của Bên B về các vấn đề liên quan đến việc cung cấp, sử dụng nước;
- 5.7. Thông báo trước trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc trực tiếp đến Bên B chậm nhất 24 giờ trước khi tạm ngừng cung cấp nước để phục vụ công tác sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng định kỳ, trừ trường hợp xảy ra sự cố đột xuất;
- 5.8. Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng hoặc thông báo trực tiếp đến Bên B các quy định mới liên quan đến việc cung cấp, sử dụng nước;
- 5.9. Các nghĩa vụ khác được nêu trong hợp đồng này và các qui định của pháp luật.

Điều 6: Quyền và nghĩa vụ của Bên B

A. Bên B có quyền

- 6.1. Yêu cầu Bên A: cung cấp nước sạch với khối lượng, chất lượng và điều kiện dịch vụ đã thỏa thuận trong hợp đồng; đảm bảo tính chính xác của thiết bị đo đếm nước sạch, số tiền nước phải thanh toán; khôi phục việc cung cấp nước trong thời gian sớm nhất sau khi hệ thống cấp nước bị sự cố;
- 6.2. Được Bên A cung cấp thông tin về: các sự cố liên quan đến việc cung cấp nước; kế hoạch sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng hệ thống cấp nước; các quy định mới liên quan đến việc cung cấp, sử dụng nước;
- 6.3. Yêu cầu Bên A tạm ngừng dịch vụ cấp nước trong một thời gian nhất định, Bên B phải trả các chi phí về việc đóng, mở nước.

B. Bên B có nghĩa vụ:

- 6.4. Thanh toán tiền nước đầy đủ và đúng thời gian theo Điều 3 và Điều 4 của hợp đồng này. Trường hợp Bên B có khiếu nại đang chờ Bên A hoặc các cơ quan có thẩm quyền giải quyết, Bên B vẫn phải thanh toán tiền nước còn nợ theo đúng thời hạn đã được thông báo. Hai bên sẽ điều chỉnh việc thanh toán sau khi có kết quả của cơ quan có thẩm quyền giải quyết;
- 6.5. Tạo điều kiện thuận lợi cho Bên A ghi chỉ số đồng hồ nước, thay đồng hồ nước và kiểm tra hệ thống cấp nước phía sau đồng hồ nước ;
- 6.6. Kịp thời thông báo cho Bên A khi phát hiện các sự cố về chất lượng nước, áp lực nước hoặc sự bất bình thường của đồng hồ nước;
- 6.7. Thông báo cho Bên A bằng văn bản khi không sử dụng nước trên 02 tháng.
- 6.8. Tiếp nhận, bảo vệ nguyên trạng hệ thống cấp nước, đồng hồ nước, các thiết bị và các chỉ niêm phong do Bên A lắp đặt; không tự ý sửa chữa, di chuyển hoặc thay đổi hệ thống ống dẫn từ đồng hồ nước trở ra thuộc thẩm quyền quản lý của Bên A;
- 6.9. Không được sử dụng máy bơm hút nước trực tiếp từ hệ thống cấp nước của Bên A; không đầu nối chung hệ thống cấp nước của Bên A với các hệ thống cấp nước khác; không được làm sai lệch chỉ số đồng hồ nước; không gây trở ngại khi Bên A thực hiện quyền quản lý và khai thác trên hệ thống cấp nước của Bên A;
- 6.10. Tự thiết kế, lắp đặt hệ thống ống dẫn nước sau cụm đồng hồ, đảm bảo an toàn, không gây sự cố rủi ro đến hệ thống cấp nước của Bên A và chịu trách nhiệm về khối lượng nước thất thoát, rò rỉ sau cụm đồng hồ nước;
- 6.11. Các nghĩa vụ khác được nêu trong hợp đồng này và các qui định của pháp luật.

Điều 7: Các thỏa thuận khác

- 7.1. Khi đồng hồ có sự cố kỹ thuật, không đo chính xác thì lượng nước sử dụng của Bên B được tính theo mức trung bình của 2 tháng liền kề trước đó;
- 7.2. Đồng hồ nước được xem là vẫn chạy chính xác nếu kết quả kiểm tra, kiểm định có sai số không vượt quá $\pm 5\%$ lượng nước thực tế qua đồng hồ nước;
- 7.3. Bên B sử dụng nước không đúng với mục đích đã đăng ký, Bên A sẽ tính tiền sử dụng nước theo mục đích mới và truy thu (nếu có) kể từ ngày Bên B thay đổi mục đích sử dụng;
- 7.4. Việc Bên A ngừng cấp nước do Bên B vi phạm các điều khoản của hợp đồng và các vi phạm của pháp luật, sau khi Bên B đã khắc phục các lỗi vi phạm và có nhu cầu đầu nối lại thì mọi chi phí đóng mở nước do Bên B chi trả theo quy định hiện hành.

Điều 8: Thay thế, sửa đổi hợp đồng

- 8.1. Khi có mẫu hợp đồng mới được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, Bên A phải thông báo cho Bên B và hai bên có trách nhiệm thực hiện.
- 8.2. Bên B chuyển giao quyền sử dụng đồng hồ nước (đầu máy nước) cho khách hàng khác thì khách hàng mới sử dụng nước tiếp theo phải ký kết lại hợp đồng dịch vụ cấp nước với Bên A trong thời gian 30 ngày kể từ khi có thông báo của Bên A về việc ký kết lại hợp đồng dịch vụ cấp nước.
- 8.3. Nếu một trong hai bên có thông báo bằng văn bản về bổ sung, thay đổi các thông tin, điều khoản khác có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng này thì hai bên thỏa thuận bằng biên bản, phụ lục hợp đồng hoặc ký kết lại hợp đồng.
- 8.4. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9: Bồi thường thiệt hại

B. Bên A có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho Bên B trong các trường hợp sau:

- 9.1. Ghi sai chỉ số đồng hồ nước hoặc sử dụng đồng hồ nước không đạt tiêu chuẩn quy định dẫn đến thu tiền nước nhiều hơn số tiền Bên B phải trả, mức bồi thường bằng khoản tiền thừa cộng với lãi suất.
- 9.2. Tính sai hóa đơn tiền nước gây thiệt hại cho bên B, mức bồi thường bằng khoản tiền chênh lệch giá do tính sai cộng với lãi suất.
- 9.3. Khi đồng hồ nước có sai số vượt quá giới hạn cho phép ($\pm 5\%$ lượng nước thực tế qua đồng hồ) thì Bên A phải thay đồng hồ cho Bên B và đồng thời hoàn trả số tiền nước đã thu tương ứng với sai số lượng nước chạy nhanh tính từ thời điểm lượng nước sử dụng tăng đột biến so với mức tiêu thụ bình quân trước đó trong kỳ hóa đơn gần nhất.

A. Bên B có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho Bên A trong các trường hợp sau:

- 9.4. Khi độ sai số của đồng hồ nước vẫn nằm trong giới hạn cho phép ($\pm 5\%$ lượng nước thực tế qua đồng hồ) thì Bên B yêu cầu kiểm tra kiểm định phải chịu chi phí;
- 9.5. Để mất, hỏng đồng hồ nước và các thiết bị khác hỗ trợ cho việc cung cấp nước do lỗi của Bên B, mức bồi thường bằng giá trị bù đắp lại phần đã mất, hỏng và chi phí để tái lập lại việc cung cấp nước theo quy định;
- 9.6. Sử dụng nước sai mục đích thỏa thuận gây thiệt hại cho Bên A, mức bồi thường bằng khoản tiền chênh lệch giá trong thời gian vi phạm cộng với lãi suất của khoản tiền chênh lệch đó;
- 9.7. Có các hành vi trộm cắp nước sạch dưới mọi hình thức, ngoài việc bị xử lý theo quy định của pháp luật, còn phải bồi thường thiệt hại cho Bên A, trong đó mức bồi thường giá trị lượng nước bị lấy cấp tính theo đơn giá nước sạch cao nhất.

Lãi suất của khoản tiền tại điểm 9.1, 9.2, 9.6, bằng mức lãi suất tiền gửi cao nhất của ngân hàng mà Bên A có tài khoản ghi trong hợp đồng này tại thời điểm thanh toán.

Điều 10: Chấm dứt hợp đồng

Hợp đồng được chấm dứt trong các trường hợp sau:

- Nếu một trong hai bên vi phạm hợp đồng thì bên kia có quyền đơn phương đình chỉ, hủy bỏ hợp đồng;
- Bên A không còn điều kiện cung cấp nước;
- Bên B không còn nhu cầu sử dụng nước;
- Bên B có các hành vi vi phạm về sản xuất cung cấp tiêu thụ nước sạch và bảo vệ công trình cấp nước theo quy định của pháp luật;
- Bất động sản có hệ thống đồng hồ nước bị giải toả, di dời và các quyết định khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- Hai bên thỏa thuận thanh lý và chấm dứt hợp đồng.

Hợp đồng được khôi phục hoặc ký lại sau khi các vướng mắc hai bên đã được giải quyết.

Điều 11: Xử lý vi phạm hợp đồng

Nếu xảy ra vi phạm hợp đồng thì tùy thuộc vào lỗi của bên vi phạm mà xác định mức độ bồi thường, xử phạt căn cứ theo hợp đồng, các quy định về cung cấp, sử dụng nước hiện hành và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 12: Điều khoản thi hành

Hai bên cam kết thực hiện đúng các thỏa thuận trong hợp đồng. Ngoài nghĩa vụ cụ thể được quy định trong hợp đồng, hai bên nghiêm chỉnh thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước về cung cấp và sử dụng nước. Trường hợp các quy định pháp luật liên quan có thay đổi, hai bên thực hiện hợp đồng theo tinh thần của văn bản pháp luật có hiệu lực mới nhất.

Trường hợp phát sinh tranh chấp, hai bên giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần thiện chí, đảm bảo quyền lợi của nhau. Nếu thương lượng không thành thì việc tranh chấp sẽ do cơ quan có thẩm quyền hoặc do Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Hợp đồng này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, nếu một trong hai bên có yêu cầu chấm dứt hợp đồng, thay đổi hoặc bổ sung nội dung đã ký trong hợp đồng thì phải thông báo bằng văn bản cho bên kia trước 15 ngày để cùng giải quyết.

Hợp đồng này được lập thành 2 bản bằng tiếng Việt có giá trị như nhau, mỗi bên giữ một bản để thi hành.

BÊN B
KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC
(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
GS.TS. Phạm Thắng

BÊN A
DOANH NGHIỆP CUNG CẤP NƯỚC
(Ký tên, đóng dấu)



Giám đốc
PHAN ANH TUẤN

Số: 195 /QĐ-BVLKKTW

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Kiến toàn Đội PCCC và CNCH cơ sở

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN LÃO KHOA TRUNG ƯƠNG

Căn cứ Quyết định số 4454/QĐ-BYT ngày 13/11/2009 của Bộ Y tế về việc đổi tên Viện Lão khoa QG (được thành lập theo Quyết định số 485/QĐ-TTg ngày 30/3/2006 của Thủ tướng Chính phủ) thành Bệnh viện Lão khoa TW;

Căn cứ Quyết định số 5331/QĐ-BYT ngày 11/11/2019 của Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Bệnh viện Lão khoa TW;

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật của Luật phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18/7/2017 của Chính phủ quy định về công tác cứu nạn, cứu hộ của lực lượng phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ Công an hướng dẫn Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ;

Xét đề nghị của Ban Chỉ huy PCCC và CNCH - Bệnh viện Lão khoa TW,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kiến toàn Đội phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Bệnh viện Lão khoa Trung ương gồm 63 người (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Đội PCCC&CNCH Bệnh viện có nhiệm vụ thực hiện theo Luật phòng cháy và chữa cháy được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/6/2001, Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18/7/2017 của Chính phủ quy định về công tác cứu nạn, cứu hộ của lực lượng phòng cháy và chữa cháy, Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ Công an hướng dẫn Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế cho Quyết định số 1775/QĐ-BVLKKTW ngày 10/12/2021 của Bệnh viện Lão khoa TW.

Các ông, bà Trưởng phòng: KHTH, HCQT, Vật tư và các khoa phòng có liên quan, Ban chỉ huy PCCC và Đội PCCC&CNCH chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Giám đốc;
- Công an Quận Đống Đa;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trung Anh

DANH SÁCH ĐỘI PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN CỨU HỘ BỆNH VIỆN LÃO KHOA TRUNG ƯƠNG

(Ban hành kèm theo QĐ số: 195/QĐ-BVLKTW ngày 06 / 3 / 2024 của Giám đốc BV LKTW)

STT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Chức danh
1.	Nguyễn Đức Hùng	Phòng HCQT(TT Điện nước)	Đội trưởng
2.	Trần Xuân Oanh	Phòng HCQT	Đội phó
3.	Vũ Minh Thủy	Phòng Vật tư	Đội phó
4.	Vũ Đức Hiếu	Phòng HCQT	Đội viên
5.	Nguyễn Hồng Hải	Phòng HCQT	Đội viên
6.	Nguyễn Văn Công	Phòng HCQT	Đội viên
7.	Phạm Minh Tuấn	Phòng HCQT	Đội viên
8.	Nguyễn Xuân Quang	Phòng HCQT	Đội viên
9.	Nguyễn Đình Trường	Phòng HCQT	Đội viên
10.	Bùi Xuân Quân	Phòng Vật tư	Đội viên
11.	Nguyễn Quốc Hùng	Phòng Vật tư	Đội viên
12.	Nguyễn Hữu Thành	Phòng Vật tư	Đội viên
13.	Vũ Ngọc Khánh	Phòng Vật tư	Đội viên
14.	Nguyễn Thực Quân	Phòng TCKT	Đội viên
15.	Đinh Hòa Bình	Phòng CNTT	Đội viên
16.	Mẫn Hồng Dương	Phòng CNTT	Đội viên
17.	Nguyễn Đình Sơn	Khoa Dược	Đội viên
18.	Đỗ Thanh Hải	Khoa Dược	Đội viên
19.	Nguyễn Văn Thìn	Khoa CDHA	Đội viên
20.	Nguyễn Minh Tiếp	Khoa CDHA	Đội viên
21.	Phạm Bình An	Khoa CDHA	Đội viên
22.	Dương Tiến Hạnh	Khoa CDHA	Đội viên
23.	Nguyễn Văn Đức	Khoa CDHA	Đội viên
24.	Lê Trọng Khánh	Khoa TDCN	Đội viên
25.	Vũ Đức Chính	Khoa TDCN	Đội viên
26.	Nguyễn Minh Tuấn	Khoa TDCN	Đội viên
27.	Ngô Quang Toàn	Khoa TDCN	Đội viên
28.	Lâm Văn Chí	Khoa HSTC	Đội viên
29.	Nguyễn Đình Quân	Khoa HSTC	Đội viên
30.	Chu Hữu Hào	Khoa HSTC	Đội viên
31.	Nguyễn Trọng Hà	Khoa HSTC	Đội viên

32.	Bùi Khánh Tùng	Khoa HSTC	Đội viên
33.	Nguyễn Trọng Thảo	Khoa Khám bệnh	Đội viên
34.	Lâm Văn Chiên	Khoa TK & Alzheimer	Đội viên
35.	Chu Phong Vũ	Khoa TK & Alzheimer	Đội viên
36.	Lê Quang Vinh	Khoa Sức khỏe tâm thần	Đội viên
37.	Vương Sĩ Hiệp	Khoa Nội tiết & CXK	Đội viên
38.	Vũ Quang Hanh	Khoa Cấp cứu & ĐQ	Đội viên
39.	Trần Xuân Huy	Khoa Cấp cứu & ĐQ	Đội viên
40.	Nguyễn Văn Duy	Khoa Cấp cứu & ĐQ	Đội viên
41.	Lê Quang Anh	Khoa Cấp cứu & ĐQ	Đội viên
42.	Nguyễn Đức Tuấn	TT Khám, chữa bệnh TYC&QT	Đội viên
43.	Lê Đức Hiếu	TT Khám, chữa bệnh TYC&QT	Đội viên
44.	Bùi Trung Đức	Khoa Tim mạch can thiệp - Ngoại	Đội viên
45.	Nguyễn Đình An	Khoa Tim mạch can thiệp - Ngoại	Đội viên
46.	Dương Quang Vinh	Khoa PHCN	Đội viên
47.	Bùi Minh Hiếu	Khoa PHCN	Đội viên
48.	Nguyễn Văn Thạo	Nhân viên Bảo vệ - phòng HCQT	Đội viên
49.	Nguyễn Văn Diễn	Nhân viên Bảo vệ - phòng HCQT	Đội viên
50.	Hoàng Ngọc Vân	Nhân viên Bảo vệ - phòng HCQT	Đội viên
51.	Mai Văn Thư	Nhân viên Bảo vệ - phòng HCQT	Đội viên
52.	Phạm Văn Dương	Nhân viên Bảo vệ - phòng HCQT	Đội viên
53.	Nguyễn Biên Cương	Nhân viên Bảo vệ - phòng HCQT	Đội viên
54.	Phan Tiến Dũng	Nhân viên Bảo vệ - phòng HCQT	Đội viên
55.	Chu Văn Minh	Nhân viên Bảo vệ - phòng HCQT	Đội viên
56.	Nguyễn Trọng Tùng	Nhân viên Bảo vệ - phòng HCQT	Đội viên
57.	Nguyễn Văn Kiên	Nhân viên Bảo vệ - phòng HCQT	Đội viên
58.	Cung Đức Huy	Nhân viên Bảo vệ - phòng HCQT	Đội viên
59.	Phạm Văn Cân	Nhân viên Bảo vệ - phòng HCQT	Đội viên
60.	Nguyễn Ngọc Kiên	Nhân viên Bảo vệ - phòng HCQT	Đội viên
61.	Đặng Văn Hiệp	Nhân viên Bảo vệ - phòng HCQT	Đội viên
62.	Bùi Xuân Liêm	Nhân viên Bảo vệ - phòng HCQT	Đội viên
63.	Phạm Quang Trường	Nhân viên Bảo vệ - phòng HCQT	Đội viên



CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-003

Địa chỉ (Address): Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA - Số TK: 0131000350009 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 17 tháng (month) 08 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TAD

Số (No): 835252

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Bệnh viện Lão khoa Trung ương

Mã số thuế (Tax code): 0101949588

Địa chỉ (Address): Số 1A Phương Mai, P. Phương Mai - Q.Đống Đa, TP Hà Nội

Mã khách hàng (Customer's Code): PD04000037216

Số tài khoản (Account No): 3712.1.1032095.00000 Tại

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 8 năm 2024 từ ngày 01/08/2024 đến ngày 17/08/2024	kWh	39.120	-	73.780.320
	(kèm theo bảng kê số 1355238080 ngày 17 tháng 08 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					73.780.320
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			5.902.426
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			79.682.746
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bảy mươi chín triệu sáu trăm tám mươi hai nghìn bảy trăm bốn mươi sáu đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)



Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA
Ngày ký: 17/ 08/ 2024 17:08:33



CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-003

Địa chỉ (Address): Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA - Số TK: 0131000350009 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 09 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TAD

Số (No): 937044

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Bệnh viện Lão khoa Trung ương

Mã số thuế (Tax code): 0101949588

Địa chỉ (Address): Số 1A Phương Mai, P. Phương Mai - Q.Đống Đa, TP Hà Nội

Mã khách hàng (Customer's Code): PD04000037216

Số tài khoản (Account No): 3712.1.1032095.00000 Tại

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 8 năm 2024 từ ngày 18/08/2024 đến ngày 31/08/2024	kWh	31.440	-	59.295.840
	(kèm theo bảng kê số 1358429035 ngày 02 tháng 09 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					59.295.840
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			4.743.667
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			64.039.507
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Sáu mươi bốn triệu không trăm ba mươi chín nghìn năm trăm linh bảy đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)



Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA
Ngày ký: 02/ 09/ 2024 20:06:11



CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-003

Địa chỉ (Address): Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA - Số TK: 0131000350009 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 07 tháng (month) 08 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TAD

Số (No): 835151

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Bệnh viện Lão khoa trung ương

Mã số thuế (Tax code): 0101949588

Địa chỉ (Address): 1A Phương Mai phường Phương Mai quận Đống Đa thành phố Hà Nội

Mã khách hàng (Customer's Code): PD04000023052

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 8 năm 2024 từ ngày 01/08/2024 đến ngày 07/08/2024	kWh	59.700	-	113.318.412
	(kèm theo bảng kê số 1355233510 ngày 07 tháng 08 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					113.318.412
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			9.065.473
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			122.383.885
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm hai mươi hai triệu ba trăm tám mươi ba nghìn tám trăm tám mươi lăm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)



Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA
Ngày ký: 07/08/2024 17:53:33



CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-003

Địa chỉ (Address): Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA - Số TK: 0131000350009 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 17 tháng (month) 08 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TAD

Số (No): 835263

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Bệnh viện Lão khoa trung ương

Mã số thuế (Tax code): 0101949588

Địa chỉ (Address): 1A Phương Mai phường Phương Mai quận Đống Đa thành phố Hà Nội

Mã khách hàng (Customer's Code): PD04000023052

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 8 năm 2024 từ ngày 08/08/2024 đến ngày 17/08/2024	kWh	96.300	-	182.825.289
	(kèm theo bảng kê số 1355238204 ngày 17 tháng 08 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					182.825.289
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			14.626.023
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			197.451.312
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm chín mươi bảy triệu bốn trăm năm mươi một nghìn ba trăm mười hai đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)



Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA
Ngày ký: 17/ 08/ 2024 17:09:03



CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-003

Địa chỉ (Address): Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA - Số TK: 0131000350009 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 09 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TAD

Số (No): 937055

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Bệnh viện Lão khoa trung ương

Mã số thuế (Tax code): 0101949588

Địa chỉ (Address): 1A Phương Mai phường Phương Mai quận Đống Đa thành phố Hà Nội

Mã khách hàng (Customer's Code): PD04000023052

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 8 năm 2024 từ ngày 18/08/2024 đến ngày 31/08/2024	kWh	111.600	-	211.857.645
	(kèm theo bảng kê số 1358430679 ngày 02 tháng 09 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					211.857.645
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			16.948.612
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			228.806.257
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Hai trăm hai mươi tám triệu tám trăm linh sáu nghìn hai trăm năm mươi bảy đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)



Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA
Ngày ký: 02/09/2024 20:09:11



CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-003

Địa chỉ (Address): Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA - Số TK: 0131000350009 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 17 tháng (month) 09 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TAD

Số (No): 954706

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Bệnh viện Lão khoa Trung ương

Mã số thuế (Tax code): 0101949588

Địa chỉ (Address): Số 1A Phương Mai, P. Phương Mai - Q.Đống Đa, TP Hà Nội

Mã khách hàng (Customer's Code): PD04000037216

Số tài khoản (Account No): 3712.1.1032095.00000 Tại

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 9 năm 2024 từ ngày 01/09/2024 đến ngày 17/09/2024	kWh	33.840	-	63.822.240
	(kèm theo bảng kê số 1358458439 ngày 17 tháng 09 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					63.822.240
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			5.105.779
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			68.928.019
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Sáu mươi tám triệu chín trăm hai mươi tám nghìn không trăm mười chín đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)



Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA
Ngày ký: 17/ 09/ 2024 13:37:23



CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-003

Địa chỉ (Address): Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA - Số TK: 0131000350009 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 10 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TAD

Số (No): 1008316

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Bệnh viện Lão khoa Trung ương

Mã số thuế (Tax code): 0101949588

Địa chỉ (Address): Số 1A Phương Mai, P. Phương Mai - Q.Đống Đa, TP Hà Nội

Mã khách hàng (Customer's Code): PD04000037216

Số tài khoản (Account No): 3712.1.1032095.00000 Tại

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 9 năm 2024 từ ngày 18/09/2024 đến ngày 30/09/2024	kWh	26.640	-	50.243.040
	(kèm theo bảng kê số 1360053936 ngày 02 tháng 10 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					50.243.040
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			4.019.443
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			54.262.483
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Năm mươi bốn triệu hai trăm sáu mươi hai nghìn bốn trăm tám mươi ba đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)



Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA
Ngày ký: 02/ 10/ 2024 11:25:12



CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-003

Địa chỉ (Address): Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA - Số TK: 0131000350009 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 07 tháng (month) 09 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TAD

Số (No): 954614

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Bệnh viện Lão khoa trung ương

Mã số thuế (Tax code): 0101949588

Địa chỉ (Address): 1A Phương Mai phường Phương Mai quận Đống Đa thành phố Hà Nội

Mã khách hàng (Customer's Code): PD04000023052

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 9 năm 2024 từ ngày 01/09/2024 đến ngày 07/09/2024	kWh	69.300	-	131.531.535
	(kèm theo bảng kê số 1358454853 ngày 07 tháng 09 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					131.531.535
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			10.522.523
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			142.054.058
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm bốn mươi hai triệu không trăm năm mươi bốn nghìn không trăm năm mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)



Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA
Ngày ký: 07/ 09/ 2024 12:14:26



CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-003

Địa chỉ (Address): Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA - Số TK: 0131000350009 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 17 tháng (month) 09 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TAD

Số (No): 954675

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Bệnh viện Lão khoa trung ương

Mã số thuế (Tax code): 0101949588

Địa chỉ (Address): 1A Phương Mai phường Phương Mai quận Đống Đa thành phố Hà Nội

Mã khách hàng (Customer's Code): PD04000023052

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 9 năm 2024 từ ngày 08/09/2024 đến ngày 17/09/2024	kWh	72.300	-	137.210.025
	(kèm theo bảng kê số 1358458515 ngày 17 tháng 09 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					137.210.025
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			10.976.802
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			148.186.827
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm bốn mươi tám triệu một trăm tám mươi sáu nghìn tám trăm hai mươi bảy đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA
Ngày ký: 17/ 09/ 2024 13:36:43



CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-003

Địa chỉ (Address): Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA - Số TK: 0131000350009 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 10 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TAD

Số (No): 1008331

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Bệnh viện Lão khoa trung ương

Mã số thuế (Tax code): 0101949588

Địa chỉ (Address): 1A Phương Mai phường Phương Mai quận Đống Đa thành phố Hà Nội

Mã khách hàng (Customer's Code): PD04000023052

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 9 năm 2024 từ ngày 18/09/2024 đến ngày 30/09/2024	kWh	102.900	-	195.317.601
	(kèm theo bảng kê số 1360054750 ngày 02 tháng 10 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					195.317.601
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			15.625.408
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			210.943.009
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Hai trăm mười triệu chín trăm bốn mươi ba nghìn không trăm linh chín đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)



Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA
Ngày ký: 02/10/2024 11:26:13



CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-003

Địa chỉ (Address): Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA - Số TK: 0131000350009 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 18 tháng (month) 10 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TAD

Số (No): 1074156

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Bệnh viện Lão khoa Trung ương

Mã số thuế (Tax code): 0101949588

Địa chỉ (Address): Số 1A Phương Mai, P. Phương Mai - Q.Đống Đa, TP Hà Nội

Mã khách hàng (Customer's Code): PD04000037216

Số tài khoản (Account No): 3712.1.1032095.00000 Tại

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 10 năm 2024 từ ngày 01/10/2024 đến ngày 17/10/2024	kWh	34.800	-	66.746.640
	(kèm theo bảng kê số 1362098448 ngày 18 tháng 10 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					66.746.640
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			5.339.731
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			72.086.371
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bảy mươi hai triệu không trăm tám mươi sáu nghìn ba trăm bảy mươi một đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)



Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA
Ngày ký: 18/ 10/ 2024 08:32:42



CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-003

Địa chỉ (Address): Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA - Số TK: 0131000350009 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 11 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TAD

Số (No): 1188803

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Bệnh viện Lão khoa Trung ương

Mã số thuế (Tax code): 0101949588

Địa chỉ (Address): Số 1A Phương Mai, P. Phương Mai - Q.Đống Đa, TP Hà Nội

Mã khách hàng (Customer's Code): PD04000037216

Số tài khoản (Account No): 3712.1.1032095.00000 Tại

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 10 năm 2024 từ ngày 18/10/2024 đến ngày 31/10/2024	kWh	26.160	-	51.718.320
	(kèm theo bảng kê số 1364991330 ngày 03 tháng 11 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					51.718.320
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			4.137.466
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			55.855.786
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Năm mươi lăm triệu tám trăm năm mươi lăm nghìn bảy trăm tám mươi sáu đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)



Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA
Ngày ký: 03/11/2024 10:29:19



CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-003

Địa chỉ (Address): Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA - Số TK: 0131000350009 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 07 tháng (month) 10 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TAD

Số (No): 1074097

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Bệnh viện Lão khoa trung ương

Mã số thuế (Tax code): 0101949588

Địa chỉ (Address): 1A Phương Mai phường Phương Mai quận Đống Đa thành phố Hà Nội

Mã khách hàng (Customer's Code): PD04000023052

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 10 năm 2024 từ ngày 01/10/2024 đến ngày 07/10/2024	kWh	47.100	-	89.414.397
	(kèm theo bảng kê số 1362089917 ngày 07 tháng 10 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					89.414.397
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			7.153.152
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			96.567.549
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Chín mươi sáu triệu năm trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm bốn mươi chín đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)



Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA
Ngày ký: 07/ 10/ 2024 14:52:02



CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-003

Địa chỉ (Address): Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA - Số TK: 0131000350009 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 18 tháng (month) 10 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TAD

Số (No): 1074192

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Bệnh viện Lão khoa trung ương

Mã số thuế (Tax code): 0101949588

Địa chỉ (Address): 1A Phương Mai phường Phương Mai quận Đống Đa thành phố Hà Nội

Mã khách hàng (Customer's Code): PD04000023052

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 10 năm 2024 từ ngày 08/10/2024 đến ngày 17/10/2024	kWh	75.000	-	146.529.477
	(kèm theo bảng kê số 1362093571 ngày 18 tháng 10 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					146.529.477
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			11.722.358
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			158.251.835
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm năm mươi tám triệu hai trăm năm mươi mốt nghìn tám trăm ba mươi lăm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)



Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA
Ngày ký: 18/ 10/ 2024 08:33:42



CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-003

Địa chỉ (Address): Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA - Số TK: 0131000350009 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 11 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TAD

Số (No): 1188815

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Bệnh viện Lão khoa trung ương

Mã số thuế (Tax code): 0101949588

Địa chỉ (Address): 1A Phương Mai phường Phương Mai quận Đống Đa thành phố Hà Nội

Mã khách hàng (Customer's Code): PD04000023052

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 10 năm 2024 từ ngày 18/10/2024 đến ngày 31/10/2024	kWh	91.200	-	181.485.366
	(kèm theo bảng kê số 1364991226 ngày 03 tháng 11 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					181.485.366
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			14.518.829
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			196.004.195
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm chín mươi sáu triệu không trăm linh bốn nghìn một trăm chín mươi lăm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)



Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA
Ngày ký: 03/11/2024 10:29:50



CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-003

Địa chỉ (Address): Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA - Số TK: 0131000350009 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 18 tháng (month) 11 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TAD

Số (No): 1193744

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Bệnh viện Lão khoa Trung ương

Mã số thuế (Tax code): 0101949588

Địa chỉ (Address): Số 1A Phương Mai, P. Phương Mai - Q.Đống Đa, TP Hà Nội

Mã khách hàng (Customer's Code): PD04000037216

Số tài khoản (Account No): 3712.1.1032095.00000 Tại

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 11 năm 2024 từ ngày 01/11/2024 đến ngày 17/11/2024	kWh	30.960	-	61.207.920
	(kèm theo bảng kê số 1365467217 ngày 18 tháng 11 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					61.207.920
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			4.896.634
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			66.104.554
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Sáu mươi sáu triệu một trăm linh bốn nghìn năm trăm năm mươi bốn đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)



Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA
Ngày ký: 18/ 11/ 2024 09:16:22



CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-003

Địa chỉ (Address): Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA - Số TK: 0131000350009 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 12 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TAD

Số (No): 1262440

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Bệnh viện Lão khoa Trung ương

Mã số thuế (Tax code): 0101949588

Địa chỉ (Address): Số 1A Phương Mai, P. Phương Mai - Q.Đống Đa, TP Hà Nội

Mã khách hàng (Customer's Code): PD04000037216

Số tài khoản (Account No): 3712.1.1032095.00000 Tại

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 11 năm 2024 từ ngày 18/11/2024 đến ngày 30/11/2024	kWh	22.080	-	43.652.160
	(kèm theo bảng kê số 1367169555 ngày 02 tháng 12 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					43.652.160
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			3.492.173
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			47.144.333
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn mươi bảy triệu một trăm bốn mươi bốn nghìn ba trăm ba mươi ba đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)



Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA
Ngày ký: 02/12/2024 15:06:51



CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-003

Địa chỉ (Address): Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA - Số TK: 0131000350009 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 07 tháng (month) 11 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TAD

Số (No): 1193628

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Bệnh viện Lão khoa trung ương

Mã số thuế (Tax code): 0101949588

Địa chỉ (Address): 1A Phương Mai phường Phương Mai quận Đống Đa thành phố Hà Nội

Mã khách hàng (Customer's Code): PD04000023052

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 11 năm 2024 từ ngày 01/11/2024 đến ngày 07/11/2024	kWh	41.100	-	81.792.408
	(kèm theo bảng kê số 1365462961 ngày 07 tháng 11 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					81.792.408
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			6.543.393
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			88.335.801
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Tám mươi tám triệu ba trăm ba mươi lăm nghìn tám trăm linh một đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)



Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA
Ngày ký: 07/11/2024 11:46:25



CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-003

Địa chỉ (Address): Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA - Số TK: 0131000350009 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 18 tháng (month) 11 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TAD

Số (No): 1193780

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Bệnh viện Lão khoa trung ương

Mã số thuế (Tax code): 0101949588

Địa chỉ (Address): 1A Phương Mai phường Phương Mai quận Đống Đa thành phố Hà Nội

Mã khách hàng (Customer's Code): PD04000023052

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 11 năm 2024 từ ngày 08/11/2024 đến ngày 17/11/2024	kWh	63.300	-	125.988.645
	(kèm theo bảng kê số 1365467313 ngày 18 tháng 11 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					125.988.645
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			10.079.092
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			136.067.737
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm ba mươi sáu triệu không trăm sáu mươi bảy nghìn bảy trăm ba mươi bảy đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)



Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA
Ngày ký: 18/ 11/ 2024 09:17:53



CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-003

Địa chỉ (Address): Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA - Số TK: 0131000350009 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 12 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TAD

Số (No): 1262463

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Bệnh viện Lão khoa trung ương

Mã số thuế (Tax code): 0101949588

Địa chỉ (Address): 1A Phương Mai phường Phương Mai quận Đống Đa thành phố Hà Nội

Mã khách hàng (Customer's Code): PD04000023052

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 11 năm 2024 từ ngày 18/11/2024 đến ngày 30/11/2024	kWh	66.000	-	131.351.385
	(kèm theo bảng kê số 1367169705 ngày 02 tháng 12 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					131.351.385
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			10.508.111
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			141.859.496
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm bốn mươi một triệu tám trăm năm mươi chín nghìn bốn trăm chín mươi sáu đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA
Ngày ký: 02/12/2024 15:08:03



CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-003

Địa chỉ (Address): Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA - Số TK: 0131000350009 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 17 tháng (month) 12 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TAD

Số (No): 1313295

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Bệnh viện Lão khoa Trung ương

Mã số thuế (Tax code): 0101949588

Địa chỉ (Address): Số 1A Phương Mai, P. Phương Mai - Q.Đống Đa, TP Hà Nội

Mã khách hàng (Customer's Code): PD04000037216

Số tài khoản (Account No): 3712.1.1032095.00000 Tại

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 12 năm 2024 từ ngày 01/12/2024 đến ngày 17/12/2024	kWh	26.640	-	52.667.280
	(kèm theo bảng kê số 1371784265 ngày 17 tháng 12 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					52.667.280
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			4.213.382
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			56.880.662
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Năm mươi sáu triệu tám trăm tám mươi nghìn sáu trăm sáu mươi hai đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)



Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA
Ngày ký: 17/ 12/ 2024 11:22:39



CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-003

Địa chỉ (Address): Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA - Số TK: 0131000350009 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 01 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TAD

Số (No): 85107

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Bệnh viện Lão khoa Trung ương

Mã số thuế (Tax code): 0101949588

Địa chỉ (Address): Số 1A Phương Mai, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Mã khách hàng (Customer's Code): PD04000037216

Số tài khoản (Account No): 3712.1.1032095.00000 Tại

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 12 năm 2024 từ ngày 18/12/2024 đến ngày 31/12/2024	kWh	13.200	-	26.096.400
	(kèm theo bảng kê số 1374942382 ngày 02 tháng 01 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					26.096.400
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			2.087.712
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			28.184.112
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Hai mươi tám triệu một trăm tám mươi bốn nghìn một trăm mười hai đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)



Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA
Ngày ký: 02/ 01/ 2025 18:24:10



CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-003

Địa chỉ (Address): Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA - Số TK: 0131000350009 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 17 tháng (month) 12 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TAD

Số (No): 1313243

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Bệnh viện Lão khoa trung ương

Mã số thuế (Tax code): 0101949588

Địa chỉ (Address): 1A Phương Mai phường Phương Mai quận Đống Đa thành phố Hà Nội

Mã khách hàng (Customer's Code): PD04000023052

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 12 năm 2024 từ ngày 08/12/2024 đến ngày 17/12/2024	kWh	37.200	-	74.026.527
	(kèm theo bảng kê số 1371784345 ngày 17 tháng 12 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					74.026.527
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			5.922.122
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			79.948.649
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bảy mươi chín triệu chín trăm bốn mươi tám nghìn sáu trăm bốn mươi chín đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)



Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA
Ngày ký: 17/ 12/ 2024 11:15:10



CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-003

Địa chỉ (Address): Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA - Số TK: 0131000350009 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 01 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TAD

Số (No): 85142

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Bệnh viện Lão khoa trung ương

Mã số thuế (Tax code): 0101949588

Địa chỉ (Address): 1A Phương Mai phường Phương Mai quận Đống Đa thành phố Hà Nội

Mã khách hàng (Customer's Code): PD04000023052

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 12 năm 2024 từ ngày 18/12/2024 đến ngày 31/12/2024	kWh	34.500	-	68.687.943
	(kèm theo bảng kê số 1374430718 ngày 02 tháng 01 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					68.687.943
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			5.495.035
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			74.182.978
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn mươi bốn triệu một trăm tám mươi hai nghìn chín trăm bảy mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)



Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ĐA
Ngày ký: 02/ 01/ 2025 18:29:01



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Mã số thuế: 0100106225

Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Đống Đa

Ký hiệu: 1K24TAC

Số: 00510413



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 06 năm 2024

Tên khách hàng: Bệnh Viện Lão Khoa Trung Ương

Địa chỉ: 1A Phương Mai

Tài khoản:

Mã số thuế:

Thời gian sử dụng: 04/05/2024 - 03/06/2024

Mã hóa đơn: 324060132717

Mã số khách hàng: 371274873

Số hộ sử dụng: 1

Khối - Số đọc: B043 - 6205

Số Đọc Tháng Nay	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định Mức Tiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
135436	131494	3942			
			47	DV 29.000	1.363.000
			3.895	SN 13.500	52.582.500
Cộng tiền hàng :					53.945.500
Thuế Suất: 5 %					2.697.275
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%					5.394.550
Tổng tiền thanh toán:					62.037.325
Số tiền bằng chữ: Sáu mươi hai triệu không trăm ba mươi bảy nghìn ba trăm hai mươi lăm đồng					

Người mua hàng

(Ký, ghi rõ họ , tên)

Người bán hàng

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)



Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT
THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

Ngày ký : 07/06/2024

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn . Cổng thông tin điện tử tra cứu hóa đơn :<https://nuocsachhanoi.v50.vn/invoice.vn>)
(Khởi tạo từ Phần mềm VN-Invoice - Công ty Cổ phần VNIS - 0101352495 - Hotline: 024 7300 9866)



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Mã số thuế: 0100106225

Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Đống Đa

Ký hiệu: 1K24TAC

Số: 00601085



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 07 năm 2024

Tên khách hàng: Bệnh Viện Lão Khoa Trung Ương

Địa chỉ: 1A Phương Mai

Tài khoản:

Mã số thuế:

Thời gian sử dụng: 04/06/2024 - 03/07/2024

Mã hóa đơn: 324070036936

Mã số khách hàng: 371274873

Số hộ sử dụng: 1

Khối - Số đọc: B043 - 6205

Số Đọc Tháng Nay	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định Mức Tiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
139113	135436	3677			
			44	DV 29.000	1.276.000
			3.633	SN 13.500	49.045.500
Cộng tiền hàng :					50.321.500
Thuế Suất: 5 %					2.516.075
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%					5.032.150
Tổng tiền thanh toán:					57.869.725
Số tiền bằng chữ: Năm mươi bảy triệu tám trăm sáu mươi chín nghìn bảy trăm hai mươi lăm đồng					

Người mua hàng

(Ký, ghi rõ họ , tên)

Người bán hàng

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)



Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

Ngày ký : 09/07/2024



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
Mã số thuế: 0100106225
Xi nghiệp Kinh doanh Nước sạch Đồng Đa

Ký hiệu: 1K24TAC
Số: 00696701



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 08 năm 2024

Tên khách hàng: Bệnh Viện Lão Khoa Trung Ương
Địa chỉ: 1A Phương Mai
Tài khoản:
Mã số thuế:

Thời gian sử dụng: 04/07/2024 - 03/08/2024

Mã hóa đơn: 324080003325
Mã số khách hàng: 371274873
Số hộ sử dụng: 1
Khối - Số đọc: B043 - 6205

Số Đọc Tháng Nay	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định Mức Tiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
143059	139113	3946			
			47	DV 29.000	1.363.000
			3.899	SN 13.500	52.636.500
Cộng tiền hàng :					53.999.500
Thuế Suất: 5 %					2.699.975
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%					5.399.950
Tổng tiền thanh toán:					62.099.425
Số tiền bằng chữ: Sáu mươi hai triệu không trăm chín mươi chín nghìn bốn trăm hai mươi lăm đồng					

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ , tên)

Người bán hàng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)



Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT
THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Ngày ký : 07/08/2024

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn . Cổng thông tin điện tử tra cứu hóa đơn : <https://nuocsachhanoi.v50.vn/invoice.vn>)
(Khởi tạo từ Phần mềm VN-Invoice - Công ty Cổ phần VNIS - 0101352495 - Hotline: 024 7300 9866)



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
Mã số thuế: 0100106225
Xi nghiệp Kinh doanh Nước sạch Đồng Đa

Ký hiệu: 1K24TAC
Số: 00809652



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 09 năm 2024

Tên khách hàng: Bệnh Viện Lão Khoa Trung Ương
Địa chỉ: 1A Phương Mai
Tài khoản:
Mã số thuế:

Thời gian sử dụng: 04/08/2024 - 03/09/2024

Mã hóa đơn: 324090138291
Mã số khách hàng: 371274873
Số hộ sử dụng: 1
Khối - Số đọc: B043 - 6205

Số Đọc Tháng Nay	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định Mức Tiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
146785	143059	3726			
			45	DV 29.000	1.305.000
			3.681	SN 13.500	49.693.500
Cộng tiền hàng :					50.998.500
Thuế Suất: 5 %					2.549.925
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%					5.099.850
Tổng tiền thanh toán:					58.648.275
Số tiền bằng chữ: Năm mươi tám triệu sáu trăm bốn mươi tám nghìn hai trăm bảy mươi lăm đồng					

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ , tên)

Người bán hàng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)



Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT
THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Ngày ký : 09/09/2024

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn . Cổng thông tin điện tử tra cứu hóa đơn : <https://nuocsachhanoi.v50.vn/invoice.vn>)
(Khởi tạo từ Phần mềm VN-Invoice - Công ty Cổ phần VNIS - 0101352495 - Hotline: 024 7300 9866)



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
Mã số thuế: 0100106225
Xi nghiệp Kinh doanh Nước sạch Đồng Đa

Ký hiệu: 1K24TAC
Số: 00918562



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 10 năm 2024

Tên khách hàng: Bệnh Viện Lão Khoa Trung Ương
Địa chỉ: 1A Phương Mai
Tài khoản:
Mã số thuế:

Thời gian sử dụng: 04/09/2024 - 03/10/2024

Mã hóa đơn: 324100301316
Mã số khách hàng: 371274873
Số hộ sử dụng: 1
Khối - Số đọc: B043 - 6205

Số Đọc Tháng Nay	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định Mức Tiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
150268	146785	3483			
			42	DV 29.000	1.218.000
			3.441	SN 13.500	46.453.500
Cộng tiền hàng :					47.671.500
Thuế Suất: 5 %					2.383.575
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%					4.767.150
Tổng tiền thanh toán:					54.822.225
Số tiền bằng chữ: Năm mươi bốn triệu tám trăm hai mươi hai nghìn hai trăm hai mươi lăm đồng					

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ , tên)

Người bán hàng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)



Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT
THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Ngày ký : 09/10/2024



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
Mã số thuế: 0100106225
Xi nghiệp Kinh doanh Nước sạch Đồng Đa

Ký hiệu: 1K24TAC
Số: 01021547



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 11 năm 2024

Tên khách hàng: Bệnh Viện Lão Khoa Trung Ương
Địa chỉ: 1A Phương Mai
Tài khoản:
Mã số thuế:

Thời gian sử dụng: 04/10/2024 - 03/11/2024

Mã hóa đơn: 324110265159
Mã số khách hàng: 371274873
Số hộ sử dụng: 1
Khối - Số đọc: B043 - 6000

Số Đọc Tháng Nay	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định Mức Tiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
154004	150268	3736			
			45	DV 29.000	1.305.000
			3.691	SN 13.500	49.828.500
Cộng tiền hàng :					51.133.500
Thuế Suất: 5 %					2.556.675
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%					5.113.350
Tổng tiền thanh toán:					58.803.525
Số tiền bằng chữ: Năm mươi tám triệu tám trăm linh ba nghìn năm trăm hai mươi lăm đồng					

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ , tên)

Người bán hàng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)



Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT
THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Ngày ký : 08/11/2024

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn . Cổng thông tin điện tử tra cứu hóa đơn : <https://nuocsachhanoi.v50.vn/invoice.vn>)
(Khởi tạo từ Phần mềm VN-Invoice - Công ty Cổ phần VNIS - 0101352495 - Hotline: 024 7300 9866)



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Mã số thuế: 0100106225

Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Đồng Đa

Ký hiệu: 1K24TAC

Số: 01095926



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 12 năm 2024

Tên khách hàng: Bệnh Viện Lão Khoa Trung Ương

Địa chỉ: 1A Phương Mai

Tài khoản:

Mã số thuế:

Thời gian sử dụng: 04/11/2024 - 03/12/2024

Mã hóa đơn: 324120065134

Mã số khách hàng: 371274873

Số hộ sử dụng: 1

Khối - Số đọc: B043 - 6000

Số Đọc Tháng Nay	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định Mức Tiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
157578	154004	3574			
			43	DV 29.000	1.247.000
			3.531	SN 13.500	47.668.500
Cộng tiền hàng :					48.915.500
Thuế Suất: 5 %					2.445.775
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%					4.891.550
Tổng tiền thanh toán:					56.252.825
Số tiền bằng chữ: Năm mươi sáu triệu hai trăm năm mươi hai nghìn tám trăm hai mươi lăm đồng					

Người mua hàng

(Ký, ghi rõ họ , tên)

Người bán hàng

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)



Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

Ngày ký : 09/12/2024

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn . Cổng thông tin điện tử tra cứu hóa đơn : <https://nuocsachhanoi.v50.vn/invoice.vn>)
(Khởi tạo từ Phần mềm VN-Invoice - Công ty Cổ phần VNIS - 0101352495 - Hotline: 024 7300 9866)



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
Mã số thuế: 0100106225
Xi nghiệp Kinh doanh Nước sạch Đồng Đa

Ký hiệu: 1K25TAC
Số: 00010073



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 01 năm 2025

Tên khách hàng: Bệnh Viện Lão Khoa Trung Ương
Địa chỉ: 1A Phương Mai
Tài khoản:
Mã số thuế:

Mã hóa đơn:325010199958
Mã số khách hàng: 371274873
Số hộ sử dụng:1
Khối - Số đọc:B043 - 6000

Thời gian sử dụng:04/12/2024 - 03/01/2025

Số Đọc Tháng Nay	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định MứcTiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
161043	157578	3465			
			42	DV 29.000	1.218.000
			3.423	SN 13.500	46.210.500
Cộng tiền hàng :					47.428.500
Thuế Suất: 5 %					2.371.425
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%					4.742.850
Tổng tiền thanh toán:					54.542.775
Số tiền bằng chữ: Năm mươi bốn triệu năm trăm bốn mươi hai nghìn bảy trăm bảy mươi lăm đồng					

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ , tên)

Người bán hàng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

✓
Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT
THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Ngày ký : 09/01/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn . Cổng thông tin điện tử tra cứu hóa đơn :<https://nuocsachhanoi.v50.vn/invoice.vn>)
(Khởi tạo từ Phần mềm VN-Invoice - Công ty Cổ phần VNIS - 0101352495 - Hotline: 024 7300 9866)



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
Mã số thuế: 0100106225
Xi nghiệp Kinh doanh Nước sạch Đồng Đa

Ký hiệu: 1K25TAC
Số: 00106823



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 02 năm 2025

Tên khách hàng: Bệnh Viện Lão Khoa Trung Ương
Địa chỉ: 1A Phương Mai
Tài khoản:
Mã số thuế:

Mã hóa đơn:325020066948
Mã số khách hàng: 371274873
Số hộ sử dụng:1
Khối - Số đọc:B043 - 6000

Thời gian sử dụng:04/01/2025 - 03/02/2025

Số Đọc Tháng Nay	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định Mức Tiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
161043	161043	0			
		3613			
Tổng tiêu thụ (m3)		3613			
			43	DV 29.000	1.247.000
			3.570	SN 13.500	48.195.000
Cộng tiền hàng :					49.442.000
Thuế Suất: 5 %					2.472.100
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%:					4.944.200
Tổng tiền thanh toán:					56.858.300
Số tiền bằng chữ: Năm mươi sáu triệu tám trăm năm mươi tám nghìn ba trăm đồng					

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ , tên)

Người bán hàng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT
THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Ngày ký : 07/02/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn . Công thông tin điện tử tra cứu hóa đơn :<https://nuocsachhanoi.v50.vn/invoice.vn>)
(Khởi tạo từ Phần mềm VN-Invoice - Công ty Cổ phần VNIS - 0101352495 - Hotline: 024 7300 9866)



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
Mã số thuế: 0100106225
Xi nghiệp Kinh doanh Nước sạch Đồng Đa

Ký hiệu: 1K25TAC
Số: 00299774



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 04 năm 2025

Tên khách hàng: Bệnh Viện Lão Khoa Trung Ương
Địa chỉ: 1A Phương Mai
Tài khoản:
Mã số thuế:

Mã hóa đơn:325040001205
Mã số khách hàng: 371274873
Số hộ sử dụng:1
Khối - Số đọc:B043 - 6000

Thời gian sử dụng:04/03/2025 - 03/04/2025

Số Đọc Tháng Nay	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định MứcTiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
6039	2158	3881			
			47	DV 29.000	1.363.000
			3.834	SN 13.500	51.759.000
Cộng tiền hàng :					53.122.000
Thuế Suất: 5 %					2.656.100
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%					5.312.200
Tổng tiền thanh toán:					61.090.300
Số tiền bằng chữ: Sáu mươi một triệu không trăm chín mươi nghìn ba trăm đồng					

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ , tên)

Người bán hàng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

✓
Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT
THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Ngày ký : 09/04/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn . Cổng thông tin điện tử tra cứu hóa đơn :<https://nuocsachhanoi.v50.vninvoice.vn>)
(Khởi tạo từ Phần mềm VN-Invoice - Công ty Cổ phần VNIS - 0101352495 - Hotline: 024 7300 9866)



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
Mã số thuế: 0100106225
Xi nghiệp Kinh doanh Nước sạch Đồng Đa

Ký hiệu: 1K25TAC
Số: 00409273



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 05 năm 2025

Tên khách hàng: Bệnh Viện Lão Khoa Trung Ương
Địa chỉ: 1A Phương Mai
Tài khoản:
Mã số thuế:

Mã hóa đơn:325050100356
Mã số khách hàng: 371274873
Số hộ sử dụng:1
Khối - Số đọc:B043 - 6000

Thời gian sử dụng:04/04/2025 - 03/05/2025

Số Đọc Tháng Nay	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định MứcTiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
9617	6039	3578			
			43	DV 29.000	1.247.000
			3.535	SN 13.500	47.722.500
Cộng tiền hàng :					48.969.500
Thuế Suất: 5 %					2.448.475
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%					4.896.950
Tổng tiền thanh toán:					56.314.925
Số tiền bằng chữ: Năm mươi sáu triệu ba trăm mười bốn nghìn chín trăm hai mươi lăm đồng					

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ , tên)

Người bán hàng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

✓
Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT
THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Ngày ký : 08/05/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn . Cổng thông tin điện tử tra cứu hóa đơn :<https://nuocsachhanoi.v50.vn/invoice.vn>)
(Khởi tạo từ Phần mềm VN-Invoice - Công ty Cổ phần VNIS - 0101352495 - Hotline: 024 7300 9866)

Số: /BC-BVLKTW

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2023

THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở y tế: Bệnh viện Lão khoa Trung ương
- Địa chỉ: Số 1A Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội Điện thoại: 04.35764558
- Người đại diện: Nguyễn Trung Anh
- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khám chữa bệnh; quy mô/công suất: 311 giường bệnh; Tần suất hoạt động: Thường xuyên.
- Quyết định thành lập Bệnh viện: 485/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 30/3/2006.
- Giấy đăng ký kinh doanh: 213/BYT-GPHĐ Mã số thuế: 0101949588
- Khối lượng sản phẩm của năm báo cáo và năm gần nhất:

Bảng 1. Khối lượng sản phẩm của năm 2022 và 2023

TT	Người bệnh	Đơn vị	Năm 2022	Năm 2023
1	Ngoại trú	Người	82.984	89.709
2	Nội trú	Người	9.043	9.938
	Tổng		92.027	99.643

- Nhiên liệu, điện, nước tiêu thụ của năm báo cáo và năm gần nhất:

Bảng 2. Số liệu nhiên liệu, điện, nước tiêu thụ

TT	Hạng mục	Đơn vị	Năm 2022	Năm 2023
1	Điện	Kwh	2.889.120	2.888.100
2	Nước	m ³	47421	44.632

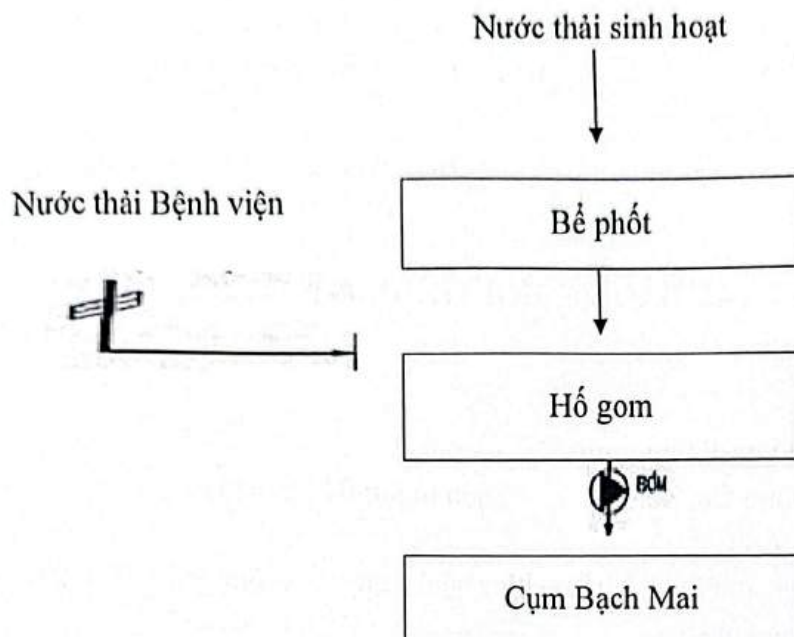
Phần 1. Kết quả hoạt động các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

1. Về công trình bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải

1.1. Xử lý nước thải

- Liệt kê các công trình xử lý nước thải, bao gồm cả các thay đổi so với kỳ báo cáo trước, nếu có:

- + Hệ thống rãnh thoát nước mưa chảy tràn.
- + Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt.
- + Hệ thống thu gom nước thải y tế.
- + Tổng lưu lượng nước thải phát sinh 41.443m³/năm.



- Quyết định về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 5202/QĐ-BYT ngày 18/12/2014.
- Sổ đăng ký chủ nguồn thải nguy hại mã số QLCTNH: 01.001544.T ngày 01/09/2015
- Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong năm báo cáo và năm gần nhất (m^3): 3557 m^3 /năm
- Tổng lưu lượng nước thải công nghiệp phát sinh trong năm báo cáo và năm gần nhất (m^3): Không có
- Tổng lưu lượng nước làm mát trong năm báo cáo và năm gần nhất (m^3) (nếu có): Không có.
- Tình hình đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp: Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải cụm Bạch mai.

1.2. Kết quả quan trắc nước thải

1.2.1. Quan trắc định kỳ nước thải

1.2.1.1. Quan trắc định kỳ nước thải y tế

- Thời gian quan trắc: tháng 3/2023, 6/2023, 9/2023 và tháng 12/2023
- Tần suất quan trắc: 4 lần/năm.
- Vị trí các điểm quan trắc: X=20,0035785, Y=105,8393548.
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN: Theo QCVN 28:2010.
- Đơn vị thực hiện quan trắc: Viện Khoa học môi trường và Sức khỏe công cộng Số Vmcerts:099.
- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn (nếu có): Không.

Bảng 1.1. Thống kê vị trí điểm quan trắc

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
				Kinh độ	Vĩ độ	
1	Bể tập trung nước thải trước xử lý trước khi chuyển sang cụm xử lý Bạch Mai	NT-01		X:21,0'12,64''N	105,50'21,58''N	Điểm trước khi vào hệ thống thu gom của cụm xử lý Bệnh viện

- Thông số quan trắc:

Bảng 2. Danh mục thông số quan trắc

TT	Thành phần môi trường quan trắc	Đơn vị tính	Theo QCVN 28:2010
1	pH	-	6,5 - 8,5
2	COD ^(ab)	mg/L	100
3	BOD ₅ ^(b)	mg/L	50
4	TSS ^(ab)	mg/L	100
5	Amoni (tính theo N) ^(b)	mg/L	10
6	Photphat PO ₄ ³⁻ (tính theo P) ^(ab)	mg/L	10
7	Nitrat NO ₃ ⁻ (tính theo N) ^(ab)	mg/L	50
8	Sunfur S ²⁻ ^(b)	mg/L	4,0
9	Clo dư ^(b)	mg/L	-
10	Tổng Coliform ^(b)	MNP/100ml	5000
11	Salmonellaa	Vi khuẩn/100ml	KPH
12	Shigellaa	Vi khuẩn/100ml	KPH
13	Vibrio choleraea	Vi khuẩn/100ml	KPH
14	Hoạt độ phóng xạ anpha ^(b)	Bq/L	0,1
15	Hoạt độ phóng xạ beta ^(b)	Bq/L	1

- Thống kê các điểm quan trắc vượt quy chuẩn và các vấn đề bất thường (nếu có): Không có.

2. Kết quả mỗi thành phần quan trắc được tổng hợp thành các bảng

Đối với phiếu trả kết quả quan trắc và phân tích có xác nhận của đơn vị thực hiện quan trắc cần lưu tại cơ sở để phục vụ cho hoạt động kiểm tra, đối chiếu khi cần thiết. (có phiếu kết quả phân tích kèm theo)

Bảng 3. Kết quả quan trắc

TT	Thành phần môi trường quan trắc	Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả				Theo QCVN 28:2010
				NT-01				
				Tháng 3/2023	Tháng 6/2023	Tháng 9/2023	Tháng 12/2023	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,13	6,05	7,5	7,42	6,5 - 8,5
2	COD ^(ab)	mg/L	SMEWW5220C:2017	257,9	202,4	228,5	254,6	100
3	BOD ₅ ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	147	103,2	127,9	145,1	50
4	TSS ^(ab)	mg/L	TCVN 6625:2000	54	97	53	83	100
5	Amoni (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	73,4	49,05	62,27	59,53	10
6	Photphat PO ₄ ³⁻ (tính theo P) ^(ab)	mg/L	TCVN 6202:2008	5,9	5,26	4,76	4,59	10
7	Nitrat NO ₃ ⁻ (tính theo N) ^(ab)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,08	0,01	0,09	0,08	50
8	Sunfur S ^{2-(b)}	mg/L	SMEWW 4500S-C&D:2017	<0,12	<0,12	0,75	13,91	4
9	Clo dư ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2017	<0,9	<0,9	0,67	<0,09	-
10	Tổng Coliform ^(b)	MNP/100ml	SMEWW 9221-2017	4300	3500	5400	6300	5000
11	Salmonellaa	Vi khuẩn/100ml	SMEWW9260B:2017	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
12	Shigellaa	Vi khuẩn/100ml	SMEWW9260E:2017	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
13	Vibrio choleraea	Vi khuẩn/100ml	SMEWW9260H:2017	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
14	Tổng độ α	Bq/L	TCVN 8879:2011	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	0,1
15	Tổng độ β	Bq/L	TCVN 8879:2011	0,25	0,24	0,22	0,24	1

1.2.2. Quan trắc nước thải liên tục, tự động (không có)

2. Về công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải: Không có.

3. Về quản lý chất thải rắn thông thường

Thông kê chất thải sinh hoạt:

TT	Nhóm CTRSH	Số lượng (kg)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Khối lượng năm gần nhất (tấn)
1	Chất thải sinh hoạt	714000	Công ty TNHH MTV môi trường đô thị Hà Nội-chi nhánh Đống Đa	714000

4. Về quản lý chất thải nguy hại

Thông kê CTNH:

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý ⁽¹⁾	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH
Chất thải lây nhiễm, gồm:				
Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	13 01 01	1198	Chuyển giao đơn vị khác xử lý	Công ty cổ phần Vật tư thiết bị môi trường 13 URENCO13
Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn	13 01 01	21583	Chuyển giao đơn vị khác xử lý	Công ty cổ phần Vật tư thiết bị môi trường 13 URENCO13
Chất thải giải phẫu	13 01 01	0		
Chất thải nguy hại không lây nhiễm, gồm:		2	Chuyển giao đơn vị khác xử lý	Công ty cổ phần Vật tư thiết bị môi trường 13 URENCO13
Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	13 01 02	0		
Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	13 01 03	0		
Bóng đèn hình quang thải	16 01 06	0		
Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thủy ngân và các kim loại nặng	13 01 03	2	Chuyển giao đơn vị khác xử lý	Công ty cổ phần Vật tư thiết bị môi trường 13 URENCO13
Chất hàn răng amalgam thải bỏ	13 01 04	0		

Chất thải nguy hại khác		0	
Tổng số lượng		22783	

5. Về quản lý chất thải y tế

5.1. Thống kê chất thải y tế phát sinh và được xử lý tại cơ sở y tế trong kỳ báo cáo

TT	Loại chất thải y tế	Mã CTNH	Đơn vị tính	Số lượng chất thải phát sinh	Xử lý chất thải y tế		
					Số lượng chất thải chuyển giao cho đơn vị khác để xử lý	Số lượng chất thải tự xử lý	
						Số lượng	Hình thức/ Phương pháp xử lý (*)
I	Tổng lượng chất thải nguy hại		kg/năm				
1	Tổng lượng chất thải lây nhiễm:		kg/năm				
1.1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	13 01 01	kg/năm	1198	1198	0.0	
1.2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn	13 01 01	kg/năm	21583	21583	0.0	
1.3	Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao	13 01 01	kg/năm	0.0	0.0	0.0	
1.4	Chất thải giải phẫu	13 01 01	kg/năm	0.0	0	0	
2	Tổng lượng chất thải nguy hại không lây nhiễm, gồm:		kg/năm				
2.1	Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	13 01 02	kg/năm	0.0	0.0	0.0	
2.2	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	13 01 03	kg/năm	0.0	0.0	0	
2.3	Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hóa chất, các dụng cụ dính thuốc hoặc hóa chất thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy	13 01 03	kg/năm	0.0	0.0	0.0	

	hại từ nhà sản xuất					
2.4	Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thủy ngân và các kim loại nặng	13 01 03	kg/năm	2	2	0
2.5	Chất thải nguy hại không lây nhiễm dạng lỏng		kg/năm	0.0	0	0
2.6	Tổng lượng chất thải nguy hại khác		kg/năm	0.0	0	0
II	Tổng lượng chất thải y tế thông thường		kg/năm	714000	714000	0
IV	Chất thải tái chế		kg/năm	4500	4500	0.0
V	Nước thải y tế		m ³ /năm	45960	45960	0.0

5.2. Thống kê lượng chất thải nhựa trong năm

TT	Loại chất thải nhựa	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Khối lượng chuyển giao để tái chế (kg/năm)	Tên đơn vị nhận chuyển giao để tái chế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Chất thải lây nhiễm			
2	Chất thải nguy hại không lây nhiễm			
3	Chất thải rắn thông thường:			
	Chất thải rắn thông thường từ sinh hoạt hàng ngày	77	77	
	Chất thải rắn thông thường từ hoạt động chuyên môn y tế	611	611	
	Tổng cộng (1+2+3)	688	688	

6. Về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

6.1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường:

6.1.1. Phòng ngừa và ứng phó với sự cố thiên tai như bão, lụt

- Thường xuyên theo dõi các diễn biến thời tiết trên các phương tiện truyền thông để có kế hoạch ứng phó một cách kịp thời.
- Thường xuyên kiểm tra và tiến hành làm vệ sinh và nạo vét hệ thống cống rãnh thoát nước mưa.

• Nếu thấy trên các phương tiện truyền thông thông báo có nguy cơ mưa to hoặc bão lũ, áp dụng các biện pháp:

+ Di chuyển hoặc kê cao toàn bộ các chất thải cũng như sản phẩm, đảm bảo không bị ngập nước.

+ Bố trí cán bộ ứng trực 24/24 trong suốt thời gian mưa bão.

+ Ngắt toàn bộ hệ thống điện khi có mưa bão/ngập lụt.

+ Phối hợp chặt chẽ với đơn vị trong bệnh viện về công tác phòng chống bão lụt.

6.1.2. Biện pháp giảm thiểu sự cố sét đánh

- Kim thu sét hiện đại với bán kính phủ thu sét $R_{bv} = 97m$, cấp 2.

- Trụ đỡ kim thu sét bằng sắt tráng kẽm gắn trên mái của hạng mục nhà công trình, được chế tạo và lắp đặt vững chắc đảm bảo cho kim thu sét hoạt động hiệu quả an toàn.

6.1.3. Biện pháp xử lý tình huống vết thương do chất thải sắc nhọn

- Bước 1: Xử lý vết thương tại chỗ

- Bước 2: Báo cáo người phụ trách và làm biên bản

- Bước 3: Đánh giá nguy cơ phơi nhiễm

- Bước 4: Đánh giá nguồn gây phơi nhiễm

- Bước 5: Xác định tình trạng các bệnh lây nhiễm (HIV, viêm gan B, viêm gan C...) của người bị phơi nhiễm

- Bước 6: Điều trị dự phòng sau phơi nhiễm

6.1.2. Ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất, hơi khí độc

Khi có sự cố rò rỉ, các biện pháp thực hiện cần đảm bảo:

- Thực hiện đúng quy định QLCT;

- Các khu vực bị ô nhiễm phải được làm sạch và khử khuẩn nếu cần thiết;

- Hạn chế tối đa sự tiếp xúc của nhân viên trong quá trình làm sạch;

- Hạn chế tối đa sự tác động của sự cố đến bệnh nhân, NVYT khác và môi trường.

+ Bước 1: Hỗ trợ và chăm sóc y tế cho người gặp sự cố

+ Bước 2: Báo cáo cho người có trách nhiệm

+ Bước 3: Cách ly khu vực ô nhiễm

+ Bước 4: Cung cấp trang thiết bị, quần áo bảo hộ cho nhân viên làm sạch

+ Bước 5: Hạn chế phạm vi ảnh hưởng của sự cố

+ Bước 6: Vệ sinh, làm sạch khu vực sự cố

Bước 7: Chăm sóc y tế nếu xảy ra tiếp xúc trong quá trình khắc phục sự cố

6.1.3. Ứng phó sự cố trong vận hành trạm bơm nước thải sang cụm xử lý Bạch Mai

Trong quá trình vận hành trạm bơm nước thải, khi xảy ra các sự cố của hệ thống, nhân viên vận hành cần tuân thủ các bước sau:

- Thực hiện việc khắc phục sự cố theo chỉ dẫn của nhà cung cấp;
- Báo cáo kịp thời cho cán bộ phụ trách và đề xuất phương án khắc phục;
- Ghi chép sự cố vào sổ nhật ký vận hành hệ thống nước thải.

6.2. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường, tập trung làm rõ các nội dung chính như sau

- Các giải pháp phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường tại bệnh viện: Kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị định kỳ; kiểm định các thiết bị đảm bảo thiết bị hoạt động tốt, chính xác.

- Năm 2023, Bệnh viện Lão khoa TW không có sự cố môi trường nào xảy ra.

7. Kết quả khắc phục các yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền:

Không có.

Nơi nhận:

- Sở TNMT Hà Nội;
- Lưu: VT, KSNK.

GIÁM ĐỐC



Số: 1895/BC-BVLKTW

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2024

THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở y tế: Bệnh viện Lão khoa Trung ương
- Địa chỉ: Số 1A Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội Điện thoại: 04.35764558
- Người đại diện: Nguyễn Trung Anh
- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khám chữa bệnh; quy mô/công suất: 311 giường bệnh; Tần suất hoạt động: Thường xuyên.
- Quyết định thành lập Bệnh viện: 485/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 30/3/2006.
- Giấy đăng ký kinh doanh: 213/BYT-GPHĐ Mã số thuế: 0101949588
- Khối lượng sản phẩm của năm báo cáo và năm gần nhất:

Bảng 1. Khối lượng sản phẩm của năm 2023 và 2024

TT	Người bệnh	Đơn vị	Năm 2023	Năm 2024
1	Ngoại trú	Người	89.709	98.080
2	Nội trú	Người	9.938	9.694
	Tổng		99.643	107.774

- Nhiên liệu, điện, nước tiêu thụ của năm báo cáo và năm gần nhất:

Bảng 2. Số liệu nhiên liệu, điện, nước tiêu thụ

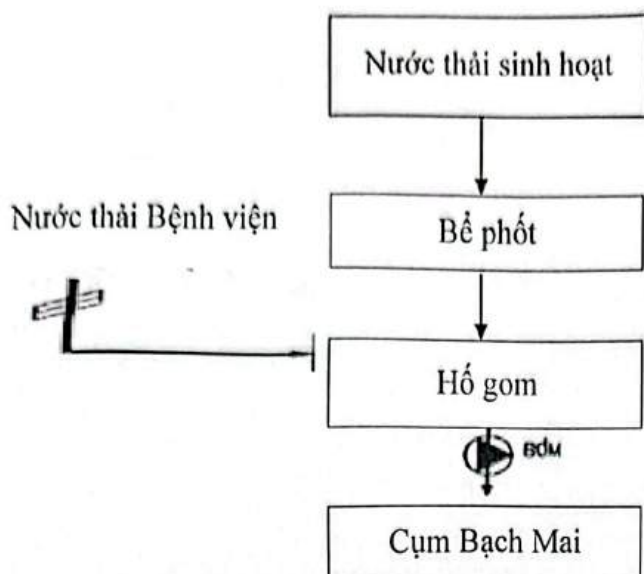
TT	Hạng mục	Đơn vị	Năm 2023	Năm 2024
1	Điện	Kwh	2.888.100	2.394.600
2	Nước	m ³	44.632	43.717

Phần 1. Kết quả hoạt động các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

1. Về công trình bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải

1.1. Xử lý nước thải

- Liệt kê các công trình xử lý nước thải, bao gồm cả các thay đổi so với kỳ báo cáo trước, nếu có:
 - + Hệ thống rãnh thoát nước mưa chảy tràn.
 - + Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt.
 - + Hệ thống thu gom nước thải y tế.
 - + Tổng lưu lượng nước thải phát sinh 45960m³/năm.



- Quyết định về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 5202/QĐ-BYT ngày 18/12/2014.
- Sổ đăng ký chủ nguồn thải nguy hại mã số QLCTNH: 01.001544.T ngày 01/09/2015
- Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong năm báo cáo và năm gần nhất (m^3): 3557 m^3 /năm
- Tổng lưu lượng nước thải công nghiệp phát sinh trong năm báo cáo và năm gần nhất (m^3): Không có
- Tổng lưu lượng nước làm mát trong năm báo cáo và năm gần nhất (m^3) (nếu có): Không có.
- Tình hình đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp: Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải cụm Bạch mai.

1.2. Kết quả quan trắc nước thải

1.2.1. Quan trắc định kỳ nước thải

1.2.1.1. Quan trắc định kỳ nước thải y tế

- Thời gian quan trắc: tháng 3/2024, 6/2024, 9/2024 và tháng 12/2024.
- Tần suất quan trắc: 4 lần/năm.
- Vị trí các điểm quan trắc: X=20,0035785, Y=105,8393548.
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN: Theo QCVN 28:2010.
- Đơn vị thực hiện quan trắc: Viện Khoa học môi trường và Sức khỏe cộng đồng Số Vmcerts: 099.
- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn (nếu có): Không.

Bảng 1.1. Thống kê vị trí điểm quan trắc

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
				Kinh độ	Vĩ độ	

1	Bể tập trung nước thải trước xử lý trước khi chuyển sang cụm xử lý Bạch Mai	NT-01		X:21,0'12,64''N	105,50'21,58''N	Điểm trước khi vào hệ thống thu gom của cụm xử lý Bệnh viện Bạch Mai
---	---	-------	--	-----------------	-----------------	--

- Thông số quan trắc:

Bảng 2. Danh mục thông số quan trắc

TT	Thành phần môi trường quan trắc	Đơn vị tính	Theo QCVN 28:2010
1	pH	-	6,5 - 8,5
2	COD ^(ab)	mg/L	100
3	BOD ₅ ^(b)	mg/L	50
4	TSS ^(ab)	mg/L	100
5	Amoni (tính theo N) ^(b)	mg/L	10
6	Photphat PO ₄ ³⁻ (tính theo P) ^(ab)	mg/L	10
7	Nitrat NO ₃ ⁻ (tính theo N) ^(ab)	mg/L	50
8	Sunfur S ²⁻ ^(b)	mg/L	4,0
9	Clo dư ^(b)	mg/L	-
10	Tổng Coliform ^(b)	MNP/100ml	5000
11	Salmonellaa	Vi khuẩn/100ml	KPH
12	Shigellaa	Vi khuẩn/100ml	KPH
13	Vibrio choleraea	Vi khuẩn/100ml	KPH
14	Hoạt độ phóng xạ anpha ^(b)	Bq/L	0,1
15	Hoạt độ phóng xạ beta ^(b)	Bq/L	1

- Thống kê các điểm quan trắc vượt quy chuẩn và các vấn đề bất thường (nếu có): Không có.

2. Kết quả mỗi thành phần quan trắc được tổng hợp thành các bảng

Đối với phiếu trả kết quả quan trắc và phân tích có xác nhận của đơn vị thực hiện quan trắc cần lưu tại cơ sở để phục vụ cho hoạt động kiểm tra, đối chiếu khi cần thiết. (có phiếu kết quả phân tích kèm theo)

Bảng 3. Kết quả quan trắc môi trường năm 2024

TT	Thành phần môi trường quan trắc	Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả				Theo QCVN 28:2010
				NT-01				
				Tháng 3/2024	Tháng 6/2024	Tháng 9/2024	Tháng 12/2024	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,12	8,2	6,3	6,61	6,5 - 8,5
2	COD ^(ab)	mg/L	SMEWW/5220C:2017	225,2	218,7	244,8	277,4	100
3	BOD ₅ ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	132,9	122,5	144,4	169,2	50
4	TSS ^(ab)	mg/L	TCVN 6625:2000	110	36	34	63	100
5	Amoni (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	79,27	65,59	76,7	98,9	10
6	Photphat PO ₄ ³⁻ (tính theo P) ^(ab)	mg/L	TCVN 6202:2008	5,14	6,19	19,05	38,03	10
7	Nitrat NO ₃ ⁻ (tính theo N) ^(ab)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,32	<0,03	0,31	<0,03	50
8	Sunfur S ^{2-(b)}	mg/L	SMEWW 4500S-C&D:2017	14,2	17,11	8,94	30,95	4
9	Clo dư ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2017	<0,09	<0,09	<0,09	<0,09	-
10	Tổng Coliform ^(b)	MNP/100ml	SMEWW 9221-2017	5400	11000	1300	13000	5000
11	Salmonellaa	Vi khuẩn/100ml	SMEWW/9260B:2017	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
12	Shigellaa	Vi khuẩn/100ml	SMEWW/9260E:2017	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
13	Vibrio choleraea	Vi khuẩn/100ml	SMEWW/9260H:2017	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
14	Tổng độ α	Bq/L	TCVN 8879:2011	<0,02	<0,02	<0,02	<0,007	0,1
15	Tổng độ β	Bq/L	TCVN 8879:2011	0,26	0,25	0,25	<0,06	1

1.2.2. C
2. Về
3. Về
Thế

1.2.2. Quan trắc nước thải liên tục, tự động (không có)

2. Về công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải: Không có.

3. Về quản lý chất thải rắn thông thường

Thông kê chất thải sinh hoạt:

TT	Nhóm CTRSH	Số lượng (kg)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Khối lượng năm gần nhất (tấn)
1	Chất thải sinh hoạt	714000	Công ty TNHH MTV môi trường đô thị Hà Nội-chi nhánh Đống Đa	714000

4. Về quản lý chất thải nguy hại

Thông kê CTNH:

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý ⁽ⁱ⁾	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH
Chất thải lây nhiễm, gồm:				
Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	13 01 01	2567	Chuyển giao đơn vị khác xử lý	Công ty cổ phần Vật tư thiết bị môi trường 13 URENCO13
Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn	13 01 01	26872	Chuyển giao đơn vị khác xử lý	Công ty cổ phần Vật tư thiết bị môi trường 13 URENCO13
Chất thải giải phẫu	13 01 01	0		
Chất thải nguy hại không lây nhiễm, gồm:			Chuyển giao đơn vị khác xử lý	Công ty cổ phần Vật tư thiết bị môi trường 13 URENCO13
Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	13 01 02	0		
Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	13 01 03	0		
Bóng đèn hình quang thải	16 01 06	0		
Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thủy ngân và các kim loại nặng	13 01 03	0	Chuyển giao đơn vị khác xử lý	Công ty cổ phần Vật tư thiết bị môi trường 13 URENCO13
Chất hàn răng amalgam thải bỏ	13 01 04	0		

Chất thải nguy hại khác		0	
Tổng số lượng		29439	

5. Về quản lý chất thải y tế

5.1. Thống kê chất thải y tế phát sinh và được xử lý tại cơ sở y tế trong kỳ báo cáo

TT	Loại chất thải y tế	Mã CTNH	Đơn vị tính	Số lượng chất thải phát sinh	Xử lý chất thải y tế		
					Số lượng chất thải chuyển giao cho đơn vị khác để xử lý	Số lượng chất thải tự xử lý	
						Số lượng	Hình thức/ Phương pháp xử lý (*)
1	Tổng lượng chất thải nguy hại		kg/năm				
1	Tổng lượng chất thải lây nhiễm:		kg/năm				
1.1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	13 01 01	kg/năm	2567	2567	0.0	
1.2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn	13 01 01	kg/năm	26872	26872	0.0	
1.3	Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao	13 01 01	kg/năm	0.0	0.0	0.0	
1.4	Chất thải giải phẫu	13 01 01	kg/năm	0.0	0	0	
2	Tổng lượng chất thải nguy hại không lây nhiễm, gồm:		kg/năm				
2.1	Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	13 01 02	kg/năm	0.0	0.0	0.0	
2.2	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	13 01 03	kg/năm	0.0	0.0	0	
2.3	Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hóa chất, các dụng cụ dính thuốc hoặc hóa chất thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	13 01 03	kg/năm	0.0	0.0	0.0	

2.4	Chất thải y tế bị vỡ, hỏng, đồ dùng có đựng chất thải có chứa đựng mầm vi khuẩn loại nặng	13 01 03	kg/năm	0	2	0
2.5	Chất thải nguy hại không lây nhiễm đựng lỏng		kg/năm	0.0	0	0
2.6	Tổng lượng chất thải nguy hại khác		kg/năm	0.0	0	0
II	Tổng lượng chất thải y tế thông thường		kg/năm	714000	714000	0
IV	Chất thải tái chế		kg/năm	18.104	18.104	0.0
V	Nước thải y tế		m ³ /năm	45960	45960	0.0

5.2. Thống kê lượng chất thải nhựa trong năm

TT	Loại chất thải nhựa	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Khối lượng chuyển giao để tái chế (kg/năm)	Tên đơn vị nhận chuyển giao để tái chế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Chất thải lây nhiễm			
2	Chất thải nguy hại không lây nhiễm			
3	Chất thải rắn thông thường:			
	Chất thải rắn thông thường từ sinh hoạt hàng ngày	216	216	
	Chất thải rắn thông thường từ hoạt động chuyên môn y tế	658	658	
	Tổng cộng (1+2+3)	874	874	

6. Về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

6.1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường:

6.1.1. Phòng ngừa và ứng phó với sự cố thiên tai như bão, lụt

- Thường xuyên theo dõi các diễn biến thời tiết trên các phương tiện truyền thông để có kế hoạch ứng phó một cách kịp thời.
- Thường xuyên kiểm tra và tiến hành làm vệ sinh và nạo vét hệ thống cống rãnh thoát nước mưa.
- Nếu thấy trên các phương tiện truyền thông thông báo có nguy cơ mưa to hoặc bão lũ, áp dụng các biện pháp:

- + Di chuyển hoặc kê cao toàn bộ các chất thải cũng như sản phẩm, đảm bảo không bị ngập nước.
- + Bố trí cán bộ ứng trực 24/24 trong suốt thời gian mưa bão.
- + Ngắt toàn bộ hệ thống điện khi có mưa bão/ngập lụt.
- + Phối hợp chặt chẽ với đơn vị trong bệnh viện về công tác phòng chống bão lụt.

6.1.2. Biện pháp giảm thiểu sự cố sét đánh

- Kim thu sét hiện đại với bán kính phủ thu sét $R_{bv} = 97m$, cấp 2.
- Trụ đỡ kim thu sét bằng sắt tráng kẽm gắn trên mái của hạng mục nhà công trình, được chế tạo và lắp đặt vững chắc đảm bảo cho kim thu sét hoạt động hiệu quả an toàn.

6.1.3. Biện pháp xử lý tình huống vết thương do chất thải sắc nhọn

- Bước 1: Xử lý vết thương tại chỗ
- Bước 2: Báo cáo người phụ trách và làm biên bản
- Bước 3: Đánh giá nguy cơ phơi nhiễm
- Bước 4: Đánh giá nguồn gây phơi nhiễm
- Bước 5: Xác định tình trạng các bệnh lây nhiễm (HIV, viêm gan B, viêm gan C...) của người bị phơi nhiễm
- Bước 6: Điều trị dự phòng sau phơi nhiễm

6.1.2. Ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất, hơi khí độc

Khi có sự cố rò rỉ, các biện pháp thực hiện cần đảm bảo:

- Thực hiện đúng quy định QLCT;
- Các khu vực bị ô nhiễm phải được làm sạch và khử khuẩn nếu cần thiết;
- Hạn chế tối đa sự tiếp xúc của nhân viên trong quá trình làm sạch;
- Hạn chế tối đa sự tác động của sự cố đến bệnh nhân, NVYT khác và môi trường.

+ Bước 1: Hỗ trợ và chăm sóc y tế cho người gặp sự cố

+ Bước 2: Báo cáo cho người có trách nhiệm

+ Bước 3: Cách ly khu vực ô nhiễm

+ Bước 4: Cung cấp trang thiết bị, quần áo bảo hộ cho nhân viên làm sạch

+ Bước 5: Hạn chế phạm vi ảnh hưởng của sự cố

+ Bước 6: Vệ sinh, làm sạch khu vực sự cố

Bước 7: Chăm sóc y tế nếu xảy ra tiếp xúc trong quá trình khắc phục sự cố

6.1.3. Ứng phó sự cố trong vận hành trạm bơm nước thải sang cụm xử lý Bạch Mai

Trong quá trình vận hành trạm bơm nước thải, khi xảy ra các sự cố của hệ thống, nhân viên vận hành cần tuân thủ các bước sau:

- Thực hiện việc khắc phục sự cố theo chỉ dẫn của nhà cung cấp;
- Báo cáo kịp thời cho cán bộ phụ trách và đề xuất phương án khắc phục;

lập

- Ghi chép sự cố vào sổ nhật ký vận hành hệ thống nước thải.

6.2. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường, tập trung làm rõ các nội dung chính như sau

- Các giải pháp phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường tại bệnh viện: Kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị định kỳ; kiểm định các thiết bị đảm bảo thiết bị hoạt động tốt, chính xác.

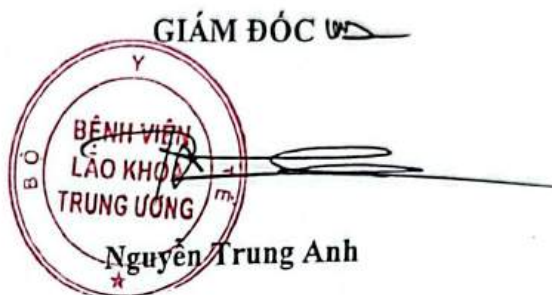
- Năm 2024, Bệnh viện Lão khoa TW không có sự cố môi trường nào xảy ra.

7. Kết quả khắc phục các yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền:

Không có.

Nơi nhận:

- Sở TNMT Hà Nội;
- Lưu: VT, KSNK.



**BỘ Y TẾ
CỤC QUẢN LÝ
MÔI TRƯỜNG Y TẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~1754~~/GXN-MT

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2019

**GIẤY XÁC NHẬN
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**
Dự án Hỗ trợ lý chất thải các Bệnh viện khu vực Bệnh viện Bạch Mai

Cục trưởng Cục Quản lý môi trường y tế xác nhận:

I. Thông tin chung về dự án/cơ sở:

Tên chủ dự án: Bệnh viện Bạch Mai

Địa chỉ văn phòng: 78 Giải Phóng, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

Địa điểm hoạt động: 78 Giải Phóng, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Điện thoại: 0243.8686594

Fax: 0243.8686594

Tài khoản số: 9552.1.7521342 tại Kho bạc Nhà nước Hà Nội

Mã NS: 1057713

Mã số thuế: 0100923097

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 3274/QĐ-BYT ngày 17/7/2017 của Bộ Y tế.

II. Nội dung xác nhận:

Xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án (tại Phụ lục kèm theo).

III. Trách nhiệm của chủ dự án:

Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành các công trình bảo vệ môi trường đã nêu tại Phụ lục kèm theo Giấy xác nhận này; thực hiện chế độ báo cáo về bảo vệ môi trường và chương trình giám sát môi trường theo quy định của pháp luật.



IV. Tổ chức thực hiện:

Giấy xác nhận này là căn cứ để chủ dự án đưa dự án vào hoạt động chính thức; là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở./.

Nơi nhận:

- Bệnh viện Bạch Mai;
- Các bệnh viện thuộc cụm XLNT bệnh viện Bạch Mai;
- Lưu: VT, YT.

CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Thị Liên Hương



PHỤ LỤC

((Kèm theo Giấy xác nhận số 1754 /GXN-MT ngày 28 tháng 1 năm 2019
của Cục Quản lý môi trường y tế))

I. Công trình thu gom, xử lý nước thải

1.1. Công trình xử lý nước thải

Bệnh viện Bạch Mai được đầu tư hệ thống xử lý nước thải y tế công suất thiết kế 3.400 m³/ngày đêm, công nghệ AAO kết hợp MRB để xử lý nước thải y tế cho cụm 05 bệnh viện: Bệnh viện Bạch Mai, Bệnh viện Da liễu Trung ương, Bệnh viện Lão khoa Trung ương, Bệnh viện Nhiệt đới Trung ương và Bệnh viện Tai Mũi Họng Trung ương. Hệ thống xử lý nước thải được lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải tại đầu ra bể chứa nước rửa lọc và khử trùng. Hệ thống chưa được lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động.

Nước thải sau xử lý được dẫn vào đường ống nhựa thu về hố ga, sau đó được dẫn về đường Phương Mai.

1.2. Hệ thống thu gom và thoát nước thải, nước mưa

a. Hệ thống thu gom và thoát nước thải

+ Hệ thống thu gom nước thải:

- ***Hệ thống thu gom nước thải của Bệnh viện Bạch Mai:*** Bệnh viện đã tiến hành xây dựng mới hệ thống thu gom nước thải từ các tòa nhà mới và đấu nối với hệ thống thu gom nước thải y tế hiện có với tổng chiều dài xây mới là 186,9 m;
- ***Hệ thống thu gom nước thải của Bệnh viện Da liễu Trung ương:*** Nước thải của Bệnh viện Da liễu Trung ương được thu gom vào bể gom nước thải của Bệnh viện, có lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đặt sau bơm của bể gom, rồi được dẫn vào hệ thống thu gom nước thải của Bệnh viện Bạch Mai về khu xử lý. Hố gom nước thải của Bệnh viện có dung tích chứa 15 m³;
- ***Hệ thống thu gom nước thải của Bệnh viện Lão khoa Trung ương:*** Nước thải của Bệnh viện Lão khoa Trung ương được thu gom vào bể gom nước thải của Bệnh viện, có lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đặt sau bơm chìm của bể gom, rồi được

dẫn vào hệ thống thu gom nước thải của Bệnh viện Bạch Mai về khu xử lý. Hồ gom nước thải của Bệnh viện có dung tích chứa 15 m^3 ;

- **Hệ thống thu gom nước thải của Bệnh viện Bệnh nhiệt đới**

Trung ương: Nước thải của Bệnh viện Bệnh nhiệt đới Trung ương được thu gom và đầu nối trực tiếp vào bể gom của hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện Bạch Mai;

- **Hệ thống thu gom nước thải của Bệnh viện Tai Mũi Họng**

Trung ương: Nước thải của Bệnh viện Tai Mũi Họng Trung ương được thu gom vào bể gom nước thải của Bệnh viện, có lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đặt sau bơm chìm của bể gom, rồi được dẫn vào hệ thống thu gom nước thải của Bệnh viện Bạch Mai về khu xử lý. Hồ gom nước thải của Bệnh viện có dung tích chứa 15 m^3 .

b. Hệ thống thoát nước mưa

Hệ thống thoát nước mưa: Nước mưa từ khu xử lý nước thải y tế tập trung được thu gom vào cống bê tông cốt thép sau đó tập trung về hố ga và thoát ra đường ống thoát nước của thành phố.

II. Công trình xử lý bụi, khí thải

Hệ thống xử lý nước thải được đặt trong các bể xử lý kín, khí thải được một hệ thống ống thông hơi thu về thiết bị khử mùi dùng than hoạt tính để xử lý mùi trước khi được phóng không.

III. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn:

Bệnh viện đã xây dựng khu lưu giữ chất thải y tế nguy hại bao gồm: nhà đặt thiết bị tiệt trùng 25 m^2 , nhà chứa chất thải nguy hại 25 m^2 . Công trình có mái che, có biển dấu hiệu cảnh báo, nền đảm bảo không bị ngập lụt, tránh được nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

Bệnh viện đã xây dựng nhà lưu giữ chất thải y tế thông thường bao gồm: Nhà chứa rác thông thường: 55 m^2 ; Nhà lưu giữ chất thải tái chế và ép rác: 108 m^2 (nhà chứa rác thải tái chế 37 m^2 , nhà ép rác 71 m^2).

Bệnh viện đã thực hiện thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải y tế thông thường và chất thải y tế nguy hại theo quy định.

a. Chất thải y tế thông thường

Chất thải y tế thông thường không phục vụ mục đích tái chế: Bệnh viện ký hợp đồng với Liên Danh Công ty Cổ phần Vật tư Thiết bị Môi trường 13 – URENCO 13 và Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị và Công nghiệp 10 – URENCO 10 để vận chuyển và xử lý tập trung.

Chất thải y tế thông thường phục vụ mục đích tái chế: Bệnh viện hợp đồng nguyên tắc với Công ty TNHH nhựa Phúc Hậu để vận chuyển, tái chế.

b. Chất thải y tế nguy hại

Chất thải y tế nguy hại: Bệnh viện ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Vật tư Thiết bị Môi trường 13 - URENCO 13 để vận chuyển và xử lý.

Chất thải phóng xạ: Chất thải phóng xạ dạng rắn được phân loại, thu gom riêng và lưu giữ hết thời gian bán rã. Các chất thải này được thu gom về khu lưu giữ chất thải y tế của Bệnh viện Bạch Mai sau khi có giấy xác nhận hết thời gian bán thải của Trung tâm Y học hạt nhân và điều trị ung bướu.

IV. Các công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và các công trình bảo vệ môi trường khác.

- Bệnh viện đã trang bị thiết bị phòng chống cháy, nổ tại các khoa/phòng như bình chữa cháy xách tay, nội quy hướng dẫn chữa cháy và thực hiện tập huấn phòng cháy chữa cháy tại chỗ;
- Bệnh viện thực hiện vận hành hệ thống xử lý nước thải theo quy trình;
- Bệnh viện phối hợp với Đơn vị tư vấn thực hiện giám sát định kỳ chất lượng không khí, chất lượng nước thải.

V. Hồ sơ kèm theo Giấy xác nhận:

1. Các phiếu kết quả đo đạc, phân tích mẫu vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải;
2. Quyết định số 3274/QĐ-BYT ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Bộ Y tế về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án " Hỗ trợ xử lý chất thải các Bệnh viện khu vực Bệnh viện Bạch Mai";
3. Công văn số 794/MT-YT ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Cục Quản lý Môi trường Y tế - Bộ Y tế về việc điều chỉnh báo cáo đánh giá tác động môi trường;

4. Biên bản nghiệm thu các công trình bảo vệ môi trường;
5. Quy trình vận hành trạm xử lý nước thải y tế; xử lý khí thải, tiếng ồn tại khu vực trạm xử lý nước thải y tế;
6. Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn thông thường với đơn vị có chức năng;
7. Hồ sơ năng lực của đơn vị tư vấn lập báo cáo kết quả thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án;
8. Hồ sơ năng lực của đơn vị tư vấn quan trắc môi trường, phân tích chất lượng môi trường;
9. Sổ đăng ký chủ nguồn chất thải nguy hại bệnh viện Bạch Mai mã 01.000757.T, được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp ngày 31/8/2011;
10. Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại với đơn vị có chức năng kèm theo văn bản chứng minh chức năng của đơn vị đó;
11. Hợp đồng thu mua phế liệu, chất thải y tế tái chế của đơn vị có chức năng;
12. Hóa đơn sử dụng nước của các Bệnh viện;
13. Nhật ký vận hành trạm xử lý nước thải;
14. Hồ sơ bản vẽ hoàn công các công trình xử lý và bảo vệ môi trường.

VI. Yêu cầu khác:

Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với công trình bảo vệ môi trường hoặc có sự thay đổi nội dung trong Giấy xác nhận này, Chủ cơ sở phải báo cáo bằng văn bản đến cơ quan xác nhận để kịp thời xử lý hoặc điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn./.

NAM

Số: 92 /GP-UBND

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2022

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 31/2018/TT-BTNMT ngày 26/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định nội dung, biểu mẫu báo cáo tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 8430/QĐ-UBND ngày 05/12/2017 của UBND thành phố Hà Nội về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Tài nguyên nước thuộc chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Xét Đơn đề nghị cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Bệnh viện Bạch Mai ngày 27/12/2021 và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội tại Tờ trình số 1242/TTr-STNMT-TNN ngày 03/03/2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Bệnh viện Bạch Mai, địa chỉ: số 78 đường Giải Phóng, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội được xả nước thải từ Trạm xử lý nước thải thuộc Dự án “Hỗ trợ xử lý chất thải các bệnh viện khu vực Bệnh viện Bạch Mai” tại phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội vào nguồn nước với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nguồn nước tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước chung của khu vực trên phố Phương Mai, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

2. Vị trí xả nước thải: trong khuôn viên khu đất của Bệnh viện Bạch Mai tại phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000):

X = 2.322.910;

Y = 587.038



3. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.
4. Chế độ xả nước thải: Liên tục.
5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất là: 2.700 m³/ngày.đêm.
6. Chất lượng nước thải: Thông số và giá trị của các thông số trong nước thải không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải y tế - QCVN 28:2010/BTNMT, cột A, k=1,0.
7. Thời hạn của Giấy phép: 05 (năm) năm.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Bệnh viện Bạch Mai:

1. Tuân thủ các nội dung theo quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.
2. Thực hiện quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải:
 - a) Vị trí quan trắc: 01 (một) vị trí sau hệ thống xử lý nước thải tập trung.
 - b) Thông số quan trắc: theo quy định tại Khoản 6 Điều 1 của Giấy phép.
 - c) Tần suất quan trắc:
 - Lưu lượng nước thải: hàng ngày.
 - Chất lượng nước thải: 03 (ba) tháng/lần.
3. Báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường về tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải; các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải theo quy định tại Điều 10 Thông tư 31/2018/TT-BTNMT ngày 26/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định nội dung, biểu mẫu báo cáo tài nguyên nước trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo.

4. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước năm 2012:

a) Thực hiện thu gom, xử lý nước thải theo đúng quy trình, thiết kế nêu trong hồ sơ đề nghị cấp phép; tăng cường kiểm soát chất lượng nước thải, đảm bảo các thông số chất lượng nước thải luôn đạt quy định trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung; chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

b) Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý Tài nguyên và Môi trường các cấp theo quy định; nếu có sự cố bất thường liên quan đến việc xả nước thải, phải báo cáo ngay tới Sở Tài nguyên và Môi trường, chính quyền địa phương để kịp thời xử lý.

Điều 3. Bệnh viện Bạch Mai được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước năm 2012 và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội; Chủ tịch UBND quận Đống Đa; Giám đốc Bệnh viện Bạch Mai và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Giấy phép này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 5; *10* ✓
- Chủ tịch UBND Thành phố; (*để báo cáo*)
- PCT UBND TP Nguyễn Trọng Đông;
- VPUB: PCVP V.T.Anh, P.ĐT;
- Cục Quản lý tài nguyên nước;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Lưu: VT, HS, ĐTN✓
(58820/2021 - Vinh)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH ✓
PHÓ CHỦ TỊCH ✓



Nguyễn Trọng Đông

399CT>



